

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

KINH TẾ HỌC VI MÔ

• GIÁO TRÌNH

DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG

ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG KHỐI KINH TẾ



NHA XUẤT BẢN GIÁO DỤC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

GIÁO TRÌNH DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG KHỐI KINH TẾ

(Tái bản lần thứ bảy)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục.

11 - 2007/CXB/377 - 2119/GD Mã số : 7L169T7 - DAI

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện chủ trương đổi mới giáo dục đại học theo hướng bồi sur, những kiến thức cơ bản, cập nhật với tiến bộ khoa học, công nghệ, trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm nước ngoài một cách có chọn lọc, những năm gần đây môn Kinh tế Vĩ mô và môn Kinh tế Vi mô đã được đưa vào chương trình đào tạo cử nhân kinh tế. Để đảm bảo tính khoa học và định hướng chính trị của hai môn học phù hợp với điều kiện nước ta, với quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Quyết định số 2642/GD-ĐT ngày 3-8-1995 thành lập Hội đồng tư vấn về giáo dục môn Kinh tế học để thẩm định một số giáo trình Kinh tế Vĩ mô, Kinh tế Vi mô hiện có và đề xuất với Bộ phương hướng chỉ đạo việc dạy và học các môn học này trong toàn ngành.

Sau quá trình làm việc với tinh thần nghiêm túc khoa học, Hội đồng đã kiến nghị chọn và góp ý kiến hoàn chỉnh giáo trình của trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội. Đó là Kinh tế học Vĩ mô do Giáo sư, Tiến sĩ Vũ Đình Bách chủ biên và Kinh tế học Vi mô do Giáo sư, Tiến sĩ khoa học Ngô Đình Giao chủ biên. Căn cứ vào kiến nghị của Hội đồng, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trương cho xuất bản hai giáo trình này để các trường tham khảo sử dụng, rồi tiếp tục bổ sung sửa chữa hoàn chỉnh, tiến tới xây dựng giáo trình Kinh tế học Việt Nam.

Sau khi nhận được ý kiến đóng góp của các bạn đọc trong và ngoài ngành, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức hội thảo, sửa chữa, bổ sung để tái bản 2 cuốn giáo trình Kinh tế học Vĩ mô và Kinh tế học Vĩ mô lần này.

Tuy nhiên, vì thực tiễn kinh tế Việt Nam đang trong quá trình vận động và phát triển, chưa đủ các điều kiện để khái quát về mặt lý luận, chắc chắn khó tránh khỏi những sai sót. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được những ý kiến đóng góp để nội dung giáo trình ngày càng được hoàn chỉnh hơn.

Thư từ xin gửi về :

- Vụ Công tác Chính trị Bộ Giáo dục và Đào tạo - 49 Đại Cồ Việt - Hà Nội.

- Hoặc Nhà xuất bản Giáo dục, 81 Trần Hưng Đạo - Hà Nội.

VỤ CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ - BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG 1

ĐẠI CƯƠNG VỀ KINH TẾ HỌC

Chương này cung cấp các khái niệm cơ bản và một số quy luật, công cụ phân tích quan trọng của kinh tế học hiện đại, nhằm giúp cho sinh viên có được kiến thức ban đầu về môn học.

I. KHÁI NIỆM, NHỮNG ĐẶC TRƯNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ HỌC

1. Khái niệm kinh tế học

Kinh tế học là môn học ra đời cách đây hơn hai thế kỷ. Từ đó đến nay, kinh tế học trải qua nhiều giai đoạn phát triển và cũng đã xuất hiện khá nhiều định nghĩa. Sau đây là một trong số định nghĩa thông dụng về kinh tế học được nhiều nhà kinh tế hiện nay thống nhất : "Kinh tế học là môn học nghiên cứu xem xã hội sử dụng như thế nào nguồn tài nguyên khan hiếm để sản xuất ra những hàng hóa cần thiết và phân phối cho các thành viên của xã hội"⁽¹⁾.

Kinh tế học là môn học nghiên cứu hoạt động của con người trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa. Kinh tế học có quan hệ chặt chẽ với nhiều môn khoa học xã hội khác như : Triết học, kinh tế chính trị học, sử học, xã hội học. Ngoài ra, trong số các môn học khác có

(1) *Economics*. Paul A. Samuelson and William D. Nordhaus. Thirteen Edition trang 5.

liên quan với kinh tế học, cần chú ý đặc biệt vai trò thống kê học.

Kinh tế học thường được chia thành hai phân ngành lớn Kinh tế vi mô và Kinh tế vi mô. Kinh tế vi mô nghiên cứu hoạt động của toàn bộ tổng thể rộng lớn của nền kinh tế như tăng trưởng kinh tế, sự biến động của giá cả và việc làm của cả nước ; cân cân thanh toán và tỷ giá hối đoái... Trong khi đó, Kinh tế vi mô lại nghiên cứu sự hoạt động của các tế bào trong nền kinh tế là các doanh nghiệp hoặc gia đình, nghiên cứu những yếu tố quyết định giá cả trong các thị trường riêng lẻ...

Tùy theo cách thức sử dụng mà kinh tế học được chia thành hai dạng là kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc. Kinh tế học thực chứng là việc mô tả và phân tích các sự kiện, những mối quan hệ trong nền kinh tế : Hiện nay, tỷ lệ lạm phát là bao nhiêu ? Nếu lạm phát giảm đi 2% thì thất nghiệp có tăng lên không và tăng bao nhiêu ? Còn kinh tế học chuẩn tắc lại để cập đến mặt đạo lý được giải quyết bằng sự lựa chọn, chẳng hạn như : Tỷ lệ thất nghiệp cao đến mức độ nào thì chấp nhận được ? Có nên tăng chi phí quốc phòng không ? Có nên dùng thuế để lấy bớt thu nhập của người giàu bù cho kẻ nghèo không ? Những vấn đề này thường được tranh luận nhưng không bao giờ được giải quyết bằng khoa học hoặc bằng thực tiễn kinh tế. Kinh tế học thực chứng là để trả lời câu hỏi "Là bao nhiêu?", "Là gì?", "Như thế nào?". Còn kinh tế học chuẩn tắc là để trả lời câu hỏi "Nên làm cái gì?". Nghiên cứu kinh tế thường được tiến hành từ kinh tế học thực chứng rồi chuyển sang kinh tế học chuẩn tắc.

2. Những đặc trưng của kinh tế học

- Đặc trưng cơ bản và quan trọng của khoa kinh tế học gắn liền với tiền đề nghiên cứu và phát triển của môn học này. Đó là

việc kinh tế học nghiên cứu sự khan hiếm các nguồn lực một cách tương đối với nhu cầu kinh tế xã hội. Nếu có thể sản xuất với số lượng và hàn vé mọi loại hàng hóa và thỏa mãn đầy đủ được mọi nhu cầu của con người, thì sẽ không có hàng hóa kinh tế và cũng không cần tiết kiệm hay nghiên cứu kinh tế học.

- Đặc trưng quan trọng thứ hai của kinh tế học là tính hợp lý của nó. Đặc trưng này thể hiện ở chỗ khi phân tích hoặc lý giải một sự kiện kinh tế nào đó, cần phải dựa trên những giả thiết nhất định (hợp lý) về diễn biến của sự kiện kinh tế này. Chẳng hạn, khi muốn phân tích xem người tiêu dùng muốn mua thứ gì, với số lượng bao nhiêu, kinh tế học đưa ra giả định là họ tìm cách mua được nhiều hàng hóa và dịch vụ nhất, với số thu nhập có hạn của mình. Để giải thích xem doanh nghiệp sản xuất cái gì, bao nhiêu và bằng cách nào, nó giả định là họ tìm cách tối đa hóa thu nhập của mình với những ràng buộc nhất định về các yếu tố sản xuất. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tính chất hợp lý của những giả thiết này chỉ có ý nghĩa tương đối.

- Đặc trưng phổ biến thứ ba của kinh tế học là: kinh tế học là một bộ môn *nghiên cứu mặt lượng*. Việc thể hiện các kết quả nghiên cứu kinh tế bằng những con số có tầm quan trọng đặc biệt. Khi phân tích kết quả của các hoạt động kinh tế, nếu chỉ nhận định nó tăng lên hay giảm đi thì chưa đủ, mà còn phải xác định xem sự thay đổi đó là bao nhiêu.

- Đặc trưng thứ tư của kinh tế học là *tính toàn diện và tính tổng hợp* của nó, tức là khi xem xét các hoạt động và sự kiện kinh tế phải đặt nó trong mối liên hệ với các hoạt động và sự kiện kinh tế khác trên phương diện một nước, thậm chí trên phương diện nền kinh tế thế giới. Chẳng hạn, để chống lạm phát, Ngân hàng Trung ương của một nước nào đó quyết định giảm mức cung và

tiền. Kết quả là tổng cầu giảm và làm cho không chỉ giá cả giảm, mà cả sản lượng và việc làm đều giảm. Mặt khác, do giảm mức cung về tiền, nên đồng tiền nước này tăng giá, hàng xuất khẩu của họ trở nên đắt tương đối và hàng nhập khẩu của họ lại giảm tương đối. Do vậy, xuất khẩu ròng giảm, dẫn đến sản lượng và việc làm của nước này tiếp tục giảm, còn các nước có quan hệ buôn bán với nước này lại tăng được xuất khẩu, nên khuyến khích sản lượng và việc làm của nước họ....

- Đặc trưng cuối cùng của kinh tế học là các kết quả nghiên cứu kinh tế chỉ xác định được ở mức trung bình, vì những kết quả này phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố khác nhau và không thể xác định được chính xác tất cả các yếu tố này.

3. Phương pháp luận nghiên cứu của kinh tế học

Khác với khoa học tự nhiên, khi nghiên cứu các hiện tượng kinh tế, người ta thường áp dụng phương pháp quan sát. Điều đó do các hiện tượng kinh tế hết sức phức tạp, thường xuyên biến động và chịu nhiều yếu tố tác động. Khi nghiên cứu cần phải thu thập các số liệu. Muốn biết xem lạm phát có xảy ra không, mức độ như thế nào, thì cần phải biết được số liệu về sự tăng lên của mức giá nói chung, nên kinh tế đang tăng trưởng hay suy thoái thì phải có số liệu về GNP...

Sau khi đã có số liệu, cần phải tiến hành phân tích với các phương pháp phân tích thích hợp. Dời sống kinh tế luôn diễn ra hết sức phức tạp với hàng ngàn loại giá cả và hàng triệu hộ gia đình, với vô vàn các mối quan hệ chằng chịt và đan xen với nhau. Một phương pháp vô cùng quan trọng trong nghiên cứu kinh tế là phương pháp trừu tượng hóa, bóc tách các nhân tố không định nghiên cứu (cố định các nhân tố này) để xem xét các mối quan

kết kinh tế giữa những biến số cơ bản. Khi phân tích trừu tượng như vậy, việc sử dụng các phương pháp thống kê có ý nghĩa rất lớn.

Sau đó cần rút ra những kết luận, đối chiếu với thực tế, phát hiện ra những điểm bất hợp lý, đề ra các giả thiết mới, rồi lại kiểm nghiệm bằng thực tế để rút ra những kết luận sát thực hơn với đời sống kinh tế.

II. TỔ CHỨC KINH TẾ CỦA MỘT NỀN KINH TẾ HỐN HỌP

1. Ba chức năng cơ bản của một nền kinh tế

Tất cả các nền kinh tế quốc dân đều phải thực hiện ba chức năng cơ bản sau:

- Sản xuất ra những hàng hóa và dịch vụ nào, với số lượng bao nhiêu. Cơ sở của chức năng này là sự khan hiếm nguồn lực so với nhu cầu của xã hội. Nếu một nước có số lượng không hạn chế các nguồn lực kinh tế, thì không cần phải giải quyết vấn đề là xem sản xuất cái gì, tức là không có nhu cầu sản xuất đúng những thứ cần thiết hay những thứ mà mọi người muốn có. Nhiệm vụ chủ yếu mà bất kỳ nền kinh tế nào cũng cần phải giải quyết là, giảm đến mức tối thiểu sự lãng phí trong việc sản xuất ra những sản phẩm không cần thiết và tăng cường đến mức tối đa việc sản xuất ra những sản phẩm cần thiết.

- Các hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra như thế nào. Việc lựa chọn đúng đắn vấn đề này thông thường cũng đồng nghĩa với việc sử dụng số lượng đầu vào ít nhất để sản xuất ra một số lượng sản phẩm nhất định.

- Hàng hóa và dịch vụ được sản xuất cho ai hay sản phẩm

quốc dân được phân chia như thế nào cho các thành viên của xã hội.

Ba vấn đề nêu trên là những chức năng mà bất kỳ nền kinh tế nào cũng phải thực hiện, bất kể hình thức hay trình độ phát triển của nó như thế nào. Tất cả những chức năng này đều mang tính lựa chọn, bởi vì các nguồn lực cần thiết để sản xuất ra sản phẩm đều khan hiếm. Cơ sở cho sự lựa chọn này được thực hiện là:

- Tồn tại những cách sử dụng khác nhau các nguồn lực trong việc sản xuất ra những sản phẩm khác nhau.
- Tồn tại các phương pháp khác nhau để sản xuất ra một sản phẩm cụ thể.
- Tồn tại các phương pháp khác nhau để phân phối các hàng hóa và thu nhập cho các thành viên của xã hội.

Những cách thức để giải quyết ba vấn đề cơ bản nêu trên trong một nước cụ thể sẽ tùy thuộc vào lịch sử, hệ tư tưởng và chính sách của nước này.

2. Tổ chức kinh tế của nền kinh tế hỗn hợp

Các hệ thống kinh tế khác nhau có những cách tổ chức kinh tế khác nhau để thực hiện ba chức năng cơ bản của nền kinh tế. Lịch sử phát triển của loài người cho thấy có các kiểu tổ chức sau:

- Nền kinh tế tập quán truyền thống: Kiểu tổ chức tập quán truyền thống hay bản năng đã tồn tại dưới thời công xã nguyên thủy. Trong xã hội này, các vấn đề sản xuất cái gì, như thế nào và cho ai được quyết định theo tập quán truyền thống, được truyền từ thế hệ trước sang thế hệ sau.

- Nền kinh tế chỉ huy (hay kế hoạch hóa tập trung). Nền kinh tế chỉ huy là nền kinh tế, trong đó chính phủ ra mọi quyết định về sản xuất và phân phối. Vấn đề sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai đều được thực hiện theo những kế hoạch tập trung thống nhất của nhà nước.

- Nền kinh tế thị trường : Trong nền kinh tế này, 3 chức năng cơ bản của nền kinh tế được thực hiện thông qua cơ chế thị trường, trong đó cá nhân người tiêu dùng và doanh nghiệp tác động lẫn nhau trên thị trường để xác định một hệ thống giá cả thị trường, lợi nhuận, thu nhập... Các doanh nghiệp sẽ sản xuất những mặt hàng (cái gì) đem lại lợi nhuận cao nhất, bằng những kỹ thuật sản xuất rẻ nhất (như thế nào) và tiêu dùng của các hộ gia đình (cho ai) được xác định bởi số lượng tiền công có được nhờ lao động và lợi tức thu được, nhờ sở hữu tài sản của mình.

- Nền kinh tế hỗn hợp : Các hệ thống kinh tế hiện đại ngày nay không mang những hình thức thuần túy nêu trên, mà kết hợp các nhân tố thị trường, chỉ huy và truyền thống, hay gọi là nền kinh tế hỗn hợp. Trong nền kinh tế hỗn hợp, các thể chế công cộng và tư nhân đều kiểm soát kinh tế. Thể chế tư nhân kiểm soát thông qua bàn tay vô hình của cơ chế kinh tế thị trường, còn thể chế công cộng kiểm soát bằng những mệnh lệnh và những chính sách nhằm kích thích về tài chính và tiền tệ của Chính phủ... Để phân tích một cách cụ thể hơn vai trò của các thể chế này, các nhà kinh tế đã chia tất cả các tác nhân trong nền kinh tế hỗn hợp thành 4 nhóm, nhằm giải thích hành vi và phương thức thực hiện các chức năng chủ yếu của từng nhóm. Sau đây là những đặc điểm chủ yếu của từng nhóm người này trong nền kinh tế hỗn hợp :

+ Người tiêu dùng

Người tiêu dùng là tất cả các cá nhân và hộ gia đình, họ mua hàng hóa và dịch vụ để thỏa mãn những nhu cầu thực phẩm, quần áo, dịch vụ đi lại... Những hàng hóa này được gọi là hàng tiêu dùng, vì chúng được cá nhân và gia đình tiêu dùng cho đời sống. Căn phân biệt hàng tiêu dùng với hàng tư bản (máy móc, nhà máy, đường xe lửa...) là những hàng hóa được sử dụng để sản xuất ra những hàng hóa khác và thường được Chính phủ và các nhà doanh nghiệp mua.

Người tiêu dùng có ảnh hưởng rất lớn đối với quyết định về việc sản xuất cái gì trong nền kinh tế, vì họ mua và tiêu dùng phần lớn sản phẩm của nền kinh tế. Mặc dù người tiêu dùng trong nền kinh tế không gặp gỡ và thống nhất với nhau trong việc quyết định xem nên mua cái gì, nhưng người ta vẫn thấy rằng hành vi của họ bị thúc đẩy bởi một số yếu tố chung nào đó và do vậy có thể dự báo với độ tin cậy nhất định hành vi mua hàng của họ. Yếu tố cơ bản nhất trong số những yếu tố chung này là, nguyện vọng của người tiêu dùng muốn thỏa mãn tối đa nhu cầu của họ với số thu nhập có hạn. Điều này lý giải tại sao khi đứng trước một hàng hóa bán ra với giá cả khác nhau, chắc chắn người tiêu dùng sẽ mua hàng hóa với giá thấp hơn và nhờ vậy có nhiều thu nhập hơn để thỏa mãn các nhu cầu khác.

+ Các doanh nghiệp

Người sản xuất hàng hóa và dịch vụ tư nhân giữ một vai trò quan trọng trong vấn đề quyết định sản xuất cái gì và như thế nào. Tầm quan trọng của vai trò này tùy thuộc vào vị trí quan hệ của các nhà sản xuất tư nhân và Chính phủ trong từng nước. Yếu tố cơ bản nhất nhằm giải thích cho phương thức hoạt động

của các nhà sản xuất tư nhân trong nền kinh tế, dù đó là nông trại gia đình, hộ kinh doanh thương nghiệp hay doanh nghiệp công nghiệp là mục đích kiếm được lợi nhuận cao nhất. Nguyên vong này không phải lúc nào cũng đúng với tất cả các nhà sản xuất nhưng nhìn chung, đó là một giả định hợp lý, có thể được dùng làm cơ sở cho phân tích kinh tế hành vi của các nhà sản xuất tư nhân.

Nền kinh tế chỉ bao gồm hai tác nhân kinh tế chủ yếu là người tiêu dùng và các doanh nghiệp (Chính phủ không can thiệp vào đời sống kinh tế) được coi là nền kinh tế thị trường tự do. Trong nền kinh tế này, các hộ gia đình mua hàng tiêu dùng và bán các yếu tố sản xuất. Giá cả ở thị trường hàng hóa được xác định trên cơ sở cân đối mức cầu của người tiêu dùng và mức cung của nhà kinh doanh, còn giá cả ở thị trường yếu tố là mức giá cân đối giữa cung của hộ gia đình và cầu của nhà kinh doanh. Một nguyên lý nổi tiếng bênh vực cho cơ chế thị trường và phản đối bất kỳ sự can thiệp nào của Chính phủ vào hoạt động thị trường gọi là nguyên lý về "bàn tay vô hình". Theo nguyên lý này, một bàn tay vô hình sẽ dẫn dắt những lợi ích của riêng từng cá nhân trong một xã hội dựa trên cơ chế thị trường đến chỗ đạt được lợi ích tốt đẹp nhất cho tất cả mọi người. Tuy nhiên, lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản trong hai thế kỷ qua cho thấy rõ, phạm vi và hạn chế thực tế của nguyên lý này và thị trường cũng có những "Thất bại" của mình. Để đối phó với những khuyết tật này của cơ chế thị trường, cần phải kết hợp bàn tay vô hình của thị trường với bàn tay hữu hình của Chính phủ. Sau đây xem xét thêm một nhân vật nữa của nền kinh tế hỗn hợp

+ Chính phủ

Trong nền kinh tế hỗn hợp, chính quyền ở các cấp (địa phương,

tính, trung ương) đồng thời cũng là những người sản xuất và là người mua nhiều hàng hóa và dịch vụ. Ngoài những nhiệm vụ thông thường về công an, tòa án, an ninh, giáo dục. Chính phủ còn cung cấp các dịch vụ khác như vận tải đường sắt, đường bộ, đường không, thông tin liên lạc, điện lực... và Chính phủ sở hữu nhiều doanh nghiệp sản xuất hàng hóa công nghiệp và nông nghiệp. Với tư cách là người sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ, chính quyền các cấp tác động vào việc sản xuất ra cái gì và như thế nào giống như các doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, những động lực thúc đẩy các hoạt động này, nhìn chung là phức tạp hơn những động lực của doanh nghiệp tư nhân.

Vai trò kinh tế của Chính phủ có thể được phác họa bằng ba chức năng chủ yếu sau:

- *Chức năng hiệu quả*

Như trên đã nói, cơ chế thị trường có thể dẫn tới một số khuyết bại, làm giảm hiệu quả của sản xuất và tiêu dùng. Tình trạng này xuất hiện là do có cạnh tranh không hoàn hảo hay có nhân tố độc quyền. Một "người cạnh tranh không hoàn hảo" là một người mà hành động của họ có thể ảnh hưởng đến giá cả của mặt hàng. Khi sức mạnh độc quyền có khả năng tác động đến giá cả ở một thị trường nào đó, thì chúng ta sẽ thấy giá cả thường cao hơn mức hiệu quả, làm méo mó nhu cầu và tạo ra lợi nhuận siêu ngạch. Những lợi nhuận này có thể được sử dụng để mua chuộc ngành lập pháp, để ra hàng rào thuế quan có lợi cho tập đoàn độc quyền. Để khắc phục tình trạng này, Chính phủ có thể để ra các đạo luật chống độc quyền.

Một biểu hiện khác của tính không có hiệu quả là những tác động bên ngoài (thị trường). "Tác động bên ngoài" là một thuật

ngư dùng để chỉ những tác động , những ảnh hưởng diễn ra bên ngoài thị trường của hoạt động doanh nghiệp hoặc cá nhân nào đó, mà doanh nghiệp hoặc cá nhân này không phải trả dùng chi phí hoặc nhận dùng số tiền cần được trả của những tác động này Chàng han, một nhà máy điện chạy bằng than nhà khói làm ô nhiễm môi trường xung quanh, mà không phải trả lệ phí cho những người sống xung quanh đó Để hạn chế tác động bên ngoài Chính phủ đã ra luật lệ điều tiết nhằm ngăn chặn các tác động tiêu cực như ô nhiễm nước và không khí, chất thải gây nguy hiểm và các chất phóng xạ

- Chức năng công bằng

Trong nền kinh tế thị trường, hàng hóa được phân phối cho những người có nhiều tiền mua nhất, chứ không phải là theo nhu cầu lớn nhất Như vậy , ngay cả khi một cơ chế thị trường đang là hiệu quả thì nó cũng có thể dẫn tới sự bất bình đẳng lớn Người ta có nhiều tiền không chỉ do lao động chăm, lao động giỏi mà còn có thể do nhiều yếu tố như hường tài sản thừa kế, trúng xổ số... Do vậy, cần phải có chính sách phân phối lại thu nhập như sử dụng thuế lũy tiến - đánh thuế người giàu theo tỷ lệ cao hơn người nghèo, xây dựng hệ thống hỗ trợ thu nhập nhằm giúp đỡ cho người già cả, người tàn tật, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp y tế... Tức là biện pháp thu thuế sẽ lấy đi một số hàng hóa và dịch vụ của một nhóm người, thu hẹp khả năng mua sắm của họ và việc chi tiêu các khoản thuế sẽ tăng thêm việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ của nhóm cư dân khác Do đó, biện pháp thu thuế và chí tiêu của Chính phủ sẽ ảnh hưởng tới việc phân phối cho ai trong nền kinh tế.

- Chức năng ổn định

Ngoài chức năng hiệu quả và công bằng, Chính phủ còn có

chức năng kinh tế vĩ mô là duy trì sự ổn định kinh tế. Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản cho thấy có thời kỳ tăng trưởng rất mạnh, làm phát tăng vọt nhưng cũng có thời kỳ suy thoái nặng nề với tỷ lệ thất nghiệp rất cao. Đó chính là những bước thăng trầm của chu kỳ kinh doanh. Chính phủ có thể sử dụng các chính sách tài khóa và tiền tệ để tác động đến sản lượng, việc làm và làm phát nhầm giảm bớt những dao động của chu kỳ kinh doanh. Nội dung của các chính sách này và tác động của nó tới trạng thái cân bằng kinh tế vĩ mô như thế nào sẽ được bàn kỹ hơn ở các chương sau.

Một nền kinh tế chỉ có ba tác nhân nếu trên được coi là nền kinh tế đóng. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới hiện nay đều có kinh tế mở, trong đó có sự tham gia thêm của người nước ngoài.

+ *Người nước ngoài*

Các doanh nghiệp và Chính phủ nước ngoài tác động đến các hoạt động kinh tế diễn ra ở một nước thông qua việc mua, bán hàng hóa và dịch vụ, vay mượn, viện trợ và đầu tư nước ngoài. Trong một số nước có nền kinh tế khá mở thì người nước ngoài có vai trò quan trọng, bởi vì xuất khẩu, nhập khẩu, vay nợ, viện trợ và đầu tư nước ngoài tác động đáng kể đến quy mô, cơ cấu và thành tựu kinh tế của những nước này.

Tóm lại, nền kinh tế hỗn hợp là một nền kinh tế trong đó cơ chế thị trường xác định giá cả và sản lượng trong nhiều lĩnh vực, còn Chính phủ thì điều tiết thị trường thông qua các chương trình, thuế, chi tiêu và ban hành các luật lệ. Mô hình "kinh tế hỗn hợp" của từng nước có thể khác nhau tùy thuộc vào mức độ can thiệp của Chính phủ đối với thị trường.

III MỘT SỐ KHAI NIÊM CƠ BẢN

1. Các yếu tố sản xuất, giới hạn khả năng sản xuất và chi phí cơ hội

a. Các yếu tố sản xuất

Nhìn chung, cái mà con người có là các yếu tố sản xuất còn cái mà con người cần lại là sản phẩm, là hàng hóa. Quá trình biến đổi các yếu tố sản xuất thành những thứ mà con người cần gọi là quá trình sản xuất. Yếu tố sản xuất là các đầu vào của quá trình sản xuất và được phân chia thành ba nhóm :

- Đất đai (theo nghĩa rộng) bao gồm toàn bộ đất dùng cho canh tác, xây dựng nhà ở, đường sá... và tài nguyên thiên nhiên. Tài nguyên thiên nhiên bao gồm : nhiên liệu như than đá, dầu lửa và khoáng sản như quặng sắt, đồng, bôxít và cây trồng để lấy gỗ, làm giấy...

- Lao động là năng lực của con người được sử dụng theo một mức độ nhất định trong quá trình sản xuất. Người ta đo lường lao động bằng thời gian của người lao động sử dụng trong quá trình sản xuất.

- Tài sản cố định là những hàng hóa như máy móc, đường sá, nhà xưởng... được sản xuất ra, để rồi lại được sử dụng để sản xuất ra các hàng hóa khác. Việc tích lũy các tài sản này trong nền kinh tế có một vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất.

Hiện nay nhiều nhà kinh tế cho rằng quản lý và công nghệ cũng là đầu vào, một yếu tố sản xuất.

b. Giới hạn khả năng sản xuất

Bây giờ ta hãy xét một nền kinh tế với số lượng các yếu tố sản

xuất và trình độ công nghệ cho trước. Khi quyết định sản xuất cái gì và như thế nào, nền kinh tế này phải quyết định xem những yếu tố hạn chế này được phân phối như thế nào giữa hàng nghìn, hàng vạn loại hàng hóa khác nhau có thể được sản xuất. Để đơn giản, giả sử chỉ có hai loại hàng hóa được sản xuất là thức ăn và quần áo. Bảng 1.1 trình bày một số khả năng lựa chọn các tổ hợp thức ăn, quần áo khi sử dụng hết các yếu tố sản xuất và với công nghệ hiện có.

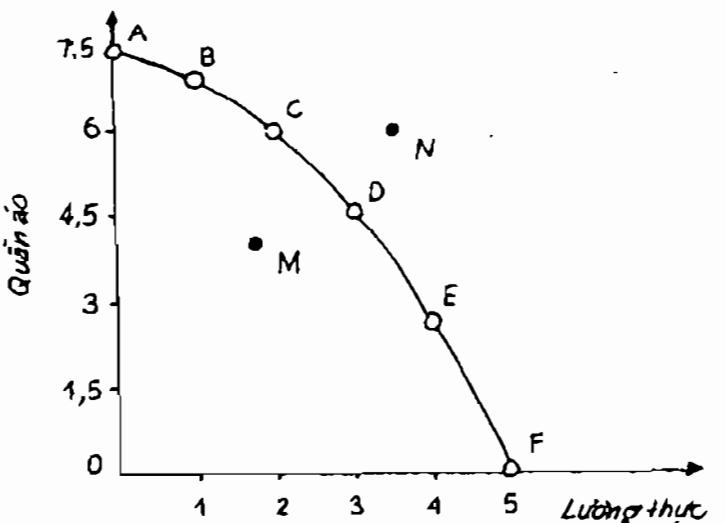
Bảng 1.1: Những khả năng sản xuất thay thế khác nhau

| Khả năng | Lương thực (tấn) | Quần áo (nghìn bộ) |
|----------|------------------|--------------------|
| A | 0 | 7,5 |
| B | 1 | 7 |
| C | 2 | 6 |
| D | 3 | 4,5 |
| E | 4 | 2,5 |
| F | 5 | 0 |

Biểu diễn những khả năng này trên đồ thị và nói những điểm này lại ta được đường giới hạn khả năng sản xuất (hình 1.1).

Đọc theo đường cong từ A đến B,C.. xâ hôi ngày càng có ít quần áo và nhiều lương thực hơn. Việc chuyển quần áo thành lương thực được thực hiện thông qua việc chuyển tài nguyên được sử dụng trong việc sản xuất ra quần áo sang sản xuất lương thực.

Trong ví dụ này, ta đã ngầm giả định là nền kinh tế đang ở trên đường giới hạn khả năng sản xuất của mình (sử dụng hết tài nguyên) và khi đó ta nói nền kinh tế đang hoạt động có hiệu quả. Như vậy, một nền kinh tế có hiệu quả khi nó không thể tăng



Hình 1.1: Đường giới hạn khả năng sản xuất

sản lượng một loại hàng hóa mà không cắt giảm sản lượng một loại hàng hóa khác. Những điểm nằm ở phía trong đường giới hạn khả năng sản xuất (như điểm M) là điểm thể hiện nền kinh tế chưa đạt hiệu quả, là do sử dụng không hết nguồn tài nguyên hoặc do một yếu tố nào đó về công nghệ, về chính trị hoặc độc quyền, khiến không thể kết hợp một cách có hiệu quả các yếu tố đầu vào của sản xuất. Những điểm nằm ngoài đường giới hạn khả năng sản xuất như tại điểm N là không thể đạt được của nền kinh tế.

Xét trong một khoảng thời gian nhất định, chẳng hạn một năm thì mỗi nền kinh tế đều có một đường giới hạn khả năng sản xuất tiềm tàng của mình. Theo thời gian, số lượng các yếu tố sản xuất và công nghệ có thể thay đổi, nên bàn thân đường giới hạn khả năng sản xuất cũng có thể dịch chuyển ra ngoài hoặc vào trong.

c. Chi phí cơ hội

Do các nguồn tài nguyên là khôn hiếm nên xã hội hoặc từng con người luôn luôn phải lựa chọn xem sẽ tiến hành những hoạt động cụ thể gì trong số những hoạt động có thể được tiến hành: đọc một cuốn sách hay đi xem phim, nghỉ hè hay đi làm kiêm thêm tiền... Trong những trường hợp này, khi chúng ta quyết định làm một việc gì đó, tức là đã bỏ mất cơ hội để làm các việc khác, và khả năng khác bị mất đi đó, được gọi là chi phí cơ hội.

Lấy ví dụ đơn giản để minh họa điều này: giả sử bạn có 300 nghìn đồng thu nhập thêm vào đầu dịp nghỉ hè. Với số tiền này bạn có thể đi Sầm Sơn nghỉ mấy ngày hoặc mua một chiếc quạt bàn. Nếu bạn quyết định đi nghỉ mát ở Sầm Sơn thì các nhà kinh tế sẽ nói rằng chi phí cơ hội của chuyến đi này là chiếc quạt mới.

Khái niệm chi phí cơ hội có thể được minh họa thông qua giới hạn khả năng sản xuất. Trở lại những đường giới hạn ở hình 1.1. Giả sử nước này quyết định sản xuất thêm quần áo từ 4,5 nghìn bộ ở điểm D lên 6 nghìn bộ ở điểm C. Chi phí cơ hội của quyết định này là gì? Đó là lượng lương thực bị mất để sản xuất thêm quần áo. Trong ví dụ này, dễ dàng nhận thấy rằng chi phí cơ hội của 1,5 nghìn bộ quần áo là một tần lương thực. Chi phí cơ hội của một quyết định là giá trị hàng hóa hoặc dịch vụ bị bỏ qua khi chúng ta lựa chọn quyết định đó và bỏ qua các quyết định khác trong điều kiện khan hiếm các yếu tố thực hiện quyết định.

Khái niệm chi phí cơ hội cho thấy rằng các chi phí tinh bàng số tiền thực tế bò ra không phải luôn là một số phản ánh chính xác các chi phí thực tế. Ví dụ, về vấn đề này là chi phí đi học đại học. Nếu bạn quyết định đi học đại học, bạn có thể tính toán tổng chi phí về tiền học phí, phòng ở, sách vở, đi lại...chẳng hạn là 2.000.000 đồng trong 1 năm. Vậy phải chăng 2.000.000 đồng là chi phí cơ hội của việc đi học? Không phải như vậy, bạn phải tính

cả chi phí cơ hội của thời gian dành vào việc nghiên cứu và đi học. Giả sử nếu không đi học mà đi làm thì bạn có thể kiếm được 5.000.000 đồng trong năm đó. Cộng cả chi phí thực tế và thu nhập bị mất đi, ta thấy chi phí cơ hội của việc đi học đại học của bạn là 7.000.000 đồng, chứ không phải chỉ là 2.000.000 đồng.

2. Quy luật thu nhập giảm dần và quy luật chi phí tương đối ngày càng tăng

a. Quy luật thu nhập giảm dần

Quy luật thu nhập giảm dần là một hiện tượng quan trọng và thường được quan sát thấy trong kinh tế. Quy luật này nói lên mối liên hệ không phải giữa hai loại hàng hóa (như thức ăn và quần áo) mà là giữa một đầu vào của quá trình sản xuất với đầu ra của sản xuất do đầu vào đó tạo ra. Quy luật này cho thấy khối lượng đầu ra có thêm sẽ ngày càng giảm, khi liên tiếp bỏ thêm những đơn vị bằng nhau của một đầu vào biến đổi (như lao động) với điều kiện số lượng đầu vào khác (như đất đai) giữ cố định. Sau đây là một ví dụ minh họa quy luật thu nhập giảm dần. Bảng 1.2 cung cấp các số liệu về số lao động, sản lượng thóc sản xuất ra trong vòng 1 vụ với điều kiện diện tích gieo trồng cố định là 100 ha.

Bảng 1.2: Quy luật thu nhập giảm dần (một ví dụ bằng số)

| Số lao động | Sản lượng thóc(ha) | Sản lượng biên (tạ) |
|-------------|--------------------|---------------------|
| 100 | 2500 | |
| 101 | 2520 | 20 |
| 102 | 2535 | 15 |
| 103 | 2545 | 10 |

Với diện tích gieo trồng ổn định thì 100 lao động có thể tạo ra được 2500 tạ thóc, 101 lao động tạo ra được 2520 tạ, do đó sản lượng biên của lao động thứ 101 là 20 tạ. Tương tự như vậy, sản lượng biên của lao động thứ 102 là 15 tạ và của lao động thứ 103 là 10 tạ. Sở dĩ như vậy là vì khi ta giữ diện tích gieo trồng cố định và tăng đầu vào khác là lao động thì mỗi đầu vào tăng thêm sẽ có ngày càng ít đầu vào cố định để cùng làm việc. Do đó, những đầu vào được bổ sung sẽ tạo ra ngày càng ít đầu ra tăng thêm. Tuy nhiên, ta cũng thấy ngay một điều cần lưu ý là quy luật này không phải lúc nào cũng đúng. Trong nhiều trường hợp, nó chỉ có hiệu lực khi đã bổ sung một số lớn các lượng bằng nhau của đầu vào biến thiên. Hay nói cách khác, lúc đầu thì đầu vào biến thiên có thể đem lại thu nhập bổ sung ngày càng tăng (vì chúng có thể hỗ trợ nhau tạo ra năng suất cao) nhưng rốt cuộc thì quy luật thu nhập giảm dần sẽ xảy ra.

Cần phân biệt hai trường hợp sau đây với quy luật thu nhập giảm dần:

- Trường hợp thu nhập không đổi theo quy mô: Trường hợp này dùng để chỉ sự tăng thêm cân đối về quy mô sản xuất - khi tất cả các đầu vào đều tăng theo cùng một tỷ lệ cùng một lúc thì đầu ra cũng sẽ tăng theo tỷ lệ đó. Rõ ràng điều này không mâu thuẫn gì với quy luật thu nhập giảm dần.

- Trường hợp thu nhập tăng theo quy mô. Giả sử chúng ta tăng quy mô sản xuất, nghĩa là tăng tất cả các đầu vào cùng một lúc và cùng một tỷ lệ. Trong nhiều quá trình công nghiệp, khi nhân đôi tất cả các yếu tố đầu vào thì có thể làm cho nhà máy hoạt động có hiệu quả hơn và do đó sản lượng có thể tăng lên gấp đôi. Hiện tượng này được gọi là thu nhập tăng theo quy mô, và nó gắn với sản xuất hàng loạt, có phân công lao động và

chuyên môn hóa cao và sản xuất với quy mô lớn

b. *Quy luật chi phí tương đối ngày càng tăng*

Quay lại hình 11, ta thấy khi xuất phát điểm từ điểm F với 5 tấn lương thực và không có quần áo, chuyển đến điểm E với 4 tấn lương thực (giảm đi 1 tấn lương thực) và 2,5 nghìn bộ quần áo tức là ta đã hy sinh 1 tấn lương thực để đổi lấy 2,5 nghìn bộ quần áo Tiếp tục như vậy ta thấy đến các điểm D, C, B, A thì việc hy sinh 1 tấn lương thực chỉ còn đổi được lần lượt là 2 ; 1,5 ; 1 ; 0,5 nghìn bộ quần áo, tức là muốn có thêm một đơn vị quần áo ta phải hy sinh tương ứng ngày càng nhiều lương thực Đó chính là quy luật chi phí tương đối ngày càng tăng. Quy luật này nói rằng để có thêm một số lượng bằng nhau về một mặt hàng, xã hội phải hy sinh ngày càng nhiều số lượng mặt hàng khác. Đó cũng chính là lý do giải thích tại sao đường giới hạn khả năng sản xuất lại là đường cong lồi.

Tại sao lại như vậy và có phải quy luật này lúc nào cũng đúng không ?

Nhìn vào hình 11 có thể thấy rằng việc nói để có thêm một đơn vị quần áo, chúng ta phải hy sinh ngày càng nhiều lương thực, cũng hoàn toàn tương tự như nói để có thêm một đơn vị lương thực, ta phải hy sinh ngày càng nhiều quần áo, tức là việc hy sinh lần lượt từng đơn vị quần áo, sẽ cho ta ngày càng ít lương thực. Giả sử việc sản xuất quần áo sẽ chủ yếu là dùng đến lao động và bao nhu không dùng đến đất đai, còn việc sản xuất lương thực cần đến cả lao động và đất đai. Giả sử tiếp nữa là đất đai được gọi là cố định Bắt đầu xuất phát từ điểm A ta thấy rằng việc giảm đi từng đơn vị khỏi ngành sản xuất quần áo để chuyển sang ngành sản xuất lương thực sẽ làm tăng sản lượng lương thực. Tuy nhiên, do trong ngành này đất đai là cố định nên theo quy

luật thu nhập giảm dần, số lao động như nhau được bổ sung cho ngành sản xuất lương thực sẽ tạo ra ngày càng ít lương thực. Tóm lại, việc hy sinh lần lượt từng đơn vị quần áo sẽ cho ta ngày càng ít lương thực và quy luật chi phí tương đối ngày càng tăng đã được chứng minh.

Từ lập luận trên đây, có thể thấy rằng điều kiện để tồn tại quy luật này là tỷ lệ sử dụng đầu vào của hai loại hàng hóa phải khác nhau. Nếu tỷ lệ như nhau thì đường giới hạn khả năng sản xuất trở thành đường thẳng và quy luật này không còn đúng nữa.

IV. PHÂN TÍCH CUNG - CẦU

Phân tích cung - cầu là hạt nhân của phân tích kinh tế. Mục đích của phân này là mô tả sự vận động của cung và cầu đối với một mặt hàng cụ thể trên thị trường cạnh tranh, từ đó sẽ thấy giá cả cân bằng được xác định ở giao điểm của đường cung và đường cầu.

1. Biểu cầu và đường cầu

Để định nghĩa và phân tích về biểu cầu, đường cầu của một mặt hàng, trước hết cần cố định tất cả các nhân tố khác và chỉ xét mối quan hệ giữa khối lượng mà người mua muốn và khả năng mua với giá cả của mặt hàng này.

Thông thường người ta thấy rằng giá càng cao thì lượng mua càng ít và ngược lại giá càng thấp thì khối lượng hàng hóa mà dân cư muốn mua càng nhiều (xét trong một khoảng thời gian nhất định).

Biểu cầu là một bảng mô tả mối quan hệ giữa số lượng hàng hóa mà người tiêu dùng sẵn sàng mua và có khả năng mua ở mức

giá khác nhau.

Bảng 1.3 là ví dụ một biểu cầu về xăng tại một thành phố

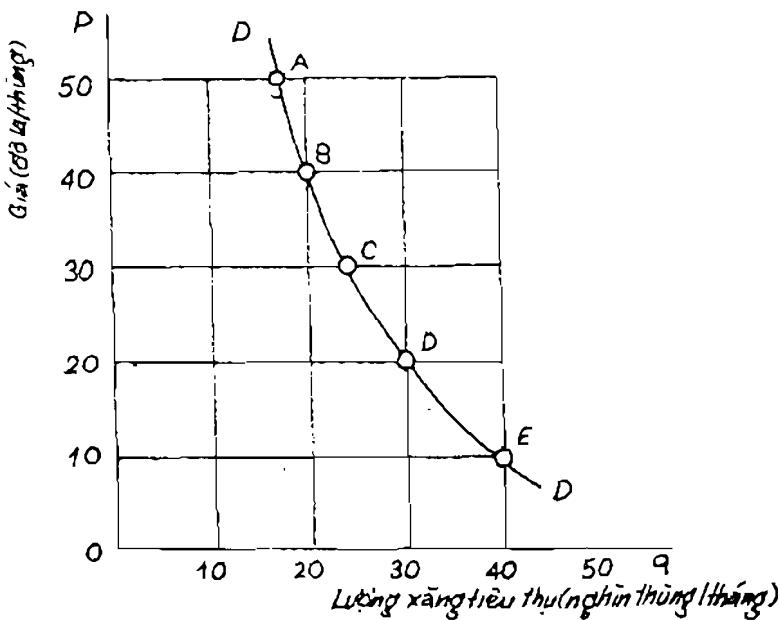
Bảng 1.3: Biểu cầu về xăng

| Giá bán (đô la/thùng) | Lượng cầu (nghìn thùng/tháng) |
|--------------------------|----------------------------------|
| 50 | 18 |
| 40 | 20 |
| 30 | 24 |
| 20 | 30 |
| 10 | 40 |

Khi chúng ta mô tả biểu cầu này bằng một đồ thị (thường đặt mức giá ở trục tung và lượng cầu ở trục hoành) thì đường biểu diễn này gọi là đường cầu. Đường cầu là đường mô tả mối quan hệ giữa số lượng hàng hóa mà người tiêu dùng sẵn sàng mua và có khả năng mua với các mức giá khác nhau. Hình 1.2 mô tả đường cầu này (ký hiệu là D D). Vì khối lượng và giá cả có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với nhau, khi p giảm xuống thì q tăng lên nên đường cầu trượt từ tây bắc xuống đông nam - nó dốc xuống về phía phải. Mỗi quan hệ tỷ lệ nghịch này giữa giá cả và số lượng cầu là khá phổ biến và được gọi là luật cầu. Luật cầu tồn tại hay đường cầu là dốc xuống bởi vì những lý do sau:

- Khi giá của một mặt hàng nào đó giảm thì số người có khả năng mua sẽ tăng lên; khi giá tăng lên, thì số người mua sẽ giảm đi.
- Khi giá giảm xuống thì bản thân người tiêu dùng muốn mua nhiều hơn.

Khi giá cả giảm (tang) thì mức yêu cầu về hàng hóa sẽ tăng



Hình 1.2: Đường cầu về xăng

(giảm) dọc theo đường cầu: Đó là sự di chuyển của mức cầu dọc theo đường cầu D D. Tuy nhiên, mức cầu của một hàng hóa không chỉ phụ thuộc vào giá cả của nó mà còn phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác, như thu nhập trung bình, thói quen, tập quán hay do sở thích của người tiêu dùng, giá cả hàng hóa khác, đặc biệt các mặt hàng thay thế, quy mô của thị trường. Phương pháp phân tích tác động của những thay đổi trong các biến số này là cố định giá cả hàng hóa đang xét và thay đổi biến số cần nghiên cứu, rồi xem xét sự thay đổi số lượng hàng hóa mà mọi người muốn mua.

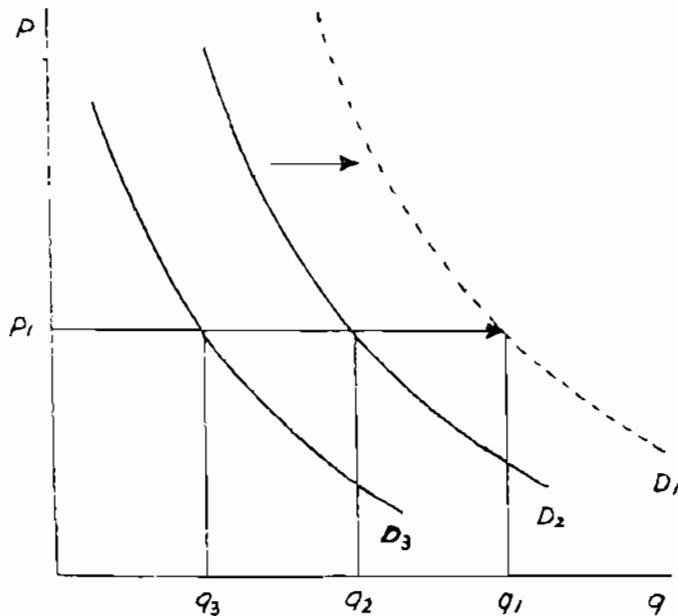
Nếu mức giá cố định được lựa chọn ngẫu nhiên thì sự thay đổi

đo của mức cầu sẽ xảy ra với mọi mức giá. Đây là sự dịch chuyển đường cầu.

Giả sử rằng thu nhập trung bình của người mua tăng lên. Nếu là một hàng hóa thông thường thì tại mọi mức giá, người tiêu dùng sẽ muốn mua nhiều hàng hóa hơn trước. Nếu là một hàng hóa cấp thấp, thì khi thu nhập tăng lên mọi người sẽ mua ít hơn trước. Hình 1.3 mô tả những sự dịch chuyển này của đường cầu một loại hàng hóa tương ứng với sự thay đổi của thu nhập. Lấy một mức giá p_1 tùy ý, khi cố định thu nhập, sở thích của người tiêu dùng, giá cả của những hàng hóa khác, mức cầu về hàng hóa này là q_1 ứng với mức giá p_1 trên đường cầu D_1 . Giả sử q_2 là mức cầu ứng với mức giá p_1 khi thu nhập tăng lên, đường cầu mới D_2 sẽ dịch chuyển sang đến D_1 (vì việc lựa chọn p_1 là tùy ý nên điều xảy ra với p_1 cũng xảy ra với bất kỳ mức giá khác). Nếu đây là hàng cấp thấp thì thu nhập tăng lên sẽ đẩy đường cầu sang trái tới D_3 . Với mức giá p_1 , mức cầu giảm từ q_1 xuống q_3 .

Những thay đổi về sở thích có thể do nhiều nguyên nhân, như lòng mong muốn bằng với người khác, do tuổi tác, truyền thống dân tộc, quảng cáo... thói quen, tập quán hay sở thích thay đổi cũng sẽ làm cho đường cầu dịch chuyển. Sự thay đổi giá cả những hàng hóa liên đới hoặc thay thế hàng hóa đang xét cũng làm cho đường cầu của hàng hóa này dịch chuyển. Khi giá của hàng thay thế tăng lên thì đường cầu hàng hóa nghiên cứu dịch chuyển sang phải, vì mọi người sẽ ít dùng hàng hóa thay thế nay đã đắt hơn. Còn khi giá của hàng hóa liên đới tăng lên, thì đường cầu sẽ dịch chuyển sang trái.

Cuối cùng thì quy mô thị trường hay số lượng người mua rõ ràng là có tác động đến lượng cầu ở mọi mức giá. Nếu các yếu tố



Hình 1.3: Sự dịch chuyển của đường cầu

khác cố định, số lượng người mua tăng lên gấp đôi thì lượng cầu cũng sẽ tăng lên gấp đôi.

2. Biểu cung và đường cung

Biểu cung là một bảng mô tả mối quan hệ giữa số lượng hàng hóa mà các doanh nghiệp sẵn sàng và có khả năng cung cấp ở mỗi mức giá với điều kiện các yếu tố khác được giữ cố định.

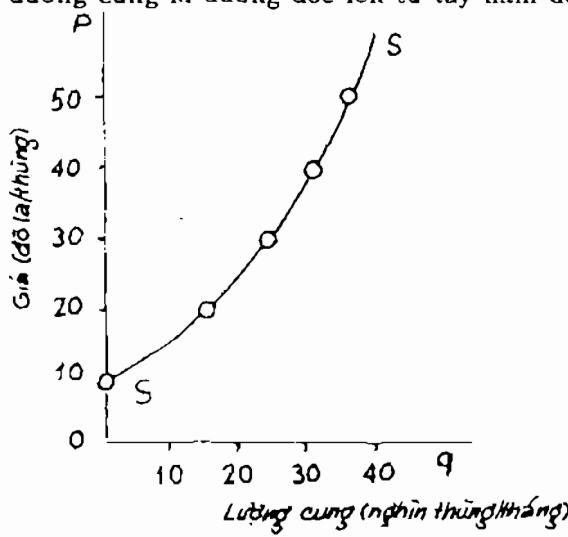
Khi mô tả biểu cung bằng một đồ thị với trục tung là mức giá và trục hoành là lượng cung, thì đường biểu diễn này gọi là đường

cung (Hình 1.4 mô tả đường cung, ký hiệu là SS ứng với biểu cung ở bảng 1.4)

Bảng 1.4: Biểu cung về xăng

| Giá ban (đô-la/thùng) | Lượng cung (nghìn thùng/tháng) |
|-----------------------|--------------------------------|
| 50 | 36 |
| 40 | 32 |
| 30 | 24 |
| 20 | 14 |
| 10 | 0 |

Rõ ràng là khi mức giá càng cao (các yếu tố khác không đổi) thì các doanh nghiệp càng cung cấp nhiều hàng hóa cho thị trường. Vì vậy, đường cung là đường dốc lên từ tây nam đến đông bắc.



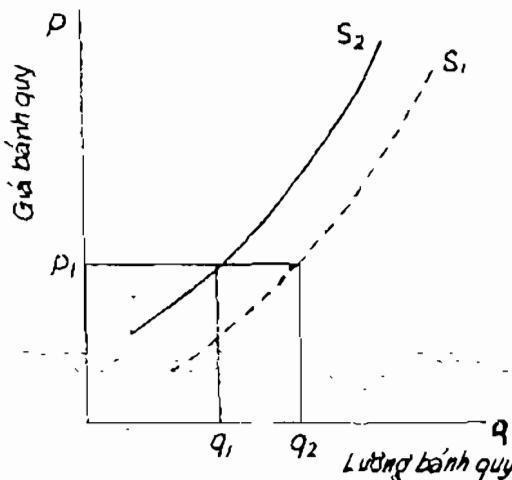
Hình 1.4: Đường cung về xăng

Khi giá bán tăng (giảm) thì mức cung hàng hóa sẽ di chuyển tăng lên (giảm đi) dọc theo đường cung. Những yếu tố nào tác động đến đường cung và tạo nên sự dịch chuyển của đường này?

Trước tiên, cần cố định một mức giá nào đó. Với mức giá cố định này, các doanh nghiệp sẽ sản xuất nhiều hay ít là tùy thuộc vào lợi nhuận thu được và số lợi nhuận này lại phụ thuộc vào chi phí sản xuất. Như vậy, những nhân tố làm giảm chi phí sản xuất sẽ làm cho đường cung dịch chuyển sang phải và khi chi phí sản xuất tăng lên thì đường cung dịch chuyển sang trái (vì việc lựa chọn mức giá cố định là tùy ý). Những yếu tố làm thay đổi chi phí sản xuất là:

- Sự thay đổi về công nghệ sản xuất;
- Sự thay đổi giá đầu vào (tiền công, giá nguyên vật liệu, tiền thuê nhà, thuê đất...).

Ngoài chi phí sản xuất là yếu tố cơ bản, có thể còn có những



Hình 1.5: Sự dịch chuyển của đường cung

tiêu tố khác tác động đến sự dịch chuyển của đường cung như thời tiết, sự thay đổi giá cà của các hàng hóa khác (nếu giá len giảm xuống thì mức cung cấp thịt cừu cũng bị giảm), thị trường bị dốc quyền cùng có thể làm cho giá cà tăng lên

Hình 15 minh họa một sự dịch chuyển của đường cung bánh quy từ S1 đến S2 khi giá bột mì tăng lên (bột mì là một yếu tố trong việc sản xuất bánh quy)

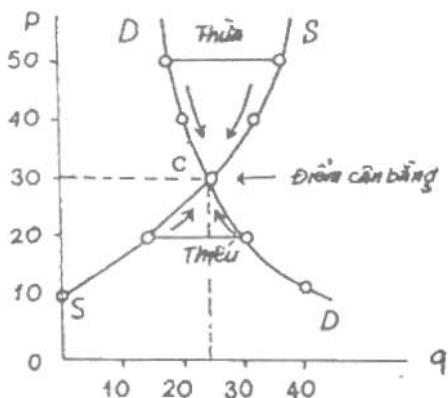
Tại mỗi mức giá bánh quy (chẳng hạn p_1), các doanh nghiệp sẽ sản xuất ít hơn khi giá bột mì tăng lên so với trước. Với mức giá p_1 , mức cung giảm từ q_1 xuống q_2 .

3. Sự cân bằng cung - cầu

Kết hợp đường cung và đường cầu trên một đồ thị sẽ xác định được điểm giao nhau giữa hai đường này. Tại điểm này số lượng hàng hóa mà các doanh nghiệp sẵn sàng sản xuất bằng với số lượng mà người tiêu dùng sẵn sàng mua. Do đó, giá cả và khối lượng không có xu hướng thay đổi và điểm này được gọi là điểm cân bằng. Hình 16 và bảng 1.5 cho thấy giá cả cân bằng được quyết định như thế nào.

Bảng 1.5 : Các biểu cung và cầu về xăng

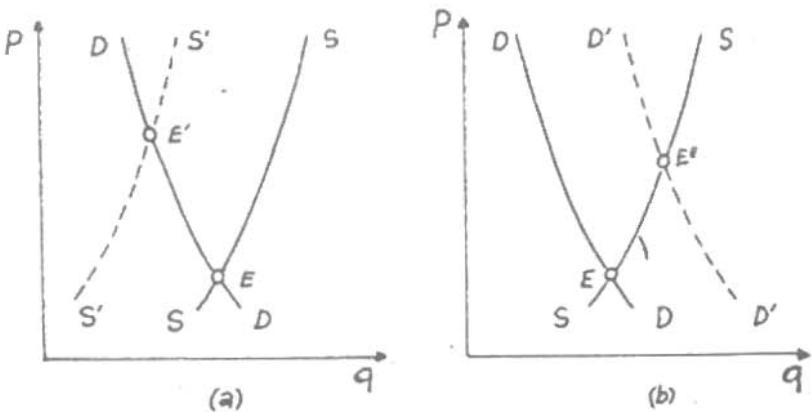
| Giá bán (đôla/thùng) | Lượng cầu (nghìn thùng/tháng) | Lượng cung (nghìn thùng/tháng) | Sức ép đối với giá |
|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| 50 | 18 | 36 | Giảm |
| 40 | 20 | 32 | Giảm |
| 30 | 24 | 24 | Cân bằng |
| 20 | 30 | 14 | Tăng |
| 10 | 40 | 0 | Tăng |



Hình 1.6: Sơ đồ cân bằng cung-cầu

Chỉ với giá cân bằng là 30 đô-la thì lượng cung vừa đúng bằng lượng cầu. Với giá thấp hơn thì vì thiếu lượng cung nên cạnh tranh giữa những người mua sẽ đẩy giá lên. Khi giá cao hơn 30 đô-la, thì lượng cung dư thừa so với lượng cầu và sự cạnh tranh giữa những người sản xuất sẽ buộc giá giảm xuống. Chỉ tại điểm có mức giá cân bằng thì những người muốn mua hàng ở mức giá này đều được thỏa mãn và người bán muốn bán với giá đó đều bán được.

Lý thuyết trên đây về cung, cầu không chỉ mô tả sự hình thành giá cả và khối lượng cân bằng, mà còn có thể được sử dụng để phân tích tác động của các yếu tố kinh tế tới sự thay đổi của trạng thái cân bằng này. Khi đường cung hoặc đường cầu dịch chuyển thì giao điểm của hai đường này thay đổi, do đó những yếu tố dẫn tới sự dịch chuyển của những đường này sẽ làm cho giá cả và khối lượng cân bằng thay đổi. Hình 1.7 chỉ ra một ví dụ về sự dịch chuyển đường cung (1.7a) và sự dịch chuyển đường cầu (1.7b).



Hình 1.7: Sự dịch chuyển đường cung và đường cầu

Trong hình 1.7a, do tác động của một yếu tố nào đó, chẳng hạn giá dầu vào của hàng hóa đang xét nên đường cung dịch chuyển sang trái, điểm cân bằng chuyển đến E' với giá cân bằng mới cao hơn và khối lượng cân bằng mới giảm đi.

Trong hình 1.7b, do thu nhập của dân cư tăng lên mà đường cầu dịch chuyển sang bên phải, giá cân bằng và sản lượng cân bằng mới cao hơn.

Mỗi thị trường riêng rẽ có đường cung và cầu riêng của nó, và đồng thời tất cả các thị trường này đều phụ thuộc lẫn nhau. Tập hợp giá cả và khối lượng cân bằng phụ thuộc lẫn nhau này là cân bằng chung của thị trường, trong đó có phản đóng góp của mỗi thị trường riêng lẻ.

CHƯƠNG 2

KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

Chương I đã cho thấy phạm vi nghiên cứu rộng lớn của kinh tế học. Thế giới ngày nay giải quyết những vấn đề kinh tế đó ở các phạm vi và góc độ khác nhau.

Kinh tế học vĩ mô - một phân ngành của kinh tế học - nghiên cứu sự vận động và những mối quan hệ kinh tế chủ yếu của một đất nước trên bình diện toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Nói cách khác, kinh tế học vĩ mô nghiên cứu sự lựa chọn của mỗi quốc gia trước những vấn đề kinh tế và xã hội cơ bản như: Tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, xuất nhập khẩu hàng hóa và tư bản, sự phân phối nguồn lực và phân phối thu nhập giữa các thành viên trong xã hội.

Một quốc gia, có thể có những lựa chọn khác nhau tùy thuộc vào các ràng buộc của họ về các nguồn lực kinh tế và hệ thống chính trị - xã hội. Song, sự lựa chọn đúng đắn nào cũng cần đến những hiểu biết sâu sắc về hoạt động mang tính khách quan của hệ thống kinh tế. Kinh tế học vĩ mô sẽ cung cấp những kiến thức và công cụ phân tích kinh tế đó. Những kiến thức và công cụ phân tích này được đúc kết từ nhiều công trình nghiên cứu và tư tưởng của nhiều nhà khoa học kinh tế thuộc nhiều thế hệ khác

nhau. Ngày nay, chúng càng được hoàn thiện thêm để có thể mô tả chính xác hơn đời sống kinh tế vô cùng phức tạp của chúng ta.

Trong khi phân tích các biến tượng và mối quan hệ kinh tế quốc dân, kinh tế học vĩ mô sử dụng chủ yếu phương pháp phân tích cân bằng tổng hợp, do L. Walras (1) phát triển từ năm 1874. Theo phương pháp này, kinh tế học vĩ mô khác với kinh tế học vi mô, xem xét sự cân bằng đồng thời của tất cả các thị trường của các hàng hóa và các nhân tố, xem xét đồng thời khả năng cung cấp và sản lượng của toàn bộ nền kinh tế, từ đó xác định đồng thời giá cả và sản lượng cân bằng – những yếu tố quyết định tính hiệu quả của hệ thống kinh tế.

Ngoài ra, kinh tế học vĩ mô cũng sử dụng những phương pháp nghiên cứu phổ biến như : Tư duy trừu tượng, phân tích thống kê số lớn, mô hình hóa kinh tế. Đặc biệt trong những năm gần đây và dự đoán trong nhiều năm sắp tới, các mô hình kinh tế lượng vĩ mô sẽ chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong các lý thuyết kinh tế học vĩ mô hiện đại.

II. HỆ THỐNG KINH TẾ VĨ MÔ

Có nhiều cách mô tả hoạt động của nền kinh tế. Theo cách tiếp cận hệ thống, nền kinh tế được xem như là một hệ thống – gọi là hệ thống kinh tế vĩ mô. Hệ thống này – như P.A. Samuelson mô tả – được đặc trưng bởi ba yếu tố : Đầu vào, đầu ra và hộp đen kinh tế vĩ mô (2).

(1) Walras Léon (1834 – 1910) Sinh tại Pháp. Tác phẩm : *Éléments d'économie Politique Pure* (1874 – 1877).

(2) Samuelson. Paul. A. (1915) và Nordhaus William. D. *Kinh tế học* - Xb lần thứ 12- trang 98, tiếng Việt ; *Kinh tế học* - Xb lần thứ 13 - trang 89 - 90 - tiếng Anh

Các yếu tố đầu vào bao gồm:

- Những tác động từ bên ngoài, bao gồm chủ yếu các biến số phi kinh tế: Thời tiết, dân số, chiến tranh...
- Những tác động chính sách, bao gồm các công cụ của Nhà nước nhằm điều chỉnh hộp đèn kinh tế vĩ mô, hướng tới các mục tiêu đã định trước.

Các yếu tố đầu ra bao gồm: Sản lượng, việc làm, giá cả, xuất-nhập khẩu. Đó là các biến do hoạt động của hộp đèn kinh tế vĩ mô tạo ra.

Yếu tố trung tâm của hệ thống là hộp đèn kinh tế vĩ mô, còn gọi là nền kinh tế vĩ mô (Macroeconomy). Hoạt động của hộp đèn như thế nào sẽ quyết định chất lượng của các biến đầu ra. Hai lực lượng quyết định sự hoạt động của hộp đèn kinh tế vĩ mô là tổng cung và tổng cầu.

I. Tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế

Tổng cung bao gồm tổng khối lượng sản phẩm quốc dân mà các doanh nghiệp sẽ sản xuất và bán ra trong một thời kỳ tương ứng với giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất đã cho. Tổng cung liên quan đến khái niệm sản lượng tiềm năng. Đó là sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể sản xuất ra trong điều kiện toàn dụng nhân công, mà không gây nên lạm phát. Sản lượng tiềm năng phụ thuộc vào việc sử dụng các yếu tố của sản xuất, đặc biệt là lao động.

Tổng cung phụ thuộc vào giá cả và chi phí. Khi giá cả và chi phí sản xuất thấp, các doanh nghiệp có thể sản xuất ít hơn sản lượng tiềm năng. Với mức giá cao hơn, thì ngược lại. Tuy nhiên, các doanh nghiệp luôn muốn tăng sản lượng của mình để đạt tới

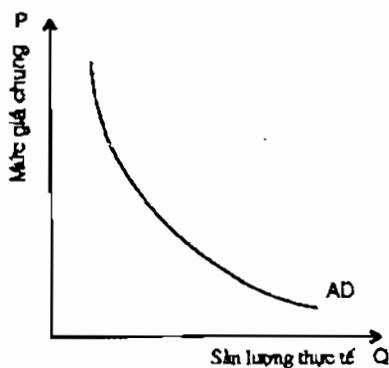
sản lượng tiềm năng. Do vậy, ngoài yếu tố giá cả và chi phí, tổng cung còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố làm tăng sản lượng tiềm năng. Đó là các yếu tố lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên và công nghệ.

Tổng cầu là tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ (tổng sản phẩm quốc dân) mà các tác nhân trong nền kinh tế sẽ sử dụng tương ứng với mức giá cả, thu nhập và các biến số kinh tế khác đã cho.

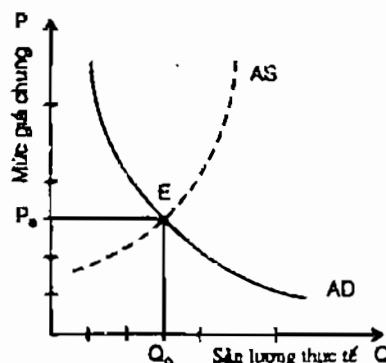
Tổng mức cầu phụ thuộc vào giá cả, thu nhập của công chúng, vào dự đoán của các hàng kinh doanh về tình hình kinh tế cũng như các biến chính sách khác như thuế, chi tiêu của Chính phủ, khối lượng tiền tệ và lãi suất.

2. Biểu diễn tổng cung và tổng cầu trên đồ thị

Hình 2.1a là đồ thị của đường tổng cầu. Trục tung là mức giá chung (chẳng hạn là chỉ số CPI). Trục hoành là sản lượng (GNP thực tế). Đường tổng cầu có độ nghiêng dốc xuống. Điều này hàm



Hình 2.1a : Đường tổng cầu



Hình 2.1b : Sơ đồ cân bằng tổng cung - tổng cầu

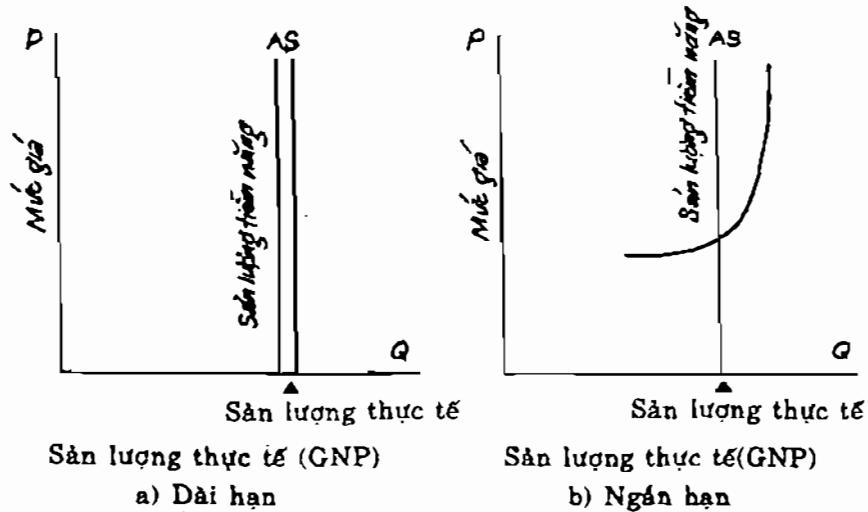
và khi mức giá chung giảm đi, khối lượng chi tiêu của toàn bộ nền kinh tế có xu hướng tăng lên, tổng cầu tăng lên. Nguyên nhân dẫn đến điều đó là do khi giá cả giảm, thu nhập thực tế của công chúng tăng lên, tiêu dùng thực tế sẽ cao hơn, tổng cầu do đó cao hơn.

- Đường tổng cung là đường có hướng dốc lên về phía phải.

Cần phân biệt đường tổng cung dài hạn và ngắn hạn.

Hình 2.2 (a) là đường tổng cung dài hạn. Đó là một đường song song với trục tung và cắt trục hoành ở mức sản lượng tiềm năng.

Hình 2.2 (b) là đường tổng cung ngắn hạn. Về mặt ngắn hạn, đường tổng cung ban đầu tương đối nằm ngang, khi vượt qua điểm sản lượng tiềm năng, đường tổng cung sẽ dốc ngược lên.



Điều này nói lên rằng, ở dưới mức sản lượng tiềm năng, một sự thay đổi nhỏ về giá cả đều ra sẽ khuyến khích các doanh nghiệp tăng nhanh sản lượng để đáp ứng nhu cầu đang tăng lên. Sở dĩ họ hành động như vậy vì, trong khoảng thời gian ngắn, đứng trước giá dầu vào cổ định, họ có thể đóng thời tăng sản lượng và tăng giá chút ít để thu lợi nhuận.

Về mặt dài hạn, chi phí đầu vào đã điều chỉnh thì các doanh nghiệp không còn động lực để tăng sản lượng. Giá cả sẽ tăng lên nhanh chóng để đáp ứng với sự thay đổi của tổng mức cầu. Đường cung dài hạn do đó là đường thẳng đứng.

Nếu ghép hai mặt của nền kinh tế - mặt cung và mặt cầu lại với nhau bằng cách đưa hai đồ thị AD và AS vào cùng một hệ trục, ta sẽ thấy hai đường đó cắt nhau tại một điểm E. Điểm E gọi là điểm cân bằng của nền kinh tế. Điểm cân bằng là điểm tại đó tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà các doanh nghiệp sản xuất và bán ra đúng bằng khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà nền kinh tế có nhu cầu sử dụng. Tại điểm cân bằng, tổng cung bằng tổng cầu, nói cách khác, toàn bộ nhu cầu của nền kinh tế được doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ. Giao điểm của hai đường tổng cung và tổng cầu đóng thời xác định mức giá cân bằng - Po và sản lượng cân bằng - Yo. Điều này được thể hiện trong hình 2.1b.

Trong chương sau, chương 4, chúng ta sẽ thảo luận kỹ hơn những vấn đề này.

3. Sự dịch chuyển đường tổng cung và tổng cầu

Cần phân biệt sự di chuyển theo đường tổng cung và tổng cầu và sự dịch chuyển toàn bộ hai đường đó trong hệ trục.

Sự di chuyển theo đường AS và AD biểu thị những thay đổi trong tổng cung hoặc tổng cầu tùy thuộc vào giá cả thay đổi.

Sự dịch chuyển toàn bộ đường AS hoặc AD biểu thị những thay đổi của tổng cung hoặc tổng cầu, phụ thuộc vào tác động của những biến số khác.

Đường tổng cầu dịch chuyển sang trái hoặc sang phải chủ yếu tùy thuộc vào tác động của các biến chính sách như thuế, chi tiêu của Chính phủ, lãi suất...

Đường tổng cung dịch chuyển sang trái hoặc sang phải phụ thuộc vào các tác động của lao động, tài nguyên, kỹ thuật và các chi phí đầu vào khác.

Khi nghiên cứu tác động của một yếu tố nào đó đến AD hoặc AS người ta thường cố định những nhân tố khác, làm cho việc phân tích trở nên dễ dàng hơn.

III. MỤC TIÊU VÀ CÔNG CỤ TRONG KINH TẾ VĨ MÔ

Mục II đã mô tả một cách khái quát sự hoạt động của hệ thống kinh tế vĩ mô. Trong hệ thống đó, Nhà nước sử dụng các công cụ chính sách để tác động đến bộ máy AS - AD một cách có chủ định, nhằm đạt đến những mục tiêu xác định. Mục này sẽ nghiên cứu kỹ hơn các mục tiêu và công cụ đó.

1. Các mục tiêu kinh tế vĩ mô

Thành tựu kinh tế vĩ mô của một đất nước thường được đánh giá theo 3 dấu hiệu chủ yếu: ổn định, tăng trưởng và công bằng xã hội.

Sự ổn định kinh tế là kết quả của việc giải quyết tốt những vấn đề kinh tế cấp bách như lạm phát, suy thoái, thất nghiệp trong thời kỳ ngắn hạn.

Tăng trưởng kinh tế đòi hỏi giải quyết tốt những vấn đề dài

hạn hơn, có liên quan đến tăng trưởng kinh tế.

Công bằng trong phân phối vừa là vấn đề xã hội, vừa là vấn đề kinh tế.

Để có thể đạt được sự ổn định, tăng trưởng và công bằng, các chính sách kinh tế vĩ mô phải hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

a. *Mục tiêu sản lượng:*

- Đạt được sản lượng thực tế cao, tương ứng với mức sản lượng tiềm năng.

- Tốc độ tăng trưởng cao và vững chắc.

b. *Mục tiêu việc làm:*

- Tạo được nhiều việc làm tốt.

- Hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp (và duy trì ở mức thất nghiệp tự nhiên)

c. *Mục tiêu ổn định giá cả:*

- Hạ thấp và kiểm soát được lạm phát trong điều kiện thị trường tự do.

d. *Mục tiêu kinh tế đối ngoại:*

- Ổn định tỷ giá hối đoái

- Cân bằng cán cân thanh toán.

e. *Phân phối công bằng:*

Một số nước coi mục tiêu phân phối công bằng là một trong các mục tiêu quan trọng.

Nghiên cứu những mục tiêu trên đây, chúng ta cần lưu ý:

- Những mục tiêu trên đây thể hiện một trạng thái lý tưởng, trong đó sản lượng đạt ở mức toàn dụng nhập cộng, lạm phát

nhập, cân cản thanh toán cân bằng và tỷ giá hối đoái là không đổi. Trong thực tế, các chính sách kinh tế vì mô hình có thể tối thiểu hóa các sai lệch thực tế so với trạng thái lý tưởng.

- Các mục tiêu trên thường bổ sung cho nhau, trong chừng mực chúng hướng vào việc đảm bảo tăng trưởng sản lượng của nền kinh tế. Song, trong một số trường hợp có thể xuất hiện những xung đột, mà thuẫn cực bộ. Chẳng hạn, giữa các cặp mục tiêu a và e, b và c, b và d. Lúc đó các nhà hoạch định chính sách cần phải lựa chọn thứ tự ưu tiên và đôi khi phải chấp nhận một sự "hy sinh" nào đó trong một thời kỳ ngắn.

- Về mặt dài hạn, thứ tự ưu tiên giải quyết các mục tiêu trên đây cũng khác nhau giữa các nước. Ở các nước đang phát triển, tăng trưởng thường có vị trí ưu tiên số 1. Tuy nhiên, nhiều nước đã thành công trong việc giải quyết đồng thời các mục tiêu kinh tế nêu trên trong quá trình phát triển của mình.

2. Các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu

Để đạt được những mục tiêu kinh tế vĩ mô nêu trên, Nhà nước có thể sử dụng nhiều công cụ chính sách khác nhau. Mỗi chính sách lại có những công cụ riêng biệt. Dưới đây là một số chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu mà các chính phủ ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển thường sử dụng trong lịch sử lâu dài và đa dạng của họ.

a. Chính sách tài khóa

Chính sách tài khóa nhằm điều chỉnh thu nhập và chi tiêu của Chính phủ để hướng nền kinh tế vào một mức sản lượng và việc làm mong muốn.

Chính sách tài khóa có hai công cụ chủ yếu là chi tiêu của

Chính phủ và thuế. Chi tiêu của Chính phủ có ảnh hưởng trực tiếp tới quy mô của chi tiêu công cộng, do đó có thể trực tiếp tác động đến tổng cầu và sản lượng. Thuế làm giảm các khoản thu nhập, do đó làm giảm chi tiêu của khu vực tư nhân, từ đó cũng tác động đến tổng cầu và sản lượng. Thuế khóa cũng có thể tác động đến đầu tư và sản lượng về mặt dài hạn.

Trong thời hạn ngắn: 1 đến 2 năm, chính sách tài khóa có tác động đến sản lượng thực tế và lạm phát, phù hợp với các mục tiêu ổn định kinh tế.

Về mặt dài hạn, chính sách tài khóa có thể có tác dụng điều chỉnh cơ cấu kinh tế, giúp cho sự tăng trưởng và phát triển lâu dài.

b. Chính sách tiền tệ

Chính sách tiền tệ chủ yếu nhằm tác động đến đầu tư tư nhân, hướng nền kinh tế vào mức sản lượng và việc làm mong muốn.

Chính sách tiền tệ có hai công cụ chủ yếu là lượng cung và tiền và lãi suất. Khi Ngân hàng Trung ương thay đổi lượng cung và tiền, lãi suất sẽ tăng hoặc giảm, tác động đến đầu tư tư nhân, do vậy ảnh hưởng đến tổng cầu và sản lượng.

Chính sách tiền tệ có tác động quan trọng đến GNP thực tế về mặt ngắn hạn, song do tác động đến đầu tư, nên nó cũng có ảnh hưởng lớn đến GNP tiềm năng về mặt dài hạn.

c. Chính sách thu nhập

Chính sách thu nhập bao gồm hàng loạt các biện pháp (công cụ) mà Chính phủ sử dụng nhằm tác động trực tiếp đến tiền công, giá cả để kiểm chế lạm phát.

Chính sách này sử dụng nhiều loại công cụ, từ các công cụ có tính chất cứng rắn như giá, lương, những chỉ dẫn chung để ẩn

dịnh tiền công và giá cả, những quy tắc pháp lý ràng buộc sự thay đổi giá cả và tiền lương... đến những công cụ mềm dẻo hơn như việc hướng dẫn, khuyến khích bằng thuế thu nhập...

d. Chính sách kinh tế đối ngoại

Chính sách kinh tế đối ngoại trong các nước thị trường mở là nhằm ổn định tỷ giá hối đoái và giữ cho thâm hụt cán cân thanh toán ở mức có thể chấp nhận được.

Chính sách này bao gồm các biện pháp giữ cho thị trường hối đoái cân bằng, các quy định về hàng rào thuế quan bảo hộ mậu dịch và cả những biện pháp tài chính và tiền tệ khác, tác động vào hoạt động xuất khẩu.

Trên đây là tập hợp các chính sách và công cụ chính sách chủ yếu mang sắc thái lý thuyết phù hợp với nền kinh tế thị trường đã phát triển. Trong thực tế, biểu hiện và sự vận dụng các chính sách này rất đa dạng, đặc biệt là ở các nước có nền kinh tế đang phát triển. Tuy nhiên, đó là đối tượng nghiên cứu của môn học lý thuyết phát triển. Trong các chương sau, chúng ta sẽ trở lại thảo luận sâu hơn về cơ chế tác động của các chính sách này trong một nền kinh tế thị trường mang tính chất tiêu biểu.

IV. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN

1. Tổng sản phẩm quốc dân và sự tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) là giá trị của toàn bộ hàng hóa và dịch vụ mà một quốc gia sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Tổng sản phẩm quốc dân là thước đo cơ bản hoạt động của nền kinh tế.

Tổng sản phẩm tính theo giá hiện hành gọi là tổng sản phẩm danh nghĩa.

Tổng sản phẩm tính theo giá cố định gọi là tổng sản phẩm thực tế.

Tổng sản phẩm quốc dân danh nghĩa thường tăng nhanh hơn tổng sản phẩm quốc dân thực tế. Sự khác nhau đó là do giá cả của hàng hóa và dịch vụ đã tăng lên, nói cách khác là do có lạm phát. Còn tổng sản phẩm quốc dân thực tế tăng lên là do:

- Số lượng nguồn lực (tư bản, lao động, tài nguyên) trong nền kinh tế đã tăng lên.

- Hiệu quả sử dụng các nguồn lực đó cũng tăng lên.

Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm quốc dân thực tế, gọi là tỷ lệ tăng trưởng. Nói cách khác, khi nói tăng trưởng kinh tế là đã hàm ý tăng tổng sản phẩm quốc dân thực tế (GNP thực tế).

2. Chu kỳ kinh tế (kinh doanh) và sự thiếu hụt sản lượng

Nền kinh tế thị trường của các nước công nghiệp phát triển tiêu biểu thường phải chống đối với vấn đề chu kỳ kinh tế. Liên quan đến, chu kỳ kinh tế là sự định trê sản xuất, thất nghiệp và lạm phát.

Chu kỳ kinh tế là sự giao động của GNP thực tế xung quanh xu hướng tăng lên của sản lượng tiềm năng.

Độ lệch giữa sản lượng tiềm năng và sản lượng thực tế gọi là sự thiếu hụt sản lượng

$$\text{Thiếu hụt sản lượng} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{tiềm năng}} - \frac{\text{Sản lượng}}{\text{thực tế}}$$

Nghiên cứu sự thiếu hụt sản lượng giúp cho việc tìm ra những biện pháp chống lại chu kỳ kinh tế - nhằm ổn định kinh tế

3. Tăng trưởng và thất nghiệp

Khi một nền kinh tế có tỷ lệ tăng trưởng cao thì một trong những nguyên nhân quan trọng là đã sử dụng tốt hơn lực lượng lao động. Như vậy, tăng trưởng nhanh thì thất nghiệp có xu hướng giảm đi.

Mối quan hệ giữa tỷ lệ tăng trưởng thực tế và tỷ lệ thất nghiệp được lương hóa dưới tên gọi quy luật Okun⁽¹⁾ (hay quy luật $\frac{1}{2} - 1$)

Quy luật này nói lên, nếu GNP thực tế tăng $2\frac{1}{2}\%$ trong vòng một năm, so với GNP tiềm năng của năm đó, thì tỷ lệ thất nghiệp sẽ giảm đi đúng 1%.

Quy luật này mang tính chất gần đúng và chỉ cho một nhận định khái quát về mối quan hệ giữa tăng trưởng và thất nghiệp ở những nước có thị trường phát triển.

4. Tăng trưởng và lạm phát

Sự kiện lịch sử của nhiều nước cho thấy những thời kỳ kinh tế phát đạt, tăng trưởng cao thì lạm phát có xu hướng tăng lên và ngược lại. Song giữa tăng trưởng và lạm phát có mối quan hệ như thế nào, đâu là nguyên nhân, đâu là kết quả? Về vấn đề này, kinh tế vĩ mô chưa có câu trả lời rõ ràng.

Nhưng điều rõ ràng là muốn giảm lạm phát trong thời kỳ ngắn thì các chính sách kinh tế đều hướng vào việc thắt chặt chi tiêu, giảm tổng cầu và do đó nền kinh tế phải trải qua một thời kỳ đình đốn, suy thoái và thất nghiệp.

(1) Arthur Okun (1929-1979)

5. Lạm phát và thất nghiệp

Lạm phát và thất nghiệp có mối quan hệ như thế nào là một trong những chủ đề được bàn luận đến trong nhiều thập kỷ qua.

Ngày nay, các nhà kinh tế cho rằng, trong thời kỳ ngắn thì lạm phát càng cao, thất nghiệp càng giảm. Điều này đã được mô tả trong đó thị gọi là đường cong Phillips⁽¹⁾. Đường cong Phillips là hàm tỷ lệ nghịch, thể hiện mối quan hệ "trao đổi" giữa lạm phát và thất nghiệp. Đây là mối quan hệ thực nghiệm, chưa phải là một quy luật kinh tế.

Trong thời kỳ dài, chưa có cơ sở nói rằng lạm phát và thất nghiệp có mối quan hệ "trao đổi". Trong thời kỳ dài, tỷ lệ thất nghiệp phụ thuộc một cách cơ bản vào tỷ lệ lạm phát trong suốt thời gian dài đó: Đường Phillips là đường thẳng đứng.

Mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp là thực chất của các chính sách kinh tế vĩ mô, là yếu tố quyết định sự thành công của các chính sách kinh tế.

Trong điều kiện nước ta, quá trình chuyển đổi kinh tế chưa hoàn tất, các yếu tố thị trường còn non yếu và chưa phát triển đồng bộ, nhà nước đóng vai trò rất quan trọng trong việc quản lý và điều tiết nền kinh tế. Vì vậy, khi nghiên cứu những mối quan hệ này trong điều kiện nước ta cần chú ý những đặc điểm trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể, tránh rập khuôn máy móc.

Chẳng hạn, trong thời gian đầu chuyển đổi cơ chế kinh tế, mặc dù lạm phát rất cao, thất nghiệp có tỷ lệ khá lớn nhưng nền kinh tế vẫn tăng trưởng đều đặn. Nguyên nhân là ở chỗ nền kinh tế chuyển đổi có những đặc điểm khác với nền kinh tế thị trường

(1) A. W Phillips. Đường cong Phillips được đề xuất vào năm 1958.

chuẩn mực Cơ chế kinh tế mới đã giải phóng những nguồn lực vốn bị trói buộc hoặc chưa được tận dụng trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung cũ, làm cho những nguồn lực này phát huy tác dụng, đẩy mạnh sản xuất. Cơ chế kinh tế mới đã khơi dậy các nhân tố tích cực trong mỗi con người, mỗi đơn vị, mỗi ngành, quan tâm đến việc sử dụng có hiệu quả vốn, lao động, đất đai... do đó nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao được đời sống xã hội. Cơ chế khoán trong nông nghiệp, việc thực hiện mở cửa nền kinh tế, thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư nước ngoài... đã giúp nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ ngày càng cao.

Tuy nhiên, khi cơ chế thị trường đã được thiết lập thì mối quan hệ giữa lạm phát - thất nghiệp - tăng trưởng sẽ diễn ra theo quy luật chung vốn có của nó. Vì vậy, các chính sách kinh tế vĩ mô cần xử lý tốt mối quan hệ này mới đạt được các mục tiêu mong muốn.

Ở nước ta, ổn định và tăng trưởng kinh tế luôn là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước. Tuy vậy, mỗi thời kỳ có những ưu tiên nhất định.

Thời kỳ 1986 - 1992, mục tiêu ưu tiên số một của các chính sách kinh tế vĩ mô là ổn định kinh tế, kiềm chế lạm phát, ổn định đời sống nhân dân, tạo điều kiện tăng trưởng trong những năm tiếp theo. Mục tiêu đó đã đạt được một cách thắng lợi nhờ thực hiện một cách đồng bộ các chính sách kinh tế vĩ mô như: Chính sách tài khóa, tiền tệ, thất nghiệp. Chính sách điều chỉnh thu nhập và hàng loạt các biện pháp nới lỏng cơ chế tập trung, thiết lập từng bước cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Một vài con số nói lên điều đó: Lạm phát đã giảm mạnh từ trên 50% (1986) xuống 17,5% (1992). Nền kinh tế từ chỗ tăng trưởng chậm đến tăng trưởng 5% (1988), 6% (1991).

Bảng số 21

Tỉ lệ lạm phát và tỉ lệ tăng trưởng của Việt Nam
(1988 - 1994)

%

| Năm | 1988 | 1989 | 1990 | 1991 | 1992 | 1993 | 1994 |
|---------------------|-------|------|------|------|------|------|------|
| - Tỉ lệ tăng trưởng | 5.1 | 10 | 5.1 | 6.0 | 8.2 | 8.1 | 8.8 |
| - Tỉ lệ lạm phát | 410.9 | 34.8 | 67.2 | 67.4 | 17.5 | 5.3 | 14.4 |

Nguồn : Tổng cục Thống kê - 1995

Từ 1992, trên cơ sở lạm phát được kiểm chế, nền kinh tế bắt đầu phát triển tốt. Năm 1993, đất nước đã cơ bản thoát ra khỏi khủng hoảng và bước vào giai đoạn tăng trưởng cao và ổn định.

Nhưng từ 1993 đến 1995 lạm phát diễn ra phức tạp. Nhờ những nỗ lực và quyết tâm của Chính phủ, Quốc hội, nhờ sự đổi mới trong các lĩnh vực tài chính tiền tệ và giá cả, lạm phát đã giữ ở mức độ chấp nhận được : 17,4% (1994) và nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao chưa từng thấy.

Vấn đề việc làm và thất nghiệp cũng là một trong những mối quan tâm, không những của Nhà nước mà là mối quan tâm của mỗi gia đình, mỗi người dân, đặc biệt là thanh niên.

Trong thời kỳ đầu chuyển đổi cơ chế kinh tế, do áp lực giảm phát để ổn định kinh tế, nhiều xí nghiệp công trường, cơ quan nhà nước phải thu hẹp quy mô và biến chế lao động. Việc giảm chi tiêu quốc phòng cũng dẫn đến việc giảm quân số tại ngũ. Trong lúc đó nền kinh tế chưa phát triển. Nhân dân chưa có thói quen tự tìm việc, tự mở mang kinh doanh sản xuất. Tình trạng thiếu việc làm trở nên nghiêm trọng. Theo một điều tra tiến hành vào

Năm 1989, tỷ lệ thất nghiệp ở thành phố là 13%. Ở nông thôn, thất nghiệp toàn phần chiếm tỉ lệ ít hơn (4%) nhưng thất nghiệp thời vụ rất cao. Trong thời gian gần đây, nhờ kinh tế phát triển, nhờ kết quả của các chương trình việc làm triển khai trong nhiều lĩnh vực, từ các ngành trung ương đến địa phương, tỉ lệ người không có việc làm đã giảm đi rõ rệt. Năm 1992, tỉ lệ đó chỉ còn 7% so với lực lượng lao động.

Tuy nhiên, bảy năm kể từ 1989 đến nay chưa phải là một khoảng thời gian đủ dài để đi đến một kết luận chính xác về mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vì mô cơ bản. Tuy nhiên, một điều có thể khẳng định được là, cũng như những nền kinh tế thị trường khác, nền kinh tế nước ta muốn tăng trưởng phải ổn định - ổn định trong quá trình tăng trưởng. Vì vậy, các vấn đề lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng luôn gắn bó với nhau và là trọng tâm của nghiên cứu kinh tế học vĩ mô, là trung tâm chú ý của các nhà hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tổng cầu là gì? Vì sao đường tổng cầu là đường dốc xuống.
2. Phân biệt giữa tổng cung dài hạn và tổng cung ngắn hạn.
3. Theo bạn, trong các mục tiêu kinh tế vĩ mô mục tiêu nào là quan trọng nhất đối với Việt Nam trong giai đoạn 1985 - 1995 và giai đoạn 1995 - 2000? Thứ tự ưu tiên của các mục tiêu là như thế nào?

CHƯƠNG 3

TỔNG SẢN PHẨM VÀ THU NHẬP QUỐC DÂN

Trong chương 2, khi nghiên cứu các mục tiêu kinh tế vĩ mô chúng ta đã coi sản lượng là một trong những chỉ tiêu quan trọng đánh giá thành tựu của một nền kinh tế. Mức sản lượng cao hay thấp có liên quan đến mức giá cả, việc làm, lãi suất và những biến cő kinh tế vĩ mô khác. Vì vậy, chương này sẽ trình bày những khai niêm, phương pháp tính toán, đo lường tổng sản phẩm và thu nhập quốc dân. Đây là một sự chuẩn bị cần thiết cho tất cả các phần còn lại của toàn bộ chương trình kinh tế vĩ mô.

Trong chương này, chúng ta sẽ nghiên cứu những vấn đề sau đây:

- Các khái niệm có liên quan đến chỉ tiêu tổng sản phẩm và ý nghĩa của chỉ tiêu này trong phân tích kinh tế.
- Các phương pháp xác định tổng sản phẩm và thu nhập quốc dân.
- Mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tổng sản phẩm, thu nhập quốc dân và các đồng nhất hình thức kinh tế vĩ mô cơ bản.

Hãy bắt đầu từ câu hỏi: các chỉ tiêu tổng sản phẩm và thu nhập quốc dân có vai trò như thế nào trong lý thuyết và thực tiễn quản lý nền kinh tế.

I TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN - THƯỚC ĐO THÀNH TỰU CỦA MỘT NỀN KINH TẾ

Có nhiều chỉ tiêu đo lường sản phẩm, nhưng tổng sản phẩm quốc dân (GNP) là một chỉ tiêu quan trọng nhất. Phân này của chương sẽ nghiên cứu khái niệm và ý nghĩa của chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và sau đó lần lượt xem xét các khái niệm và chỉ tiêu có liên quan như tổng sản phẩm quốc nội (GDP), sản phẩm quốc dân ròng (NNP).

1. Khái niệm tổng sản phẩm quốc dân (GNP)

Tổng sản phẩm quốc dân là một chỉ tiêu đo lường *tổng giá trị bàng tiền* của các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng mà một quốc gia sản xuất trong một thời kỳ (thường lấy là một năm) bằng các yếu tố sản xuất của mình.

Như vậy, tổng sản phẩm quốc dân đánh giá kết quả của hàng triệu giao dịch và hoạt động kinh tế do công dân của một nước tiến hành trong một thời kỳ nhất định. Đó chính là con số đạt được khi dùng thước đo tiền tệ tính toán giá trị của các hàng hóa khác nhau mà các hộ gia đình, các hàng kinh doanh, Chính phủ mua sắm và tiêu dùng trong một thời gian đã cho. Những hàng hóa và dịch vụ đó là các hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cuối cùng của các hộ gia đình: thiết bị, nhà xưởng mua sắm và xây dựng lần đầu của các hàng kinh doanh; nhà mới xây dựng; hàng hóa và dịch vụ mà các cơ quan quản lý nhà nước mua sắm và phân chênh lệch giữa hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

Dung thước đo tiền tệ để đo lường giá trị sản phẩm là thuận lợi, vì thông qua giá cả thì trường chúng ta có thể cộng giá trị của các loại hàng hóa có hình thức và nội dung vật chất khác

nhaу như cam, chuôи, xe hơi, tàu du hành vũ trụ, dịch vụ du lịch, y tế, giáo dục.. Nhờ vậy, có thể do lường kết quả sản xuất của toàn bộ nền kinh tế chỉ bằng một con số, một tổng lường duy nhất. Nhưng giá cả lại là một thước đo cơ dân. Lam phát thường xuyên đưa mức giá chung lên cao. Do vậy, GNP tính bằng tiêu có thể tăng nhanh chóng khi giá trị thực của tổng sản phẩm tinh bằng hiện vật có thể không tăng hoặc tăng rất ít.

Để khắc phục nhược điểm này, các nhà kinh tế thường sử dụng cấp khái niệm:

- GNP danh nghĩa
- GNP thực tế

GNP danh nghĩa (GNP_n), do lường tổng sản phẩm quốc dân sản xuất ra trong một thời kỳ, theo giá cả hiện hành, tức là giá cả của cùng thời kỳ đó.

GNP thực tế (GNP_r), do lường tổng sản phẩm quốc dân sản xuất ra trong một thời kỳ, theo giá cả cố định ở một thời kỳ được lấy làm gốc.

Câu nối giữa GNP danh nghĩa và GNP thực tế là chỉ số giá cả, còn gọi là chỉ số lạm phát (D) tính theo GNP.

$$D = \frac{\text{GNP danh nghĩa}}{\text{GNP thực tế}} \cdot 100 = \frac{\text{GNP}_n}{\text{GNP}_r} \cdot 100 \quad (3.1)$$

$$\text{Hay } \text{GNP}_r = \frac{\text{GNP}_n}{D} \quad (3.1.1)$$

Như vậy, khi biết chỉ số giá (D) chúng ta có thể tính được

GNPr từ GNPn. Ngược lại, khi biết GNPr và chỉ số giá (D) chui ta có thể tính được GNPn của cung một thời kỳ.

Chỉ tiêu GNP danh nghĩa và GNP thực tế thường được dùng cho các mục tiêu phân tích khác nhau. Chẳng hạn, khi muốn nghiên cứu mối quan hệ tài chính ngân hàng, người ta thường dùng GNP danh nghĩa; khi cần phân tích tốc độ tăng trưởng kinh tế người ta thường dùng GNP thực tế.

2. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Một chỉ tiêu không kém phần quan trọng trong việc đo lường thành tựu của nền kinh tế là tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

Tổng sản phẩm quốc nội đo lường tổng giá trị của các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

Như vậy, GDP là kết quả của hàng triệu triệu hoạt động kinh tế xảy ra bên trong lãnh thổ của đất nước. Những hoạt động này có thể do công ty, doanh nghiệp của công dân nước đó hay công dân nước ngoài sản xuất ra tại nước đó. Nhưng GDP không bao gồm kết quả hoạt động của công dân nước sở tại tiến hành ở nước ngoài. Đây là một phân biệt có ý nghĩa.

Trong thực tế, một hàng kinh doanh của nước ngoài sở hữu một nhà máy ở nước ta, dưới hình thức bỏ vốn đầu tư hay liên doanh với các công ty ở nước ta, thì một phần lợi nhuận của họ sẽ chuyển về nước họ để chi tiêu hay tích lũy. Ngược lại, công dân nước ta sinh sống và làm việc ở nước ngoài cũng gửi một phần thu nhập về nước. Tuy vậy, hầu hết các khoản thu nhập chủ yếu giữa các nước không phải là thu nhập từ lao động mà là thu nhập từ lai tiền gửi, lai cố phần, lợi nhuận... Khi bạch toán

các tài khoản quốc dân, người ta thường dùng thuật ngữ "Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài" để chỉ phần chênh lệch giữa thu nhập của công dân nước ta ở nước ngoài và công dân nước ngoài ở nước ta. Từ đó, ta có thể xác định mối quan hệ giữa GNP và GDP như sau :

$$\text{GNP} = \text{GDP} + \text{Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài} \quad (3.2)$$

Hay $\text{GDP} = \text{GNP} - \text{Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài}$ (3.2.1)

Từ hai đẳng thức trên ta thấy, chúng ta có thể dễ dàng tính GNP từ GDP và ngược lại, tính GDP từ GNP tùy theo nguồn số liệu thống kê có được. Cả hai chỉ tiêu GNP và GDP đều có ý nghĩa nhất định trong phân tích kinh tế.

3. Ý nghĩa của các chỉ tiêu GNP và GDP trong phân tích kinh tế vĩ mô

Một quốc gia cũng giống như một doanh nghiệp luôn tìm cách doanh kết quả hoạt động của mình sau mỗi thời kỳ nhất định. Tuy vậy, doanh nghiệp quan tâm nhiều đến lợi nhuận thu được. Lợi nhuận là thước đo tốt nhất kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong khi đó, thành tựu kinh tế của một quốc gia phản ánh trong việc quốc gia đó sản xuất ra được bao nhiêu, nói cách khác, nó đã sử dụng những yếu tố sản xuất của mình đến mức độ nào, để tạo ra sản phẩm phục vụ cho đời sống nhân dân của đất nước mình.

Chỉ tiêu GNP hay GDP là những thước đo tốt về thành tựu kinh tế của một đất nước. Ngân hàng thế giới (WB) hay Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) cũng như các nhà kinh tế khác thường sử dụng các chỉ tiêu này để so sánh quy mô sản xuất của các nước khác nhau trên thế giới sau khi tính chuyển số liệu về GNP hay GDP

tính bằng các đồng tiền của các nước khác nhau và đồng đô-la Mỹ. Sự tính chuyển đổi thực hiện thông qua tỷ giá hối đoái chính thức giữa đồng tiền các nước và đồng đô-la Mỹ.

GNP hay GDP thường được sử dụng để phân tích những biến đổi về sản lượng của một đất nước trong thời gian khác nhau. Trường hợp này, người ta thường tính tốc độ tăng trưởng của GNP hay GDP thực tế nhằm loại trừ sự biến động của giá cả.

Các chỉ tiêu GNP và GDP còn được sử dụng để phân tích sự thay đổi mức sống của dân cư. Lúc này người ta tính các chỉ tiêu GNP và GDP bình quân đầu người.

$$\text{GNP bình quân đầu người} = \frac{\text{GNP}}{\text{Dân số}} \quad (3.3)$$

Như vậy, mức sống của dân cư của một nước phụ thuộc vào số lượng hàng hóa và dịch vụ mà họ sản xuất ra và quy mô dân số của nước đó. Sự thay đổi về GNP hay GDP bình quân đầu người phụ thuộc rất nhiều vào tốc độ tăng dân số và năng suất lao động. Nói cách khác, mức sống của dân cư của một nước phụ thuộc vào đất nước đó giải quyết vấn đề dân số trong mối quan hệ với năng suất lao động như thế nào?

Có một sự khác nhau khá tinh vi giữa hai chỉ tiêu GNP bình quân đầu người và GDP bình quân đầu người.

Vì GNP bao gồm GDP và phần chênh lệch về tài sản từ nước ngoài, nên GNP bình quân đầu người là một thước đo tốt hơn, xét theo khía cạnh số lượng hàng hóa và dịch vụ mà mỗi người dân một nước có thể mua được. Còn GDP bình quân đầu người là thước đo tốt hơn về số lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra tính bình quân cho một người dân. Điều này giải thích tại sao các thống kê của Ngân hàng thế giới (WB) thường đưa ra

các ước tính về GNP, trong khi các nước tính bình quân đầu người lại dùng GNP

Ngày nay tất cả các Chính phủ của các quốc gia trên thế giới đều phải dựa vào số liệu và cách ước tính về GNP và GDP để lập các chiến lược phát triển kinh tế dài hạn và kế hoạch ngân sách, tiền tệ ngắn hạn. Từ các chỉ tiêu GNP và GDP, các cơ quan hoạch định chính sách đưa ra các phân tích về tiêu dùng, đầu tư, ngân sách, lương tiền, xuất nhập khẩu, giá cả, tỷ giá hối đoái... Các phân tích này thường được tiến hành trên cơ sở các mô hình toán kinh tế vĩ mô. Thiếu các thống kê chính xác về GNP và GDP, các nhà nước thiếu một cơ sở tối thiểu cần thiết cho quá trình quản lý và điều tiết kinh tế.

Nhưng muốn có số liệu chính xác về GNP và GDP cần có phương pháp khoa học để tính toán GNP và GDP. Vấn đề này sẽ được nghiên cứu trong phần tiếp theo.

II. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GDP

Trong phần này, chúng ta quan tâm đến các cách thức tính toán, do lường tổng sản phẩm và không lưu ý nhiều đến sự khác nhau giữa GNP và GDP. Nói cách khác, mục tiêu của chúng ta là tìm được cách xác định một trong hai chỉ tiêu tổng sản phẩm, sau đó bằng một điều chỉnh nhỏ, ta có thể xác định chỉ tiêu còn lại.

Cần phải nói thêm rằng, từ năm 1957 thống kê Việt Nam từ Trung ương đến địa phương đã tính các chỉ tiêu tổng hợp như tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân, quỹ tích lũy, quỹ tiêu dùng v.v... nhằm do lường và phản ánh quá trình tái sản xuất xã hội trên tinh vĩ mô, phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành nền kinh tế của Nhà nước

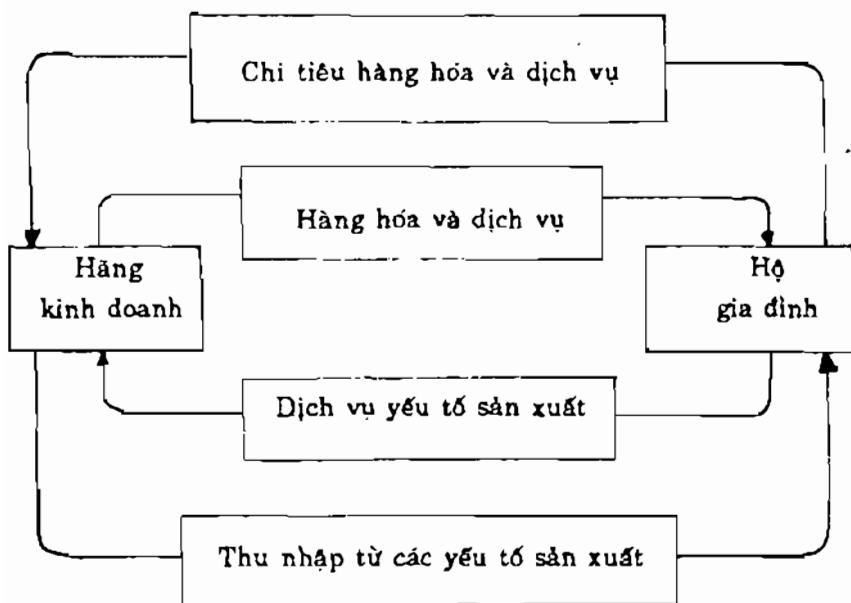
Song việc tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp đó dựa trên cơ sở hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân (MPS) do Liên Xô (cũ) soạn thảo. Ngày nay, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, kết hợp giữa thị trường với sự điều hành và quản lý của Nhà nước XHCN, đòi hỏi ngành thống kê phải tiếp cận những kinh nghiệm về nội dung và phương pháp thống kê của các nước trên thế giới, cũng như của tổ chức thống kê Liên hợp quốc, đặc biệt là việc tính chỉ tiêu GDP và lập hệ thống tài khoản quốc gia (SNA). Đó là một yêu cầu cấp bách đòi hỏi phải nghiên cứu ứng dụng SNA trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam để có thể so sánh, đánh giá trình độ sản xuất xã hội, mức sống dân cư, hiệu quả sản xuất giữa các nước trên thế giới và trong khu vực. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 183 ngày 25 - 3 - 1992 và Nghị định số 75/CP ngày 27 - 10 - 1993 về việc thực hiện Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam và phân ngành KTQD đã xác định rõ phương hướng nghiên cứu và phạm vi khi xây dựng phương pháp tính GDP và lập các tài khoản theo SNA ở Việt Nam.

Hãy bắt đầu bằng việc xác định GDP theo hệ thống SNA.

1. Số đố luân chuyển kinh tế vĩ mô

Một nền kinh tế hoàn chỉnh bao gồm hàng triệu đơn vị kinh tế: Các hộ gia đình, các doanh nghiệp, các cơ quan Nhà nước trung ương và địa phương. Các đơn vị kinh tế này tạo nên một màng lưới chằng chịt các giao dịch kinh tế trong quá trình tạo ra tổng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ. Để tìm được cái cốt lõi bên trong của các giao dịch và đưa ra các phương pháp tính toán tổng sản phẩm một cách có cơ sở khoa học, chúng ta hãy bắt đầu bằng một trường hợp đơn giản nhất: Bỏ qua khu vực Nhà nước và khả năng tiến hành giao dịch với nước ngoài, xét một nền kinh tế khép kín.

tư cấp tư túc, chỉ bao gồm hai tác nhân: các hộ gia đình và các doanh nghiệp. Các hộ gia đình sở hữu lao động và các yếu tố đầu vào khác của sản xuất như vốn, đất đai... Các hộ gia đình cung cấp các yếu tố đầu vào sản xuất cho các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp dùng yếu tố này sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ bán cho các hộ gia đình. Các hộ gia đình có thu nhập từ việc cho thuê các yếu tố sản xuất và dùng thu nhập đó trả cho các hàng hóa mua từ các doanh nghiệp. Những giao dịch hai chiều đó tạo nên dòng luân chuyển kinh tế vì mô được trình bày trong hình dưới đây:



Hình 3.1: Dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô

Dòng bên trong là sự luân chuyển các nguồn lực thật: Hàng hóa và dịch vụ từ các hàng kinh doanh sang hộ gia đình và dịch vụ và yếu tố sản xuất từ hộ gia đình sang các hàng kinh doanh. Dòng bên ngoài là các giao dịch thanh toán bằng tiền, các hàng kinh doanh trả tiền cho các dịch vụ yếu tố sản xuất tạo nên thu nhập của các hộ gia đình; các hộ gia đình thanh toán các khoản chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ.

Sơ đồ dòng luân chuyển kinh tế vì mô hình hai cách tính khối lượng sản phẩm trong một nền kinh tế

1. Theo cung trên, chúng ta có thể tính tổng giá trị của các hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế.

2. Theo cung dưới, chúng ta có thể tính tổng mức thu nhập từ các yếu tố sản xuất.

Nếu giả định rằng toàn bộ số thu nhập của các hộ gia đình được đem chi tiêu hết để mua hàng hóa và dịch vụ, rằng các doanh nghiệp bán được hết hàng hóa và dùng tiền thu được để tiếp tục triển khai sản xuất, rằng lợi nhuận của các hàng kinh doanh rõ cuộc cũng là một khoản thu nhập của các hộ gia đình, thì con số thu được từ hai cách tính toán trên đây phải bằng nhau.

Sơ đồ dòng luân chuyển kinh tế vì mô hình cơ sở cho các phương pháp tính toán tổng số sản phẩm quốc nội sẽ trình bày kỹ hơn ở mục tiếp theo. Sơ đồ này cũng gợi ra những ý niệm về tầm quan trọng của hành vi tiêu dùng của các hộ gia đình: Chính các hộ gia đình chứ không phải doanh nghiệp quyết định mức chi tiêu trong nền kinh tế, tác động đến việc mở rộng hay thu hẹp sản xuất. Đồng thời, sơ đồ cũng cho thấy tác động của việc gia tăng cung ứng các yếu tố sản xuất, đặc biệt là tiến bộ công nghệ đến sự tăng trưởng kinh tế, bằng cách sản xuất nhiều hơn hàng hóa

và dịch vụ đưa đến thu nhập, và chi tiêu nhiều hơn của các hộ gia đình, nâng cao mức sống của tầng lớp dân cư trong xã hội.

2. Phương pháp xác định GDP theo luồng sản phẩm

Sơ đồ dòng luân chuyển kinh tế mô cho thấy có thể xác định GDP theo giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong nền kinh tế. Chúng ta gọi tắt là phương pháp xác định GDP theo luồng sản phẩm. Tuy nhiên, sơ đồ trên quá đơn giản. Ở đây chúng ta sẽ mở rộng sơ đồ đó, tính tới cả khu vực Chính phủ và xuất nhập khẩu.

Theo phương pháp luồng sản phẩm, GDP bao gồm toàn bộ giá trị thị trường của các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng, mà các hộ gia đình, các hàng kinh doanh và Chính phủ mua; và khoản xuất khẩu rộng được thực hiện trong một đơn vị thời gian (một năm). Dưới đây chúng ta hãy nghiên cứu kỹ hơn cấu thành của GDP.

2.1. Tiêu dùng của các hộ gia đình (C)

Tiêu dùng của các hộ gia đình (C) bao gồm tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng của các hộ gia đình mua được trên thị trường để chi dùng trong đời sống hàng ngày của họ: cam, chuối, bánh kẹo, gạo, thực phẩm, phương tiện giao thông...

Như vậy, GDP chỉ bao gồm những sản phẩm được bán và bỏ sót nhiều hàng hóa và dịch vụ mà các hộ gia đình tự sản xuất để tiêu dùng mà không phải để đem bán, hoặc những hàng hóa dịch vụ, nhìn chung không được mua bán trên thị trường nhưng rất cần thiết cho đời sống của gia đình. Chẳng hạn, nông sản cho các gia đình nông dân tự sản xuất, tự tiêu; công việc của các nhà nội trợ, một bữa tiệc do các thành viên trong gia đình tự làm lấy...

Tuy nhiên, tổng hợp các khoản chi tiêu cho tiêu dùng của các

hộ gia đình ghi chép được cũng đã chiếm vào khoảng 60 - 70% GDP của một đất nước.

2.2. Đầu tư /,

Tổng sản phẩm không chỉ bao gồm các hàng hóa tiêu dùng của các hộ gia đình mà còn bao gồm cả hàng hóa đầu tư mà các hàng kinh doanh mua sắm để tái sản xuất mà ròng. Hàng hóa đầu tư bao gồm trang thiết bị là các tài sản cố định của doanh nghiệp, nhà ở, văn phòng mới xây dựng và chênh lệch hàng tồn kho của các hàng kinh doanh.

Như vậy, khái niệm đầu tư ở đây khác với khái niệm đầu tư nói chung. Đầu tư, theo cách hiểu của các nhà kinh tế, ứng dụng trong tính toán tổng sản phẩm quốc nội là việc mua sắm các tư liệu lao động mới, tạo ra tư bản dưới dạng hiện vật như nhà máy mới, công cụ mới...

Không nên nhầm lẫn khái niệm trên với quan niệm đầu tư của các nhà kinh doanh, như việc sử dụng vốn để mua cổ phần, cổ phiếu hay mở một tài khoản tiết kiệm ở ngân hàng. Đó chỉ là hành động thay đổi thành phần tích sản của cá nhân hay doanh nghiệp, không làm cho tổng sản phẩm cố định của đất nước tăng lên.

Cần phân biệt hai khái niệm tổng đầu tư và đầu tư ròng.

Tổng đầu tư là giá trị các tư liệu lao động chưa trừ phần đã hao mòn trong quá trình sản xuất. Còn đầu tư ròng bằng tổng đầu tư trừ đi khấu hao tài sản cố định (còn gọi là tiêu dùng cơ bản)

$\text{Đầu tư ròng} = \text{Tổng đầu tư} - \text{Hao mòn tài sản cố định}$ (3.4)

Trong tính toán tổng sản phẩm quốc nội, người ta tính tổng

đầu tư chứ không phải đầu tư ròng. Cuối cùng như da nâu ở trên, trong thành phần của đầu tư còn có khoản chêch lệch về hàng tồn kho. Vậy hàng tồn kho là gì?

Hàng tồn kho hay dư trữ là những hàng hóa được giữ lại để sản xuất hay tiêu thụ sau này.

Thực chất của hàng tồn kho là một loại tài sản lưu động. Đó là những vật liệu hay các yếu tố đầu vào của sản xuất sẽ được sử dụng trong chu kỳ sản xuất tới, hoặc các thành phẩm chờ để bán ra trong thời gian tới. Nhưng, theo quy định, chúng được xếp vào hàng hóa đầu tư, khi tính toán tổng sản phẩm quốc nội.

Tóm lại, khái niệm đầu tư là một khái niệm phức tạp. Khái niệm này chỉ rõ phần tổng sản phẩm quốc nội – hay một phần của khả năng sản xuất của xã hội – dùng để tạo vốn cơ bản (vốn cố định) cho nền kinh tế, chứ không phải để tiêu dùng cho hiện tại. Đầu tư có tác dụng tái sản xuất mở rộng, như vậy cũng có tác dụng tăng tiêu dùng trong tương lai. Đầu tư là việc giảm tiêu dùng hiện tại để tăng tiêu dùng trong tương lai. Đầu tư là kết quả của quá trình tích lũy: Tích lũy từ khu vực tư nhân và khu vực Chính phủ.

Trong phần sau của chương này, chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn mối quan hệ giữa đầu tư và tích lũy trong nền kinh tế thị trường.

2.3. Chỉ tiêu về hàng hóa và dịch vụ của Chính phủ (G)

Chính phủ cũng là một tác nhân kinh tế – một người tiêu dùng lớn nhất. Hàng năm, Chính phủ các nước phải chi tiêu những khoản tiền rất lớn vào việc xây dựng đường sá, trường học, bệnh viện, quốc phòng, an ninh và trả lương cho bộ máy quản lý hành chính của Nhà nước. Toàn bộ chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ đều được tính vào luồng sản phẩm (Ký hiệu là G).

Tuy nhiên, không phải mọi khoản chi tiêu trong ngân sách của Chính phủ đều được tính vào GDP. Những khoản thanh toán chuyển nhượng (ký hiệu là TR), bao gồm bảo hiểm xã hội cho người già, tàn tật, nhưng người thuộc diện chính sách, trợ cấp thất nghiệp... Những khoản này chỉ ra nhưng không tương ứng với một hàng hóa và dịch vụ nào mới được sản xuất ra trong nền kinh tế, do đó không làm tăng GDP.

Chi tiêu của Chính phủ được tài trợ chủ yếu bằng thuế (ký hiệu TA). Thuế bao gồm hai loại: trực thu và gián thu. Nhưng khi tính GDP theo cung trên tức là tính theo luồng hàng hóa và dịch vụ, chúng ta chưa căn quan tâm xử lý vấn đề thuế khóa. Vì rằng, bản thân giá cả thị trường đã bao gồm trong đó các loại thuế gián thu, đánh vào hàng hóa tiêu dùng.

2.4 Xuất và nhập khẩu (X và IM)

Hàng xuất khẩu là những hàng hóa được sản xuất ra ở trong nước, nhưng được bán ra nước ngoài. Hàng nhập khẩu là những hàng được sản xuất ở nước ngoài, nhưng được mua để phục vụ nhu cầu nội địa.

Căn cứ vào quan điểm đó, chúng ta thấy hàng xuất khẩu làm tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), trái lại hàng nhập khẩu không nằm trong sản lượng nội địa, cần phải được trừ đi khỏi khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà các hộ gia đình, các doanh nghiệp và Chính phủ đã mua và tiêu dùng.

Để đơn giản, khi tính GDP, người ta công toàn bộ tiêu dùng của các hộ gia đình (C) với đầu tư của các doanh nghiệp (I), chi tiêu hàng hóa và dịch vụ của Chính phủ (G) và phần xuất khẩu ròng (NX).

Tóm lại, ta có công thức chung xác định GDP theo phương pháp luồng sản phẩm như sau:

$$GDP = C + I + G + NX \quad (3.5)$$

3. Phương pháp xác định GDP theo luồng thu nhập hoặc chi phí

Khác với phương pháp trên, tính GDP theo giá trị sản phẩm đầu ra, phương pháp này tính GDP theo chi phí các yếu tố đầu vào của sản xuất, mà các doanh nghiệp phải thanh toán, như tiền công, tiền trả lãi do vay vốn, tiền thuê nhà, thuê đất và lợi nhuận - phần thường cho sự mạo hiểm trong kinh tế. Tổng chi phí mà doanh nghiệp phải thanh toán trở thành thu nhập của công chúng.

| | | |
|------|----------------------------------|-------|
| Gọi: | Chi phí tiền công, tiền lương là | W |
| | Chi phí thuê vốn (Lãi suất) | i |
| | Chi phí thuê nhà, thuê đất | r |
| | Lợi nhuận | π |

Ta có công thức chung xác định GDP theo yếu tố chi phí trong trường hợp đơn giản nhất, tức là trường hợp nền kinh tế chỉ bao gồm các hộ gia đình và các doanh nghiệp, chưa tính tới khâu hao như sau:

$$GDP \text{ theo chi phí cho yếu tố sản xuất} = W + i + r + \pi \quad (3.6)$$

Trong nền kinh tế có yếu tố Chính phủ và khu vực nước ngoài, khi tính GDP theo phương pháp này cần có hai điều chỉnh:

- Một là, vì GDP theo chi phí cho yếu tố sản xuất chưa tính đến khoản thuế mà Chính phủ đánh vào hàng hóa tiêu dùng thu qua doanh nghiệp. Đó là thuế gián thu (Te).

- Hai là, GDP tính theo yếu tố sản xuất chưa tính đến hao mòn tài sản cố định. Vì ràng hao mòn tài sản cố định không tương ứng với khoản thu nhập nào của hộ gia đình. Chi phí khấu hao tài sản cố định phát sinh, các hàng phải bù đắp các hao mòn bộ phận hay toàn bộ tài sản cố định.

Khi tính GDP ta phải thêm vào công thức (3.6) phần thuế gián thu (T_e) và khấu hao tài sản cố định.

Với hai điều chỉnh trên, cách tính toán GDP theo hai phương pháp, về nguyên tắc phải cho kết quả như nhau.

Bảng dưới đây so sánh hai phương pháp xác định GDP vừa được trình bày ở trên.

Bảng 3.1: Tóm tắt hai phương pháp xác định GDP

| Phương pháp tính theo luồng sản phẩm | Phương pháp tính theo thu nhập hay chi phí |
|--|--|
| Tiêu dùng | Tiền công, tiền lương |
| Đầu tư | Lãi suất |
| Chi tiêu của Chính phủ mua hàng hóa, dịch vụ | Thuê nhà, đất |
| Xuất khẩu ròng | Lợi nhuận |
| | Khấu hao |
| | GDP theo chi phí cho yếu tố sản xuất |
| GDP theo giá thị trường | Công thuế gián thu |
| | GDP theo giá thị trường |

4. Vấn đề tính trùng: Phương pháp giá trị gia tăng

Theo định nghĩa, GDP là tổng giá trị của hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra. Nhưng để các hàng hóa cuối cùng đến tay người tiêu dùng, chúng ta phải trải qua nhiều công đoạn sản xuất. Mỗi công đoạn, mỗi doanh nghiệp chuyên môn hóa chỉ đóng góp một phần giá trị của mình để tạo ra một hàng hóa hoặc dịch vụ hoàn chỉnh.

Vì vậy, khi tính GDP theo cung dưới - luồng thu nhập hoặc chi phí cần rất thận trọng để tránh tính trùng.

Để tránh tính trùng, các nhà thống kê đưa ra khái niệm: Giá trị gia tăng.

Giá trị gia tăng là khoản chênh lệch giữa giá trị sản lượng của một doanh nghiệp với khoản mua vào về vật liệu và dịch vụ từ các doanh nghiệp khác, mà đã được dùng hết trong việc sản xuất ra sản lượng đó.

Giá trị gia tăng của một doanh nghiệp là số đo phần đóng góp của doanh nghiệp đó vào tổng sản lượng của nền kinh tế. Tổng giá trị gia tăng của mọi đơn vị sản xuất và dịch vụ trong vòng một năm là tổng sản phẩm quốc nội GDP.

Như vậy, để tránh tính trùng, cần chú ý chỉ đưa vào tổng sản phẩm quốc nội những hàng hóa cuối cùng, loại bỏ các hàng hóa trung gian dùng để tạo nên hàng hóa cuối cùng đó; hoặc chỉ cộng giá trị gia tăng ở từng giai đoạn của sản xuất. Cộng giá trị gia tăng của các đơn vị sản xuất trong cùng một ngành, rồi cộng giá trị gia tăng của các ngành trong nền kinh tế, chúng ta thu được một con số đúng bằng GDP. Kết quả tính toán GDP theo ba phương pháp trình bày trên đây đều như nhau.

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM, THU NHẬP QUỐC DÂN VÀ THU NHẬP CÓ THỂ SỬ DỤNG ĐƯỢC

Chúng ta đã xem xét các phương pháp xác định tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Song, kinh tế vĩ mô không chỉ quan tâm đến tổng sản phẩm, trong phần này chúng ta sẽ đi xa hơn, nghiên cứu các chỉ tiêu thu nhập quốc dân và thu nhập có thể sử dụng. Đó chính là các tổng lượng quan trọng quyết định hành vi tiêu dùng và tiết kiệm (tích lũy) của các hộ gia đình và doanh nghiệp. Song, trước hết chúng ta hãy trở về với GDP.

1. Lại bàn về GNP

Sau khi xác định được GDP, sử dụng công thức (3.2) chúng ta sẽ tính được GNP.

$$\text{GNP} = \text{GDP} + \text{Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài} \quad (3.2)$$

Số liệu về thu nhập ròng có thể lấy được từ báo cáo của Ngân hàng Ngoại thương về cán cân thanh toán quốc tế, trong mục tài khoản vãng lai.

Cho đến nay, chúng ta đã hoàn tất phần trình bày về phương pháp xác định GNP. Một câu hỏi đặt ra là: Vậy GNP có phải là thước đo hoàn hảo về thành tựu kinh tế cũng như phúc lợi kinh tế của một đất nước hay không? Câu trả lời là không.

Nhu đã trình bày ở trên, phương pháp tính GDP và do đó GNP đã bỏ sót nhiều sản phẩm và dịch vụ mà nhân dân làm hoặc giúp đỡ nhau làm, vì đơn giản là không đưa ra thị trường và không báo cáo.

Tương tự, nhiều hoạt động kinh tế phi pháp hoặc hợp pháp nhưng không được báo cáo nhằm trốn thuế, cũng không tính được

vào GNP. Nhưng điều quan trọng hơn là những thiệt hại về môi trường như ô nhiễm nước, không khí, tắc nghẽn giao thông, gây thiệt hại cho sức khỏe và môi trường sống... cũng không được "điều chỉnh" khi tính GNP. Sau cùng, GNP phản ánh những hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế. Nhưng hàng hóa cao cấp nhất cho đời sống con người là thời gian nghỉ ngơi, để bổ khuyết cho sự thoái mái về tâm lý thì không thể nào ghi chép và phản ánh được vào GNP.

Nhiều nhà kinh tế đã đề nghị sử dụng một khái niệm mới: Phúc lợi kinh tế rộng (NEW) để đo lường phúc lợi thay cho GNP hoặc bổ sung cho nó. Nhưng vì phương pháp tính NEW còn là mới mẻ, chưa theo dõi được, nên chúng ta tiếp tục sử dụng GNP làm thước đo chính thành tựu kinh tế của một đất nước.

2. Từ tổng sản phẩm quốc dân đến sản phẩm quốc dân rộng (NNP)

Sản phẩm quốc dân rộng (NNP) là phần GNP còn lại sau khi trừ đi khấu hao. Như đã biết các tư liệu lao động bị hao mòn dần trong quá trình sản xuất. Sau khi tiêu thụ sản phẩm các doanh nghiệp phải bù đắp ngay phần hao mòn này. Chúng không trở thành nguồn thu nhập của cá nhân và xã hội và không tham gia vào quá trình phân phối cho các thành viên trong xã hội.

Như vậy, suy cho cùng, không phải *tổng đầu tư* mà *đầu tư ròng* cùng với các thành phần khác của GNP (tiêu dùng của hộ gia đình, chi tiêu của Chính phủ, xuất khẩu ròng) mới là những bộ phận quyết định tốc độ tăng trưởng, nâng cao mức sống của người dân. Những bộ phận này tạo thành sản phẩm quốc dân rộng (NNP).

Vậy ta có:

$$NNP = NP - \text{Khấu hao}$$

Tuy nhiên, việc xác định tổng mức khấu hao trong nền kinh tế đòi hỏi nhiều thời gian và rất phức tạp. Vì vậy, để đáp ứng kịp thời nhu cầu phân tích và tránh phiền phức do việc thu thập số liệu khác nhau, hay biến động về khấu hao, Nhà nước và các nhà kinh tế thường sử dụng GNP.

3. Thu nhập quốc dân (Y) và thu nhập có thể sử dụng (YD)

Nếu lấy tổng sản phẩm quốc dân ròng (NNP) trừ đi phần thuế gián thu ta được chỉ tiêu thu nhập quốc dân (Y)

Thu nhập quốc dân phản ánh tổng số thu nhập từ các yếu tố sản xuất: lao động, vốn, đất đai, tài nguyên, khả năng quản lý... của nền kinh tế hay đồng thời cũng là thu nhập của tất cả các hộ gia đình (các cá nhân) trong nền kinh tế. Như vậy, khái niệm thu nhập quốc dân trùng hợp với khái niệm sản phẩm quốc dân ròng theo chỉ phí cho các yếu tố sản xuất. Ta có:

$$Y = W + i + r + \pi \quad (3.8)$$

Thu nhập quốc dân cũng có thể tính bằng cách lấy tổng sản phẩm quốc dân trừ đi khấu hao và thuế gián thu.

$$Y = GNP - \text{Khấu hao} - \text{Thuế gián thu} \quad (3.9)$$

$$\text{Hay } Y = NNP - \text{thuế gián thu} \quad (3.10)$$

Tuy thu nhập quốc dân là chỉ tiêu phản ánh thu nhập từ tất cả các yếu tố của nền kinh tế, do vậy đã phản ánh mức sống của dân cư. Nhưng để dự đoán khả năng tiêu dùng và tích lũy của dân cư, Nhà nước phải dựa vào các chỉ tiêu trực tiếp hơn, tác động đến tiêu dùng và tích lũy. Đó là thu nhập có thể sử dụng (YD).

Thu nhập có thể sử dụng là phần thu nhập quốc dân còn lại sau khi các hộ gia đình nộp lại các loại thuế trực thu và nhận được các trợ cấp của Chính phủ hoặc doanh nghiệp.

$$YD = Y - Td + Tr \quad (3.11)$$

Trong đó : Td : Thuế trực thu.

Tr : Trợ cấp.

Thuế trực thu chủ yếu là các loại thuế đánh vào thu nhập do lao động, thu nhập do thừa kế tài sản của cha ông để lại, các loại đóng góp của cá nhân như bảo hiểm xã hội, lệ phí giao thông ... Thu nhập của các hộ gia đình kinh doanh cá thể hay chung vốn cũng là một dạng thuế trực thu và phải trừ ra từ thu nhập quốc dân. Tương tự các loại thuế lợi tức đánh vào các công ty cổ phần (công ty do nhiều người sở hữu) và phần lợi nhuận không chia của các công ty để lại để tích lũy tái sản xuất mở rộng, cũng không nằm trong thành phần của thu nhập có thể sử dụng (YD).

Toàn bộ thu nhập có thể sử dụng (YD) chỉ bao gồm thu nhập mà các hộ gia đình có thể tiêu dùng (C) và để dành hay tiết kiệm (S).

$$YD = C + S \quad (3.12)$$

Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu GDP, GNP, Y, YD được tổng hợp theo sơ đồ sau đây :

| | Thu nhập ròng tài sản | Thu nhập ròng tài sản | Khấu hao | | |
|-----|-----------------------|-----------------------|----------|---------------|-------------------------|
| GNP | NX | GDP | NNP | Thuế gián thu | |
| | G | | | | Thuế trực thu - trợ cấp |
| | I | | | | |
| | C | | | Y | YD |

Sơ đồ 3.1 : Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tổng sản phẩm và thu nhập

IV. CÁC ĐỒNG NHẤT THỨC KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN

Các khái niệm GDP, GNP, Y, YD cũng như phương pháp xác định các chỉ tiêu đó là tinh thần chủ yếu của hệ thống tài khoản quốc gia sử dụng rộng rãi trong các nước có nền kinh tế thị trường. Hệ thống tài khoản quốc gia giúp cho các cơ quan quản lý Nhà nước theo dõi và thống kê một cách chính xác các hoạt động kinh tế diễn ra trong một thời kỳ của mỗi nền kinh tế. Tuy nhiên, mục tiêu của chúng ta không phải là thiết kế và ghi chép các tài khoản này. Chúng ta quan tâm nhiều hơn đến việc sử dụng các khái niệm và số liệu khi ghi chép được, để phân tích mối quan hệ ràng buộc các tác nhân trong nền kinh tế với nhau, quan tâm đến những điều nằm dằng sau các con số và các mối liên hệ lượng hóa. Chúng ta tập trung vào các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô cơ bản, xuất hiện từ các nguyên lý tính toán GDP, GNP.

Đồng nhất thức khác với đẳng thức. Đồng nhất thức có nghĩa là *bằng nhau theo định nghĩa*.

1. Đồng nhất thức tiết kiệm và đầu tư

Trước hết, chúng ta xét nền kinh tế giản đơn chỉ bao gồm hai tác nhân kinh tế: Các hộ gia đình và các doanh nghiệp. Trong số đó đồng chu chuyển kinh tế vĩ mô (hình 3.1), chúng ta đã giả định rằng thu nhập của các hộ gia đình được đem chi tiêu hết vào việc mua các hàng hóa và các dịch vụ tiêu dùng. Do vậy, chi tiêu mua hàng hóa, dịch vụ ở cung trên bằng thu nhập ở cung dưới. Trong thực tế thì các hộ gia đình thường không tiêu dùng hết thu nhập của mình. Họ dành một phần thu nhập dưới dạng tiết kiệm (S).

Tiết kiệm là phần còn lại của thu nhập sau khi tiêu dùng.

Trong nền kinh tế giản đơn, không có sự tham gia của Chính phủ, không có thuế và trợ cấp nên:

$$YD = Y \text{ và } S = Y - C \text{ hay } Y = C + S \quad (3.13)$$

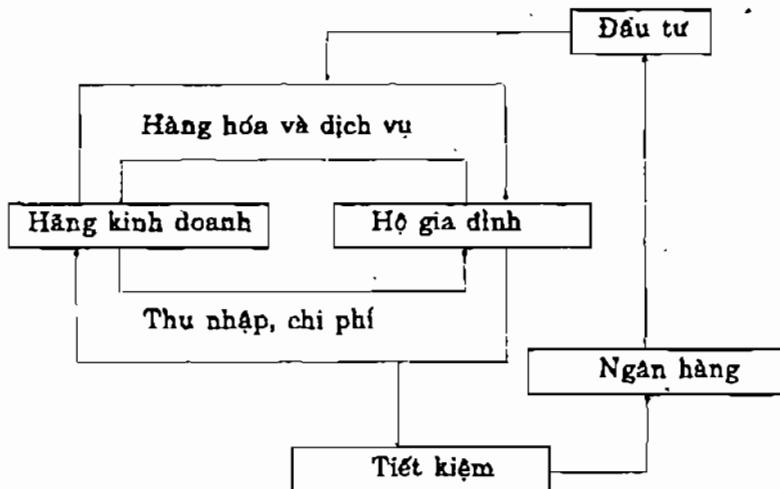
Vậy là có sự "rò rỉ" ở cung dưới của dòng luân chuyển. Tiết kiệm tách ra khỏi luồng thu nhập.

Tương tự, ở cung trên, cung hàng hóa và dịch vụ cuối cùng không chỉ bao gồm hàng tiêu dùng của các hộ gia đình. Các doanh nghiệp cũng mua một lượng hàng đầu tư (I). Như vậy, có sự bổ sung thêm vào cung trên.

Ta có:

$$Y = C + I \quad (3.14)$$

Từ (3.13) và (3.14) ta có:



Hình 3.2: Tiết kiệm và đầu tư trong dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô

$$S = I$$

(3.15)

(3.15) là đồng nhất thức giữa tiết kiệm và đầu tư.

Hình 3.2 mô tả một cách khái quát, tiết kiệm làm thế nào chuyển thành đầu tư trong một nền kinh tế thị trường.

Hình 3.2 cho thấy các thẻ chế tài chính, ngân hàng phát triển trong nền kinh tế thị trường, thu hút toàn bộ tiết kiệm cho các hảng vay để đầu tư mở rộng sản xuất.

2. Đồng nhất thức mô tả mối quan hệ giữa các khu vực trong nền kinh tế

Chúng ta hãy mở rộng hình 3.2, tính tới yếu tố Chính phủ và khu vực nước ngoài.

Hình 3.3 ta mở rộng dòng luân chuyển kinh tế vì mô đơn giản, có tính tới cả khu vực Chính phủ và người nước ngoài (xuất - nhập khẩu).

Ở cung dưới, ngoài tiết kiệm (S), thuế và nhập khẩu (IM) cũng là những "rò rỉ". Thực vậy, một phần thu nhập của dân cư phải làm nghĩa vụ với Nhà nước dưới dạng thuế thu nhập (TA). Một khác, Nhà nước cũng tiến hành trợ cấp cho các gia đình có khó khăn (TR). Nếu sử dụng khái niệm thuế ròng (T) là hiệu số giữa thuế thu nhập và trợ cấp, ta có:

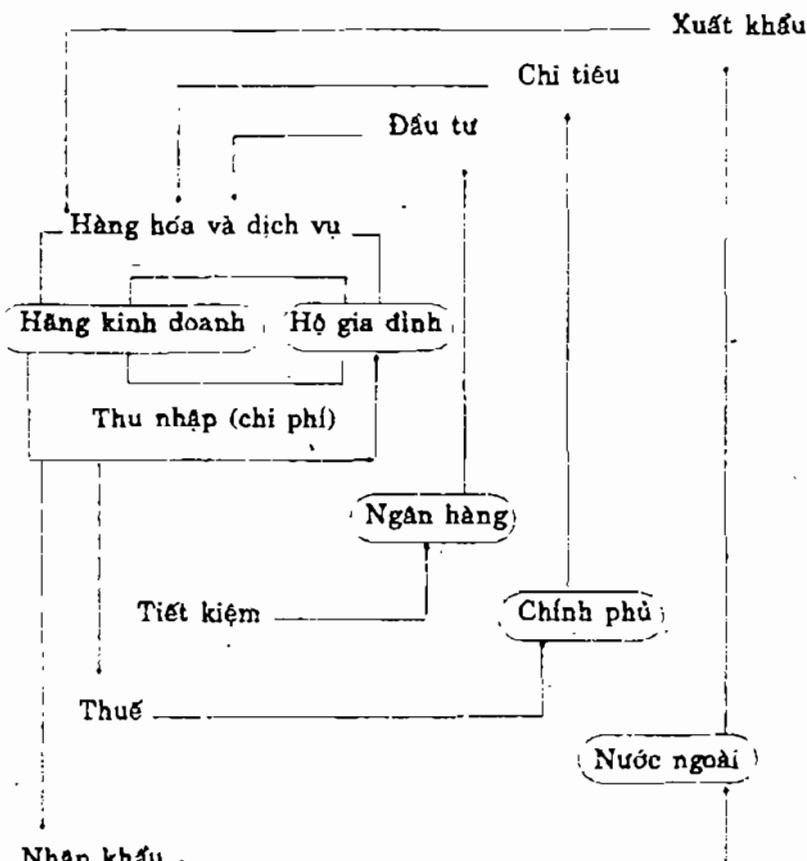
$$T = TA - TR \quad (3.16)$$

Thuế ròng là một loại "rò rỉ" ở cung dưới. Một phần khác của thu nhập dùng để mua hàng tiêu dùng nhập khẩu, tạo nên thu nhập cho dân cư nước ngoài, không đóng góp vào tổng sản phẩm quốc dân. Như vậy, tổng số "rò rỉ" ở cung dưới là:

$$S + T + IM \quad (3.17)$$

Ở cung trên, Chính phủ cũng chi tiêu một phần hàng hóa và dịch vụ cuối cùng. Mặt khác, hàng xuất khẩu được sản xuất ra trong nền kinh tế nhưng không để tiêu dùng trong nước. Do vậy, tổng số "bổ sung" mới vào luồng sản phẩm bằng:

$$I + G + X \quad (3.18)$$



Hình 3.3: Chính phủ và người ở nước ngoài trong dòng chu chuyển kinh tế vĩ mô

Tổng các "rò rỉ" ở cung dưới phải bằng tổng các "bổ sung" thêm vào cung trên để đảm bảo cho tổng hàng hóa ở cung trên bằng tổng thu nhập ở cung dưới và các tài khoản quốc gia là cân bằng. Do vậy, ta có:

$$S + T + IM = I + G + X \quad (3.19)$$

Chuyển về các số hạng tương ứng, thu được:

$$(T - G) = (I - S) + (X - IM) \quad (3.20)$$

Đóng nhất thức (3.20) là đóng nhất thức thể hiện mối quan hệ giữa các khu vực hay các tác nhân trong nền kinh tế. Về trái là khu vực Chính phủ, về phải là khu vực tư nhân (hàng kinh doanh và hộ gia đình) và khu vực nước ngoài.

Đóng nhất thức cho thấy trạng thái của mỗi khu vực có ảnh hưởng đến các khu vực còn lại của đất nước như thế nào.

Lấy trường hợp đơn giản để phân tích. Chẳng hạn, nếu khu vực nước ngoài, xuất bằng nhập ($X = IM$), nghĩa là cán cân thương mại của đất nước là cân bằng thì ngân sách của Chính phủ bị thâm hụt ($G > T$), ở khu vực tư nhân, tiết kiệm sẽ lớn hơn đầu tư ($S > I$). Nói cách khác, khi Chính phủ chi tiêu nhiều hơn số thu được, đầu tư của doanh nghiệp sẽ thấp hơn tiết kiệm của các hộ gia đình.

Ngược lại, nếu đầu tư của doanh nghiệp đúng bằng số tiết kiệm của dân cư ($I = S$) thì tổng thâm hụt ngân sách phải được bù đắp bằng thâm hụt cán cân thương mại. Trường hợp này, đất nước lâm vào tình trạng thâm hụt kép: Thâm hụt ngân sách và thâm hụt cán cân thương mại.

Kết luận rút ra từ phần này là, cần phải có những chính sách

và hiện pháp kinh tế vì mô típ cho các khu vực kinh tế ở trạng thái cân bằng, để cho toàn bộ nền kinh tế là cân bằng.

Để hiểu rõ hơn kết luận vừa nêu trên, chúng ta hãy nghiên cứu lý thuyết cân bằng kinh tế, bắt đầu từ cân bằng tổng cung - tổng cầu. Các chương tiếp theo, chương 4,5,6, sẽ đi sâu vào vấn đề này.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tổng sản phẩm quốc dân (GNP). Phân biệt sự giống nhau và khác nhau của hai khái niệm này.
2. Bạn có cho rằng GNP là thước đo hoàn hảo nhất để đánh giá chất lượng kinh tế và mức sống của một quốc gia hay không?
3. Mối quan hệ giữa GNP danh nghĩa, GNP thực tế và chỉ số lạm phát.
4. Thế nào là sản lượng tiềm năng?
5. Trình bày các phương pháp xác định GDP. Có nhất thiết kết quả tính toán của những phương pháp này phải bằng nhau hay không?
6. Thu nhập quốc dân là gì? Những bộ phận cấu thành của thu nhập quốc dân?

CHƯƠNG 4

TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

Chương này sẽ nghiên cứu sâu hơn một bước mặt cầu của nền kinh tế. Sự hình thành tổng cầu, những yếu tố tác động đến tổng cầu, các mô hình tổng cầu từ giản đơn đến phức tạp. Cuối cùng là sự vận dụng lý thuyết tổng cầu vào chính sách tài khóa.

Chúng ta bắt đầu nghiên cứu mặt cầu của kinh tế bằng cách giả thiết rằng giá cả, tiền lương đã cho và không đổi. Giả thiết này tương ứng với các lập luận của J.M. Keynes về một mức giá "cứng nhắc" trong thời kỳ suy thoái kinh tế. Giả thiết này sẽ thay đổi khi chuyển sang chương 6 - chương tổng cung. Lúc đó, sự thay đổi của giá cả sẽ được đưa vào mô hình. Bức tranh kinh tế vì mô sẽ hoàn chỉnh hơn với việc mô tả lạm phát và thất nghiệp và nền kinh tế mở. Còn ở chương này và chương sau, chúng ta hãy giả thiết rằng giá cả không đổi, không có lạm phát.

Giả thiết thứ hai, cần lưu ý khi nghiên cứu tổng cầu. Đó là giả thiết cho rằng mức tổng cung là đã cho. Nói cách khác, các hàng sản xuất kinh doanh có khả năng và sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu của nền kinh tế. Trong trường hợp đó, tổng cầu sẽ một mình quyết định mức sản lượng cân bằng.

I. TỔNG CẦU VÀ SẢN LƯỢNG CÂN BẰNG

Với những giả thiết trên, chúng ta sẽ nghiên cứu các mô hình

tổng cầu, từ giản đơn đến phức tạp và cách thức mà nó xác định sản lượng cân bằng.

1. Tổng cầu trong mô hình đơn giản

Hãy giả định về một nền kinh tế chỉ gồm hai tác nhân chủ yếu : Hộ gia đình và doanh nghiệp. Đó là một nền kinh tế khép kín và chưa có sự tham gia của Chính phủ.

Tổng cầu là toàn bộ số lượng hàng hóa và dịch vụ mà các hộ gia đình và các doanh nghiệp dự kiến chi tiêu, tương ứng với mức thu nhập của họ.

$$AD = C + I \quad (4.1)$$

Trong đó :

AD - Tổng cầu

C - Cầu về hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của các hộ gia đình

I - Cầu về hàng hóa đầu tư của các doanh nghiệp.

Trong (4.1), C và I đều là những hàm số. Vì vậy, trước tiên hãy xét các hàm số tiêu dùng và đầu tư.

1.1. Hàm tiêu dùng

Tiêu dùng là toàn bộ chi tiêu của dân cư về hàng hóa và dịch vụ cuối cùng.

Tiêu dùng của dân cư phụ thuộc vào nhiều yếu tố :

- Thu nhập từ tiền công và tiền lương.
- Của cải hay tài sản, bao gồm cả tài sản thực và tài sản tài chính.
- Những yếu tố xã hội, tâm lý, tập quán sinh hoạt khác.

Trong ba yếu tố trên, thu nhập có vai trò quan trọng hơn cả.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về hành vi tiêu dùng của dân cư, sự thay đổi của cơ cấu tiêu dùng cũng như cách thức mà họ quyết định thay đổi mức tiêu dùng khi thu nhập tăng lên. Nhiều công trình đã đi đến kết luận rằng: Khi thu nhập thấp, người ta phải chi tiêu nhiều hơn cho các nhu cầu thiết yếu như ăn, ở, mặc. Cùng với mức tăng lên của thu nhập, tỷ lệ thu nhập chi cho bữa ăn giảm đi, trái lại chi phí cho mặc, giải trí, xe hơi, du lịch tăng lên rất nhanh, trong khi tỷ lệ nhà ở thì tương đối ổn định.

Quan trọng hơn là các kết luận về cách thức tiêu dùng. Nhiều nghiên cứu đưa ra giả thiết rằng người tiêu dùng quyết định chi tiêu của mình có xét đến những điều kiện kinh tế lâu dài. Nói cách khác, người ta tiêu dùng dựa trên dự tính của họ về khả năng thu nhập lâu dài, thường là thu nhập trong suốt thời gian dài hoặc thu nhập có được trong cả cuộc đời.

Hàm tiêu dùng biểu thị mối quan hệ giữa tổng tiêu dùng và tổng thu nhập. Hàm này được xây dựng bằng phương pháp thống kê số lớn. Đó là một hàm bối quy. Trong trường hợp đơn giản nhất, hàm tiêu dùng có dạng sau:

$$C = \bar{C} + MPC \cdot Y \quad (4.2)$$

Trong đó:

Y - Thu nhập (trong mô hình giản đơn, thu nhập bằng thu nhập có thể sử dụng YD)

\bar{C} - Tiêu dùng không phụ thuộc vào thu nhập (có thể coi là tiêu dùng tối thiểu).

MPC - Xu hướng tiêu dùng cận biên.

$0 < MPC < 1$

Xu hướng tiêu dùng cận biên biểu thị mối quan hệ giữa sự tăng của tiêu dùng với sự tăng của thu nhập. Xu hướng tiêu dùng cận biên nói lên rằng, nếu thu nhập tăng lên một đơn vị thì tiêu dùng có xu hướng tăng lên là bao nhiêu.

$$MPC = \frac{\Delta C}{\Delta Y}$$

Đồ thị hàm tiêu dùng mô tả trong hình 4.1.a. Trong hình 4.1.a, đường phân giác 45° hội tụ tất cả các điểm tại đó, tiêu dùng bằng thu nhập. Giao điểm giữa đường tiêu dùng và đường phân giác chúng ta gọi là điểm vừa đủ (Điểm V trên hình 4.1a).

Điểm vừa đủ là điểm thu nhập vừa đủ để chi tiêu. Phía dưới điểm vừa đủ, tiêu dùng cao hơn thu nhập. Phía trên điểm đó, tiêu dùng ít hơn thu nhập. Vậy số thu nhập dồn ra đó được để dành, hoặc tiết kiệm.

Với cách hiểu tiết kiệm là phần còn lại sau khi tiêu dùng, chúng ta có:

$$S = Y - C$$

$$\text{hay } S = -\bar{C} + (1 - MPC).Y$$

$$\text{hay } S = -\bar{C} + MPS.Y \quad (4.3)$$

Trong đó:

MPS - Xu hướng tiết kiệm biên.

$$0 < MPS < 1$$

Xu hướng tiết kiệm cận biên biểu thị dự kiến của các gia đình tăng tiết kiệm khi thu nhập tăng lên. MPS cho biết, nếu thu nhập tăng lên một đơn vị thì các gia đình dự kiến tăng lên bao nhiêu

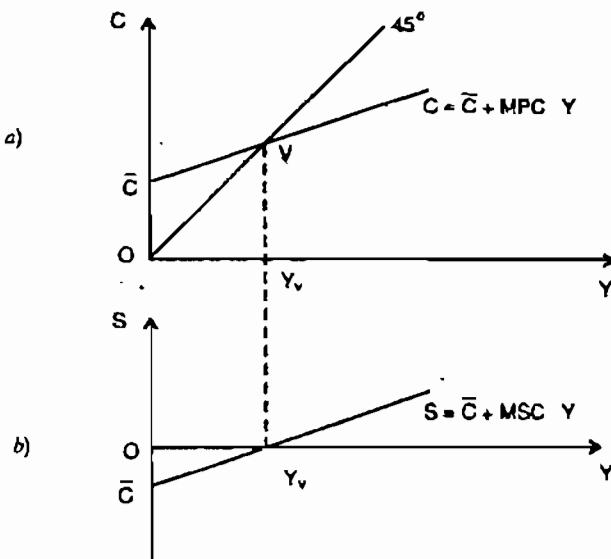
tiết kiệm của mình. Lưu ý rằng, thu nhập chỉ có thể đem tiêu dùng hay để tiết kiệm :

$$MPC + MPS = 1 \quad (4.3.1)$$

Giả sử, xu hướng tiêu dùng cản biên là 0,8 có nghĩa là nếu thu nhập tăng lên, chẳng hạn, 1 triệu đồng thì dân cư có xu hướng tiêu dùng thêm 800.000đ (tức 0,8 triệu đồng), còn 200.000 đ (tức 0,2 triệu đồng) họ sẽ giữ lại dưới dạng tiết kiệm.

Hàm tiết kiệm được mô tả trong hình 4.1b.

Hình 4.1b cho thấy tại điểm vừa đủ tiết kiệm bằng không. Dưới điểm đó, tiết kiệm là âm. Nói cách khác, người tiêu dùng phải vay nợ. Còn trên điểm vừa đủ, tiết kiệm tăng cùng với mỗi mức thu nhập tăng lên.



Hình 4.1 : Đường tiêu dùng và đường tiết kiệm

1.2. Hàm đầu tư

Bây giờ chúng ta chuyển sang nghiên cứu về đầu tư - thành phần quan trọng thứ hai của tổng cầu hay tổng chi tiêu.

Đầu tư là bộ phận lớn và hay thay đổi trong tổng chi tiêu. Đầu tư có hai vai trò trong kinh tế vì mô. Thứ nhất, vì là bộ phận lớn và hay thay đổi chủ chi tiêu, nên những thay đổi thường về đầu tư có ảnh hưởng lớn đến sản lượng và thu nhập về mặt ngắn hạn. Thứ hai, đầu tư dẫn đến tích lũy cơ bản, có tác dụng mở rộng năng lực sản xuất. Vì vậy, về mặt dài hạn, đầu tư làm tăng sản lượng tiềm năng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Vì các hàng kinh doanh dự kiến đầu tư để mong đợi thu được lợi nhuận lớn hơn trong tương lai, do vậy cầu về đầu tư phụ thuộc rất lớn vào ba yếu tố sau:

- Mức cầu về sản phẩm do đầu tư mới sẽ tạo ra. Nói cách khác, đó là mức cầu về sản lượng (GNP) trong tương lai. Nếu mức cầu về sản phẩm càng lớn, thì dự kiến đầu tư của các hàng sẽ càng cao và ngược lại.
- Các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí đầu tư. Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp thường vay vốn ngân hàng hoặc các trung gian tài chính để đầu tư, nên chi phí đầu tư phụ thuộc nhiều vào lãi suất. Nếu lãi suất cao, chi phí đầu tư sẽ cao, lợi nhuận sẽ giảm đi, cầu về đầu tư do đó sẽ giảm. Thuế cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến đầu tư. Nếu thuế đánh vào lợi tức mà cao, sẽ hạn chế số lượng và quy mô các dự án đầu tư. Vì vậy, ở một số nước, người ta áp dụng một chính sách thuế đặc biệt cho các sản phẩm của đầu tư mới, nhằm khuyến khích các hàng đầu tư vào các sản phẩm mới.
- Dự đoán của các doanh nghiệp về tình trạng của nền kinh

tế, dự định bổ sung vào tài sản cố định và hàng tồn kho để sản xuất và bán trong tương lai, do vậy nhu cầu đầu tư phụ thuộc rất lớn vào dự đoán của họ về tình hình kinh tế tăng trưởng nhanh đến mức độ nào trong tương lai.

Tuy nhiên, trong mô hình đơn giản này, chúng ta giả định rằng lãi suất và thuế là đã cho, và đầu tư phụ thuộc chủ yếu vào sản lượng, hay thu nhập. Tuy vậy, giữa sản lượng hay thu nhập hiện thời và dự đoán của các doanh nghiệp không có mối quan hệ chặt chẽ nào. Nên chúng ta giả định rằng, đầu tư là một lượng không đổi, không phụ thuộc vào sản lượng và thu nhập hiện tại. Đây là một giả định đơn giản hóa để đạt mục tiêu nghiên cứu.

Ta có :

$$I = \bar{I} \quad (4.4)$$

1.3. Hàm tổng cầu và phương pháp xác định sản lượng cân bằng

Sau khi đã nghiên cứu về tiêu dùng và hàm tiêu dùng, đầu tư và hàm đầu tư, kết hợp (4.2) và (4.4), chúng ta thu được biểu thức về hàm tổng cầu đơn giản :

$$\text{Vì } AD = C + I \quad (4.1)$$

$$\text{nên } AD = \bar{C} + MPC \cdot Y + \bar{I}$$

$$\text{hay } AD = (C + \bar{I}) + MPC \cdot Y \quad (4.5)$$

Tiếp theo, vấn đề đặt ra là, với tổng cầu được xác định như trên, nền kinh tế sẽ cân bằng tại điểm nào ?

Hãy nhớ lại giả định ban đầu của chúng ta là các doanh nghiệp có thể và sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu của nền kinh tế. Lúc này, sản lượng cân bằng sẽ phụ thuộc vào tổng cầu. Nếu tổng cầu giảm đi, các doanh nghiệp không thể bán hết

sản phẩm mà họ sản xuất ra. Hàng tồn kho không dự kiến sẽ chất đống. Ngược lại, khi tổng cầu tăng lên, họ phải tung hàng dự trữ ra bán. Hàng tồn kho giảm xuống dưới mức dự kiến. Do vậy, *khi giá cả và tiền công cố định, thị trường hàng hóa và dịch vụ sẽ đạt trạng thái cân bằng ngắn hạn, khi tổng cầu hoặc tổng chi tiêu dù kiến đúng bằng sản lượng thực tế sản xuất ra trong nền kinh tế.*

Ở trạng thái cân bằng ngắn hạn, lượng hàng tồn kho không dự kiến sẽ bằng không. Nói cách khác, trong cân bằng ngắn hạn, sản lượng sản xuất ra đúng bằng sản lượng mà các hộ gia đình cần để tiêu dùng và các doanh nghiệp cần để đầu tư. Dự kiến chi tiêu không bị phá vỡ do thiếu hàng hóa. Ngược lại, các doanh nghiệp cũng không sản xuất nhiều hơn mức có thể bán được. Vậy, trong cân bằng ngắn hạn, sản lượng cân bằng sẽ là bao nhiêu? Hãy sử dụng điều kiện cân bằng của thị trường hàng hóa và dịch vụ. Điều kiện này được suy ra từ định nghĩa về trạng thái cân bằng ở trên. Đó là: Muốn cho thị trường hàng hóa và dịch vụ cân bằng, sản lượng sản xuất ra trong nền kinh tế phải bằng tổng cầu :

$$Y = AD \quad (4.5.1)$$

Kết hợp (4.5) và (4.5.1) ta có :

$$Y = (\bar{C} + \bar{I}) + MPC.Y$$

suy ra

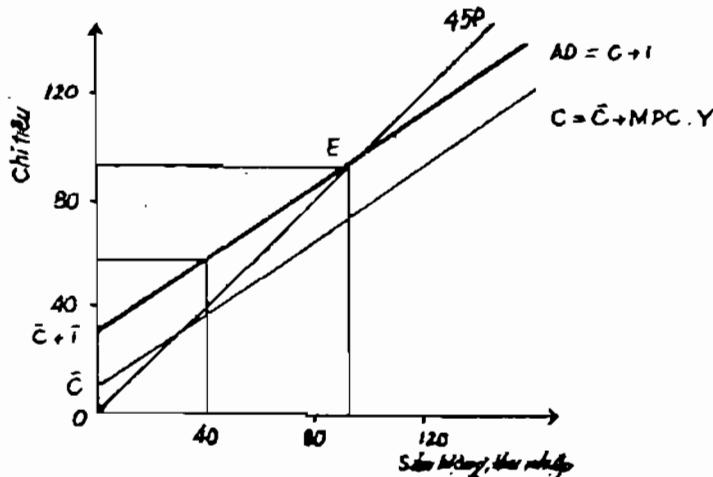
$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC} (\bar{C} + \bar{I}) \quad (4.6)$$

Biểu thức (4.6) chính là biểu thức xác định sản lượng cân bằng.

Hình 4.2 cho biết phương pháp xác định sản lượng cân bằng

bằng đồ thị. Đồ thị này có tên gọi là đồ thị chi tiêu, để phân biệt với đồ thị tổng cung - tổng cầu ở chương 2. Đồ thị này cho biết với mức giá và tiền công không đổi, tổng cầu phụ thuộc vào sản lượng hay thu nhập như thế nào và sản lượng cân bằng sẽ được xác định ra sao. Nhớ lại rằng, trong mô hình này, chúng ta già định tổng cung là cho trước. Tới chương 6 - chương bàn về tổng cung, chúng ta sẽ nghiên cứu sâu hơn về tác động của tổng cung trong việc xác định sản lượng cân bằng và sẽ thảo luận về các quan điểm khác nhau của các nhà kinh tế học cổ điển, của Keynes và trường phái tân cổ điển xung quanh vấn đề xác định sản lượng cân bằng này.

Để vẽ hàm tổng cầu, trước hết hãy vẽ hàm tiêu dùng C, sau đó tính tiền đường này theo chiều thẳng đứng một đoạn đứng bằng I. Đường thẳng thu được là đường biểu thị hàm tổng cầu AD, đường AD cắt đường 45° tại điểm E. Do E nằm trên đường



Hình 4.2: Tổng cầu và sản lượng cân bằng

45°, nên tại E giá trị thu nhập trên trục hoành bằng giá trị chi tiêu trên trục tung. Điểm E là điểm duy nhất trên đường thẳng AD mà cũng nằm trên đường 45°, do đó cũng là điểm duy nhất mà tại đó, thu nhập và chi tiêu dự kiến bằng nhau. Trạng thái cân bằng sẽ đạt được tại điểm E. Sản lượng cân bằng tương ứng là Yo. $Yo = 100$

Bất kỳ mức sản lượng nào khác mức 100 cũng không bằng tổng cầu. Thật vậy, tất cả mức sản lượng dưới 100, đều nhỏ hơn mức chi tiêu dự kiến tương ứng. Ngược lại, những mức sản lượng lớn hơn 100, lại vượt quá mức chi tiêu dự kiến tương ứng. Chỉ tại điểm sản lượng bằng 100, tổng chi tiêu dự kiến bằng sản lượng sản xuất ra trong nền kinh tế.

Tuy vậy, cần lưu ý rằng, không có gì đảm bảo 100 là mức sản lượng tiềm năng, tại đó tất cả mọi người muốn đi làm đều có việc làm. Phân tích của chúng ta chỉ chứng tỏ nền kinh tế đạt cân bằng ngắn hạn tại mức sản lượng 100. Tại đó, các hằng không có động cơ thuê thêm nhân công để mở rộng sản xuất, và không có triển vọng tăng sản lượng vượt quá mức hiện tại.

1.4. Số nhân

Quay lại đẳng thức (4.6), đẳng thức xác định sản lượng cân bằng:

$$Yo = \frac{1}{1 - MPC} (\bar{C} + \bar{I})$$

Bây giờ, nếu ta thay:

$$m = \frac{1}{1 - MPC} \text{ hay } m = \frac{1}{MPS}$$

$$\text{Ta có: } Yo = m (\bar{C} + \bar{I})$$

Trong biểu thức trên, m gọi là *số nhân chi tiêu*. Số nhân chi tiêu cho biết sản lượng sẽ thay đổi bao nhiêu khi có thay đổi một đơn vị trong mức chi tiêu không phụ thuộc vào thu nhập.

Thật vậy, nếu Ī hoặc Ī, hoặc cả hai tăng lên một đơn vị, thì sản lượng cần bằng Yo sẽ tăng lên m đơn vị. Vì MPC là một số nhỏ hơn 1, lớn hơn 0, nên m luôn luôn lớn hơn 1. Độ lớn của m phụ thuộc vào MPC hoặc MPS. Kết quả là, những thay đổi nhỏ trong tiêu dùng và đầu tư sẽ được số nhân m khuyếch đại lên nhiều lần. Chính nhờ tác dụng khuyếch đại này, số nhân chi tiêu có một ý nghĩa quan trọng trong kinh tế học.

Đi sâu nghiên cứu mô hình số nhân, chúng ta thấy tác động khuyếch đại của số nhân không phải là đột ngột và tức thời, mà trải qua nhiều bước, nhiều vòng và cuối cùng mới đạt được độ lớn đầy đủ của nó.

Hãy xét một quá trình, trong đó các hằng kinh doanh dự kiến tăng đầu tư lên 1 đơn vị.

Bước một, các hằng sản xuất phản ứng bằng cách tăng sản lượng lên 1 đơn vị để đáp ứng nhu cầu đầu tư đã tăng lên. Khi sản lượng tăng, thu nhập tăng mức tiêu dùng sẽ tăng lên. Giả sử $MPC = 0,8$, tiêu dùng sẽ tăng lên là $0,8 \cdot 1 = 0,8$ đơn vị. Bước hai, tiêu dùng tăng lên, các hằng lại nâng sản lượng lên 0,8 đơn vị để đáp ứng nhu cầu tăng lên đó. Với sản lượng và thu nhập đã tăng lên 0,8, các hằng gia đình lại tăng tiêu dùng lên $0,8 \cdot 0,8 = 0,8^2$.

Quá trình này cứ tiếp diễn mãi.

Bảng 4.1 mô tả quá trình trên một cách trực giác hơn.

Nếu cộng tất cả các mức tăng sản lượng ở mỗi bước, chúng ta được một cấp số nhân:

$$m = 1 + 0,8 + 0,8^2 + 0,8^3 + \dots$$

Bảng 4.1 : Số nhân

| Các bước | Thay đổi trong | | |
|----------|----------------|-------------------------|------------------|
| | Đầu tư | Thu nhập (sản lượng) | Tiêu dùng |
| Bắt đầu | 1 | 0 | 0 |
| Bước 1 | 0 | 1 | 0,8 |
| Bước 2 | 0 | 0,8 | 0,8 ² |
| Bước 3 | 0 | 0,8 ² | 0,8 ³ |
| Bước 4 | 0 | 0,8 ³ | 0,8 ⁴ |
| ... | | ... | ... |

Và tổng này sẽ bằng :

$$m = \frac{1}{1 - 0,8} = \frac{1}{0,2} = 5$$

Nhu vậy, việc các hàng kinh doanh dự kiến tăng đầu tư lên sẽ tác động đến sản lượng và thu nhập ; đến lượt mình, sản lượng và thu nhập lại tác động vào tiêu dùng. Tiêu dùng tăng, đòi hỏi sản lượng tăng lên nữa. Cứ như vậy sản lượng được khuyếch đại lên nhiều lần.

Mô hình số nhân có nhiều ứng dụng trong một nền kinh tế nằm trong vùng suy thoái, sản lượng chưa đạt mức sản lượng tiềm năng. Lúc này các hàng sản xuất sẽ dễ dàng tăng sản lượng nhờ thu hút công nhân đang thất nghiệp. Do vậy, thất nghiệp sẽ giảm đi và mức việc làm tăng lên. Khi sản lượng gần đạt hoặc bằng sản lượng tiềm năng, mô hình số nhân sẽ không tác dụng hoặc tác dụng rất nhỏ. Các hàng

sản xuất lúc này sẽ không thể nâng sản lượng lên khi tổng cầu tăng. Mọi tác động của tổng cầu sẽ chuyển sang tăng mức giá.

Tóm lại, trong mục 1, chúng ta đã nghiên cứu mô hình tổng cầu trong một nền kinh tế giản đơn, khép kín, chưa có sự tham gia của Chính phủ. Chúng ta đã thấy trong mô hình này :

- Tổng cầu, hay tổng chi tiêu, bao gồm về tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ của các hộ gia đình và cầu về hàng hóa đầu tư của các hàng kinh doanh. Chúng ta cũng đã nghiên cứu tiêu dùng và đầu tư phụ thuộc vào những yếu tố gì và thay đổi ra sao khi thu nhập thay đổi. Tiêu dùng, đầu tư và thu nhập, do đó là những yếu tố tác động mạnh đến tổng cầu.

- Trong điều kiện giá cả không đổi và tổng cung là cho trước thì tổng cầu quyết định sản lượng cân bằng ngắn hạn của nền kinh tế. Sản lượng cân bằng là mức sản lượng mà tại đó tổng cầu, hay tổng chi tiêu dự kiến đúng bằng sản lượng thực tế sản xuất ra trong nền kinh tế. Tại trạng thái cân bằng ngắn hạn, tồn kho không dự kiến bằng không. Tại trạng thái cân bằng này đầu tư dự kiến bằng tiết kiệm dự kiến.

- Tổng cầu, hay tiêu dùng và đầu tư, tác động đến sản lượng theo mô hình số nhân. Trong đó, một sự thay đổi nhỏ trong tổng cầu có thể dẫn đến một thay đổi lớn hơn trong sản lượng. Độ lớn của số nhân phụ thuộc vào độ lớn của xu hướng tiêu dùng cận biên (MPC) và độ lớn của tiết kiệm cận biên (MPS).

Bây giờ chúng ta sẽ mở rộng mô hình đơn giản trên, đưa thêm yếu tố Chính phủ vào mô hình, và xét xem tổng cầu, sản lượng sẽ thay đổi như thế nào ?

2. Tổng cầu trong nền kinh tế đóng, có sự tham gia của Chính phủ

Khi tham gia vào bức tranh kinh tế, Chính phủ (kể cả các cấp chính quyền trung ương và địa phương) cũng mua sắm một số lượng lớn hàng hóa và dịch vụ. Chính phủ phải thu thuế - thuế trực thu và gián thu - để trang trải các khoản chi tiêu của mình. Vì chi tiêu của Chính phủ chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng cầu về hàng hóa và dịch vụ, và vì thuế khóa ảnh hưởng đến các quyết định chi tiêu của hộ gia đình, nên Chính phủ có tác động lớn đến tổng cầu và sản lượng.

Chúng ta sẽ xét tác động của yếu tố Chính phủ bằng những mô hình tổng cầu từ đơn giản đến phức tạp.

2.1. Chi tiêu của Chính phủ và tổng cầu

Khi Chính phủ dự kiến mua sắm hàng hóa và dịch vụ, tổng cầu của nền kinh tế sẽ tăng lên. Lúc này tổng cầu sẽ bằng:

$$AD = C + I + G \quad (4.7)$$

Trong đó G - Chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ của Chính phủ

Từ (4.7) ta thấy, khi Chính phủ dự kiến tăng chi tiêu, tổng cầu sẽ tăng lên. Tuy nhiên, không có lý do mặc nhiên nào cho thấy chi tiêu của Chính phủ biến thiên theo mức sản lượng và thu nhập. Do vậy, chúng ta giả định rằng dự kiến chi tiêu của Chính phủ là một số được xác định trước. Lúc đó:

$$G = \bar{G} \quad (4.7.1)$$

Khi chưa tính đến thuế, tổng cầu trong trường hợp này sẽ bằng:

$$AD = C + I + G$$

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.Y$$

Vấn đề đặt ra là với tổng cầu như trên, sản lượng cân bằng sẽ là bao nhiêu?

Sử dụng điều kiện cân bằng của thị trường hàng hóa, chúng ta xác định được:

$$AD = Y$$

$$(\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) + MPC.Y = Y$$

Do đó

$$Y_o = \frac{1}{1 - MPC} (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) \quad (4.8)$$

$$\text{Hay: } Y_o = m \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) \quad (4.8.1)$$

Đẳng thức (4.8.1) cho thấy chỉ tiêu của Chính phủ cũng có số nhân bằng số nhân của tiêu dùng và đầu tư. Thực vậy, khi trong nền kinh tế, tiêu dùng và đầu tư của hộ gia đình và các hãng kinh doanh không thay đổi, thì một sự thay đổi nhỏ trong chỉ tiêu của Chính phủ có thể dẫn đến một thay đổi lớn trong sản lượng, do tác động của số nhân chỉ tiêu. Chẳng hạn, trong thời kỳ suy thoái, ta có thể thấy:

$$\Delta \bar{C} = \Delta \bar{I} = 0$$

Lúc này, nếu Chính phủ tăng chỉ tiêu lên, chẳng hạn, một đơn vị, $\Delta G = 1$ thì với số nhân chỉ tiêu (m) như giả định ở trên là 5, thì sản lượng cân bằng sẽ tăng lên:

$$\Delta Y = m \cdot \Delta G$$

$$\Delta Y = 5.1 = 5$$

2.2. Thuế và tổng cầu

Mô hình tổng cầu và sản lượng cân bằng để cập ở trên chưa

tính tới tác động của thuế. Mục này sẽ nghiên cứu thuế khóa có tác động như thế nào đến sản lượng.

Khi Chính phủ thu thuế, thu nhập có thể sử dụng của dân cư giảm đi, do vậy họ sẽ quyết định tiêu dùng ít đi. Tuy nhiên, Chính phủ còn tiến hành các trợ cấp xã hội như trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp hưu trí... và do đó bổ sung vào quy tiêu dùng có thể sử dụng của dân cư.

Trong mô hình này, ta coi thuế là một đại lượng ròng. Có nghĩa là:

$$T = TA - TR \quad (4.9)$$

Trong đó: T - Thuế ròng

TA - Thuế

TR - Các khoản trợ cấp từ Chính phủ cho công chúng.

Thuế ròng là một hàm của thu nhập. Khi thu nhập tăng, thuế ròng tự động tăng lên vì rằng số thu về thuế tăng lên, mặc dù thuế suất không thay đổi. Để tiện sử dụng, từ nay ta gọi tất thuế ròng là thuế.

Để đơn giản, trước tiên ta hãy giả sử rằng thuế là một đại lượng cho trước. Nói cách khác, Chính phủ đã án định ngay từ đầu năm tài khóa một số thu từ thuế. Từ đó ta có:

$$T = \bar{T}$$

Lúc này tiêu dùng của dân cư sẽ phụ thuộc vào thu nhập có thể sử dụng YD chứ không vào thu nhập Y.

Hàm tiêu dùng giờ đây có dạng sau:

$$C = \bar{C} + MPC (Y - \bar{T}) \quad (4.10)$$

Và tổng cầu sẽ bằng:

$$AD = C + I + G$$

$$AD = (\bar{C} + \bar{G} + \bar{I}) + MPC(Y - \bar{T}) \quad (4.11)$$

Cũng sử dụng điều kiện cân bằng của thị trường hàng hóa, ta xác định được sản lượng cân bằng theo công thức sau:

$$Y_0 = - \frac{MPC}{1 - MPC} \cdot \bar{T} + \frac{1}{1 - MPC} (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) \quad (4.12)$$

Trong (4.12) nếu thay:

$$m_i = - \frac{MPC}{1 - MPC} \quad \text{và } m = \frac{1}{1 - MPC}$$

Ta thu được:

$$Y_0 = m_i \cdot \bar{T} + m \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) \quad (4.12. 1)$$

Trong (4.12.1):

m_i - Số nhân về thuế

m - Số nhân chi tiêu

Số nhân về thuế, số nhân chi tiêu và số nhân ngân sách cân bằng. Đến đây, ta hãy dừng lại nghiên cứu kỹ hơn về các số nhân và mối quan hệ giữa chúng.

Nhận xét đầu tiên là, các số nhân về thuế và chi tiêu có dấu ngược nhau. Số nhân về thuế mang dấu (-) hàm ý thuế có tác dụng ngược chiều với thu nhập và sản lượng. Khi thuế tăng lên, thu nhập và sản lượng giảm đi. Và ngược lại, khi Chính phủ giảm thuế, thu nhập và sản lượng tăng lên.

Mặt khác, số nhân về thuế bao giờ cũng nhỏ hơn số nhân chi tiêu về giá trị tuyệt đối và nhỏ hơn MPC lần, hay:

$$|m_1| = m \cdot MPC \quad (4.13)$$

Chính những đặc điểm trên đây về số nhân về thuế và số nhân chi tiêu đã dẫn đến khái niệm số nhân ngân sách cân bằng.

$$m_1 + m = 1 \quad (4.13.1)$$

Số nhân ngân sách cân bằng nói lên rằng, khi Chính phủ thu thêm một lượng thuế ($\Delta\bar{T}$) để chi tiêu thêm ($\Delta\bar{G}$) (tức $\Delta\bar{T} = \Delta\bar{G}$) thì sản lượng cân bằng sẽ tăng thêm một lượng đúng bằng lượng tăng thêm về thuế hoặc chi tiêu đó:

$$\Delta Y_o = \Delta\bar{G} = \Delta\bar{T}$$

Có thể chứng minh kết luận trên như sau:

Từ (4.12) ta thấy, với \bar{C} và \bar{I} không đổi, sản lượng cân bằng tăng hay giảm là do tác động của chi tiêu của Chính phủ \bar{G} và thuế \bar{T} , giả sử Chính phủ tăng thuế một lượng $\Delta\bar{T}$ để tăng chi tiêu một lượng $\Delta\bar{G}$ và $\Delta\bar{T} = \Delta\bar{G}$, lúc này ta có:

$$\text{Vì } \Delta\bar{T} = \Delta\bar{G}$$

Nên:

$$\Delta Y_o = \frac{\text{MPC}}{1 - \text{MPC}} \cdot \Delta\bar{G} + \frac{1}{1 - \text{MPC}} \cdot \Delta\bar{G} = \frac{1 - \text{MPC}}{1 - \text{MPC}} \cdot \Delta\bar{G}$$

$$\text{và } \Delta Y_o = 1 \cdot \Delta\bar{G}$$

Kết luận về số nhân ngân sách cân bằng cho ta một ý niệm về sử dụng công cụ thuế và chi tiêu để tác động vào sản lượng cân bằng. Nếu Chính phủ đồng thời cùng tăng chi tiêu lên một

lượng như nhau, thì sản lượng sẽ tăng lên do chi tiêu của Chính phủ làm tăng sản lượng nhiều hơn là số sản lượng bị giảm đi do tăng thuế. Và số tăng lên của sản lượng đúng bằng số tăng chi tiêu của Chính phủ về hàng hóa và dịch vụ.

Trường hợp thuế phụ thuộc vào thu nhập:

Bây giờ xét trường hợp phức tạp hơn, thuế phụ thuộc vào thu nhập. Nói cách khác, thu nhập về thuế là một hàm của thu nhập:

$$T = tY$$

Trong đó: t - Thuế suất

Lúc này, thu nhập có thể sử dụng YD sẽ bằng:

$$YD = Y - tY = (1 - t)Y$$

và hàm tiêu dùng có dạng:

$$C = \bar{C} + MPC \cdot YD = \bar{C} + MPC'(1 - t) \cdot Y$$

Sử dụng điều kiện cân bằng thị trường hàng hóa, ta xác định được sản lượng cân bằng:

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC(1-t)} (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) \quad (4.15.1)$$

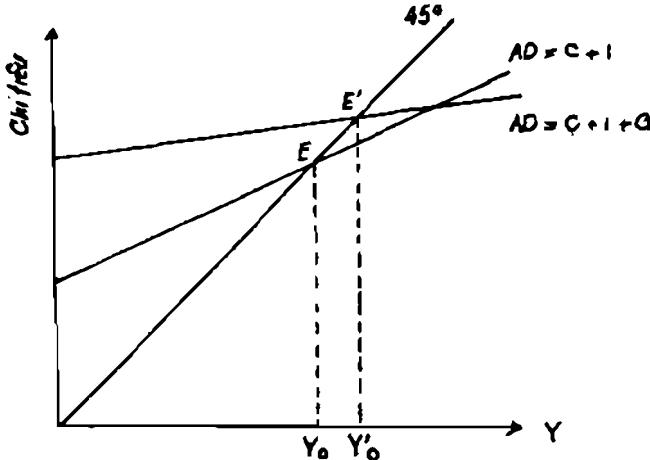
$$Y_0 = m' \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G})$$

Trong đó: m' - Số nhân chi tiêu của nền kinh tế đóng, có tính tới yếu tố Chính phủ

Dáng thức (4.15) cho thấy tiêu dùng, đầu tư và chi tiêu của Chính phủ có cùng một số nhân. Nói cách khác, trong nền kinh tế đóng, tác dụng của việc tăng chi tiêu của Chính phủ đến sản lượng cân bằng cũng giống như tác dụng của việc hộ gia đình tăng

thêm tiêu dùng và các hàng tăng thêm đầu tư vậy.

Hình 4.3 dưới đây mô tả tổng cầu của nền kinh tế đóng có tính đến tác động đồng thời của chi tiêu của Chính phủ và thuế.



Hình 4.3: Tổng cầu và sản lượng cân bằng của nền kinh tế đóng có sự tham gia của Chính phủ

3. Tổng cầu trong nền kinh tế mở

Trong mô hình tổng cầu này, chúng ta mở rộng đến khu vực ngoại thương, tức là khu vực xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Xuất khẩu là những hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong nước để bán ra nước ngoài. Ngược lại, nhập khẩu là những hàng hóa dịch vụ sản xuất ở nước ngoài, được nhân dân trong nước mua vào. Nếu đem giá trị hàng hóa xuất khẩu trừ đi giá trị hàng hóa nhập khẩu, ta có khái niệm xuất khẩu ròng hay cán cân thương mại

Cán cân thương mại là giá trị xuất khẩu ròng . Khi xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu, nền kinh tế có thặng dư cán cân thương mại. Khi nhập khẩu vượt xuất khẩu, nền kinh tế bị thâm hụt cán cân thương mại.

Xuất khẩu ròng làm tăng thu nhập quốc dân và tổng sản phẩm quốc dân.. Nhu cầu về xuất, khẩu ròng cũng làm tăng tổng nhu cầu của nền kinh tế.

Tổng cầu của nền kinh tế lúc này bằng:

$$AD = C + I + G + X - IM \quad (4.16)$$

Trong đó: X - Cầu về hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu.

IM - Cầu về hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu

Vậy yếu tố nào quyết định nhu cầu về xuất, nhập khẩu?

Với một nền kinh tế như nước ta, nhu cầu xuất khẩu phụ thuộc chủ yếu vào nước ngoài. Nhu cầu này chủ yếu không liên quan đến thu nhập và sản lượng trong nền kinh tế trong nước. Do vậy, chúng ta coi cầu về hàng xuất khẩu là độc lập và không đổi so với sản lượng:

$$X = \bar{X} \quad (4.16.1)$$

Ngược lại, nhu cầu nhập khẩu từ bên ngoài có thể là nhu cầu về nguyên liệu cho sản xuất nội địa hay hàng hóa tiêu dùng của hộ gia đình. Trong cả hai trường hợp, nhập khẩu có thể tăng khi thu nhập và sản lượng trong nước tăng. Ta có:

$$IM = MPM \cdot Y \quad (4. 16.2)$$

Trong đó: MPM - Xu hướng nhập khẩu cận biên.

Xu hướng nhập khẩu cận biên cho biết khi thu nhập (quốc dân) tăng lên một đơn vị, công dân trong nước muốn chi thêm cho hàng nhập khẩu là bao nhiêu.

Kết hợp (4.16) và (4.16.1), (4.16.2) ta thu được đẳng thức tổng cầu trong nền kinh tế mở:

$$AD = C + I + G + X - IM$$

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} + [MPC(1-t) - MPM]Y \quad (4.17)$$

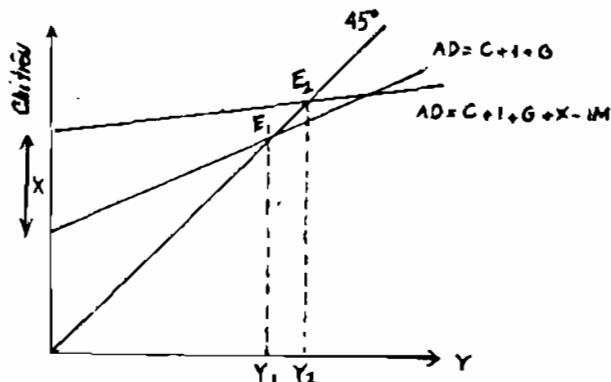
Lúc này sử dụng điều kiện cân bằng của thị trường hàng hóa chúng ta có thể xác định được sản lượng cân bằng:

$$Y_o = \frac{1}{1-MPC(1-t) + MPM} (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X}) \quad (4.18)$$

$$\text{Hay } Y_o = m^* (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X})$$

Trong đó: m^* - Chỉ số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở

So sánh số nhân trong nền kinh tế đóng (m^*), số nhân trong nền kinh tế mở còn phụ thuộc vào MPM - Xu hướng nhập khẩu cận biển. Khi xu hướng này càng lớn, số nhân càng nhỏ, điều này cho thấy, hàng hóa nhập khẩu có thể làm giảm sản lượng trong nước và do đó ảnh hưởng đến mức việc làm, thất nghiệp trong nước.



Hình 4.4: Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở

Hình 4.4 mô tả đồ thị của hàm tổng cầu trong nền kinh tế mở. Đồ thị này có độ dốc nhỏ hơn đồ thị của nền kinh tế đóng vì rằng hệ số góc của nó nhỏ hơn hệ số góc của đường kia một lượng là MPM.

II. CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

1. Chính sách tài khóa trong lý thuyết

Phần này nghiên cứu một ứng dụng của lý thuyết tổng cầu đã nghiên cứu ở trên trong việc đưa ra chính sách tài khóa chủ động của Chính phủ.

Chính sách tài khóa là việc Chính phủ sử dụng thuế khóa và chi tiêu công cộng để điều tiết mức chi tiêu chung của nền kinh tế.

Khi nền kinh tế ở quá xa về bên trái hay bên phải mức sản lượng tiềm năng thì là lúc cần có tác động của chính sách tài khóa hoặc tiền tệ (sẽ đề cập đến ở chương sau) để đưa nền kinh tế về mức sản lượng tiềm năng. Cách đề cập của Keynes gọi lên vai trò trung tâm của chính sách tài khóa.

Bây giờ, hãy xem xét về mặt lý thuyết, Chính phủ sẽ sử dụng chính sách tài khóa như thế nào?

Giả sử nền kinh tế đang lâm vào tình trạng suy thoái và thất nghiệp. Các hàng tư nhân không muốn đầu tư thêm, còn người tiêu dùng không muốn chi thêm cho tiêu dùng. Tổng cầu ở mức rất thấp. Lúc này để mở rộng tổng cầu, Chính phủ phải tăng chi tiêu hoặc giảm thuế, nâng cao mức chi tiêu chung của nền kinh tế. Trong một mô hình số nhân đầy đủ, việc Chính phủ tăng chi tiêu và giảm thuế sẽ khiến sản lượng tăng lên và mức việc làm

dù có thể khôi phục.

Ngược lại, khi nền kinh tế đang trong trạng thái phát đạt quá mức, lạm phát tăng lên, Chính phủ có thể giảm chi tiêu và tăng thuế, nhờ đó mức chi tiêu chung giảm đi, sản lượng giảm theo và lạm phát sẽ chững lại.

Trong một thế giới theo số nhân của Keynes đơn giản như vậy, chính sách tài khóa có thể coi là một phương thuốc hữu hiệu để ổn định nền kinh tế. Tuy nhiên, trong thực tế, chính sách tài khóa không có đủ sức mạnh đến như vậy, đặc biệt trong nền kinh tế hiện đại. Chẳng thế mà các nền kinh tế thị trường luôn không ổn định, chu kỳ kinh doanh chưa được khắc phục hoàn toàn. Trước khi nghiên cứu những vấn đề áp dụng chính sách tài khóa trong thực tiễn, hãy xem xét một cơ chế đặc biệt của chính sách này. Đó là *cơ chế ổn định tự động*.

Hệ thống tài chính hiện đại có những yếu tố tự ổn định mạnh mẽ : Đó là :

1. Những thay đổi tự động về thuế. Hệ thống thuế hiện đại bao gồm thuế thu nhập lũy tiến với thu nhập cá nhân và lợi nhuận của doanh nghiệp. Khi thu nhập quốc dân tăng lên, số thu về thuế tăng theo, và ngược lại, khi thu nhập giảm, thuế giảm ngay, mặc dù Quốc hội chưa kịp điều chỉnh thuế suất. Vì vậy, hệ thống thuế có vai trò như là một bộ tự ổn định tự động nhanh và mạnh.

2. Hệ thống bảo hiểm, bao gồm bảo hiểm thất nghiệp và các chuyền khoản mang tính chất xã hội khác. Hệ thống này hoạt động khá nhạy cảm.

Khi mất việc hay thất nghiệp thì người thất nghiệp được nhận trợ cấp. Khi có việc làm thì họ bị cắt tiền trợ cấp đi. Như vậy, hệ thống bảo hiểm bơm tiền vào và rút tiền ra nền kinh tế,

ngược lại chiếu hướng của chu kỳ kinh doanh, góp phần ổn định hệ thống kinh tế.

Tuy nhiên, những nhân tố ổn định tự động chỉ có tác dụng làm giảm một phần các giao động của nền kinh tế, mà không xóa bỏ hoàn toàn những giao động đó. Phần còn lại đặt lên vai các chính sách tài chính và tiền tệ chủ động của Chính phủ.

2. Chính sách tài khóa trong thực tế

Trong thực tế, tác động của chính sách tài khóa bị nhiều hạn chế. Có thể đưa ra những lý do sau:

- Khó tính toán một cách chính xác liều lượng cần thiết của chính sách. Để tính được liều lượng tăng, giảm chi tiêu và thuế một cách chính xác, trước hết cần xác định được các số nhân chi tiêu và thuế trong thực tế. Đã có nhiều mô hình kinh tế lượng hóa được đưa ra để ước tính số nhân. Nhưng điều không may là chúng lại cho các kết quả rất khác nhau. Lý do ẩn nấp đằng sau những bất đồng là do: a) Có sự khác nhau về quan điểm, cách đánh giá và nhìn nhận khác nhau trước các sự kiện kinh tế. b) Có sự không chắc chắn cố hữu trong các quan hệ kinh tế.

- Chính sách tài khóa có độ trễ khá lớn

Độ trễ của chính sách chia làm hai loại: Độ trễ bên trong và độ trễ bên ngoài.

Độ trễ bên trong bao gồm: thời gian thu thập thông tin, xử lý thông tin và ra quyết định

Độ trễ bên ngoài bao gồm quá trình phổ biến, thực hiện và phát huy tác dụng.

Với chính sách tài khóa, cả hai độ trễ khá dài, phụ thuộc vào các yếu tố chính trị và cơ cấu tổ chức bộ máy. Chính vì vậy, những

quyết định đưa ra không đúng lúc có thể làm rối loạn thêm nền kinh tế thay vì ổn định nó.

- Chính sách tài khóa thường được thực hiện thông qua các dự án công cộng xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển việc làm và trợ cấp xã hội. Thực tế cho thấy, ngoài một số dự án công cộng thực hiện thành công, đa số các dự án tỏ ra kém hiệu quả kinh tế.

3. Chính sách tài khóa và vấn đề thâm hụt ngân sách

Chính sách tài khóa thường thể hiện trong quá trình lập, phê chuẩn và thực hiện ngân sách Nhà nước. Thật vậy, chi tiêu Chính phủ về hàng hóa và dịch vụ là bộ phận chính của chi ngân sách, cũng như thuế là nguồn chủ yếu của thu ngân sách. Ngân sách của các quốc gia trên thế giới luôn phải đương đầu với vấn đề thâm hụt ngân sách. Phần này của chương sẽ đề cập đến vấn đề này.

3.1. Khái niệm về thâm hụt ngân sách

Ngân sách Nhà nước là tổng các kế hoạch chi tiêu và thu nhập hàng năm của Chính phủ, bao gồm các khoản thu (chủ yếu từ thuế), các khoản chi ngân sách.

Gọi B là hiệu số giữa thu và chi ngân sách, ta có:

$$B = T - G \quad (4.19)$$

Khi $B > 0$ ta có thặng dư ngân sách

$B = 0$ ta có cân bằng ngân sách

$B < 0$ ta có thâm hụt ngân sách

Các lý thuyết tài chính hiện đại cho rằng, ngân sách Nhà nước không nhất thiết phải cân bằng theo tháng, theo năm. Vấn đề là

phải quản lý các nguồn thu và chi sao cho ngân sách không bị thâm hụt quá lớn và kéo dài. Tuy vậy, trong nhiều nước đặc biệt là các nước đang phát triển, các Chính phủ vẫn theo đuổi một chính sách tài khóa thận trọng, trong đó chỉ ngân sách phải nằm trong khuôn khổ các nguồn thu ngân sách.

Thực ra, trong nền kinh tế thị trường, thâm hụt ngân sách thực tế chưa phải là một chỉ báo tốt về chính sách tài khóa của Chính phủ. Thật vậy, một khi nền kinh tế vận động theo chu kỳ thì chính chu kỳ kinh doanh có tác dụng không nhỏ đến thâm hụt ngân sách. Người ta dễ dàng nhận thấy thu ngân sách tăng lên trong thời kỳ phồn thịnh và giảm đi trong thời kỳ suy thoái. Ngược lại, chi ngân sách vận động ngược chiều với chu kỳ: Chi ngân sách tăng trong thời kỳ suy thoái và giảm trong thời kỳ phồn thịnh. Chính vì vậy, thâm hụt ngân sách sẽ trầm trọng hơn trong thời kỳ suy thoái, bất chấp sự cố gắng của Chính phủ.

Vì lý do trên, để đánh giá tác động của chính sách tài khóa đến thâm hụt ngân sách, người ta thường sử dụng ngân sách trong điều kiện nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng.

Phân biệt 3 khái niệm thâm hụt ngân sách:

(1) Thâm hụt ngân sách thực tế: Đó là thâm hụt khi số chi thực tế vượt số thu thực tế trong một thời kỳ nhất định.

(2) Thâm hụt ngân sách cơ cấu: Đó là thâm hụt tính toán trong trường hợp nếu nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng.

(3) Thâm hụt ngân sách chu kỳ: Đó là thâm hụt ngân sách bị động do tình trạng của chu kỳ kinh doanh.

Thâm hụt chu kỳ bằng hiệu số giữa thâm hụt thực tế và thâm hụt cơ cấu.

Trong ba loại thâm hụt trên, thâm hụt cơ cấu phản ánh kết quả hoạt động chủ quan của chính sách tài khóa như: Định ra thuế suất phúc lợi, bảo hiểm... Vì vậy, để đánh giá kết quả của chính sách tài khóa phải sử dụng thâm hụt cơ cấu.

3.2. Chính sách tài khóa cùng chiều và chính sách tài khóa ngược chiều

Từ (4.19) ta thấy hàm ngân sách đơn giản có dạng sau:

$$B = -G + tY \quad (4.20)$$

Trong đó: B - Cán cân ngân sách

G - Chi tiêu ngân sách

tY - Thu ngân sách

Nếu Chính phủ thiết lập một chính sách thu chi ngân sách sao cho tại mức sản lượng tiềm năng thì ngân sách B cân bằng, lúc đó ta có:

$$B = -G + tY = 0$$

$$\text{hay} \quad tY = G$$

Như vậy, với bất kỳ mức thu nhập hay sản lượng nào nhỏ hơn sản lượng tiềm năng, ngân sách sẽ thâm hụt. Ngược lại, với bất kỳ mức thu nhập hay sản lượng nào lớn hơn sản lượng tiềm năng, ngân sách sẽ thặng dư. Chỉ tại điểm sản lượng tiềm năng, ngân sách sẽ cân bằng.

Nếu mục tiêu của Chính phủ là luôn đạt được ngân sách cân bằng dù sản lượng có thể thay đổi thế nào cũng được, thì chính sách đó gọi là chính sách tài khóa cùng chiều. Lúc đó, khi nền kinh tế suy thoái, ngân sách thâm hụt. Chính phủ phải giảm chi tiêu, hoặc tăng thuế, hoặc sử dụng cả hai biện pháp, ngân sách sẽ trở nên cân bằng. Đổi lại, chi tiêu của nền kinh tế sẽ giảm đi,

sản lượng cũng sẽ giảm theo, suy thoái sẽ sâu sắc thêm. Ngược lại, nếu mục tiêu của Chính phủ là giữ cho nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng với mức việc làm đầy đủ, thì Chính phủ phải thực hiện chính sách tài khóa ngược chiều (với chu kỳ kinh doanh). Lúc đó, khi nền kinh tế suy thoái, Chính phủ cần tăng chi tiêu, hoặc giảm thuế, hoặc áp dụng cả hai biện pháp nhằm giữ cho chi tiêu ở mức cao, sản lượng tăng lên đến sản lượng tiềm năng. Đổi lại ngân sách sẽ bị thâm hụt. Thâm hụt đó gọi là thâm hụt cơ cấu, do chính sách chủ quan của Chính phủ.

Việc Chính phủ theo đuổi chính sách cùng chiều hay ngược chiều (với chu kỳ kinh doanh) phụ thuộc rất nhiều vào chu kỳ chính trị, vào các tình huống kinh tế cụ thể của mỗi nước ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau.

4. Thâm hụt ngân sách và vấn đề tháo lui đầu tư

Các biện pháp của chính sách tài khóa chủ động gây nên thâm hụt cơ cấu và kéo theo hiện tượng tháo lui đầu tư.

- Cơ chế tháo lui đầu tư như sau: Khi G tăng (hoặc T giảm) GNP sẽ tăng lên theo hệ số nhân, nhu cầu về tiền tăng theo. Với mức cung về tiền cho trước, lãi suất sẽ tăng lên, bóp nghẹt một số đầu tư. Kết quả là một phần GNP tăng lên có thể bị mất đi do thâm hụt cao kéo theo tháo lui đầu tư. Vì vậy, tác động của chính sách tài khóa sẽ giảm đi. Tác động tương tự cũng có thể xảy ra đối với tiêu dùng

- Có nhiều quan điểm khác nhau xung quanh vấn đề quy mô của tháo lui đầu tư. Điều phỏng đoán tốt nhất là: Về mặt ngắn hạn, quy mô của tháo lui đầu tư là nhỏ. Song về lâu dài, quy mô này có thể rất lớn.

- Nghiên cứu tác động của thâm hụt vào tháo lui đầu tư đưa đến kết luận là:

Cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tài khóa và tiền tệ.

5. Các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách

Khi thâm hụt quá lớn và kéo dài, các Chính phủ đều phải nghĩ đến các biện pháp hạn chế thâm hụt. Biện pháp cơ bản thường là "tăng thu và giảm chi". Tuy vậy, vấn đề đặt ra là phải tính toán số tăng thu và giảm chi thế nào để gây ảnh hưởng ít nhất đến tăng trưởng kinh tế.

Khi các biện pháp tăng thu và giảm chi không giải quyết được toàn bộ thâm hụt, các Chính phủ phải sử dụng các biện pháp tài trợ cho thâm hụt. Có 4 biện pháp tài trợ sau:

- + Vay nợ trong nước (vay dân);
- + Vay nợ nước ngoài;
- + Sử dụng dự trữ ngoại tệ;
- + Vay ngân hàng (in tiền).

Mỗi biện pháp đều có thể gây nên những ảnh hưởng phụ đến nền kinh tế. Nghệ thuật quản lý vĩ mô là phải làm sao hạn chế và trung hòa các ảnh hưởng này, làm cho chúng không gây nên những tác động xấu đến các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

6. Chính sách tài khóa và vấn đề thâm hụt ngân sách của nước ta trong thời gian qua

Đã từ lâu, thuế và ngân sách Nhà nước đã được xem xét trong các kế hoạch phát triển kinh tế trung hạn và ngắn hạn. Song, các công cụ này chỉ hoạt động trong khuôn khổ của nền kinh tế kế

hoạch hóa tập trung, mang nặng tính chất "cấp phát và giao nộp", "Thu để chi"... chưa thực sự là những công cụ điều tiết vì mô nén kinh tế. Mặt khác, do kết quả của một nền kinh tế suy thoái, trì trệ và một phương pháp quản lý yếu kém, ngân sách Nhà nước luôn trong tình trạng thâm hụt nặng nề, thu không đủ chi, vay nợ chồng chất.

Khi nền kinh tế chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nền tài chính quốc gia cũng được đổi mới.

Vấn đề cấp bách đầu tiên đặt ra là phải giảm được thâm hụt ngân sách đến mức cần thiết để hạ thấp cơn sốt lạm phát, ổn định giá cả. Tiếp theo là từng bước cải cách một cách cơ bản hệ thống thuế, nâng dần hiệu lực của hệ thống thu thuế các cấp. Cuối cùng là công cuộc cải cách trong lĩnh vực ngân sách. Thuế và chi tiêu ngân sách dần dần trở thành những công cụ điều tiết vì mô mang tính chất luật pháp ở nước ta.

Nhìn lại quá trình cải cách kinh tế, thành tựu nổi bật nhất trong thời kỳ đầu chuyển đổi cơ chế là việc giảm một cách đáng kể thâm hụt ngân sách nhà nước. Thành tựu này đã góp phần to lớn vào quá trình đẩy lùi lạm phát ở nước ta cuối những năm 80. Giảm thâm hụt ngân sách đạt được là do kết quả của những biện pháp cứng rắn như cắt giảm chi tiêu chính phủ, xóa bỏ dần các loại trợ cấp qua giá, lương, trợ cấp cho xí nghiệp quốc doanh... Nhiều năm thâm hụt giảm xuống dưới 5% so với GDP - một kết quả đáng khích lệ.

**Bảng 4.1 - Thâm hụt ngân sách Nhà nước
(Tỉ đồng - giá hiện hành)**

| | 1987 | 1988 | 1989 | 1990 | 1991 | 1992 | 1993 | 1994 |
|----------------------|-------|------|------|------|------|------|------|------|
| - Thâm hụt ngân sách | 130.4 | 1072 | 1081 | 3033 | 1728 | 3847 | 7930 | 7714 |
| - So với GDP (%) | 4,9 | 8,1 | 8,1 | 7,9 | 2,5 | 3,8 | 6,3 | 5,9 |

Nguồn: Niên giám thống kê 1992 - và Bộ Tài chính.

Về hệ thống thuế: Thuế đã được xem xét đúng với vai trò cơ bản của nó trong cơ chế thị trường là tạo nguồn thu cho ngân sách, kích thích tăng trưởng, điều chỉnh và phân phối lại thu nhập. Hệ thống thuế đã và đang được cải cách theo hướng mở rộng cơ sở thu thuế, tăng tỷ lệ đóng góp từ thuế so với GDP, đảm bảo công bằng, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, các sắc thuế có nội dung rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ làm, dễ kiểm tra và không trùng lắp.

Trong những năm qua, tỉ lệ thu từ thuế trong phần thu của ngân sách ngày càng tăng và đã trở thành nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước, (chiếm khoảng 23 - 24%) nhờ bao quát được nhiều lĩnh vực, nhiều hoạt động và diện thu thuế; nhiều sắc lệnh thuế mới ban hành phù hợp với điều kiện nước ta và thông lệ quốc tế (thuế thu nhập, thuế đất đai, thuế sử dụng tài nguyên). Hệ thống thuế thu thuế các cấp đang được kiện toàn. Tuy nhiên, tỉ lệ thất thu về thuế vẫn còn cao. Đó là một trong những phương hướng cải cách thuế trong thời gian tới.

Về chỉ tiêu ngân sách: Chuyển sang cơ chế thị trường, chỉ tiêu ngân sách nhà nước đã được đặt đúng vị trí của nó là công cụ

diều tiết thị trường, bình ổn giá cả, định hướng phát triển sản xuất, đồng thời là công cụ diều tiết thu nhập, đặc biệt thông qua các chương trình xóa đói, giảm nghèo, các chính sách trợ cấp của Chính phủ.

Chi tiêu ngân sách hàng năm đã được Quốc hội thảo luận và thông qua trong các phiên họp của mình, thể hiện rõ định hướng của nhà nước trong các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Chi ngân sách đã được thực hiện theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả nhằm nâng dân phẩn tích lũy của ngân sách cho đầu tư phát triển. Khoản chi thường xuyên của ngân sách thường được khống chế tối đa trong khuôn khổ khả năng thu ngân sách. Mỗi khoản chi được xác định trên cơ sở phân định rõ đối tượng và mục đích cụ thể. Tốc độ tăng chi thường xuyên được khống chế thấp hơn tốc độ tăng chi cho đầu tư phát triển.

Trong điều kiện nước ta, đầu tư tư nhân còn nhỏ bé thì đầu tư của nhà nước, đặc biệt đầu tư cho cơ sở hạ tầng có vai trò quan trọng. Từ 1992 lại đây, tỉ lệ chi ngân sách cho đầu tư phát triển có xu hướng tăng dần. Trong những năm tới dự tính dành 20% tổng số thu từ thuế và phí cho mục tiêu này, ngoài mức vốn vay từ nước ngoài.

Một điểm nổi bật trong những cố gắng lành mạnh hóa nền tài chính quốc gia là việc đổi mới các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách. Trước đây, biện pháp tài trợ chủ yếu là phát hành tiền. Từ năm 1990, kho bạc đã bắt đầu phát hành trái phiếu kho bạc ngắn hạn. Do vậy, từ năm 1992 đã chấm dứt hoàn toàn việc phát hành tiền cho thâm hụt ngân sách.

Bảng 4.2. Kết quả xử lý thâm hụt ngân sách nhà nước (%)

| | Bình quân 1986 - 1990 | 1991 | 1992 | 1993 | 1994 |
|--------------------------------------|--------------------------|------|------|------|------|
| Tổng số bù đắp thâm hụt ngân sách | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Trong đó: | | | | | |
| - Vay trong nước | 0,3 | 8,9 | 32 | 29,8 | 53 |
| - Vay nước ngoài | 43,3 | 73,4 | 68 | 70,2 | 47 |
| - Phái hành | 56,4 | 17,7 | 0 | 0 | 0 |

Nguồn: Bộ Tài chính

Tóm lại, trên cơ sở nhận thức mới về vai trò của tài chính trong nền kinh tế thị trường, công cuộc đổi mới hệ thống tài chính đã thu được những thành tựu đáng khích lệ. Thuế và chi tiêu Chính phủ đang dần trở thành những công cụ điều tiết vĩ mô quan trọng của Nhà nước.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- Sản lượng cân bằng là gì? Về đố thị xác định sản lượng cân bằng trong nền kinh tế giản đơn.
- Ý nghĩa kinh tế của số nhân chi tiêu
- Nêu các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách? Phân tích ưu và nhược điểm của mỗi biện pháp.
- Vì sao bạn cho rằng những câu bình luận dưới đây là sai.
 - Khi $MPS = 0,2$; $MPC = 0,7$
 - Nếu mọi người đều có xu hướng tiết kiệm nhiều hơn thì

sản lượng cân bằng sẽ tăng lên:

(3) Thâm hụt ngân sách biến động cùng chiều với chu kỳ kinh doanh.

(4) Khi Chính phủ tăng chi tiêu lên 1 tỉ đồng bằng cách đánh thuế thêm 1 tỉ đồng, sản lượng cân bằng sẽ giảm đi.

CHƯƠNG 5

TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Từ sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất và trao đổi đã ra đời một loại hàng hóa đặc biệt đóng vai trò vật ngang giá chung. Đó là tiền tệ. Trong lịch sử tiền tệ, nhiều loại hàng hóa đã được sử dụng cho vai trò này như vỏ ốc, gai súc... ; sắt, đồng, bạc, vàng,... Bản thân chúng là những yếu tố vật chất và có giá trị. Sự ra đời của tiền giấy đánh dấu một sự thay đổi to lớn trong quá trình phát triển sản xuất của xã hội loài người. Tiền giấy dễ mang theo người, dễ cất trữ và có khối lượng giá trị danh nghĩa đã được xác định chắc chắn. Nửa đầu thế kỷ 20, một số nước còn cam kết trả cho người mang tiền giấy giá trị của chúng bằng bạc, hoặc vàng. Nhưng ngày nay, mọi nền kinh tế hiện đại đều không có bất kỳ một sự hứa hẹn đảm bảo "giá trị thực" của chúng.

Nhu cầu trao đổi đã phát triển đến mức cần có những loại tiền mới không chỉ là tiền giấy, séc, mà còn thẻ tín dụng, tiền điện tử v.v... Nó được chuyển nhượng thông qua các máy tính, đường điện thoại và thậm chí có thể không tồn tại trên giấy tờ.

Như vậy ngày nay, tiền được coi là mọi thứ được xã hội chấp nhận dùng làm phương tiện thanh toán và trao đổi. Bản thân chúng có thể có hoặc không có giá trị riêng.

I. CHỨC NĂNG TIỀN TỆ

1. Chức năng của tiền tệ

Tiền tệ có ba chức năng cơ bản. Đó là:

a. Phương tiện thanh toán

Tiền được dùng trong giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ. Vậy, tiền cho phép trao đổi giá trị mà không cần trao đổi hàng hóa trực tiếp. Nó tạo thuận lợi đặc biệt cho quá trình lưu thông hàng hóa, được coi là đầu bối trơn cho mọi hoạt động kinh tế, thúc đẩy phân công lao động và mở rộng chuyên môn hóa sản xuất. Dòng lưu thông tiền tệ trở thành hệ thống huyết mạch cho toàn bộ nền kinh tế thị trường.

b. Dự trữ giá trị

Tiền hôm nay có thể được tiêu dùng giá trị của nó trong tương lai. Vì thế nó tạo khả năng mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng thêm thu nhập trong hiện tại, nhưng có thể để dành một phần kết quả đạt được cho tiêu dùng ngày mai. Như vậy, tiền là một loại tài sản tài chính mà nhờ nó đã mở ra hoạt động tín dụng, thúc đẩy quá trình tích tụ để mở rộng sản xuất.

c. Đơn vị hạch toán

Tiền cung cấp một đơn vị tiêu chuẩn giá trị, được dùng để đo lường giá trị của các hàng hóa khác nhau. Đặc biệt, nó cần thiết cho mọi nền kinh tế, vì khả năng so sánh các chi phí và lợi ích của các phương án kinh tế. Nó còn là cơ sở để hạch toán mọi hoạt động kinh tế từ sản xuất đến lưu thông và tiêu dùng của mọi quốc gia.

2. Các loại tiền

Yới chức năng phương tiện thanh toán và dự trữ, giá trị tiền

là một loại tài sản tài chính. Trong thực tế chúng được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như tiền giấy, tiền kim loại, tài khoản ngân hàng, sổ tiết kiệm, tín phiếu v.v... Không phải mọi loại tiền trên đều có khả năng chuyển đổi dễ dàng. Khả năng này được xác định bởi tính dễ dàng chuyển đổi từ một tài sản tài chính trở thành một phương tiện có khả năng sẵn sàng được sử dụng cho việc mua bán hàng hóa và dịch vụ.

Ta có thể phân chia các loại tiền theo tính chuyển đổi như sau :

Tiền mặt lưu hành với sự đa dạng về lượng giá trị danh nghĩa tuy không sinh lợi, nhưng có khả năng sẵn sàng thanh toán cao nhất và được gọi là M_0 .

Tiền gửi tài khoản ngân hàng không kỳ hạn có thể viết séc để thanh toán cũng là một loại tiền có khả năng thanh toán cao, tuy mức độ sẵn sàng cho thanh toán có kém tiền mặt.

Vì vậy, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không thời hạn được nhiều nước coi là tiền giao dịch ($M1$) – một trong những đại lượng đo lường cung tiền chủ yếu của một số quốc gia.

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (ngân hạn) tuy tính chuyển đổi kém hơn so với tiền gửi ngân hàng, nhưng vẫn có khả năng chuyển sang tiền mặt mà không gặp nhiều khó khăn, nên nó cũng được coi là có khả năng thanh toán.

$M_1 +$ tiền tiết kiệm có kỳ hạn (ngân hạn) được gọi là M_2 . Vì khả năng thanh toán tương đối cao của loại tiền này, nên cũng có nhiều nước xác định M_2 là đại lượng do cung tiền chủ yếu.

Ngày nay, sự phát triển và lớn mạnh của hệ thống tài chính đã cho ra đời nhiều loại tài sản tài chính khác ngày càng trở nên quan trọng như các chứng khoán cơ bản (tín phiếu kho bạc ngắn,

hạn.), các giấy xác nhận tài chính đối với tài sản hữu hình, các chấp nhận thanh toán của ngân hàng v.v.. Chúng cũng có khả năng nhất định nào đó trong thanh toán và vì thế, tùy theo tính chất để chuyển đổi sang thanh toán mà được xếp vào các đại lượng cung tiền M_3 , M_4 v.v..

Vậy, nước cung tiền là một khái niệm quan trọng được xác định bởi khối lượng M (có thể là M_1 hoặc M_2 ...) bao gồm các loại tiền có khả năng thanh toán cao nhất nhằm thỏa mãn nhu cầu trao đổi, giao dịch thường xuyên của hoạt động kinh tế quốc dân.

Trên giác độ kinh tế vĩ mô, người ta quan tâm nhiều hơn đến M_1 , M_2 ; đồng thời cũng theo dõi chặt chẽ động thái của các thành phần tiền tệ khác. Vì vậy, khối lượng tiền tệ M tùy mỗi thời kỳ, mỗi quốc gia có thể lựa chọn là M_1 và M_2 dùng làm đại lượng chính do mức cung tiền. Nhiều nước đang phát triển thường lựa chọn đại lượng đó là M_2 . Tỷ lệ M_2/GDP là một chỉ số quan trọng phản ánh khái quát quy mô của nguồn vốn luân chuyển và mức độ tiền tệ hóa của một nền kinh tế.

II. MỨC CUNG TIỀN VÀ VAI TRÒ KIỂM SOÁT TIỀN TỆ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG (NHTU)

1. Tiền cơ sở

NHTU là cơ quan độc quyền phát hành tiền. Lượng tiền phát hành chủ yếu là tiền mặt, được gọi là tiền cơ sở (hay cơ sở tiền).

Trong quá trình lưu thông, một phần của lượng tiền này được các tác nhân kinh tế giữ lại để chi tiêu dân (thanh toán) và một phần nằm tại các ngân hàng dưới dạng tiền dự trữ.

Vậy, khối lượng tiền cơ sở bằng tiền mặt lưu hành và tiền dự trữ trong các ngân hàng.

$$H = U + R$$

Trong đó: H - tiền cơ sở

U - tiền mặt lưu hành

R - tiền dự trữ trong các ngân hàng

Khi các ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường tiền tệ, thì việc xác định tổng lượng tiền tệ trở nên phức tạp hơn, bởi sự quay vòng bộ phận tiền cơ sở trong tay các ngân hàng. Sự quay vòng đã làm tăng tổng mức cung tiền nên tiền cơ sở còn được gọi là tiền mạnh.

2. Hoạt động của ngân hàng thương mại (NHTM)

a. Ngân hàng thương mại là một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, một tổ chức môi giới tài chính. Hoạt động của nó cũng như của các tổ chức môi giới tài chính khác như quỹ tín dụng, công ty bảo hiểm v.v... là nhận tiền gửi của người này (cá nhân, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội...) và đem số tiền đó cho người khác vay để sinh lợi. Ngân hàng thương mại cũng được coi là một tổ chức tài chính trung gian, đứng ra thu thập các khoản tiết kiệm của dân cư, những người muốn để dành một phần giá trị thu nhập cho tiêu dùng tương lai, cũng như thu nhập các khoản tiền nhàn rỗi khác trong xã hội, và đem những khoản tiền này cho những người cần vay để chi tiêu trong hiện tại. Ngân hàng thu lợi nhuận trên cơ sở lãi suất cho vay lớn hơn lãi suất tiền gửi.

b. Sự phát triển của hệ thống ngân hàng đã cho phép mỗi ngân hàng riêng biệt không cần phải lưu giữ đầy đủ mọi giá trị các khoản tiền vào, ra trong một ngày ở ngân hàng. Thông qua một hệ thống thanh toán của Ngân hàng Nhà nước mà ở đó mỗi NHTM đều có một tài khoản của mình, công việc thanh toán bù trừ được

tiến hành và cuối ngày chỉ cần thanh toán khoản chênh lệch giữa toàn bộ số tiền gửi và rút ra trên tài khoản của ngân hàng thương mại mở tại hệ thống thanh toán. Điều này mở ra khả năng hạ thấp mức dự trữ của NHTM, tăng tốc độ thanh toán, đẩy nhanh các hoạt động giao dịch. Sự thanh toán liên ngân hàng không chỉ diễn ra trong một nước. Mỗi quan hệ giữa ngân hàng các nước thông qua việc ngân hàng nước này làm chi nhánh cho ngân hàng nước khác, với công nghệ ngân hàng hiện đại như hệ thống máy tính... đã làm cho quá trình thanh toán quốc tế diễn ra nhanh chóng, thuận lợi và giảm bớt rủi ro.

c. Sự "tạo ra tiền ngân hàng" của tiền gửi.

Quá trình tạo ra tiền là sự mở rộng nhiều lần số tiền gửi và được thực hiện bởi hệ thống các ngân hàng thương mại.

Mỗi ngân hàng khi nhận được một khoản tiền gửi, bắt buộc phải để lại dự trữ theo một tỷ lệ % nào đó (ví dụ 10% số tiền gửi) do NHTU quy định. Số tiền dự trữ này chủ yếu dùng để bảo đảm khả năng ổn định cho việc chi trả thường xuyên của NHTM và yêu cầu quản lý tiền tệ của NHTU. Tùy theo loại tiền gửi và quy mô của chúng, mà NHTU quy định những tỷ lệ dự trữ bắt buộc khác nhau. Một phần tiền dự trữ được giữ tại ngân hàng dưới dạng tiền mặt, còn một phần gửi vào tài khoản của mình tại NHTU.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc sẽ là:

$$r_b = \frac{R_b}{D}$$

Trong đó r_b - tỷ lệ dự trữ bắt buộc

R_b - dự trữ (tiền) bắt buộc

D - tiền gửi

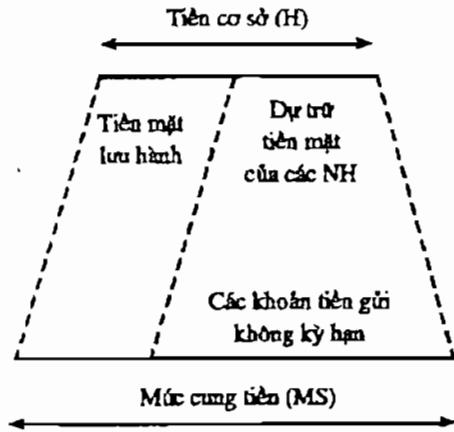
Một khoản tiền gửi mới đưa vào hệ thống ngân hàng sẽ tạo thêm một khoản dự trữ mới (ΔR) và cho phép tạo ra một lượng tối đa khoản cho vay mới. Những khoản cho vay mới được đưa trở lại hệ thống ngân hàng, lại trở thành những khoản tiền gửi mới (ΔD) bằng $\frac{1}{rb} \Delta R$. Kết quả lượng tiền gửi tăng thêm là :

$$\Delta D = \frac{1}{rb} \Delta R$$

Ví dụ, nếu tỷ lệ dự trữ bắt buộc (r_b) là 10% và khoản tiền gửi (lần đầu) mới là $D = 1$ đồng, thì tổng số tiền gửi được tạo ra trong toàn bộ hệ thống ngân hàng sẽ là $\frac{1}{0,1} = 10$ đồng. Vậy tổng số tiền gửi (10d) là bội số của tiền gửi ban đầu (1 d), và vì thế, tỷ số $\frac{1}{rb}$ được gọi là số nhân tiền tệ. Đó là cách thức mà các ngân hàng thương mại "tạo ra tiền" (Trong trường hợp tỉ lệ dự trữ bắt buộc (r_b) bằng tỷ lệ dự trữ thực tế (r_a).

3. Xác định mức cung tiền (MS)

Mức cung tiền là tổng số tiền có khả năng thanh toán. Nó bao gồm tiền mặt đang lưu hành và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.



Hình 5.1 : Xác định mức cung tiền

Như vậy, mức cung tiền lớn hơn nhiều so với lượng tiền cơ sở, bởi hoạt động "tạo ra tiền" của các ngân hàng thương mại. Vậy, mức cung tiền do những nhân tố nào tác động? Mức cung tiền, trước hết được quyết định bởi quy mô của lượng tiền cơ sở và sau đó, bởi khả năng tạo ra tiền của các ngân hàng thương mại nhờ số nhân tiền tệ.

Hình 5.1 Cho biết: Tiền cơ sở (H) là tiền do NHTƯ phát hành biểu hiện dưới dạng tiền mặt lưu hành và tiền mặt dự trữ tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi ngân hàng là bội số của tiền dự trữ của ngân hàng.

Hình 5.1. Trình bày mối quan hệ giữa lượng tiền cơ sở và mức cung tiền

Như vậy, trên giác độ tổng thể nền kinh tế quốc dân, số nhân tiền tệ chính là tỷ số giữa mức cung tiền và lượng tiền cơ sở.

$$m_M = \frac{MS}{H} \quad (5.3)$$

Trong đó: m_M - số nhân tiền tệ (5.3)

Từ đó có thể xác định mức cung tiền (MS) sẽ là:

$$MS = m_M \cdot H \quad (5.4)$$

Số nhân tiền tệ ($\frac{1}{r_D}$) ở phần trên (II.2) được tính trên giả định toàn bộ khối lượng tiền tệ được giao dịch qua ngân hàng thương mại và tỷ lệ dự trữ thực tế đúng bằng tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Nhưng trong thực tế, một phần tiền được công chúng giữ lại dưới dạng tiền mặt (không gửi vào ngân hàng) và tỷ lệ dự trữ thực tế của các ngân hàng thương mại có thể lớn hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

Trong hình 5.1, mức cung tiền bao gồm hai thành phần tiền

mặt lưu hành và tiền gửi không kỳ hạn.

$$MS = U + D \quad (5.5)$$

Trong đó: MS - mức cung tiền

U - tiền mặt lưu hành

D - tiền gửi

Thì tỷ lệ giữa tiền mặt trong lưu thông so với tiền gửi là:

$$s = \frac{U}{D} \quad (5.6)$$

Và tỷ lệ dự trữ thực tế sẽ là :

$$r_a = \frac{R_a}{D} \quad (5.7)$$

Trong đó: r_a - tỷ lệ dự trữ thực tế

R_a - dự trữ thực tế

D - tiền gửi

Số nhân tiền tệ (m_M) sẽ là:

$$m_M = \frac{1+s}{r_a + s} \quad (5.8)$$

Tỷ lệ dự trữ thực tế càng nhỏ, số nhân tiền tệ sẽ càng lớn. Tỷ lệ dự trữ thực tế phụ thuộc vào các nhân tố:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc do NHTƯ quy định
- Tính không ổn định của nguồn tiền mặt vào, ra của ngân hàng đã bắt buộc các NHTM muốn dự trữ tiền mặt nhiều hơn.
- Sự thiệt hại do trả lãi suất nếu phải vay tiền khi thiếu hụt dự trữ.

Tỷ lệ giữ tiền mặt so với tiền gửi (s) càng nhỏ, số nhân tiền tệ sẽ càng lớn. Tỷ lệ này phụ thuộc vào thói quen thanh toán của xã hội, vào tốc độ tăng của tiêu dùng và còn phụ thuộc vào khả năng sẵn sàng đáp ứng tiền mặt của các ngân hàng thương mại. Trong trường hợp s rất nhỏ hoặc bằng không, và $r_a = r_b$ thì m_M

$$= \frac{1}{rb}$$

Mức cung tiền có tác động mạnh mẽ đến trạng thái hoạt động của nền kinh tế. Vì tiền tệ có chức năng là phương tiện trao đổi, nên khi hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra nhiều hơn, thì cũng cần thiết phải thay đổi cung tiền. Mối quan hệ này được xác định trong phương trình trao đổi về lượng của tiền tệ:

$$M.V = P.Q \quad (5.9)$$

Trong đó: M - mức cung tiền (theo nghĩa rộng, chẳng hạn M_2)

V - tốc độ lưu thông tiền tệ

P - mức giá trung bình

Q - sản lượng thực tế, và do đó $P.Q = GNPn$

Có thể viết lại phương trình này như sau:

$$M = \frac{P.Q}{V} \quad (5.10)$$

Giả sử tốc độ lưu thông (V) là ổn định thì mức cung tiền (M) cần phải được điều chỉnh theo sự thay đổi quy mô của $GNPn$. Sự thay đổi mức cung tiền có tác động trực tiếp đến lãi suất thị trường của tiền tệ và qua lãi suất tác động đến tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu v.v... Do vậy, việc kiểm soát mức cung tiền (M) được coi là một chính sách tiền tệ quan trọng đặc biệt trong quản lý vĩ mô.

Công thức 5.4. chỉ ra rằng, muốn kiểm soát mức cung tiền phải có khả năng tác động vào lượng tiền mạnh và số nhân tiền tệ. Vai trò này được nhiều nước giao cho NHTU đảm trách.

4. Ngân hàng Trung ương và vai trò kiểm soát tiền tệ của nó

a. Chức năng của NHTU

NHTU có các chức năng cơ bản như sau

- Ngân hàng của các ngân hàng thương mại: NHTU giữ các tài khoản dự trữ cho các NHTM, thực hiện tiến trình thanh toán cho hệ thống ngân hàng thương mại và hoạt động như một "người cho vay của phương sách cuối cùng" đối với các ngân hàng thương mại trong trường hợp khẩn cấp.

- Ngân hàng của Chính phủ:

NHTU giữ các tài khoản cho Chính phủ, nhận tiền gửi và cho vay đối với Kho bạc Nhà nước, hỗ trợ chính sách tài khóa của Chính phủ bằng việc mua tín phiếu của Chính phủ.

- Kiểm soát mức cung tiền để thực hiện chính sách tiền tệ nhằm ổn định và phát triển nền kinh tế.

- Hỗ trợ, giám sát và điều tiết hoạt động của các thị trường tài chính.

b. Thực thi chính sách tiền tệ

NHTU điều chỉnh mức cung tiền và các tỷ lệ lãi suất bằng nhiều công cụ khác nhau, nhằm tác động vào lượng tiền mạnh (H) và số nhân tiền tệ.

Ngoài ra, NHTU có thể trực tiếp kiểm soát cơ lựa chọn một số khoản tín dụng cũng như một vài biện pháp khác nhau.

Các công cụ quản lý tiền tệ thường dùng của NHTU là:

b.1 Hoạt động thị trường mở

Thị trường mở là thị trường tiền tệ của NHTU được sử dụng để mua bán trái phiếu kho bạc của Nhà nước.

Muốn tăng mức cung tiền NHTU sẽ mua trái phiếu ở thị trường mở.

Kết quả là họ đã đưa thêm vào thị trường một lượng tiền cơ sở bằng cách tăng dự trữ của các NHTM, dẫn đến tăng khả năng cho vay, tăng mức tiền gửi nhờ số nhân tiền tệ. Kết quả cuối cùng là mức cung tiền đã tăng gấp bội so với số tiền mua tín phiếu của NHTU. Để có kết quả ngược lại, NHTU sẽ bán trái phiếu của Chính phủ.

b.2. Quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Tỷ lệ dự trữ thấp, số nhân tiền tệ sẽ lớn là điều kiện thuận lợi để mở rộng tín dụng, tăng nhanh mức cung tiền. NHTU là cơ quan duy nhất được phép ra quyết định về tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các NHTM. Khi thay đổi quy mô của tỷ lệ này, NHTU đã không chế một cách gián tiếp, nhưng mạnh mẽ đến mức cung tiền. Sử dụng công cụ này thường có hiệu quả cao, tác động nhanh chóng đến hoạt động cho vay, nhưng cũng gây khó khăn cho hoạt động của thị trường tài chính.

b.3. Lãi suất chiết khấu

Lãi suất chiết khấu là lãi suất quy định của NHTU khi họ cho các ngân hàng thương mại vay tiền để đảm bảo có đầy đủ hoặc tăng thêm dự trữ của các NHTM. Khi lãi suất chiết khấu thấp hơn lãi suất thị trường và điều kiện cho vay thuận lợi, sẽ là tín hiệu khuyến khích các ngân hàng thương mại vay tiền để tăng

dự trữ và mở rộng cho vay, dẫn đến mức cung tiền sẽ tăng lên Khi hoạt động của thị trường mở chưa phát triển thì công cụ này trở nên quan trọng.

Ngoài 3 công cụ chủ yếu trên đây nhằm điều tiết gián tiếp đối với thị trường tiền tệ, NHTU còn có những công cụ khác như kiểm soát tín dụng có lựa chọn, quy định trực tiếp đối với lãi suất (tiền gửi, tiền tiết kiệm, cho vay....) v.v..

Tuy có trong tay nhiều công cụ hữu hiệu nhưng kết quả kiểm soát mức cung tiền của Ngân hàng Trung ương còn bị giới hạn bởi khả năng kiểm soát tỷ lệ giữ tiền mặt so với tiền gửi của công chúng. Tỷ lệ này (s) phụ thuộc vào thói quen thanh toán của xã hội và khả năng hoạt động của các tổ chức tài chính - ngoài tầm kiểm soát của NHTU

Tóm lại, có thể kết luận: NHTU có nhiều khả năng thực tế để ổn định mức cung tiền (M) theo dự kiến, có thể tăng thêm hay giảm bớt nó bằng cách sử dụng các công cụ điều tiết của mình, chủ động thực hiện chính sách tiền tệ đã hoạch định.

Ở nước ta, từ năm 1990 Nhà nước đã ban hành pháp lệnh Ngân hàng, thành lập Ngân hàng 2 cấp - Hệ thống ngân hàng Nhà nước và hệ thống các ngân hàng thương mại (N.H.T.M). Hệ thống này đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng lưu thông tiền tệ phù hợp với sự mở rộng các thành phần kinh tế, mở rộng các hình thức kinh doanh và quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh trong những năm qua; đồng thời, cũng đã dành cho N.H.T.U quyền năng lớn hơn, tăng thêm vai trò độc lập trong việc quản lý, thực thi các chính sách tiền tệ phù hợp với những tình huống diễn biến kinh tế phức tạp trong quá trình chuyển đổi sang cơ chế thị trường. NHTU đã bước đầu sử dụng các công cụ

quản lý tiền tệ truyền thống như đã sử dụng có hiệu quả công cụ lãi suất trong thời kỳ cuối những năm 80 và đang từng bước hoàn thiện thị trường tiền tệ như hoàn thiện thị trường liên Ngân hàng, cải cách từng bước vé tín phiếu kho bạc, có thể sẽ tạo thêm những công cụ tiền tệ mới như thương phiếu, hối phiếu v.v... từng bước xây dựng thị trường chứng khoán ở nước ta. Năm 1994 NHTƯ đã phát hành trái phiếu Ngân hàng Nhà nước và tiến hành giao dịch - mua bán với các NHTM, bước đầu điều tiết được lượng tiền đưa vào lưu thông. Ngoài ra, còn vận dụng một số công cụ tạm thời có tính chất can thiệp trực tiếp vào thị trường tiền tệ như quy định hạn mức tín dụng để khống chế lượng tiền cung ứng, quy định trực tiếp lãi suất tín dụng v.v...

III. MỨC CẦU TIỀN TỆ

1. Các loại tài sản tài chính có thể chia thành hai loại:

- Tài sản giao dịch (thanh khoản) không tạo ra thu nhập, nhưng được dùng để thanh toán khi mua hàng hóa và dịch vụ...
- Các tài sản tài chính khác tạo ra thu nhập (tín phiếu, cổ phiếu, sổ tiết kiệm...) nhưng không thể dùng trực tiếp để mua hàng hóa.

Hầu hết các hộ gia đình và doanh nghiệp giữ của cải của họ dưới dạng kết hợp cả hai loại tài sản này. Trong phần này, mọi tài sản giao dịch được gọi là tiền và mọi tài sản khác có thu nhập được gọi chung là trái phiếu.

2. Mức cầu về tiền

Khối lượng tiền cần để chi tiêu thường xuyên, đều đặn cho nhu cầu tiêu dùng cá nhân và kinh doanh sản xuất... gọi là mức cầu

về tiền (giao dịch).

Khi giá cả tăng lên, mức cầu tiền danh nghĩa cũng tăng theo để bù đắp đàm thu mua đủ khối lượng hàng hóa cần thiết đã dự định, như vậy, thực chất của mức cầu tiền tệ là cầu về cán cân tiền tệ thực tế.

Mức cầu cán cân tiền tệ thực tế (gọi tắt là mức cầu về tiền) phụ thuộc vào hai nhân tố:

- Thu nhập thực tế.

Con người giữ một phần tài sản ở dạng tiền để có thể mua được hàng hóa, dịch vụ. Khi thu nhập tăng, tiêu dùng cũng sẽ tăng và theo đó cầu tiền cũng tăng lên.

- Lãi suất.

Chi phí giữ tài sản dưới dạng tiền và thu nhập từ lãi suất mà các tài sản có thể tạo ra nếu như để chúng dưới dạng trái phiếu. Lãi suất chính là chi phí cơ hội của việc giữ tiền. Trong các điều kiện khác không thay đổi, khi lãi suất giảm xuống người dân muốn để nhiều tài sản dưới dạng tiền hơn và ít tài sản dưới dạng trái phiếu hơn.

Quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lãi suất và mức cầu về tiền được gọi là hàm cầu về tiền (hàm ưa thích tiền thanh khoản).

Hàm này có dạng như sau:

$$LP = kY - hi \quad (5.11)$$

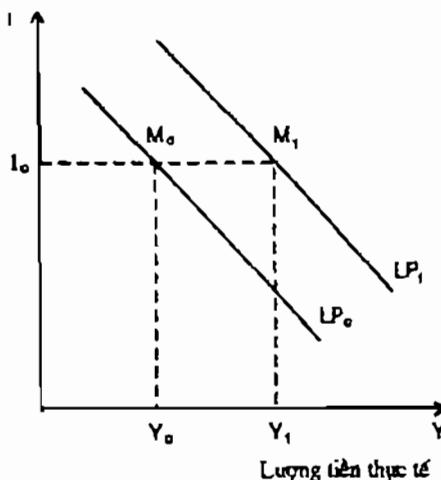
Trong đó :

LP - mức cầu về tiền thực tế

Y - thu nhập

i - lãi suất

k, h - các hệ số phản ánh độ nhạy cảm của mức cầu tiền đối



với thu nhập và lãi suất.

Đồ thị cầu về tiền được vẽ trong hình 5.2.

Hình 5.2 cho biết :

- Hàm LP biến thiên giảm theo lãi suất

- Đường LP_0 là đường cầu về tiền khi thu nhập ở Y_0

- Khi thu nhập tăng từ Y_0 đến Y_1 , thì đường LP dịch chuyển đến LP_1

Hình 5.2 : Đường cầu về tiền

Cùng mức lãi suất i_0 nhưng cầu về tiền sẽ lớn hơn ($M_1 > M_0$) khi thu nhập tăng lên ($Y_1 > Y_0$)

Khi tính mức cầu về tiền, người ta còn chú ý đến nhu cầu dự phòng. Đó là những khoản chi tiêu cần thiết nhưng chưa có khả năng dự tính trước, nên cần phải giữ một lượng tiền nào đó để dự phòng. Khi dự tính mức cầu tiền dự phòng, người ta thường so sánh giữa thiệt hại của việc không săn tiền với khoản lãi mất đi do giữ tiền lại cho nhu cầu này.

3. Mức cầu tài sản

Mức cầu về tài sản là mức cầu các loại tài sản tài chính có sinh lợi dưới dạng trái phiếu. Các loại trái phiếu tuy sinh lợi nhưng chịu nhiều rủi ro, vì giá cả của chúng được quyết định trên thị trường, khó dự báo trước. Giữ tiền không tạo ra lãi, nhưng không bị rủi ro trừ trường hợp gấp lạm phát. Nhiều người chủ định giảm mức rủi ro của họ bằng cách đa dạng hóa các dạng tài sản vừa

để tài sản ở dạng tiền, vừa để ở dạng trái phiếu. Vì vậy, trong thực tế có thể có sự chuyển hóa mức cầu từ trái phiếu sang tiền hoặc ngược lại. Khi nghiên cứu riêng thị trường tiền tệ không thể không tính đến mối quan hệ này.

4. Mối quan hệ giữa mức cầu tiền và mức cầu trái phiếu

Để đơn giản hóa ta chia toàn bộ tài sản tài chính thành 2 loại tiền và trái phiếu. Mỗi người đều tự quyết định lựa chọn sự phân phối tài sản của mình theo hai loại trên (được gọi là quyết định tích sản) sao cho có thu nhập cao, an toàn nhất... Ta có thể biểu hiện sự phân phối trên bằng đẳng thức:

$$LP + DB = \frac{WN}{P} \quad (5.12)$$

Trong đó: LP - cầu tiền thực tế

DB - giá trị thực tế của cầu các loại trái phiếu

WN - tổng các tài sản tài chính danh nghĩa

P - chỉ số giá

Tổng các tài sản tài chính trong nền kinh tế có thể đo lường được từ những loại tài sản cụ thể đã được cung ứng như mức cung tiền, số lượng và giá trị trái phiếu các loại đã đưa ra thị trường... và được biểu hiện bằng đẳng thức:

$$\frac{WN}{P} = \frac{MS}{P} + SB \quad (5.13)$$

Trong đó: $\frac{MS}{P}$ là mức cung tiền thực tế

SB giá trị thực tế của cung các loại trái phiếu.

$\frac{WN}{P}$ - Tổng các tài sản tài chính thực tế
 đã cung ứng ra thị trường

Thay (5.12) ta có:

$$LP + DB = \frac{MS}{P} + SB$$

Suy ra

$$LP - \frac{MS}{P} = SB - DB$$

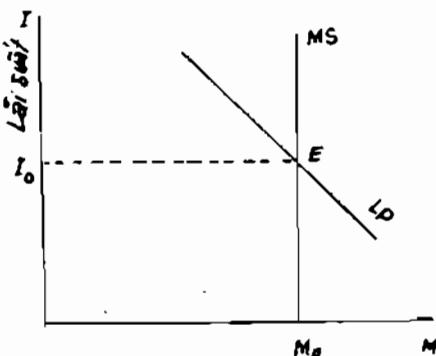
$$\text{hay } (LP - \frac{MS}{P}) - (SB - DB) = 0 \quad (5.14)$$

Giả sử rằng, thị trường tiền tệ cân bằng thì $LP - \frac{MS}{P} = 0$ và khi đó $SB - DB = 0$, nghĩa là thị trường trái phiếu cũng cân bằng. Tóm lại, khi thị trường tiền tệ cân bằng thì thị trường tài sản cũng cân bằng hoặc nói theo cách khác, thị trường tài chính nói chung cũng cân bằng.

IV. TIỀN TỆ, LÁI SUẤT VÀ TỔNG CẦU

1. Cân bằng thị trường tiền tệ

Công cụ dùng để phân tích là đường cung và đường cầu về tiền. Đường cung tiền là đường thẳng đứng (cung cố định) trên cơ sở cho rằng NHTW sử dụng các công cụ của nó đã cung ứng cho thị trường một mức cung tiền theo dự kiến. Đó là khối lượng tiền xác định cho mọi mức lãi suất i (với giả định rằng giá cả không thay đổi nên lãi suất danh nghĩa i cũng chính là lãi suất thực tế của nó). Đường cầu về tiền là đường dốc nghêng đi xuống, biến thiên giảm theo lãi suất.



Hình 5.3: Cân bằng của thị trường tiền

sẽ có mức dư cung trái phiếu tương ứng làm cho giá trái phiếu giảm xuống, lợi tức trái phiếu tăng lên và đẩy lãi suất thị trường lên tới i_0 .

Sự dịch chuyển đường cung hoặc đường cầu sẽ làm thay đổi vị trí cân bằng của thị trường tiền tệ.

Khi NHTU tác động đến mức cung tiền, giả sử là bán trái phiếu hoặc tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc dẫn đến lượng cung tiền giảm xuống, đường cung tiền sẽ dịch chuyển từ M_0 sang M_1 và lãi suất cân bằng sẽ từ i_0 lên i_1 (xem hình 5.4)

Hình 5.4 cho biết:

Giảm cung tiền từ M_0 đến M_1 , dẫn đến lãi suất tăng lên để giảm mức dư cầu tiền do mức cung tiền giảm đi.

Khi thu nhập thực tế (GNP) tăng lên, nhu cầu tiền cho giao dịch tăng lên. Với mỗi mức lãi suất, lợi ích cận biên của việc gửi tiền tăng lên và làm tăng mức cầu tiền thực tế, đường cầu tiền

Tác động qua lại giữa cung và cầu tiền xác định lãi suất cân bằng gọi là lãi suất thị trường. Đó là giao điểm E (xem hình 5.3)

Hình 5.3 cho biết

- E là điểm cân bằng của thị trường tiền.
- Tại mức lãi suất cân bằng i_0 mức cầu tiền vừa đúng bằng mức cung tiền.

Ở mức lãi suất thấp hơn i_0

sẽ có mức dư cung trái phiếu tương ứng làm cho giá trái phiếu giảm xuống, lợi tức trái phiếu tăng lên và đẩy lãi suất thị trường lên tới i_0 .

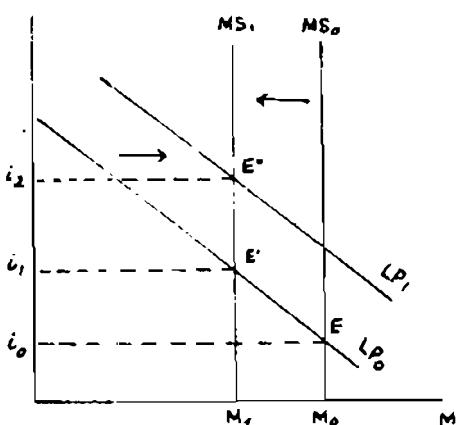
Sự dịch chuyển đường cung hoặc đường cầu sẽ làm thay đổi vị trí cân bằng của thị trường tiền tệ.

Khi NHTU tác động đến mức cung tiền, giả sử là bán trái phiếu hoặc tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc dẫn đến lượng cung tiền giảm xuống, đường cung tiền sẽ dịch chuyển từ M_0 sang M_1 và lãi suất cân bằng sẽ từ i_0 lên i_1 (xem hình 5.4)

Hình 5.4 cho biết:

Giảm cung tiền từ M_0 đến M_1 , dẫn đến lãi suất tăng lên để giảm mức dư cầu tiền do mức cung tiền giảm đi.

Khi thu nhập thực tế (GNP) tăng lên, nhu cầu tiền cho giao dịch tăng lên. Với mỗi mức lãi suất, lợi ích cận biên của việc gửi tiền tăng lên và làm tăng mức cầu tiền thực tế, đường cầu tiền



Hình 5.4: Lãi suất cân bằng

soát lãi suất (ổn định lãi suất) thì buộc phải để lực lượng thị trường quyết định mức cung tiền. Cả hai cách đều gặp những khó khăn nhất định như khi kiểm soát lượng tiền cơ sở (H) thì vấp phải vấn đề hạn chế tiền mặt và tín dụng gây khó khăn cho hoạt động ngân hàng thương mại và các hoạt động giao dịch, khi kiểm soát lãi suất lại gặp khó khăn trong nhận biết chính xác đường cầu tiền và sự dịch chuyển của nó... Việc lựa chọn kiểm soát mức cung tiền hay kiểm soát lãi suất tùy thuộc vào chính sách tiền tệ của mỗi nước.

2. Lãi suất với tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu

a. Tiền chỉ là phương tiện trao đổi thuận lợi. Quan hệ cung cầu thị trường tiền tệ ổn định lãi suất cân bằng, tức lãi suất thị trường. Đến lượt nó, lãi suất lại tác động trở lại đối với tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu, nghĩa là tác động đến nhiều yếu tố của tổng cầu

sẽ dịch chuyển từ LP_0 đến LP_1 . Với mức cung tiền M_1 , lãi suất cân bằng sẽ chuyển từ i_1 đến i_2 điểm cân bằng mới của thị trường tiền tệ sẽ là E'' .

Việc kiểm soát tiền tệ trong thực tế phù hợp với mục tiêu kinh tế vì mô thật không đơn giản. Có hai cách kiểm soát, hoặc là kiểm soát mức cung tiền thì lãi suất thị trường sẽ lên xuống bởi tác động của cầu, hoặc kiểm

Khi mức cung tiền tệ tăng lên, lãi suất sẽ giảm xuống, giá trái phiếu tăng lên do giá trị hiện tại của thu nhập trong tương lai có giá trị hơn, gây ra hiệu ứng của cài và làm dịch chuyển hàm tiêu dùng lên trên - tiêu dùng sẽ tăng thêm ở mỗi mức thu nhập. Trong trường hợp này, nếu có tín dụng tiêu dùng thì mức tiêu dùng cũng lại tăng lên bởi tăng khả năng tín dụng và khả năng trả nợ vay tín dụng.

b. Đầu tư, kể cả đầu tư tư bản (vốn cố định) và vốn luân chuyển (hang tồn kho) đều có mối quan hệ mật thiết với lãi suất. Các dự án đầu tư phải thu được lợi nhuận bù đắp được chi phí cơ hội của vốn bỏ ra (lãi suất). Ở mức lãi suất thấp sẽ có nhiều dự án được đầu tư hơn ở mức lãi suất cao. Đường cầu đầu tư có dạng dốc nghiêng đi xuống, biểu thị lợi ích cần biên của đầu tư giảm dần.

Khi giá cả tư liệu sản xuất cần phải mua sắm cho một dự án tăng lên hoặc lợi nhuận dự tính thu được của dự án đó giảm xuống, sẽ làm cho đường cầu đầu tư dịch chuyển xuống dưới. Độ nhạy cảm của lãi suất quan hệ đến độ dài thời gian hoạt động của nhà máy (dự án đầu tư), đến loại nhà máy dùng nhiều vốn hay nhiều lao động... và được thể hiện ở độ dốc đường cầu đầu tư.

c. Lãi suất cũng quan hệ chặt chẽ đến xuất khẩu, khi lãi suất tăng, đồng nội tệ được định giá cao hơn, đẩy tỷ giá hối đoái lên, sẽ hạn chế xuất khẩu và tăng nhập khẩu, xuất khẩu ròng sẽ giảm xuống (sẽ bàn kỹ hơn trong chương 8)

3. Lãi suất với tổng cầu

Tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu là những yếu tố của tổng cầu. Khi mức cung tiền tăng lên, lãi suất sẽ giảm xuống, dẫn đến mở rộng khả năng tiêu dùng, khuyến khích đầu tư và xuất khẩu làm cho đường tổng chi tiêu dịch chuyển lên trên, tạo ra một thu nhập

(GNP) cao hơn. Như vậy, sự thay đổi của lãi suất sẽ tác động đến quy mô tổng cầu và do đó đến thu nhập. Nhưng cũng cần chú ý rằng bất kỳ sự thay đổi nào của tổng cầu cũng tác động trở lại chính sách tiền tệ. Nếu cung tiền không đổi, chi tiêu Chính phủ tăng, cầu về tiền sẽ tăng, đẩy lãi suất lên cao và tác động đến tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu... Gọi là hiện tượng "tháo lui đầu tư", như đã nghiên cứu trong chương trước.

4. Mô hình IS - LM trong nền kinh tế đóng

Mục (2) đã cho biết, tiền tệ qua lãi suất tác động đến tổng cầu và thu nhập như thế nào. Cách phân tích trên dễ hiểu nhưng chưa tính đến mối quan hệ ngược chiều từ tổng cầu đến lãi suất. Sự phân tích chưa đặt trên cơ sở cân bằng đồng thời của cả hai thị trường tiền tệ và thị trường hàng hóa (tổng cầu và sản lượng). Mô hình IS-LM có khả năng làm sáng tỏ vấn đề trên.

a. Đường IS

Thị trường hàng hóa cân bằng khi tổng cầu bằng thu nhập (đó thị tổng chi tiêu) tương ứng với một mức lãi suất cho trước. Khi lãi suất thay đổi, đường tổng cầu sẽ dịch chuyển và cho một mức thu nhập mới. Như vậy, nếu tập hợp những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập phù hợp với sự cân bằng của thị trường hàng hóa sẽ được một đường gọi là đường IS .

Hình 5.5 giới thiệu cách dựng đường IS .

Ở mức lãi suất i_0 tổng cầu là AD_0 , sản lượng Y_0 và điểm cân bằng E_0

Từ đó, có thể xác định được E_0 ở đó thị dưới với tổ hợp (Y_0, i_0) .

Khi lãi suất giảm từ i_0 xuống i_1 với cách dựng trên ta có thể xác định được điểm $E_1 (Y_1, i_1)$.

Dường đi qua E_0 và E_1 AD
chính đường IS

Cũng có thể xây dựng IS
bằng công thức :

$$i = \frac{\bar{A}}{b} - \frac{1}{b \cdot m} \cdot Y \quad (5.15)$$

Trong đó :

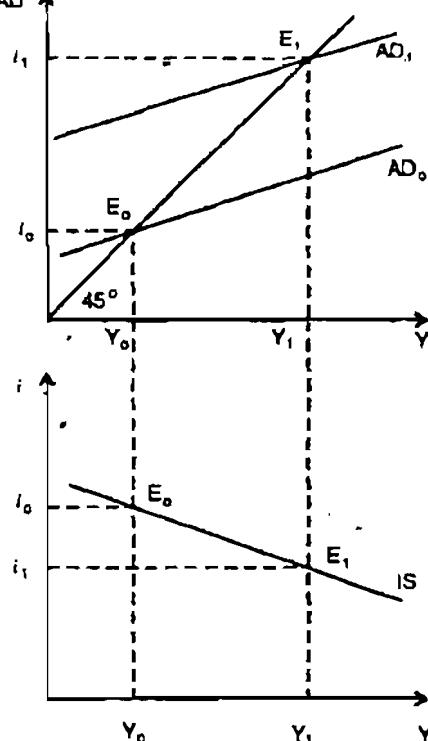
$$\bar{A} = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X}$$

$$b = d + n$$

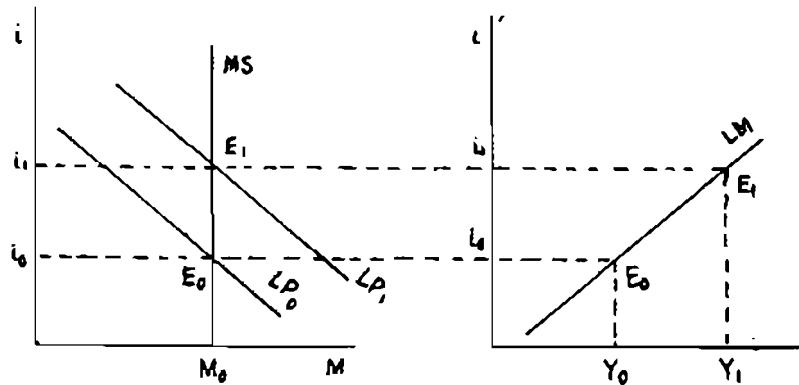
Trong đó : d và n là các
hệ số do lưỡng quy mô đầu
tư và xuất khẩu giảm xuống
khi lãi suất tăng 1%.

m' là số nhân chi tiêu của
nền kinh tế đóng.

Dường IS có độ dốc xuống
do lãi suất cao hơn, tổng cầu
sẽ suy giảm dẫn đến thu nhập
cũng suy giảm. Độ dốc của
dường IS phụ thuộc vào độ
nhạy cảm với lãi suất của
tổng cầu. Nếu những thay đổi trong lãi suất đưa đến những
dịch chuyển nhỏ của đường tổng cầu, mức thu nhập cân bằng
ít thay đổi và đường IS sẽ rất dốc. Sự di chuyển dọc theo
dường IS cho ta thấy sự thay đổi của thu nhập do sự biến
động riêng của lãi suất làm dịch chuyển đường tổng cầu. Ở
mức lãi suất nhất định, những nhân tố ngoài lãi suất có biến
động (như chi tiêu Chính phủ ...) và làm dịch chuyển đường
tổng cầu cũng sẽ làm dịch chuyển đường IS.



Hình 5.5: Cách dựng đường IS



Hình 5.6: đường LM

b. Đường LM

Dường LM biểu thị những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập phù hợp với sự cân bằng của thị trường tiền tệ.

Hình 5.6 cho thấy cách dựng đường LM.

Giả định rằng mức cung tiền cố định tại M_0 , với mức thu nhập ở Y_0 , đường cầu tiền là LP_0 và điểm cân bằng của thị trường tiền tệ là E_0 với lãi suất cân bằng là i_0 , từ đó có thể xác định điểm E_0 của tổ hợp $i_0 - Y_0$ (đô thị bên phải). Khi thu nhập tăng đến Y_1 đường cầu tiền dịch chuyển lên LP_1 với điểm cân bằng E_1 có lãi suất cân bằng i_1 . Từ đó có thể xác định điểm E_1 của tổ hợp $i_1 - Y_1$ (đô thị bên phải). Đường qua hai điểm E_0, E_1 của đô thị bên phải chính là LM.

Cũng có thể xây dựng hàm LM bằng công thức:

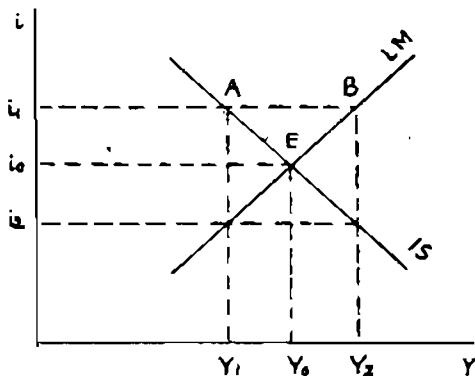
$$i = \frac{1}{h} (kY - \frac{MS}{P}) \quad (5.16)$$

Khi thu nhập tăng lên đòi hỏi một lượng cầu tiền tăng thêm, dẫn đến tăng lãi suất do cung tiền không đổi.

Dường LM có độ dốc nghiêng đi lên bởi khi thu nhập tăng, lãi suất phải tăng theo để giảm bớt cầu tiền nhằm duy trì sự cân bằng của thị trường tiền tệ khi cung tiền không đổi. Khi cầu tiền nhạy cảm với thu nhập và kém nhạy cảm với lãi suất thì đường LM sẽ rất dốc. Nếu mức cung tiền tăng lên, đường LM sẽ dịch chuyển sang phải. Ứng với những mức thu nhập (Y_0, Y_1) lãi suất sẽ thấp hơn để khuyến khích mọi người giữ thêm phần tiền cung ứng mới gia tăng.

c. *Sự cân bằng đồng thời trên các thị trường hàng hóa và tiền tệ*

Dường IS phản ánh các trạng thái cân bằng của thị trường hàng hóa với các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập. Đường LM phản ánh các trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ cũng như của những tổ hợp này. Tác động qua lại giữa hai thị trường ổn định mức lãi suất và thu nhập cần bằng đồng thời cho cả hai thị trường. Mô hình IS - LM cho biết trạng thái cân bằng đồng thời đó xảy ra tại giao điểm của hai đường IS và LM (xem hình 5.7)



Hình 5.7: Sự cân bằng các thị trường hàng hóa và tiền tệ

Hình 5.7 cho thấy:

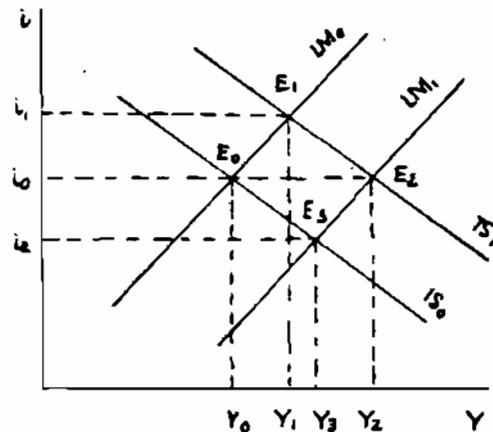
Ở mức thu nhập tại Y_1 thị trường hàng hóa cân bằng tại điểm A với lãi suất i_1 . Nhưng với lãi suất này thì trường tiền tệ chỉ cân bằng ở điểm B với thu nhập là Y_2 ($Y_2 > Y_1$). Như vậy, ở Y_1 cầu tiền thấp so với cung tiền đã có nên lãi suất phải giảm xuống để tổng cầu và thu nhập tăng lên tới điểm mới với lãi suất i_0 thì cả hai thị trường mới cùng cân bằng.

V. CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA, TIỀN TỆ VÀ SỰ PHỐI HỢP HAI CHÍNH SÁCH NÀY

1. Chính sách tài khóa

Chính sách tài khóa tác động và làm dịch chuyển đường tổng cầu và do vậy cũng dịch chuyển đường IS. Hình 5.8 cho thấy một ví dụ phân tích ảnh hưởng của chính sách này.

Giả sử rằng nền kinh tế bắt đầu ở điểm cân bằng E_0 (LM_0 , IS_0). Chính phủ tăng chi tiêu để thực hiện một dự án xây dựng cơ sở hạ tầng bằng nguồn tiền bán tín phiếu. Như vậy, mức cung tiền không thay đổi, đường LM không dịch chuyển, nhưng đường IS dịch chuyển đến IS_1 . Ở mức lãi suất i_0 đúng lề sản lượng cân



Hình 5.8: Sự tác động của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ

bằng phái đạt ở E_1 , nhưng do cung tiền không đổi, mà cầu tiền lại tăng lên bởi sự gia tăng tổng cầu nên lãi suất đã tăng lên, hạn chế bớt thu nhập, giảm bớt mức cầu tiền.

Cuối cùng sản lượng cân bằng sẽ đạt tại E_1 với lãi suất i_1 lớn hơn i_0 . Như vậy, khi mức cung tiền không đổi, sự gia tăng chỉ tiêu Chính phủ đã góp phần làm tăng thu nhập, đồng thời đẩy lãi suất lên và gây ra hiện tượng "tháo lui đầu tư". Quy mô "tháo lui đầu tư" phụ thuộc vào độ dốc của đường LM. Nếu dự án xây dựng trên được tài trợ bằng tăng mức cung tiền vừa đủ để duy trì mức lãi suất i_0 thì đường LM sẽ dịch chuyển đến LM_1 và sản lượng cân bằng đạt tại E_1 , thu nhập tăng nhưng lãi suất không tăng nên không gây hệ quả "tháo lui đầu tư". Ví dụ trên cho thấy, chính sách tài chính mở rộng sẽ đạt hiệu quả tốt hơn khi đồng thời thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng.

2. Chính sách tiền tệ

NHTƯ là cơ quan tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ. Mục tiêu của chính sách tiền tệ là ổn định giá cả, tăng trưởng GNP, giảm thất nghiệp. Tùy đặc điểm kinh tế của mỗi thời kỳ cụ thể, cần phải ưu tiên mục tiêu nào đó. Vì chính sách tiền tệ chỉ có khả năng tác động vào thị trường tiền tệ, qua đó tác động đến tổng cầu và sản lượng nên việc kiểm soát tiền tệ của NHTƯ tập trung vào một trong hai công cụ chủ yếu: Mức cung tiền hoặc lãi suất.

Hình 5.8 cũng có thể dùng để xem xét chính sách tiền tệ. Cân bằng kinh tế ban đầu ở điểm E_0 . Chính sách tài khóa không thay đổi nhưng có sự gia tăng mức cung tiền: đẩy đường LM đến LM_1 . Do thu nhập chưa đủ thời gian để thay đổi nên lãi suất lúc đầu tụt xuống từ i_0 đến i_2 . Do lãi suất xuống thấp đã khuyến khích tăng tiêu dùng, đầu tư... dẫn đến tổng cầu và sản lượng tăng dần

và theo đó lãi suất cũng tăng lên. Đường IS_0 dịch đến IS_1 . Cuối cùng, sản lượng cân bằng mới sẽ đạt tại E_2 với mức thu nhập Y_2 , lãi suất i_2 , tại đó cả hai thị trường cùng đạt sự cân bằng.

Tóm lại, trừ những tình huống đặc biệt (như đang có lạm phát cao...), việc gia tăng cung tiền thực tế sẽ làm tăng sản lượng cân bằng và làm giảm lãi suất cân bằng, và ngược lại nếu thu hẹp cung tiền thực tế sẽ làm giảm sản lượng và tăng lãi suất cân bằng (chú ý rằng mức cung tiền thực tế vẫn có thể bị suy giảm nhiều ngay cả khi NHTU không có tác động nào đến mức cung tiền danh nghĩa).

Chính sách tiền tệ có thể được tiến hành độc lập với chính sách tài khóa. Khi cần mở rộng kinh doanh sản xuất, tăng cả số lượng doanh nghiệp và quy mô hoạt động của nó có thể thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, tăng mức cung tiền để hạ lãi suất nhằm khuyến khích đầu tư, tiêu dùng... Khi chống lạm phát cao hoặc kiểm chế nó, có thể phải thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, giảm cung tiền đến mức cần thiết hoặc giữ lãi suất ở mức cao để hạn chế sự mở rộng tiêu dùng hoặc đầu tư...

Trong quản lý, chính sách tiền tệ thường phải theo dõi chặt chẽ sự chuyển biến của thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ để xác định những biện pháp, chính sách phù hợp. Ví dụ, khi thị trường hàng hóa có sự biến động, có thể chọn mục tiêu ổn định mức cung tiền là chủ yếu. Lãi suất, do đó, sẽ nhất thời biến động và nhờ đó để điều chỉnh thị trường hàng hóa, đưa nó dần về trạng thái cân bằng. Khi thị trường hàng hóa phát triển tương đối ổn định nhưng cầu tiền có sự biến động, có thể tác động xấu đến trạng thái cân bằng sản lượng, thì có thể lựa chọn mục tiêu ổn định lãi suất v.v..

3. Phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ

Chính sách tài khóa với thuế và chi tiêu của Chính phủ tác động trực tiếp đến yếu tố G hoặc gián tiếp đến tiêu dùng (C), đầu tư (I), xét cho cùng là tác động trực tiếp đến tổng cầu. Chính sách tiền tệ với các quyết định về mức cung tiền tác động trực tiếp đến thị trường tiền, qua đó tác động trở lại đến tổng cầu (C, I,X). Cả hai chính sách đều tác động đến quy mô của tổng cầu nhưng mỗi chính sách lại gây ra sự thay đổi khác nhau về các thành phần của tổng cầu. Có thể nói việc vận dụng tốt cả hai chính sách có khả năng quản lý (kiểm soát) được tổng cầu để ổn định được thu nhập (sản lượng) ở mức dự kiến (sát với sản lượng tiềm năng). Như vậy, trên giác độ kinh tế vì mô cần có một mục tiêu chung cho cả hai chính sách, có những cơ quan có khả năng phối hợp điều hành. Sự thiếu phối hợp có thể triệt tiêu tác động của các chính sách và dẫn đến những mất cân đối vì mô trầm trọng.

Về mặt lý thuyết, có thể xây dựng thành các cặp chính sách có cùng mục tiêu.

Khi cho rằng tổng cầu ở mức quá thấp có thể dùng chính sách mở rộng tài chính và nới lỏng tiền tệ, đường IS và LM sẽ dịch chuyển xa sang bên phải, tổng cầu và sản lượng sẽ tăng mạnh.

Nếu tổng cầu ở mức quá cao, có thể dùng chính sách tài chính chặt và tiền tệ chặt để giảm mạnh tổng cầu.

Khi tổng cầu ở mức vừa phải, sản lượng tương đối ổn định ở mức dự kiến, có thể sử dụng hỗn hợp tài chính chặt chẽ - tiền tệ nới lỏng hoặc tài chính mở rộng - tiền tệ chặt chẽ để làm biến đổi thành phần của tổng cầu. Với hỗn hợp tài chính chặt chẽ và tiền tệ nới lỏng vừa đủ để tổng cầu không thay đổi, nhưng tiêu dùng và đầu tư tăng lên, chi tiêu Chính phủ giảm xuống. Hỗn

hợp này có thể ổn định sản lượng hiện tại nhưng có lợi cho sự tăng trưởng tương lai nhờ mở rộng quỹ vốn, sẽ có thêm việc làm với năng suất cao hơn. Tuy nhiên, nếu sự cắt giảm chi tiêu Chính phủ tập trung vào khoản đầu tư công cộng mang lại lợi ích chung thì cần được cân nhắc, xem xét kỹ lưỡng.

Với hồn hợp tài chính mở rộng và tiền tệ chặt chẽ có thể giữ nguyên tổng cầu, mở rộng khả năng đầu tư công cộng và hạn chế sự bành trướng về tiêu dùng và đầu tư.

Trong thực tiễn đời sống kinh tế có quá nhiều các nhân tố kinh tế, xã hội, tâm lý... tồn tại trong thời gian dài, ngắn khác nhau, tác động cùng chiều hoặc ngược chiều đến nhiều vấn đề kinh tế. Mô hình trên đây chỉ là một mô hình đơn giản, nên thật khó dự đoán kết quả thật sự khi thực hiện các hồn hợp chính sách nói trên. Cũng vì lẽ đó, chính sách tài khóa thường được coi trọng hơn bởi nó tác động trực tiếp vào tổng cầu, còn chính sách tiền tệ phải qua một cơ chế lan truyền từ tác động vào thị trường tiền tệ và qua hiệu ứng của thị trường này tác động đến hành vi ứng xử của các tác nhân kinh tế, để có được một tổng cầu theo dự kiến. Khó có thể đánh giá chính xác tác động của chính sách tiền tệ.

Khi thực hiện chính sách tiền tệ để quản lý (kiểm soát) tổng cầu thường gặp phải trở ngại là lạm phát. Trong những điều kiện nào đó về cung, chính sách tiền tệ nói lỏng có thể không đẩy được đường LM sang phải, toàn bộ phần gia tăng của mức cung tiền không có ảnh hưởng đến tổng cầu mà chuyển toàn bộ vào giá làm cho lạm phát trở nên trầm trọng.

CÂU HỎI THẢO LUÂN

1- Vì sao một quốc gia không nên sử dụng đồng thời nhiều

loại "tiền" (như đồng nội tệ, ngoại tệ, vàng v.v...) làm phương tiện thanh toán.

2- Vì sao các Chính phủ thường muốn kiểm soát chặt chẽ lượng tiền đưa vào lưu thông.

3- Bạn có biết ở Việt Nam thường sử dụng những công cụ nào để kiểm soát tổng lượng tiền tệ.

4- Trong ngắn hạn, tăng khối lượng tiền tệ sẽ tác động trực tiếp đến tổng cầu hay tổng cung hoặc tác động vào cả cầu và cung của nền kinh tế?

5- Bạn hãy bình luận những ý kiến sau:

a/ Tiền tệ là nguyên nhân gây ra lạm phát nhưng cũng là một yếu tố của tăng trưởng.

b/ Khối lượng tiền cung ứng có quan hệ nghịch với lãi suất..

c/ Nếu như công chúng nhạy cảm cao với lãi suất thì chính sách tiền tệ sẽ có tác động mạnh.

d/ Những yếu tố sau đây đều có tác động đến mức cầu tiền thực tế:

- Tăng thu nhập thực tế.

- Lạc quan vào tương lai.

- Tăng chi phí cơ hội cho việc giữ tiền.

- Giảm mức giá chung (khi cung tiền danh nghĩa không đổi)

- Tăng tính bất định của những giao dịch tương lai.

CHƯƠNG 6

TỔNG CUNG VÀ CÁC CHU KỲ KINH DOANH

Các chương 4 và 5 đã nghiên cứu về mặt cầu của nền kinh tế. Chương này sẽ nghiên cứu mặt cung và các yếu tố quyết định mức tổng cung của nền kinh tế. Chương này cũng sẽ bàn sâu hơn về mối quan hệ tổng cung - tổng cầu và các yếu tố, từ đó gây nên các chu kỳ kinh doanh.

Khi nghiên cứu chương này, cần lưu ý hai điểm sau:

- Cho đến nay, trong các phân tích, chúng ta vẫn giả định giá cả là không thay đổi, nói cách khác chúng ta bỏ qua hiện tượng lạm phát. Từ chương này, sự thay đổi giá cả sẽ được đưa vào trung tâm của các phân tích vĩ mô.
- Để đơn giản, các mô hình sử dụng trong chương này là mô hình tuyến tính.

I. TỔNG CUNG VÀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Trong chương 2 chúng ta đã làm quen với khái niệm về các đường tổng cung dài hạn và ngắn hạn. Các đường tổng cung có cho biết mức sản lượng mà các hãng muốn và có khả năng cung ứng ở mỗi mức giá. Vì sản lượng phụ thuộc vào số lượng đầu vào của sản xuất, nên chúng ta hãy nghiên cứu sâu hơn mặt cung của nền kinh tế bằng việc nghiên cứu thị trường lao động.

1. Thị trường lao động

Hình 6.1 mô tả thị trường lao động bằng các đường cung (S_n) và cầu (D_n) về lao động.

a. Đường cầu về lao động (D_n) cho biết các hàng kinh doanh cần bao nhiêu lao động tương ứng với mỗi mức tiền công thực tế, trong các điều kiện khác nhau về vốn, tài nguyên... không đổi.

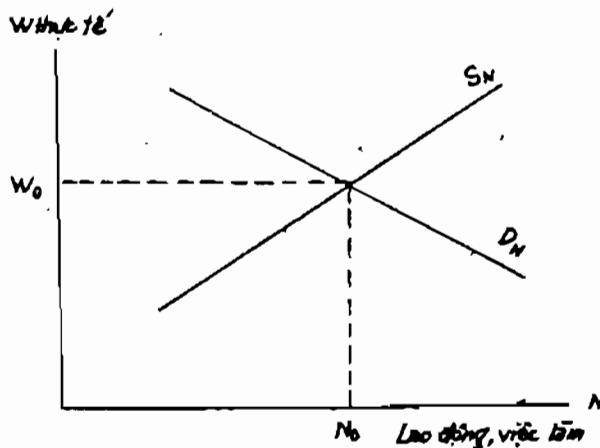
Tiền công thực tế biểu thị khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà tiền công danh nghĩa có thể mua được, tương ứng với mức giá đã cho. Tiền công thực tế được xác định bằng cách lấy tiền công danh nghĩa chia cho mức giá.

$$W_r = \frac{W_n}{P} \quad (6.1)$$

Trong đó: W_r : Tiền công thực tế

W_n : Tiền công danh nghĩa

P: Mức giá chung



Hình 6.1: Thị trường lao động

Cung và cầu về lao động phụ thuộc vào tiền công thực tế chứ không phụ thuộc vào tiền công danh nghĩa. Đường cầu về lao động có độ dốc âm, hàm ý rằng khi tiền công thực tế giảm, cầu về lao động có xu hướng tăng lên. Vì sao vậy?

Các doanh nghiệp có một lượng tài sản cố định xác định. Tài sản này kết hợp với lao động sẽ tạo nên sản phẩm bán trên thị trường hàng hóa. Với một lượng tài sản cố định đã cho定, theo quy luật thu nhập (năng suất) giảm dần, khi các doanh nghiệp thuê thêm lao động, sản phẩm cận biên của lao động sẽ giảm đi. Vì vậy, cầu về lao động của các doanh nghiệp chỉ tăng thêm chừng nào tiền lương hay tiền công thực tế giảm xuống, để bù vào việc sản phẩm cận biên giảm đi do thuê thêm đơn vị lao động cuối cùng. Trong thực tế, tại một mức lương thực tế bất kỳ, các doanh nghiệp có thể thuê thêm lao động cho đến khi sản phẩm cận biên của lao động giảm bằng mức tiền công thực tế. Đó là lý do vì sao đường cầu về lao động lại dốc xuống.

Khi lượng cầu lao động thay đổi do sự thay đổi tiền công thực tế, ta có sự di chuyển trên đường cầu. Khi số lượng tài sản cố định của các doanh nghiệp thay đổi, đường cầu lao động sẽ dịch chuyển sang trái hoặc sang phải

b, Đường cung về lao động (S_n) có xu hướng dốc lên, hàm ý rằng khi tiền công thực tế tăng lên, có nhiều người sẵn sàng cung ứng sức lao động của mình, tương ứng với mức tiền công đó. Tuy vậy, trong chương sau - chương lạm phát và thất nghiệp, chúng ta sẽ thấy số lượng người chấp nhận mức lương thực tế này và sẵn sàng cung ứng lao động của mình còn khác xa với số lượng người đăng ký trong lực lượng lao động.

Thị trường lao động sẽ cân bằng tại mức tiền công thực tế W

Ở mức tiền công cân bằng đó, số lao động mà các doanh nghiệp muốn thuê bằng số lao động mà các hộ gia đình muốn cung cấp. Như vậy, khi thị trường lao động cân bằng, mọi người làm việc tại mức tiền công cân bằng đều có việc làm. Vị trí cân bằng này tương ứng với trạng thái toàn dụng nhân công, đã đề cập trong các chương trước. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, ngay khi thị trường lao động cân bằng vẫn có một số lao động bị thất nghiệp, đó là số lao động thất nghiệp tự nguyện.

Tỷ lệ thất nghiệp tương ứng với trạng thái cân bằng của thị trường lao động gọi là **tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên**.

Vấn đề thất nghiệp tự nhiên và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên sẽ được đề cập kỹ hơn trong chương tiếp theo. Điều chúng ta quan tâm ở chương này là liệu thị trường lao động có luôn cân bằng hay không? Liệu nền kinh tế có thể luôn đạt mức sản lượng tiềm năng và toàn dụng nhân công hay không? Tiền công, việc làm và giá cả quan hệ với nhau như thế nào?

2. Giá cả, tiền công và việc làm

Trong nền kinh tế thị trường, giá cả phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Các yếu tố này quy định vị trí, độ dốc của các đường tổng cung và tổng cầu.

Về phía cung, giá cả phụ thuộc nhiều vào tiền công, đặc biệt là trong ngắn hạn, vì rằng ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, tiền công có tỷ trọng cao trong giá thành sản phẩm. Đến lượt mình, tiền công lại phụ thuộc vào trạng thái của thị trường lao động, tức là tình trạng thất nghiệp và việc làm của nền kinh tế. Giá cả còn phụ thuộc vào quy mô của tài sản cố định. Số lượng tài sản cố định tăng lên sẽ làm tăng sản lượng tiềm năng, giảm giá cả của sản phẩm. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, sự

thay đổi của tiền công (việc làm - thất nghiệp) là yếu tố chủ yếu quyết định sự thay đổi giá cả.

Vậy, tiền công trong thị trường lao động thay đổi như thế nào? Về vấn đề này, các nhà kinh tế học cổ điển và kinh tế học trường phái Keynes có những quan điểm ngược nhau.

Các nhà kinh tế học cổ điển cho rằng, tiền công danh nghĩa và giá cả hoàn toàn linh hoạt. Tiền công thực tế điều chỉnh để giữ cho thị trường lao động luôn cân bằng. Nên kinh tế luôn ở mức toán dụng nhân công, không có thất nghiệp không tự nguyện.

Trái lại, các nhà kinh tế học theo trường phái Keynes cho rằng, giá cả và tiền công danh nghĩa là không linh hoạt, thậm chí trong trường hợp cực đoan, chúng không thay đổi. Tiền công thực tế, do vậy, cũng không thay đổi, thị trường lao động luôn trong tình trạng có thất nghiệp.

Do quan niệm khác nhau về sự vận động của giá cả và tiền công như vậy, các nhà kinh tế học cổ điển và Keynes có những quan điểm khác nhau về hình dáng của đường tổng cung.

3. Hai trường hợp đặc biệt của đường tổng cung

a. Trường phái cổ điển

Hình 6.2a mô tả đường tổng cung theo trường phái cổ điển. Đó là một đường thẳng đứng, cắt trục hoành ở mức sản lượng tiềm năng Y^* .

Đường tổng cung cổ điển dựa trên giả thuyết rằng, các thị trường, trong đó đặc biệt là thị trường lao động, hoạt động một cách hoàn hảo.

Giá cả sẽ điều chỉnh linh hoạt sao cho số lượng hàng hóa sản xuất ra đúng bằng số lượng mà mọi người mong muốn mua vào.

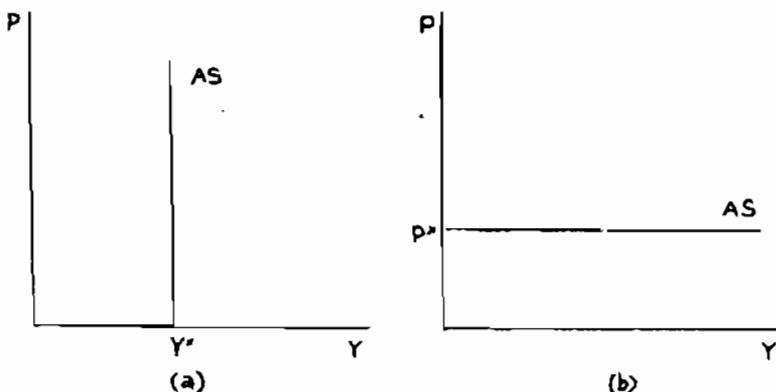
Tiền công cũng linh hoạt điều chỉnh cho đến khi nào tất cả mọi người muốn làm việc tại mức tiền công đó đều có việc làm và các hàng kinh doanh sử dụng đúng số lượng nhân công mà họ muốn thuê.

Khi tiền công điều chỉnh linh hoạt thì thị trường lao động luôn luôn ở trạng thái cân bằng, không có thất nghiệp. Nên kinh tế ở trạng thái toàn dụng nhân công. Một khi toàn bộ lực lượng lao động được sử dụng hết, thì không thể gia tăng sản lượng trên mức hiện có, vì thế mà đường tổng cung sẽ cắt trực hoành ở điểm sản lượng tiềm năng.

Do nhân công đã được sử dụng hết, các hàng cạnh tranh nhau để giành giật nhân công, đẩy lương và giá lên cao, đáp ứng nhu cầu đang tăng lên: đường tổng cung vì thế mà rất dốc và sẽ thẳng đứng tại mức sản lượng tiềm năng.

b. Trường hợp Keynes

Đường tổng cung theo trường phái Keynes là đường nằm ngang.



Hình 6.2: Hai trường hợp đặc biệt của đường tổng cung

Đường này ngũ ý rằng các doanh nghiệp sẵn sàng cung ứng mọi khối lượng sản phẩm cần thiết ở mức giá đã cho P^* (Hình 6.2b).

Đường tổng cung Keynes dựa trên giả thuyết là các thị trường, trong đó, đặc biệt là thị trường lao động không phải lúc nào cũng cân bằng, rằng trong nền kinh tế luôn có tình trạng thất nghiệp.

Do luôn có thất nghiệp, các doanh nghiệp có thể thuê mướn bao nhiêu nhân công cũng được với mức lương đã cho. Do đó, họ cũng có thể cung ứng cho mọi nhu cầu mà không cần tăng giá.

Từ những trình bày trên đây ta có nhận xét:

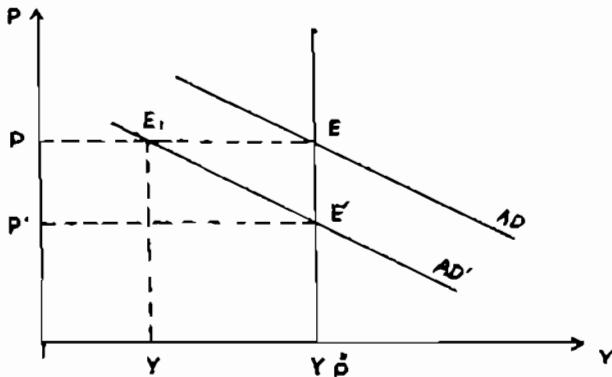
(1) Hai trường hợp đặc biệt của đường tổng cung phản ánh hai thái cực trái ngược nhau của tổng cung. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự khác nhau đó, như đã đề cập ở trên, là do quan niệm về sự hoạt động của giá cả và tiền công trong nền kinh tế thị trường. Theo trường phái cổ điển, giá cả và tiền công là linh hoạt. Theo Keynes chúng là cứng nhắc. Sự khác nhau này còn bao hàm cả quan niệm khác nhau về tốc độ điều chỉnh của nền kinh tế.

Hãy so sánh hai cách tiếp cận khác nhau trong một tình huống kinh tế vĩ mô sau đây:

Giả sử nền kinh tế đang cân bằng ở mức sản lượng tiềm năng Y^*p (tại E). Nay giờ do một cơn sốc về cầu làm cho tổng cầu giảm mạnh (xem hình 6.3), đường tổng cầu dịch xuống AD' . Cân bằng mới đạt tại E' .

Trong mô hình cổ điển thì giá cả giảm xuống P' . Tiền lương danh nghĩa giảm xuống để giữ cho tiền lương thực tế là không đổi. Do vậy, mức việc làm vẫn đầy đủ, sản lượng vẫn tiếp tục duy trì ở mức sản lượng tiềm năng Y^* .

Ngược lại, trong mô hình Keynes giá cả và tiền công không



Hình 6.3: So sánh quan điểm của trường phái cổ điển và Keynes về tốc độ điều chỉnh của tiền công và giá cả

thay đổi. Tổng cầu giảm làm cho cân bằng mới đạt tại điểm E_1 , với sản lượng Y , thấp hơn sản lượng tiềm năng. Một quãng cách suy thoái hình thành, nên kinh tế lâm vào tình trạng thất nghiệp.

Vị trí cân bằng này do tổng cầu quyết định. Vì lúc này các hảng vẫn muốn tiếp tục sản xuất tại mức sản lượng tiềm năng Y^* .

Sẽ xảy ra một trong hai trình tiếp theo:

- + Nếu Chính phủ theo trường phái Keynes, thì Chính phủ sẽ thực hiện chính sách mở rộng tổng cầu (nới lỏng tiền tệ hoặc tài khóa) làm tăng tổng chi tiêu của nền kinh tế, đường tổng cầu dịch chuyển sang phải về vị trí ban đầu AD , với mức toàn dụng nhân công. Sở dĩ Nhà nước có thể làm như vậy vì tại E_1 , nền kinh tế có các nguồn lực (lao động) chưa được sử dụng.

- + Nếu các nhà hoạch định chính sách kinh tế không theo trường

phái Keynes hoặc không nhanh chóng làm tăng nhanh tổng cầu, thì các hãng bắt đầu giảm giá để nâng sản lượng lên mức họ mong muốn. Đồng thời, do nền kinh tế đang có thất nghiệp nên có áp lực giảm mức tiền công thực tế. Nền kinh tế di chuyển dần từ E đến E'. Trạng thái cân bằng và mức đẩy dù việc làm được khôi phục tại điểm cân bằng mới E', với mức giá P'.

Như vậy, trong mô hình cổ điển khẳng định những điều chỉnh trong giá cả và tiền công xảy ra ngay lập tức, dù nhanh cho phép bỏ qua khoảng thời gian ngắn quá trình điều chỉnh, thì mô hình Keynes khẳng định rằng giá cả và tiền công không giảm xuống.

Sự khác nhau giữa họ là ở tốc độ của quá trình điều chỉnh nền kinh tế. Do vậy, cho đến nay, các nhà kinh tế học hầu như đã thống nhất thừa nhận rằng mô hình Keynes mô tả hành vi của nền kinh tế trong ngắn hạn, còn mô hình cổ điển mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn.

(2) Đường tổng cung cổ điển là thẳng đứng, còn đường tổng cung của Keynes là đường nằm ngang. Vậy trong thực tế đường tổng cung ngắn hạn có độ dốc như thế nào?

Trường phái tân cổ điển cho rằng, trong thực tế, giá cả và tiền công không hoàn toàn linh hoạt và cũng không hoàn toàn cứng nhắc. Đường tổng cung phù hợp với thực tế hơn là đường cố đạm dốc nhất định, phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố.

Phản tiếp theo của chương sẽ nghiên cứu kỹ hơn về đường tổng cung thực tế ngắn hạn.

4. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn

Đường tổng cung thực tế ngắn hạn được xây dựng trên cơ sở kết hợp 3 mối quan hệ sau đây, trong thời kỳ ngắn hạn:

- + Mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm;
- + Mối quan hệ giữa việc làm và tiền công;
- + Mối quan hệ giữa tiền công và giá cả (hay năng suất lao động và giá cả).

a. *Mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm, hay là giữa sản lượng và lao động, thể hiện trong hàm sản xuất.*

Hàm này có dạng đơn giản sau:

$$Y = f(N \dots) \quad (6.2)$$

Trong đó: Y - Sản lượng thực tế

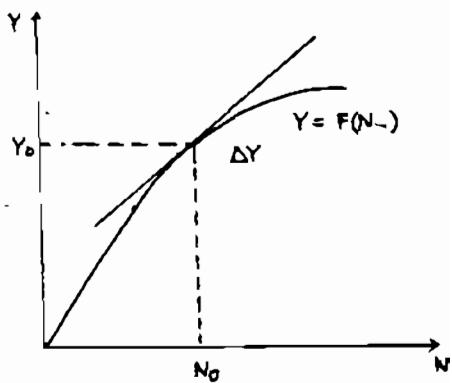
N - Lao động được sử dụng vào sản xuất

Các dấu ... thể hiện các yếu tố kết hợp khác (như vốn, tài nguyên...)

Theo hàm (6.2), sản lượng sẽ tăng lên khi lực lượng lao động thu hút vào quá trình sản xuất tăng lên, song tốc độ tăng đó giảm dần (xem hình 6.4). Tốc độ giảm, hay độ dốc của đồ thị phụ thuộc vào sản phẩm cận biên của lao động ($MPN = \Delta Y / \Delta N$). Trong thực tế, các doanh nghiệp chỉ thuê thêm lao động chừng nào sản phẩm cận biên của lao động vượt quá tiền công thực tế.

b . *Mối quan hệ giữa việc làm và tiền công*

Đến lượt mình tiền công thực tế trong thị trường lao động vận động để phản ứng lại những mất cân bằng trong thị



Hình 6.4: *Hàm sản xuất*

trường này. Nếu có thất nghiệp, tiến công sẽ giảm, nếu cần sử dụng nhiều lao động, tiến công sẽ tăng. Tuy vậy, tiến công cũng không hoàn toàn linh hoạt. Nó chỉ được điều chỉnh sau một thời gian. Đường Phi-líp đơn giản mô tả mối quan hệ giữa tiến công và thất nghiệp cố định sau:

$$W = W-1 (1 - \varepsilon U) \quad (6.3)$$

Trong đó:

W - Tiến công

W-1: Tiến công của thời kỳ trước

ε : Hỗn số, phản ánh độ nhạy cảm giữa
tiến công và thất nghiệp.

U - Tỷ lệ thất nghiệp

$$U = 1 - N/N^* \quad (6.3.1)$$

Trong đó:

N - Lao động được sử dụng vào sản xuất

N^* - Lao động ở mức toàn dụng.

Mặt khác, giữa tiến công và sản lượng cũng có mối quan hệ. Mỗi quan hệ này được thể hiện rõ nếu thay N và N^* bằng cách sau:

$$N = aY$$

$$N^* = aY^* \quad (6.3.2)$$

Trong đó:

a - Số đơn vị lao động được sử dụng để sản xuất một đơn vị sản lượng

Thay (6.3.2) vào (6.3) ta được:

$$W = W-1[1 + \varepsilon(Y/Y^* - 1)] \quad (6.4)$$

Như vậy, sản lượng thực tế càng cao so với sản lượng tiềm năng thì tiền công cũng càng cao.

c. Mối quan hệ giữa chi phí tiền công và giá cả

Các doanh nghiệp sẽ định giá cả cho sản phẩm của họ sao cho có thể bù đắp được chi phí và có lãi. Theo cách định giá giản đơn, giá cả của sản phẩm sẽ bằng chi phí cộng thêm phần lợi nhuận tính trên chi phí, do đó ta có:

$$P = aW(1 + f) \quad (6.5)$$

Trong đó: P - Giá cả

aW - Chi phí tiền lương

f - Tỷ suất lợi nhuận (Lợi nhuận/chi phí)

Bây giờ thay W trong (6.5) bằng biểu thức (6.4) ta thu được:

$$P = a(1 + f)W_1[1 + \varepsilon(Y/Y^* - 1)] \quad (6.6)$$

Biểu thức (6.6) cho thấy mối quan hệ giữa giá cả, tiền công và sản lượng.

d. Đường tổng cung

Từ biểu thức (6.6) nếu thay:

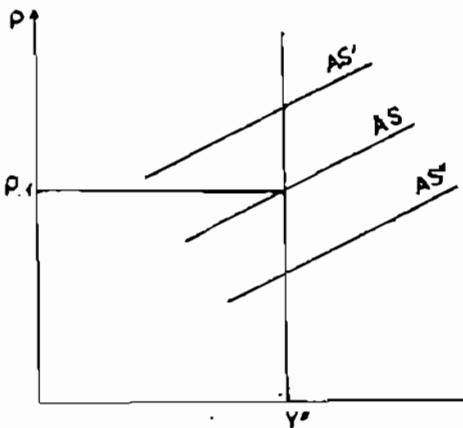
$$P-1 = a(1 + f)W-1$$

$$\text{và } \lambda = \varepsilon/Y^*$$

Ta thu được:

$$P = P-1[1 + \lambda(Y - Y^*)] \quad (6.7)$$

Biểu thức (6.7) là biểu thức đường tổng cung giản đơn (tuyến tính). Đây là đường tổng cung của một nền kinh tế mà giá cả không hoàn toàn linh hoạt. Giá cả tăng cùng với sản lượng. Giá



Hình 6.5: Vị trí của đường AS

cả còn phản ánh sự điều chỉnh diễn ra trong thị trường lao động.

Dường tổng cung AS có 3 tính chất sau:

- Độ dốc của đường AS phụ thuộc vào hệ số λ .

- Vị trí của đường AS phụ thuộc vào mức giá tiêu biểu trong thời kỳ trước. Nó đi qua mức sản lượng tiềm năng tại mức giá $P = P_1$

- Đường AS chuyển dịch

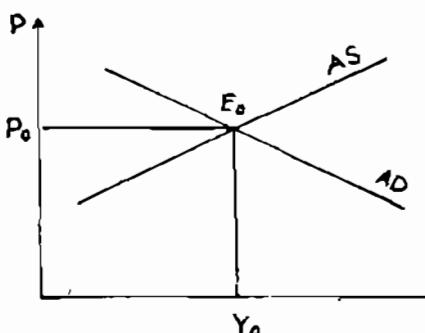
theo thời gian, phụ thuộc vào sản lượng. Nếu sản lượng kỳ này cao hơn sản lượng tiềm năng, thì sau một thời gian sản lượng sẽ tăng và giá cả sẽ tăng. Đường tổng cung dịch lên phía trên, đến đường AS'. Ngược lại, đường AS sẽ dịch xuống đến AS''. (Hình 6.5)

II. MỐI QUAN HỆ TỔNG CUNG - TỔNG CẦU VÀ QUÁ TRÌNH TỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA NỀN KINH TẾ

Những nghiên cứu về tổng cung và các tính chất của đường tổng cung ở mục I cho phép để cập sâu hơn về mối quan hệ tổng cung và tổng cầu. Đặc biệt, quan hệ tổng cung - tổng cầu sẽ bộc lộ rõ nét khi nghiên cứu quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế trong các thời kỳ ngắn, trung hạn và dài hạn.

1. Mối quan hệ tổng cung - tổng cầu

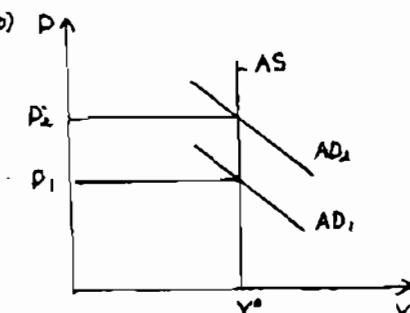
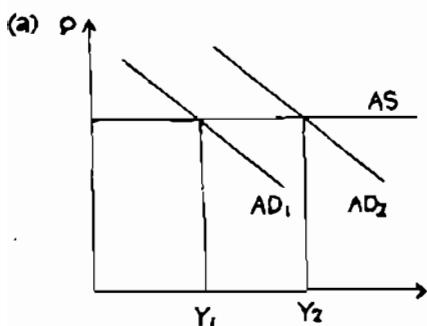
Trong hình 6.6, trạng thái cân bằng của nền kinh tế đạt được



Hình 6.6 Mối quan hệ
tổng cung - tổng cầu

dường này, hoặc cả hai đường cùng thay đổi vị trí, thì điểm E0 sẽ dịch chuyển (Hình 6.6)

+ Hai là, độ dốc của hai đường AS và AD. Hình 6.7 cho thấy độ dốc của AS có tác động như thế nào đến trạng thái của nền kinh tế.



Hình 6.7: Ảnh hưởng của độ dốc của đường AS đến cân bằng của nền kinh tế

tại điểm E_0 , tương ứng với mức giá P_0 . Nếu không có lực lượng nào tác động đến E_0 , làm nó thay đổi vị trí thì nền kinh tế luôn luôn duy trì được trạng thái cân bằng.

Vậy vị trí của E_0 phụ thuộc vào những yếu tố nào? có 2 yếu tố quy định trạng thái này:

+ Một là, vị trí của các đường tổng cung (AS) và tổng cầu (AD). Khi một trong hai

dường này, hoặc cả hai đường cùng thay đổi vị trí, thì điểm E0 sẽ dịch chuyển (Hình 6.6)

+ Hai là, độ dốc của hai đường AS và AD. Hình 6.7 cho thấy độ dốc của AS có tác động như thế nào đến trạng thái của nền kinh tế.

Trong trường hợp (a): Đường AS nằm ngang, sự chuyển dịch vị trí của đường tổng cung chỉ dẫn sự thay đổi sản lượng.

Trong trường hợp (b): Đường AS thẳng đứng, sự thay đổi của tổng cầu chỉ dẫn đến sự thay đổi mức giá.

Từ các phân tích trên đây, ta thấy, nếu sử dụng các chính sách tài khóa và tiền tệ tác động vào tổng cung hoặc tổng cầu, thì trạng thái của nền kinh tế có thể thay đổi. Song, kết quả của các chính sách này còn phụ thuộc vào độ dốc của các đường này trong thực tế.

2. Sự điều chỉnh ngắn hạn, trung hạn và dài hạn

a. Điều chỉnh ngắn hạn (Hình 6.8a)

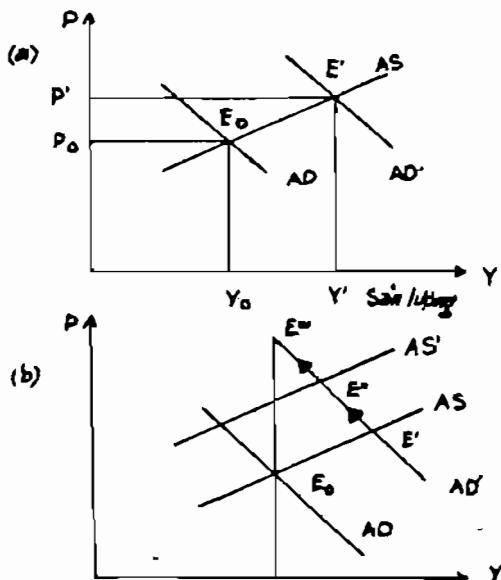
Giả sử nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng toàn dụng nhân công ở điểm Eo. Bây giờ tổng cầu dột ngọt tăng lên (chẳng hạn do lượng tiền danh nghĩa tăng lên). Đường AD dịch lên trên và sang phía bên phải, AD với mức giá ban đầu $P = P-1$, cần cân tiền tệ thực tế tăng lên. Như cầu tăng, các hàng sẽ tăng thêm sản lượng một cách tương ứng, cho đến khi đạt được mức sản lượng E'. Một trạng thái cân bằng ngắn hạn được thiết lập. Tại E', cả sản lượng và giá cả đều tăng. Việc giá cả và sản lượng tăng lên đến mức nào là hoàn toàn phụ thuộc vào độ dốc của đường tổng cung.

b . Điều chỉnh trung hạn (Hình 6.8b)

Ở trạng thái cân bằng ngắn hạn E', không phải mọi việc đã kết thúc. Do sản lượng tăng, giá cả tiếp tục tăng (xem hình 6.8b). Đường AS dịch chuyển đến AS' phản ánh mức việc làm cao hơn. Trạng thái cân bằng trung hạn được thiết lập ở mức E''.

So sánh E' với E'': Sản lượng đã giảm đi, giá cả đã tăng lên

c . Điều chỉnh dài hạn (Hình 6.8b)



Hình 6.8: Các điều chỉnh ngắn, trung hạn và dài hạn

Trong chứng mục mà sản lượng còn vượt quá sản lượng tiềm năng, thì đường tổng cung tiếp tục dịch chuyển lên phía trên và sang bên trái. Kết quả là sản lượng tiếp tục giảm đi và giảm đến mức sản lượng toàn dụng nhân công. Nên kinh tế đạt mức cân bằng dài hạn ở điểm E'' .

Tại mức E'' , giá cả đã điều chỉnh kịp với sự tăng lên của lượng tiền danh nghĩa, cán cân tiền tệ thực tế (MS/P) và lãi suất trả lại mức ban đầu, tổng cầu và sản lượng cũng trả lại mức ban đầu.

Tóm lại:

1) Quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế trước những sự mở rộng của tổng cầu và thay đổi tổng cung (thông qua tiền lương và giá cả) diễn ra theo trình tự từ mở rộng đến thu hẹp sản lượng.

Trình tự này sẽ đảo ngược lại nếu có tác động thu hẹp tổng cầu.

2) Vì quá trình tự điều chỉnh diễn ra chậm chạp và cơ thể kéo dài, nên mở ra một không gian nhất định để Nhà nước can thiệp vào thị trường, thông qua chính sách tài khóa và tiền tệ, nhằm giữ cho nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng.

III - CHU KỲ KINH DOANH

Sau khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu, một loạt câu hỏi đặt ra: Vậy những biến động trong tổng mức cung và tổng mức cầu sẽ gây ra các chu kỳ kinh doanh như thế nào? Yếu tố nào - tổng cung - hay tổng cầu là nguyên nhân chính gây nên những chu kỳ kinh doanh?

Các sự kiện kinh tế thế giới từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1930 đã khiến các nhà kinh tế tin rằng phần lớn các chu kỳ phát sinh do có sự thay đổi trong mức tổng cầu.

Thực ra, nguyên nhân gây nên chu kỳ kinh doanh còn phức tạp hơn nhiều. Các lý thuyết nghiên cứu về chu kỳ kinh doanh thường phân chia các nhân tố gây nên chu kỳ làm 2 loại:

- Các nhân tố bên ngoài hệ thống kinh tế.
- Các nhân tố bên trong hệ thống kinh tế.

Các nhân tố bên ngoài (chính trị, thời tiết, dân số...) gây nên những cơn sốc ban đầu. Những cơn sốc này, sau đó, được truyền vào nền kinh tế. Các yếu tố bên trong - vốn chứa đựng những cơ chế để ra chu kỳ kinh doanh - phản ứng lại và khuyếch đại thành những chu kỳ kinh doanh lặp đi lặp lại.

Một trong những cơ chế gây nên chu kỳ kinh doanh là tác động qua lại giữa số nhân của Keynes và nhân tố gia tốc.

Nhân tố gia tốc là một thuyết nói về các nguyên nhân quyết

định đầu tư - một nhân tố chi phối các chu kỳ kinh doanh. Theo thuyết đó, ngoài những nhân tố tác động đến đầu tư đã nêu trong chương 4, việc tăng vốn, tăng đầu tư còn xảy ra khi sản lượng tăng. Hơn nữa, sản lượng phải liên tục tăng cùng nhịp độ mới đảm bảo cho vốn đầu tư không đổi. Kết quả là, khi sản lượng ngừng tăng, thì đầu tư ròng (đầu tư tăng thêm vốn tư bản) sẽ giảm đến số 0 và tổng đầu tư chỉ bằng đầu tư để duy trì năng lực sản xuất hiện có.

Ngược lại, khi sản lượng giảm, đầu tư sẽ giảm xuống dưới 0 trong thời gian dài. Thậm chí doanh nghiệp có thể bán cả máy móc và không cần thay thế chúng. Cơ chế phối hợp nhân tố giá tốc và mô hình số nhân có thể mô tả tóm tắt như sau:

Dầu tư tăng → sản lượng tăng (theo mô hình số nhân) → dầu tư tăng (theo nhân tố giá tốc) → sản lượng tăng... Đạt định chu kỳ.

Tiếp đến:

Sản lượng ngừng tăng → đầu tư giảm (theo nhân tố giá tốc) → sản lượng giảm (theo mô hình số nhân) → đầu tư giảm (theo nhân tố giá tốc) → sản lượng giảm... Chụp đáy chu kỳ. Tiếp đến đầu tư tăng lên và thời kỳ khôi phục lại bắt đầu.

Mô hình phân tích chu kỳ kinh doanh đơn giản trên đây cần được bổ sung thêm bằng những đặc trưng thực tế khác của nền kinh tế hiện đại như thị trường tài chính, lạm phát... khiến các phân tích trở nên đáy đủ hơn.

Nghiên cứu các chu kỳ kinh doanh có một ứng dụng thực tế quan trọng. Đó là việc để ra những chính sách ổn định kinh tế, chống lại những giao động không mong muốn của nền kinh tế. Cũng cần thấy rằng, nhiều nước đang phát triển đã đạt được những thành công đáng kể trong việc phát triển và tăng trưởng

kinh tế, giảm nhẹ và loại trừ hẳn chu kỳ kinh doanh trong đời sống kinh tế của họ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Cung và cầu trên thị trường lao động phụ thuộc vào những yếu tố gì?
2. Vì sao nói thực chất của đường tổng cung ngắn hạn là hàm giá cà?
3. Vì sao đường AS ngắn hạn lại dịch chuyển theo thời gian ?
4. Những yếu tố sau tác động đến đường tổng cung ngắn hạn như thế nào?
 - Thuế thu nhập tăng
 - Thuế nguyên vật liệu nhập tăng.
 - Giá cà tăng.

CHƯƠNG 7

THẤT NGHIỆP VÀ LẠM PHÁT

Trong kinh tế thị trường, lạm phát và thất nghiệp là hai thước đo thành tựu kinh tế ở tầm vĩ mô và được toàn xã hội đặc biệt quan tâm. Tuy chúng là những vấn đề riêng biệt nhưng cũng có mối liên hệ với nhau.

Trên giác độ kinh tế vĩ mô, chương này để cập đến các vấn đề tính chất, tác động, nguyên nhân của thất nghiệp, lạm phát, mối quan hệ giữa chúng và tìm kiếm các hướng đi của chính sách đối với hai vấn đề này.

I. THẤT NGHIỆP

1. Tác hại của thất nghiệp

Công ăn việc làm gắn liền với kinh tế thị trường; khi không có công ăn việc làm sẽ trở thành người thất nghiệp. Nạn thất nghiệp là một thực tế nan giải của mọi quốc gia có nền kinh tế thị trường, cho dù quốc gia đó ở trình độ kém phát triển hoặc phát triển cao.

Khi thất nghiệp ở mức cao, sản xuất sút kém, tài nguyên không được sử dụng hết, thu nhập của dân cư giảm sút. Khó khăn kinh tế tràn sang lĩnh vực xã hội. Nhiều hiện tượng tiêu cực phát triển. Tác hại của thất nghiệp là rất rõ ràng. Người ta có thể tính toán được sự thiệt hại kinh tế. Đó là sự giảm sút to lớn về sản lượng

và đôi khi còn kéo theo nạn lạm phát to lớn. Sự thiệt hại lớn về kinh tế do thất nghiệp mang lại ở nhiều nước đến mức không thể nào so sánh với thiệt hại do tính không hiệu quả của bất cứ hoạt động kinh tế vĩ mô nào khác. Những kết quả điều tra xã hội học cũng cho thấy rằng, thất nghiệp phát triển luôn gắn với sự tăng các tệ nạn xã hội như cờ bạc, trộm cắp..., làm xói mòn nếp sống lành mạnh, có thể phá vỡ nhiều mối quan hệ truyền thống, gây tổn thương về mặt tâm lý và niềm tin của nhiều người.

2. Thế nào là thất nghiệp

a. Vài khái niệm

Để có cơ sở xác định thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp, cũng cần phân biệt một vài khái niệm sau đây:

- Những người trong độ tuổi lao động là những người ở độ tuổi có nghĩa vụ và quyền lợi lao động theo quy định đã ghi trong Hiến pháp.
- Lực lượng lao động là số người trong độ tuổi lao động đang có việc hoặc chưa có việc làm nhưng đang tìm kiếm việc làm.
- Người có việc là những người đang làm cho các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội...
- Người thất nghiệp là người hiện đang chưa có việc nhưng mong muốn và đang tìm kiếm việc làm.
- Ngoài những người có việc và thất nghiệp, những người còn lại trong độ tuổi lao động được coi là những người không nằm trong lực lượng lao động, bao gồm người đi học, nội trợ gia đình, những người không có khả năng lao động do ốm đau, bệnh tật.. và một bộ phận không muốn tìm việc làm với những lý do khác nhau.

Hình 7.1 dưới đây có thể giúp ta hình dung rõ ràng hơn những khái niệm trên:

Hình 7.1

| | | | |
|--------|------------------------|---|-------------|
| | | Lực lượng lao động | Có việc |
| Dân số | Trong độ tuổi lao động | Ngoài lực lượng lao động (ốm đau, nội trợ, không muốn tìm việc) | Thất nghiệp |
| | Ngoài độ tuổi lao động | | |

Những khái niệm trên có tính quy ước thống kê và có thể khác nhau đối chọi giữa các quốc gia.

Do tình hình kinh tế và đặc điểm thất nghiệp có sự khác nhau giữa các nước, nên việc xác định những tiêu thức làm cơ sở xây dựng những khái niệm trên thật không dễ dàng và cần tiếp tục được thảo luận (thất nghiệp thật sự, thất nghiệp trá hình, bán thất nghiệp, thất nghiệp và thu nhập...).

b. Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp là % số người thất nghiệp so với tổng số người trong lực lượng lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp là một chỉ tiêu phản ánh khái quát tình trạng thất nghiệp của một quốc gia. Cũng vì thế còn có những quan niệm khác nhau về nội dung và phương pháp tính toán, để có khả năng biểu hiện đúng và đầy đủ đặc điểm nhiều về tình trạng thất nghiệp thực tế, đặc biệt ở các nước đang phát triển.

3. Các loại thất nghiệp

Thất nghiệp là một hiện tượng phức tạp cần phải được phân loại để hiểu rõ về nó. Có thể được chia thành các loại như sau:

a. Phân theo loại hình thất nghiệp

Thất nghiệp là một gánh nặng, nhưng gánh nặng đó rơi vào đâu, bộ phận dân cư nào, ngành nghề nào v.v... Cần biết những điều đó để hiểu rõ ràng về đặc điểm, tính chất, mức độ tác hại... của thất nghiệp trong thực tế. Với mục đích đó, có thể dùng những tiêu thức phân loại dưới đây:

- Thất nghiệp chia theo giới tính (nam, nữ)
- Thất nghiệp chia theo lứa tuổi (tuổi - nghề)
- Thất nghiệp chia theo vùng lãnh thổ (thành thị, nông thôn...)
- Thất nghiệp chia theo ngành nghề (ngành kinh tế, ngành hàng, nghề nghiệp).
- Thất nghiệp chia theo dân tộc, chủng tộc...

b. Phân loại theo lý do thất nghiệp

Có thể chia thành mấy loại;

- Bỏ việc: Tự ý xin thôi việc vì những lý do khác nhau như

cho rằng lương thấp, không hợp nghề, hợp vùng...

- Mất việc: Các hãng cho thôi việc do những khó khăn trong kinh doanh...

- Mới vào: Lần đầu bơ sung vào lực lượng lao động, nhưng chưa tìm được việc làm (thanh niên đến tuổi lao động đang tìm việc, sinh viên tốt nghiệp đang chờ công tác...)

- Quay lại: Những người đã rời khỏi lực lượng lao động nay sau đó quay lại làm việc, nhưng chưa tìm được việc làm.

Cơ cấu các loại trên gọi cho ta nhận biết khá rõ ràng các đặc điểm và tính chất của thất nghiệp thực tế. Nếu biết kết hợp phân loại giữa (a) và (b) sẽ tạo khả năng phân tích sâu sắc thực trạng của thất nghiệp.

Kết cục của những người thất nghiệp không phải là vĩnh viễn. Có những người (bỏ việc, mất việc...) sau một thời gian nào đó sẽ được gọi trở lại làm việc, nhưng cũng có một số người không có khả năng đó và họ phải ra khỏi lực lượng lao động do bản thân không có điều kiện phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động, hoặc do mất hẳn sự hứng thú làm việc, hay có thể còn vì nguyên nhân khác.

Như vậy, số người thất nghiệp là con số mang tính thời điểm. Nó luôn biến đổi không ngừng theo thời gian. Thất nghiệp là một quá trình vận động từ có việc, môi trường thành trở nên thất nghiệp, rồi ra khỏi trạng thái đó. Vì thế, việc nghiên cứu dòng biến chuyển thất nghiệp rất có ý nghĩa.

Nếu ta coi thất nghiệp như một bể chứa những người không có việc làm, thì đầu vào của dòng thất nghiệp là những người gia nhập đội quân này và đầu ra là những người rời khỏi thất nghiệp. Trong cùng thời kỳ, khi dòng vào lớn hơn dòng ra thì quy mô thất

nghiệp sẽ tăng lên và ngược lại, quy mô thất nghiệp giảm xuống. Khi dòng thất nghiệp cân bằng thì quy mô thất nghiệp sẽ không đổi, tỷ lệ thất nghiệp tương đối ổn định. Dòng thất nghiệp nói trên cũng đồng thời phản ánh sự vận động hoặc những biến động của các thị trường lao động. Quy mô thất nghiệp còn gắn với khoảng thời gian thất nghiệp trung bình. Trong một đợt thất nghiệp, mỗi người có một thời gian thất nghiệp liên tục nhất định. Độ dài thời gian này có sự khác nhau giữa các cá nhân. Khoảng thời gian thất nghiệp trung bình là độ dài bình quân thời gian thất nghiệp của toàn bộ số người thất nghiệp trong cùng một thời kỳ.

Ví dụ: Giả sử một người bị thất nghiệp 6 tháng, 4 người bị thất nghiệp một tháng thì khoảng thời gian thất nghiệp trung bình sẽ là:

$$\bar{t} = \frac{\sum N \cdot t}{\sum N} = \frac{1 \times 6 + 4 \times 1}{1 + 4} = 2 \text{ tháng} \quad (7.1)$$

Trong đó: \bar{t} = Khoảng thời gian thất nghiệp trung bình

N = Số người thất nghiệp trong mỗi loại

t = Thời gian thất nghiệp của mỗi loại

Khi dòng vào cân bằng với dòng ra, tỷ lệ thất nghiệp không đổi. Nhưng nếu khoảng thời gian thất nghiệp trung bình lại rút ngắn thì cường độ (quy mô) của dòng vận chuyển thất nghiệp tăng lên, thị trường lao động biến động mạnh, việc tìm kiếm, sắp xếp việc làm trở nên khó khăn và phức tạp hơn. Nếu hoạt động của thị trường lao động yếu kém, thì thời gian thất nghiệp sẽ tăng và tỷ lệ thất nghiệp cũng gia tăng.

Khi dòng vào lớn hơn dòng ra, số người thất nghiệp và thời gian thất nghiệp đều kéo dài, xã hội sẽ có động đảo người thất nghiệp dài hạn. Thất nghiệp cao và dài hạn thường xảy ra trong thời kỳ kinh tế khủng hoảng. Tuy nhiên, thất nghiệp dài hạn cũng có thể xảy ra ngay cả khi xã hội có nhiều công ăn việc làm. Trong trường hợp đó, lý do chủ yếu thường nằm trong sự thiếu hoàn hảo của việc tổ chức thị trường lao động (đào tạo, môi giới, chính sách tuyển dụng, tiền lương v.v...).

c. Phân loại theo nguồn gốc thất nghiệp

Tìm hiểu nguồn gốc thất nghiệp có ý nghĩa phân tích sâu sắc về thực trạng thất nghiệp, từ đó tìm ra hướng giải quyết. Có thể chia thành 4 loại:

+ Thất nghiệp tạm thời

Thất nghiệp tạm thời xảy ra khi có một số người lao động đang trong thời gian tìm kiếm công việc hoặc nơi làm tốt hơn, phù hợp với ý muốn riêng (lương cao hơn, gần nhà hơn...), hoặc những người mới bước vào thị trường lao động đang tìm kiếm việc làm hoặc chờ đợi đi làm... Mọi xã hội trong bất kỳ thời điểm nào đều tồn tại loại thất nghiệp này. Chỉ có sự khác nhau về quy mô số người và thời gian thất nghiệp.

+ Thất nghiệp cơ cấu

Thất nghiệp cơ cấu xảy ra khi có sự mất cân đối cung cầu giữa các loại lao động (giữa các ngành nghề, khu vực ...). Loại này gắn liền với sự biến động cơ cấu kinh tế và khả năng điều chỉnh cung của các thị trường lao động (tổ chức đào tạo lại, môi giới...). Khi sự biến động này mạnh và kéo dài, nạn thất nghiệp trở nên trầm trọng và chuyển sang thất nghiệp dài hạn.

+ Thất nghiệp do thiếu cầu

Loại thất nghiệp này xảy ra khi mức cầu chung về lao động giảm xuống. Nguồn gốc chính là ở sự suy giảm tổng cầu. Loại này còn được gọi là thất nghiệp chu kỳ, bởi ở các nền kinh tế thị trường nó gắn liền với thời kỳ suy thoái của chu kỳ kinh doanh. Dấu hiệu chứng tỏ sự xuất hiện của loại này là tình trạng thất nghiệp xảy ra tràn lan ở khắp mọi nơi, mọi ngành nghề.

+ . Thất nghiệp do yếu tố ngoài thị trường

Loại thất nghiệp này còn được gọi là thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển. Nó xảy ra khi tiền lương được ổn định không bởi các lực lượng thị trường và cao hơn mức lương cân bằng thực tế của thị trường lao động. Vì tiền lương không chỉ quan hệ đến sự phân phối thu nhập gắn với kết quả lao động, mà còn quan hệ đến mức sống tối thiểu; nên nhiều quốc gia (do chính phủ hoặc công đoàn) có quy định cứng nhắc về mức lương tối thiểu; sự không linh hoạt của tiền lương (ngược lại với sự năng động của thị trường lao động) dẫn đến một bộ phận lao động mất việc làm hoặc khó tìm việc làm.

Tóm lại, thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu xảy ra trong một bộ phận riêng biệt của thị trường lao động. Thất nghiệp thiếu cầu xảy ra khi nền kinh tế đi xuống, toàn bộ thị trường lao động xã hội bị mất cân bằng (dường cầu lao động dịch chuyển sang trái). Còn thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển do các yếu tố xã hội, chính trị tác động.

Cách phân tích hiện đại về thất nghiệp đưa ra một khái niệm mới là, thất nghiệp tự nhiên dựa trên cơ sở xem xét sự cân bằng của thị trường lao động và nhấn mạnh một phân loại mới là thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp không tự nguyện.

Thất nghiệp tự nguyện chỉ những người "tự nguyện" không

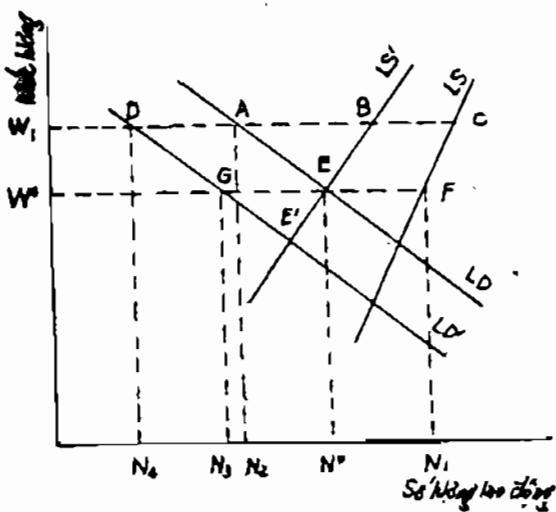
muốn làm việc, do việc làm và mức lương tương ứng chưa hòa hợp với mong muốn của mình. Giá thiết này là cơ sở để xây dựng hai đường cung: một đường cung lao động nói chung chỉ ra quy mô của lực lượng lao động xã hội tương ứng với các mức lương của thị trường lao động; một đường cung chỉ ra bộ phận lao động chấp nhận việc làm với các mức lương tương ứng của thị trường lao động. Khoảng cách giữa hai đường cung biểu thị con số thất nghiệp tự nguyện (xem hình 7.2).

Đường LD là đường cầu lao động, do nhu cầu lao động của các doanh nghiệp quyết định. Đường LS là đường cung lực lượng lao động xã hội. Đường LS' là đường cung bộ phận lao động sẵn sàng chấp nhận việc làm tương ứng với các mức lương của thị trường lao động. EF hoặc BC là con số thất nghiệp tự nguyện.

Cơ thể nói thất nghiệp tự nguyện là bao gồm số người thất nghiệp tạm thời và số người thất nghiệp cố cầu, vì đó là những người chưa sẵn sàng làm việc với mức lương tương ứng, còn đang tìm kiếm những cơ hội tốt hơn.

Nếu xã hội có chế độ quy định mức lương tối thiểu, giá sẽ ở W_1 cao hơn mức lương cân bằng của thị trường lao động (W^*).

Ở mức lương W_1 , cung



Hình 7.2

lao động sẵn sàng chấp nhận việc làm (LS') sẽ lớn hơn cầu lao động. Đoạn AB trên hình (7.2) biểu thị sự chênh lệch này. Đó chính là số người thất nghiệp mà theo "lý thuyết cổ điển" là bộ phận thất nghiệp tự nguyện, bởi xã hội chỉ chấp nhận làm việc tại mức lương cao hơn (W1). Tổng số thất nghiệp tự nguyện trong trường hợp này sẽ là đoạn AC, bao gồm thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cơ cấu và thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển.

Thất nghiệp do thiếu cầu xảy ra khi tổng cầu suy giảm, sản xuất đình trệ, công nhân mất việc... nên loại thất nghiệp này được gọi là thất nghiệp không tự nguyện.

4. Thất nghiệp tự nhiên và nhân tố ảnh hưởng

a. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ thất nghiệp khi thị trường lao động cân bằng (tại điểm E hình 7.2). Tại mức đó, tiền lương và giá cả là hợp lý bởi các thị trường đều đạt cân bằng dài hạn. Số người thất nghiệp tự nhiên sẽ là tổng số thất nghiệp tự nguyện, những người chưa có những điều kiện mong muốn để tham gia vào thị trường lao động.

Tại mức lương W^* , số việc làm đạt mức cao nhất có thể có mà không phá vỡ sự cân bằng nên tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên còn được gọi là tỷ lệ thất nghiệp khi đạt được sự toàn dụng nhân công (đầy đủ việc làm). Tổng số người làm việc được xác định tại điểm N^* (hoặc N_2) khi có quy định mức lương tối thiểu cao hơn mức lương cân bằng. Ở mức N^* , tiền lương được ổn định bởi sự cân bằng của thị trường lao động, không có những cú sốc đối với tổng cầu và tổng cung ngắn hạn, thị trường hàng hóa đạt cân bằng và giá cả ở trạng thái ổn định. Với ý nghĩa đó, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên còn được gọi là tỷ lệ thất nghiệp mà ở mức đó không có sự gia

tăng làm phát.

Ở các nước phát triển, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là 3% - 10% (Nhật gần 3%, Mỹ 6%...) Điều đáng lưu ý là tỷ lệ này có xu hướng gia tăng theo thời gian.

Mức thất nghiệp thực tế có thể cao hơn, bằng hoặc thấp hơn mức thất nghiệp tự nhiên. Khi nền kinh tế có biến động, đặc biệt là sự suy giảm tổng cầu, hoạt động của các doanh nghiệp đình đốn, mức cầu về lao động giảm xuống (dường cầu lao động dịch chuyển sang trái: Đường LD'), tổng số việc làm sẽ ở N_3 (hoặc N_4 nếu lương ở W_1) số người thất nghiệp thực tế sẽ là đoạn GF (hoặc DC).

Số người thất nghiệp thực tế bằng số thất nghiệp tự nhiên cộng với số thất nghiệp do thiếu cầu hoặc bằng tổng số thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện. Lý thuyết trên gợi ý rằng sự khác biệt giữa thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện đòi hỏi những con đường khác nhau (biện pháp khác nhau) để giải quyết nạn thất nghiệp, đặc biệt coi trọng biện pháp kiểm soát tổng cầu.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến thất nghiệp tự nhiên

Có hai nhân tố chính ảnh hưởng đến tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là khoảng thời gian thất nghiệp và tần số thất nghiệp.

+ Không thời gian thất nghiệp

Giả sử rằng thường xuyên có một lượng người nhất định bổ sung vào đội ngũ tìm kiếm việc làm và nếu mỗi người phải chờ đợi quá nhiều thời gian mới tìm được việc, thì trong một thời kỳ nào đó, số lượng người thất nghiệp trung bình tăng lên, tỷ lệ thất nghiệp sẽ bị nâng cao. Thời gian chờ đợi nói trên được gọi là "Khoảng thời gian thất nghiệp" và nó phụ thuộc vào:

- Cách thức tổ chức thị trường lao động.

- Cấu tạo nhân khẩu của những người thất nghiệp (tuổi đời, tuổi nghề, ngành nghề...)

- Cơ cấu các loại việc làm và khả năng có sẵn việc.

Mọi chính sách cải thiện các yếu tố trên sẽ dẫn đến rút ngắn khoảng thời gian thất nghiệp.

+ *Tần số thất nghiệp*

Là số lần trung bình 1 người lao động bị thất nghiệp trong một thời kỳ nhất định (ví dụ trong một năm bị thất nghiệp hai lần)

Tần số thất nghiệp phụ thuộc vào:

- Sự thay đổi nhu cầu lao động của các doanh nghiệp.

- Sự gia tăng tỷ lệ tham gia vào lực lượng lao động.

Trong ngắn hạn, khi tổng cầu không đổi nhưng có sự biến động về cơ cấu của nó và khi có tỷ lệ tăng dân số cao thì tần số thất nghiệp bị đẩy lên nhanh. Tần số thất nghiệp lớn có nghĩa là thường xuyên có số thất nghiệp nhiều, tỷ lệ thất nghiệp sẽ cao.

Hạ thấp tỷ lệ tăng dân số và ổn định kinh tế là hướng đi quan trọng giữ cho tần số thất nghiệp ở mức thấp.

Chú ý rằng, ở các nước đang phát triển, loại "dân số hoạt động kinh tế tự do" (buôn bán nhỏ, sản xuất nhỏ...) có số lượng người tham gia đáng kể nhưng thu nhập rất thấp và không ổn định. Họ luôn mong muốn tìm kiếm việc làm mới có thu nhập tốt hơn và ổn định hơn và như vậy, họ là nguồn dự trữ lớn cho sự gia tăng lực lượng lao động. Ngoài ra, ở các nước phát triển, khi có trợ cấp thất nghiệp cũng có thể làm tăng tỷ lệ thất nghiệp do người lao động có điều kiện thuận lợi để kéo dài thời gian tìm việc.

5. Hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp

a . Đối với thất nghiệp tự nhiên

Muốn giảm bớt thất nghiệp xã hội cần phải có thêm nhiều việc làm, đa dạng hơn và có mức tiền công tốt hơn, đồng thời phải đổi mới, hoàn thiện thị trường lao động để đáp ứng kịp thời, nhanh chóng cả yêu cầu của doanh nghiệp và người lao động.

Do yêu cầu cạnh tranh mạnh mẽ của cơ chế thị trường, việc mở rộng sản xuất tạo nhiều việc làm tốt, thu nhập khá và ổn định luôn gắn liền với năng suất ngày càng cao. Ở mỗi mức tiền công sẽ thu hút nhiều lao động hơn. Trong những điều kiện đó, cầu về lao động sẽ tăng lên và khoảng thời gian thất nghiệp cũng sẽ giảm xuống.

Để thúc đẩy quá trình này cần có những chính sách khuyến khích đầu tư, thay đổi công nghệ sản xuất. Điều này lại liên quan đến các chính sách tiền tệ (lãi suất), xuất nhập khẩu, giá cả (tư liệu lao động...), thuế thu nhập v.v...

Ở những nước đang phát triển có lao động dư thừa nhiều, nhưng thiếu vốn, có thể tạo ra nhiều việc làm với các doanh nghiệp nhỏ (cá thể hoặc nhó v.v.) nhưng dùng nhiều lao động) bằng sự hỗ trợ vốn của Nhà nước hoặc của tổ chức kinh tế, xã hội thông qua các "dự án việc làm".

Tăng cường và hoàn thiện các chương trình dạy nghề, đào tạo lại và tổ chức tốt thị trường lao động sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi trong việc tìm kiếm việc làm, có thể rút ngắn được thời gian tìm việc bởi cơ cấu và trình độ của người tìm việc ngày càng sát hơn với cơ cấu kinh tế và sự đòi hỏi của doanh nghiệp.

b . Đối với thất nghiệp chu kỳ

Thất nghiệp chu kỳ thường là một thảm họa vì nó xảy ra trên

quy mô lớn. Tổng cầu và sản lượng suy giảm, đời sống người lao động bị thất nghiệp gấp khó khăn. Gánh nặng này thường lại đổ vào những người nghèo nhất (lao động giàn dơn), bất công xã hội do vậy lại tăng lên.

Các chính sách mở rộng tài chính và tiền tệ nhằm tăng tổng mức cầu sẽ dẫn đến việc phục hồi về kinh tế, giảm thất nghiệp loại này.

II. LẠM PHÁT

1. Lạm phát là gì ?

Lạm phát xảy ra khi mức giá chung thay đổi. Khi mức giá tăng lên được gọi là lạm phát, khi mức giá giảm xuống được gọi là giảm phát. Vậy, *lạm phát là sự tăng lên liên tục của mức giá trung bình theo thời gian*.

Lạm phát được đặc trưng bởi chỉ số chung của giá cả và loại chỉ số biểu hiện lạm phát gọi là chỉ số lạm phát hay chỉ số giá cả chung của toàn bộ hàng hóa cấu thành tổng sản phẩm quốc dân. Nó chính là GNP danh nghĩa / GNP thực tế. Trong thực tế thường được thay thế bằng một trong hai loại chỉ số giá thông dụng khác: chỉ số giá tiêu dùng hoặc chỉ số giá bán buôn (còn gọi là chỉ số giá cả sản xuất).

Chỉ số giá tiêu dùng phản ánh sự biến động giá cả của một giỏ hàng hóa và dịch vụ tiêu biểu cho cơ cấu tiêu dùng của xã hội. Công thức tính có thể viết như sau:

$$I_p = \sum_i p_i d_i \quad (7.2)$$

Trong đó: I_p - Chỉ số giá của cả giỏ hàng
 p_i - Chỉ số giá cả của từng loại hàng,
nhóm hàng trong giỏ.

d - Tỷ trọng mức tiêu dùng của từng loại, nhóm hàng trong giờ (với $\sum d = 1$). Nó phản ánh cơ cấu tiêu dùng của xã hội.

Thường người ta lựa chọn một thời kỳ cố định nào đó làm gốc để tính các chỉ số cá thể và tỷ trọng mức tiêu dùng của các loại hàng hóa. Thời kỳ gốc để tính chỉ số cá thể và thời kỳ gốc để tính tỷ trọng tiêu dùng có thể trùng nhau (cùng một năm gốc) và cũng có thể lựa chọn khác nhau (năm gốc cho giá khác với năm gốc cho cơ cấu tiêu dùng).

Khác với chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá bán buôn (giá cả sản xuất) phản ánh sự biến động giá cả của đầu vào, thực chất là biến động giá cả chi phí sản xuất. Xu hướng biến động giá chi phí tất yếu sẽ tác động đến xu hướng giá cả hàng hóa thị trường. Hiện nay ở Việt Nam, chỉ số được dùng để biểu hiện lạm phát là chỉ số giá tiêu dùng (được tính hàng tháng, quý, năm).

Tỷ lệ lạm phát

Tỷ lệ lạm phát là thước đo chủ yếu của lạm phát trong một thời kỳ. Quy mô và sự biến động của nó phản ánh quy mô và xu hướng lạm phát.

Tỷ lệ lạm phát được tính như sau:

$$gp = \left(\frac{I_p}{I_{p-1}} - 1 \right) \cdot 100 \quad (7.3)$$

Trong đó: gp - Tỷ lệ lạm phát (%)

I_p - Chỉ số giá cả của thời kỳ nghiên cứu

I_{p-1} - Chỉ số giá cả thời kỳ trước đó

Ví dụ: Chỉ số giá cả của năm 1992 (so với năm 1982 là 300% (I_p))

Chỉ số giá cả của năm 1991 so với năm 1982 là 250% (I_{p-1})

Vậy, tỷ lệ lạm phát của năm 1992 là:

$$gp = \left(\frac{300}{250} - 1 \right) \cdot 100 = 20\%$$

2. Quy mô lạm phát

Ngoài ra thường chia lạm phát thành ba loại tùy theo mức độ của tỷ lệ lạm phát

a. Lạm phát vừa phải, còn gọi là lạm phát một con số, có tỷ lệ lạm phát dưới 10% một năm. Lạm phát ở mức độ này không gây ra những tác động đáng kể đối với nền kinh tế.

b. Lạm phát phi mã xảy ra khi giá cả tăng tương đối nhanh với tỷ lệ 2 hoặc 3 con số trong một năm. Loại lạm phát này khi đã trở nên vững chắc sẽ gây ra những biến dạng kinh tế nghiêm trọng.

c. Siêu lạm phát xảy ra khi lạm phát đột biến tăng lên với tốc độ cao vượt xa lạm phát phi mã. Lạm phát ở Đức năm 1922-1923 là hình ảnh siêu lạm phát điển hình trong lịch sử lạm phát thế giới, giá cả tăng từ 1 đến 10 triệu lần. Siêu lạm phát thường gây ra những thiệt hại nghiêm trọng và sâu sắc; tuy nhiên chúng cũng ít khi xảy ra.

Lịch sử lạm phát cũng chỉ ra rằng, lạm phát ở các nước đang phát triển thường diễn ra trong thời gian khá dài, và vì thế, hậu quả của nó phức tạp và trầm trọng hơn. Cũng vì vậy, nhiều nhà kinh tế dựa vào 3 loại lạm phát trên kết hợp với độ dài thời gian lạm phát để chia lạm phát ở các nước này thành ba loại:

- Lạm phát kinh niên thường kéo dài trên 3 năm với tỷ lệ lạm

phát đến 50% một năm.

- Lạm phát nghiêm trọng thường kéo dài trên 3 năm, với tỷ lệ lạm phát trên 50% một năm.
- Siêu lạm phát kéo dài trên 1 năm với tỷ lệ lạm phát trên 200% một năm.

3. Tác hại của lạm phát

Khi giá cả các loại hàng hóa tăng với tốc độ đều nhau thì loại lạm phát này thường được gọi là lạm phát thuần túy. Kiểu lạm phát này hầu như không xảy ra và trong thực tế các cuộc lạm phát thông thường đều có hai đặc điểm đáng quan tâm sau đây:

- Tốc độ tăng giá cả thường không đồng đều giữa các loại hàng.
- Tốc độ tăng giá và tăng lương cũng xảy ra không đồng thời.

Hai đặc điểm trên đây dẫn đến sự thay đổi tương đối về giá cả (hay là giá cả tương đối đã thay đổi). Tác hại chủ yếu của lạm phát không phải ở chỗ giá cả tăng lên mà ở chỗ giá cả tương đối đã thay đổi. Những tác hại đó là:

- Phân phối lại thu nhập và của cải một cách ngẫu nhiên giữa các cá nhân, tập đoàn và các giai tầng trong xã hội, đặc biệt đối với những ai giữ nhiều tài sản cố giá trị danh nghĩa cố định (ví dụ tiền mặt) và những người làm công ăn lương.

Có những biến dạng về cơ cấu sản xuất và việc làm trong nền kinh tế, đặc biệt khi lạm phát tăng nhanh cùng với sự thay đổi mạnh mẽ của giá cả tương đối. Có những doanh nghiệp, ngành nghề có thể "phát" lên và trái lại cũng có những doanh nghiệp và ngành nghề suy sụp, thậm chí phải chuyển hướng sản xuất kinh doanh.

Để hiểu rõ hơn về tác hại của lạm phát cũng cần phải chia chúng thành hai loại: lạm phát thấy trước và lạm phát không thấy trước.

Lạm phát thấy trước, còn gọi là lạm phát dự kiến. Mọi người đã dự tính khá chính xác sự tăng giá tương đối đều đặn của nó (ví dụ tăng 1% tháng). Loại này ít gây tổn hại thực cho nền kinh tế mà gây ra những phiên toái đòi hỏi các hoạt động giao dịch phải thường xuyên được điều chỉnh (điều chỉnh các thông tin kinh tế, chỉ số hóa các hợp đồng mua, bán, tiền lương...).

Lạm phát không thấy trước, còn gọi là lạm phát không dự kiến được. Con người luôn bị bất ngờ về tốc độ của nó. Nó không những gây ra sự phiên toái (không hiệu quả) như loại trên mà còn tác động đến việc phân phối lại của cải...

Tác hại của lạm phát còn được do bởi sự phản ứng mạnh mẽ của các tầng lớp dân cư (hậu quả tâm lý xã hội) thông qua các cuộc điều tra xã hội học. Sự phản ứng của công chúng xuất phát từ vấn đề kinh tế, nhưng có thể tác động đến sự ổn định chính trị và do vậy, phản ứng kinh tế vĩ mô của các Chính phủ (đặc biệt các nước phương Tây) là tìm mọi biện pháp chống lạm phát, cho dù cái giá phải trả là khá cao (ví dụ ở Mỹ, để hạ tỷ lệ lạm phát 1% thì tổn thất của tổng sản phẩm quốc dân có thể lên tới vài trăm tỷ đôla).

4. Các lý thuyết về lạm phát

Lạm phát là sự tăng giá chung của toàn bộ nền kinh tế, mà các yếu tố đưa đến tăng giá lại rất đa dạng và phức tạp; mức độ tác động của chúng là có thể rất khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm cụ thể của một nền kinh tế trước và trong quá trình xảy ra lạm phát. Vì vậy, phần này sẽ đề cập đến một số lý thuyết và quan

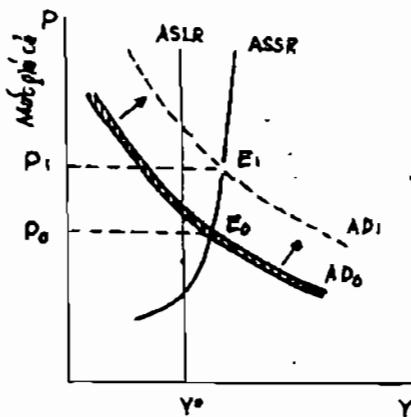
điểm nhằm lý giải những nguyên nhân gây ra và duy trì thúc đẩy lạm phát.

a. Lạm phát cầu kéo

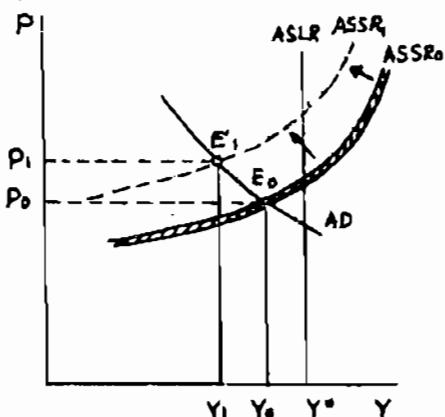
Lạm phát do cầu kéo xảy ra khi tổng cầu tăng lên mạnh mẽ tại mức sản lượng đã đạt hoặc vượt quá tiềm năng. Điều này được minh họa trong hình 7.3. Trong thực tế, khi xảy ra lạm phát cầu kéo người ta thường nhận thấy lượng tiền trong lưu thông và khối lượng tín dụng tăng đáng kể và vượt quá khả năng cung cấp hạn của mức cung hàng hóa.

Như vậy, bản chất của lạm phát cầu kéo là chi tiêu quá nhiều tiền để mua một lượng cung hạn chế về hàng hóa có thể sản xuất được, trong điều kiện thị trường lao động đã đạt cân bằng.

Hình 7.3 cho thấy, khi sản lượng vượt tiềm năng, đường AS có độ dốc lớn nên khi cầu tăng mạnh, đường AD dịch chuyển lên trên (AD_1), giá cả tăng nhanh từ P_0 đến P_1 .



Hình 7.3: Chi tiêu quá khả năng cung ứng



Hình 7.4: Chi phí tăng đẩy giá lên cao

b. Lạm phát chi phí đẩy

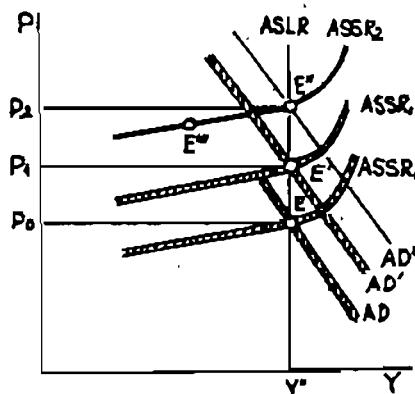
Ngay cả khi sản lượng chưa đạt tiềm năng nhưng vẫn có khả năng và trên thực tế đã xảy ra lạm phát ở nhiều nước, kể cả ở các nước phát triển cao. Đó là một đặc điểm của lạm phát hiện đại. Kiểu lạm phát này gọi là lạm phát chi phí đẩy, vừa lạm phát vừa suy giảm sản lượng, tăng thêm thất nghiệp nên cũng còn gọi là "lạm phát định trệ".

Các cơn sốc giá cả của thị trường dầu vào - đặc biệt là các vật tư cơ bản (xăng dầu, điện...) là nguyên nhân chủ yếu đẩy chi phí lên cao, đường AS dịch chuyển lên trên. Tuy tổng cầu không thay đổi nhưng giá cả đã tăng lên và sản lượng lại giảm xuống.

Giá cả sản phẩm trung gian (vật tư) tăng đột biến thường do các nguyên nhân sau: thiên tai, chiến tranh, sự biến động chính trị, kinh tế... Đặc biệt sự biến động giá dầu lửa do OPEC tạo ra những năm 1970 đã gây ra các cuộc lạm phát định trệ trầm trọng trên quy mô thế giới.

c. Lạm phát dự kiến

Trong nền kinh tế tiền tệ, trừ siêu lạm phát và lạm phát phi mã, lạm phát vừa phải có xu hướng tiếp tục giữ mức lịch sử của nó. Giá cả trong trường hợp này tăng đều đều với một tỷ lệ tương đối ổn định. Tỷ lệ lạm phát này được gọi là tỷ lệ lạm phát ỳ, và vì mọi người đã có thể dự tính



Hình 7.5: Lạm phát dự kiến

trước mức độ của nó nên còn được gọi là lạm phát dự kiến

Mọi hoạt động kinh tế sẽ trong đợi và ngầm vào nó để tính toán điều chỉnh (ví dụ điều chỉnh lãi suất danh nghĩa, tiền lương danh nghĩa, giá cả trong các hợp đồng kinh tế, các khoản chi, tiêu ngân sách...).

Hình 7.5 cho thấy lạm phát dự kiến xảy ra như thế nào. Đó là đường AD và AS dịch chuyển lên cùng một tốc độ. Vì lạm phát đã được dự kiến nên chi phí sản xuất (kế cả tiền lương) và cả nhu cầu chi tiêu cũng được điều chỉnh cho phù hợp với tốc độ lạm phát. Như vậy, sản lượng vẫn giữ nguyên nhưng giá cả đã tăng lên theo dự kiến.

Tỷ lệ lạm phát dự kiến một khi đã hình thành thì trở nên ổn định và tự duy trì trong một thời gian. Những cú sốc mới trong nền kinh tế (có thể từ trong nước hoặc từ nước ngoài) sẽ đẩy lạm phát khỏi trạng thái ấy.

d. Lạm phát và tiền tệ

Trong chương 5 nghiên cứu lý thuyết số lượng tiền tệ và đã biết đẳng thức $\frac{M}{P} = LP(i, Y)$ khi thị trường tiền tệ cân bằng.

Xét trong dài hạn lãi suất thực tế (i) và sản lượng thực tế (Y) đạt mức cân bằng, nghĩa là (i) và (Y) là ổn định (Y đạt tiềm năng), cầu tiền tệ thực tế là không đổi và do vậy M/P cũng sẽ không thay đổi. Điều đó có nghĩa là nếu lượng cung tiền danh nghĩa (M) tăng lên thì giá cả (P) cũng sẽ tăng với tỷ lệ tương ứng, nói cách khác tỷ lệ lạm phát sẽ bằng tỷ lệ tăng tiền. Như vậy, lạm phát là một hiện tượng tiền tệ. Điều này xảy ra trong thực tế khi nền kinh tế gặp phải một cú sốc (ví dụ giá dầu tăng lên) làm cho lượng tiền thực tế nhất thời giảm xuống. Chính phủ cần phải tăng mức

cung tiền danh nghĩa để đảm bảo nhu cầu tiền thực tế. Nhưng vì sản lượng và việc làm không đổi, lãi suất thực tế cũng không đổi, chỉ có mức cung tiền danh nghĩa, giá cả cũng như tiền lương danh nghĩa tăng lên. Lý thuyết này dựa trên giả định mức cầu tiền thực tế không đổi, một giả định chưa có cơ sở chắc chắn và chưa phù hợp với thực tế. Kết quả nghiên cứu trong thời kỳ dài hạn (30 năm) ở nhiều nước phát triển đã chỉ ra rằng, sự thay đổi của lãi suất và thu nhập đã dẫn đến cầu tiền thực tế thay đổi. Vì vậy, tốc độ tăng tiền danh nghĩa và tốc độ lạm phát rất khác nhau giữa các nước. Tốc độ tăng tiền ở Mỹ là thấp nhất trong các nước phát triển, nhưng tốc độ lạm phát còn cao hơn một số nước. Tốc độ tăng tiền của Nhật Bản gấp đôi của Pháp, nhưng tốc độ lạm phát lại thấp hơn của Pháp.

Tuy nhiên, lịch sử lạm phát cũng chỉ ra rằng, không có tiền lạm phát cao nào mà không có sự tăng trưởng mạnh về tiền tệ. Lượng tiền tăng càng nhanh thì lạm phát càng cao, và bất kỳ một chính sách vi mô nào nhằm giảm được tốc độ tăng tiền cũng dẫn đến giảm tỷ lệ lạm phát và điều này đặc biệt phù hợp với thời kỳ ngắn hạn.

Khi ngân sách thâm hụt lớn, các Chính phủ có thể in thêm tiền để trang trải, lượng tiền danh nghĩa tăng lên là một nguyên nhân gây ra lạm phát (như lạm phát cầu kéo). Và một khi giá cả đã tăng lên thì sự thâm hụt mới lại滋生, đòi hỏi phải in thêm một lượng tiền mới và lạm phát tiếp tục tăng vọt. Kiểu lạm phát xoáy ốc này thường xảy ra trong thời kỳ siêu lạm phát. Tuy nhiên, các Chính phủ có thể tài trợ thâm hụt bằng cách vay dân qua bán tín phiếu. Lượng tiền danh nghĩa không tăng thêm nên không có nguy cơ lạm phát, nhưng nếu thâm hụt tiếp tục kéo dài, số tiền phải trả cho dân (cả gốc lẫn lãi) sẽ lớn đến mức cần phải in

tiền để trang trải thì khả năng có lạm phát mạnh là điều chắc chắn.

e. Lạm phát và lãi suất

Lãi suất thực tế thường ít thay đổi và ở mức mà cả người cho vay và người đi vay đều có thể chấp nhận được. Nếu khác đi sẽ tạo ra mức dư cầu hoặc dư cung và sẽ đẩy lãi suất này về mức ổn định. Nhưng lãi suất danh nghĩa lại biến động theo lạm phát. Khi lạm phát thay đổi lãi suất danh nghĩa sẽ thay đổi theo, để duy trì lãi suất ở mức thực tế ở mức ổn định. Vậy lãi suất thực tế = lãi suất danh nghĩa - tỷ lệ lạm phát. Khi tỷ lệ lạm phát tăng lên, lãi suất danh nghĩa tăng theo, tăng chí phí cơ hội của việc giữ tiền, càng giữ nhiều tiền càng thiệt. Điều này đặc biệt đúng trong các cuộc siêu lạm phát, tiền mất giá càng nhanh, tăng mức độ gửi tiền vào Ngân hàng, vào quỹ tiết kiệm hoặc đẩy ra thị trường để mua về mọi hàng hóa có thể dự trữ, gây thêm mất cân bằng cung cầu trên thị trường hàng hóa và tiếp tục đẩy giá lên cao.

5. Lạm phát ở Việt Nam những năm gần đây

Trong cuối những năm 80, Việt Nam đã trải qua thời kỳ khủng hoảng kinh tế khá nghiêm trọng, sản xuất sút kém, giá cả tăng với tốc độ phi mã. Cao điểm nhất là thời kỳ 1986 - 1988 nền kinh tế vẫn hoạt động theo nguyên tắc kế hoạch hóa tập trung, hàng hóa sản xuất khan hiếm về số lượng, sút kém về chất lượng nhưng nhu cầu lại rất cao, đòi hỏi mở rộng qui mô phát hành tiền nên tổng cầu luôn tăng vượt tổng cung, nền kinh tế luôn ở trạng thái mất cân bằng, lạm phát đạt mức 3 con số - Xem số liệu bảng dưới đây:

Đơn vị: % so với năm trước

| Năm | 1987 | 1988 | 1989 | 1990 | 1991 | 1992 | 1993 | 1994 | 1995 |
|----------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Tốc độ tăng giá cả | 301 | 308 | 34 | 67 | 68 | 17,5 | 5,3 | 14,4 | 12,7 |
| Tốc độ tăng tiền (M[2]) | 324 | 445 | 189 | 53 | 79 | 34 | 27 | - | - |

Thời kỳ 1989-1991 nền kinh tế chuyển hướng mạnh sang cơ chế thị trường, các chính sách đổi mới quản lý như thực hiện tự do giá cả, thả nổi tỷ giá, chính sách lãi suất cao, cắt giảm mạnh nhiều khoản chi tiêu ngân sách v.v... phát huy tác dụng và đã nhanh chóng cắt được cơn sốt lạm phát cao. Thời kỳ 1992 - 1995 nền kinh tế về cơ bản thoát khỏi tình trạng khủng hoảng và đi đến vào thế ổn định.

Lạm phát ở Việt Nam do nhiều nguyên nhân như nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp vốn yếu kém, lạc hậu lại mất cân đối cơ cấu, phụ thuộc nhiều vào yếu tố bên ngoài, nhất là phải dựa vào viện trợ của Liên Xô, trong khi nhu cầu chi tiêu sau chiến tranh của cả Chính phủ và dân cư đều gia tăng. Tuy nhiên, có thể cho rằng, yếu tố trực tiếp, quyết định mức lạm phát cao ở Việt Nam chủ yếu vẫn là sự bành trướng cung ứng tiền tệ quá lớn để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của xã hội. Có thể thấy rõ chiều hướng tăng tiền và tăng giá có mối quan hệ chặt chẽ như trong bảng số liệu trên.

Từ 1996, nền kinh tế Việt Nam chuyển sang một thời kỳ mới công nghiệp hóa và dự kiến có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Vì vậy, kiểm chế lạm phát, ổn định nền kinh tế để duy trì tốc độ tăng trưởng cao là mục tiêu đặc biệt coi trọng. Công cụ chủ yếu

để kiểm chế lạm phát vẫn là thực thi một chính sách tiền tệ hợp lý: tăng lượng cung ứng tiền tệ ($M\{2\}$) hàng năm với mức thích hợp, xây dựng và sử dụng ngày càng có hiệu quả hơn các công cụ chính sách tiền tệ (nghiệp vụ thị trường mở, tái chiết khấu...), kiên quyết không bù đắp thâm hụt ngân sách bằng cách phát hành tiền v.v...

Trong những năm tối, do nền kinh tế còn yếu kém, cơ cấu kinh tế còn mất cân đối và đang trong trạng thái chuyển dịch, tốc độ đầu tư ngày càng cao, nên tính ổn định kinh tế chỉ có thể duy trì ở mức nhất định và do vậy có thể dự đoán rằng, mức lạm phát 2 con số (10 - 15%) vẫn có thể xảy ra và là mức có thể chấp nhận được để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

Lạm phát và thất nghiệp là hai căn bệnh nặng của nền kinh tế thị trường. Liệu chúng có mối quan hệ với nhau hay không. Từ cuối những năm 50, A.W.Phillips đã nghiên cứu mối liên hệ thống kê giữa hai hiện tượng này và cho ra đời "lý thuyết trao đổi về lạm phát".

1. Đường Phillips ban đầu

Ban đầu, dựa vào kết quả thực nghiệm trên cơ sở số liệu nhiều năm về tiền lương, giá cả, thất nghiệp ở Anh đã ra đời đường Phillips có dạng như hình 7.6 và gọi là đường Phillips ban đầu.

Đường này cho thấy mối quan hệ nghịch giữa thất nghiệp và lạm phát và nó cũng phù hợp đúng với thực tế kinh tế của nhiều nước Tây Âu thời kỳ đó. Lý thuyết này gợi ra rằng có thể đánh đổi lạm phát để lấy thất nghiệp thấp. Khi ra đời lý thuyết về tỷ

lệ thất nghiệp tự nhiên (tại đó sản lượng đạt tiềm năng và lạm phát không đổi) đường Phillips được xây dựng hoàn chỉnh và có dạng như sau:

$$gp = -\varepsilon (u - u^*) \quad (7.4)$$

Trong đó: gp - tỷ lệ lạm phát

u - tỷ lệ thất nghiệp thực tế

u^* - tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

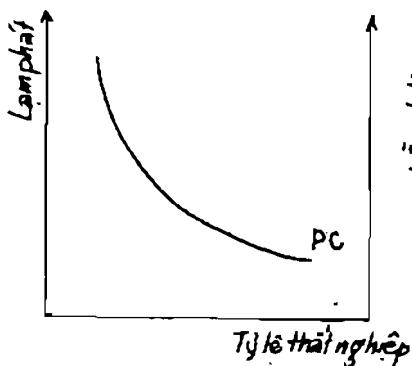
ε - độ dốc đường Phillips

Đường này cho thấy những đặc điểm sau đây (xem hình 7.7)

- Lạm phát bằng không khi thất nghiệp bằng tỷ lệ tự nhiên.

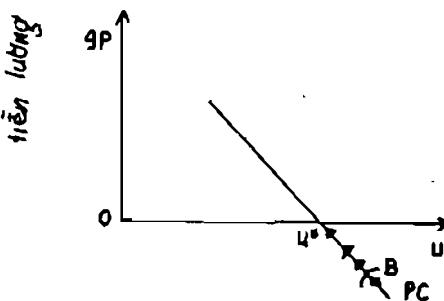
- Khi thất nghiệp thực tế thấp hơn tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát xảy ra.

- Độ dốc ε càng lớn thì một sự tăng, giảm nhỏ của thất nghiệp sẽ gây ra sự tăng, giảm đáng kể về lạm phát. Độ lớn của ε phản ánh sự phản ứng của tiền lương. Nếu tiền lương có độ phản ứng



Hình 7.6: Mối quan hệ giữa tăng

lương thất nghiệp và lạm phát



Hình 7.7: Đường Phillips ban đầu

mạnh thì ε lớn, nếu có tính lags ε nhỏ (đường Phillips sẽ xoay ngang). Nếu đường Phillips vẫn như nằm ngang thì lạm phát phản ứng rất kém với thất nghiệp.

Đường Phillips đã gợi cho những người làm chính sách lựa chọn các chính sách vĩ mô, đặc biệt là chính sách tài khóa và tiền tệ. Ví dụ: Giả sử nền kinh tế đang ở điểm B trên hình 7.7 (suy thoái thất nghiệp). Chính phủ có thể mở rộng lượng cung tiền nhằm hạ lãi suất, thúc đẩy đầu tư, mở rộng tổng cầu, nền kinh tế sẽ tăng công ăn việc làm, thất nghiệp giảm. Điểm B sẽ di chuyển theo đường Phillips lên phía trên.

2. Đường Phillips mở rộng

Thực tế ngày nay giá cả đã không hạ xuống theo thời gian do có lạm phát dự kiến (l), vì thế đường Phillips đã được mở rộng thêm bằng việc bao gồm cả tỷ lệ lạm phát dự kiến và có dạng như sau:

$$gp = gp_c - \varepsilon (u - u^*) \quad (7.5)$$

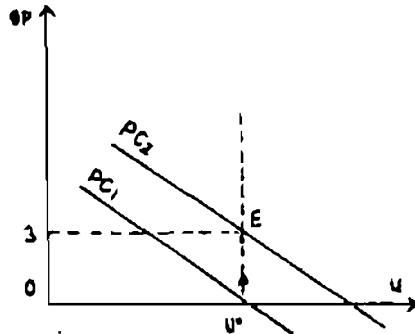
Trong đó: gp_c là tỷ lệ lạm phát dự kiến.

Đường này cho thấy, khi thất nghiệp bằng tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát bằng tỷ lệ dự kiến. Nếu thất nghiệp thực tế cao hơn tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát thấp hơn tỷ lệ dự kiến. Đường này gọi là đường Phillips ngắn hạn ứng với thời kỳ mà tỷ lệ lạm phát dự kiến chưa thay đổi. Trong thời kỳ này nếu có những cú sốc cầu, giả sử tổng cầu tăng lên nhanh, nền kinh tế sẽ di dọc đường Phillips lên phía trên, lạm phát tăng, thất nghiệp giảm. Nếu không có sự tác động của các chính sách thì vì giá tăng lên mức cung tiền thực tế giảm xuống, lãi suất tăng lên và tổng cầu dần dần được điều chỉnh trở lại mức cũ, nền kinh tế với lạm phát và thất

nghiệp sẽ quay trở về trạng thái ban đầu. Nhưng khi lạm phát đã được dự kiến, tiền lương và các chi phí khác cũng được điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát nên giá cả dừng lại ở tỷ lệ dự kiến và thất nghiệp trở lại mức tự nhiên, đường Phillips ngắn hạn nói trên dịch chuyển lên trên.

Hình 7.8 cho ta thấy rằng: con số cầu đẩy lạm phát từ 0 đến 3, tiền lương và các chi phí khác được điều chỉnh để thích ứng, sản lượng lại đạt tiềm năng nhưng giá cả không xuống, đường Phillips sẽ dịch chuyển từ PC_1 lên PC_2 . Tại điểm E lạm phát không phải bằng không, mà bằng tỷ lệ lạm phát dự kiến(3).

Riêng các cơn sốt cung (ví dụ giá dầu tăng lên) đẩy chi phí sản xuất và giá cả lên, sản lượng và việc làm giảm xuống. Như vậy cả thất nghiệp và lạm phát tăng lên - Không có sự đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát trong ngắn hạn - đó là thời kỳ định trệ thất nghiệp . Cho tới khi Chính phủ tăng mức cung tiền liên tục để giữ cho tổng cầu không suy giảm và thất nghiệp không thể tăng, nên kinh tế vẫn đạt sản lượng như cũ, nhưng giá cả đã tăng lên theo tỷ lệ tăng tiền. Như vậy sự điều tiết bằng chính sách tiền tệ và tài khóa giữ cho nền kinh tế ổn định sản lượng khi gặp cơn sốt cũng phải trả giá bằng lạm phát cao hơn.



Hình 7.8: Đường Phillips mở rộng

3. Đường Phillips dài hạn

Trong ngắn hạn tỷ lệ thất nghiệp thực tế có thể không bằng tỷ lệ thất nghiệp dự kiến nhưng trong dài hạn chúng sẽ bằng nhau bởi sự tác động của các chính sách tài khóa và tiền tệ. Đó là cơ sở để xây dựng đường Phillips dài hạn.

Trong dài hạn tỷ lệ lạm phát thực tế bằng tỷ lệ lạm phát dự kiến, nghĩa là $gp = gpe$. Thay đổi này vào (7.5) ta sẽ có đường Phillips dài hạn:

$$0 = -\varepsilon(u - u^*)$$

hay là

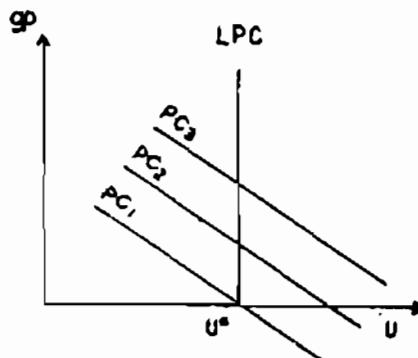
$$u = u^*$$

Như vậy, tỷ lệ thất nghiệp thực tế luôn bằng tỷ lệ tự nhiên (xét về mặt dài hạn) cho dù tỷ lệ lạm phát thay đổi như thế nào. Vậy trong dài hạn lạm phát và thất nghiệp không có mối quan hệ với nhau.

Nếu biểu diễn trên đồ thị thì đường Phillips dài hạn là đường đứng cát trực hoành tại điểm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (xem hình 7.9).

Hình 7.9 chỉ ra rằng:

Trong ngắn hạn, nền kinh tế vận động theo các đường PC . Có sự đánh đổi tạm thời giữa lạm phát và thất nghiệp trong thời gian nền kinh tế đang tự điều chỉnh bởi các cơn sốt cầu, nhưng không có sự đánh đổi lạm phát và thất nghiệp bởi các cơn sốt cung.



Hình 7.9: Đường Phillips ngắn hạn

Còn trong dài hạn về cơ bản không tồn tại mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp.

4. Khắc phục lạm phát

Trong lịch sử của mình, các nước trên thế giới đều trải qua lạm phát với những mức độ khác nhau. Những nguyên nhân lạm phát đều có điểm chung. Nhưng mỗi nền kinh tế đều có những đặc điểm riêng biệt nên lạm phát của mỗi nước lại mang tính chất trầm trọng và phức tạp khác nhau. Để thoát khỏi lạm phát, chiến lược chống lạm phát của mỗi quốc gia không thể không xét đến những đặc điểm riêng biệt của mình. Nếu không tính đến những cái riêng của mỗi nước thì giải pháp chung được lựa chọn thường là:

- Đối với mọi cuộc siêu lạm phát và lạm phát phi mã, hầu như đều gắn chặt với sự tăng trưởng nhanh chóng về tiền tệ, có mức độ thâm hụt cao ngày càng lớn về ngân sách và có tốc độ tăng lương danh nghĩa cao.

Vì vậy, giảm mạnh tốc độ tăng cung tiền, cắt giảm mạnh mẽ chi tiêu ngân sách và kiểm soát có hiệu quả việc tăng lương danh nghĩa, chắc chắn sẽ chặn đứng và đẩy lùi lạm phát. Thực chất của giải pháp trên là tạo ra cú sốc cầu (giảm cung tiền, tăng lãi suất, giảm thu nhập dân tối thiểu tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu Chính phủ...), đẩy nền kinh tế đi xuống dọc đường Phillips ngắn hạn và do vậy cũng gây ra một mức độ suy thoái và thất nghiệp nhất định. Nếu biện pháp trên được giữ vững, nền kinh tế sẽ tự điều chỉnh và sau một thời gian giá cả sẽ đạt ở mức lạm phát thấp hơn và sản lượng trở lại tiềm năng (dường Phillips sẽ dịch chuyển xuống dưới). Tốc độ giảm phát sẽ tùy thuộc vào sự kiên trì và liên tục của các biện pháp, chính sách.

- Đối với lạm phát vừa phải, kiểm chế và đẩy từ từ xuống mức thấp hơn cũng đòi hỏi áp dụng các chính sách nói trên. Tuy nhiên, vì biện pháp trên kéo theo sự suy thoái và thất nghiệp - một cái giá đắt - nên việc kiểm soát chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa trở nên phức tạp và đòi hỏi phải thận trọng. Đặc biệt, đối với các nước đang phát triển không chỉ cần kiểm chế lạm phát mà còn đòi hỏi có sự tăng trưởng nhanh. Trong điều kiện đó, việc kiểm soát chặt chẽ các chính sách tài khóa và tiền tệ vẫn là những biện pháp cần thiết nhưng cần có sự phối hợp, tính toán tỉ mỉ với mức thận trọng cao hơn. Về lâu dài, ở các nước này, chăm lo mở rộng sản lượng tiềm năng bằng các nguồn vốn trong và ngoài nước cũng là một trong những hướng quan trọng nhất để đảm bảo vừa nâng cao sản lượng, mức sống, vừa ổn định giá cả một cách bền vững.

- Có thể xóa bỏ hoàn toàn lạm phát không? Cái giá phải trả của việc xóa bỏ hoàn toàn lạm phát không tương xứng với lợi ích đem lại của nó. Vì vậy, các quốc gia thường chấp nhận lạm phát ở mức thấp và xử lý ánh hưởng của nó bằng việc chỉ số hóa các yếu tố chi phí như tiền lương, lãi suất, giá vật tư... Đó là cách làm cho sự thiệt hại của lạm phát là ít nhất.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

I. Thất nghiệp

1. Những người sau đây có thể xếp vào loại nào trong phân loại lao động (có việc làm, thất nghiệp tự nhiên, tạm thời, cơ cấu...).

- Đang tìm việc làm lần đầu.
- Đến tuổi lao động nhưng còn đang đi học.

- Không làm việc do chưa muộn đi làm.
 - Không làm đủ thời gian lao động do ít việc.
2. Tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên là gì? nhưng yếu tố nào tác động đến qui mô thất nghiệp tự nhiên.
3. Thực hiện sinh kế có kế hoạch và tổ chức tốt thì trường lao động có thể hạ thấp tỉ lệ thất nghiệp không?

II. Lạm phát

1. Vì sao việc kiểm soát chất lượng lại được coi là một mục tiêu hàng đầu trong chính sách vĩ mô của nhiều Chính phủ.
- 2- Những biến động dưới đây có thể gây ra lạm phát hay không:
 - Tăng nhanh dầu tư để mở rộng năng lực sản xuất của nền kinh tế.
 - Tăng thuế giá trị gia tăng.
 - Tăng tiền lương danh nghĩa.
 - Tăng chi tiêu của Chính phủ.
 - Giá cả thế giới về nhiều loại năng lượng, vật tư tăng đột biến.
3. Bình luận về một vài ý kiến sau:
 - Lạm phát tăng sẽ ảnh hưởng xấu đến khả năng xuất khẩu.
 - Lạm phát tăng có thể dẫn đến tăng nguồn thu của Chính phủ.

CHƯƠNG 8

KINH TẾ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỞ

Trong những chương trước, phần lớn việc nghiên cứu được giới hạn trong nền kinh tế đóng với ba tác nhân kinh tế: Họ gia đình (người tiêu dùng), doanh nghiệp (người sản xuất) và Chính phủ. Chương này nghiên cứu nền kinh tế mở với sự xuất hiện thêm một tác nhân kinh tế nữa - đó là người nước ngoài.

Nội dung của chương này gồm bốn phần:

- Phần một: trình bày nguyên tắc cơ bản làm cơ sở cho việc tiến hành thương mại giữa các nước. Đó là nguyên tắc lợi thế so sánh.
- Phần hai: nghiên cứu cách thức mở và cơ cấu của tài khoản ngoại thương của một đất nước, thể hiện ở cán cân thanh toán quốc tế.
- Phần ba: đề cập đến vấn đề tỷ giá hối đoái và hệ thống tài chính quốc tế.
- Phần bốn: phân tích tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu đến tỷ giá hối đoái và tác động của tỷ giá hối đoái đến sản lượng, việc làm.

I. NGUYÊN TẮC LỢI THẾ SO SÁNH TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Thương mại quốc tế xuất hiện từ lâu và ngày càng trở nên

phong phú, đa dạng. Để giải thích cơ sở kinh tế của thương mại quốc tế, người ta thường chỉ làm hai trường hợp:

Trường hợp thứ nhất, thương mại quốc tế xuất hiện vì các nước có điều kiện sản xuất khác nhau: đất đai, tài nguyên thiên nhiên, tư bản, kỹ thuật, điều kiện khí hậu... Vì điều kiện sản xuất khác nhau, mỗi nước sẽ chuyên môn hóa sản xuất những mặt hàng mà mình có thể sản xuất được với chi phí thấp, đổi lấy những mặt hàng của những nước khác mà đối với họ việc sản xuất lại có lợi hơn.

Khi một đất nước có thể sản xuất một mặt hàng (sản phẩm) với chi phí thấp hơn nước khác, thì nước đó có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất mặt hàng đó.

Tuy nhiên, trường hợp thứ hai, phổ biến hơn, là phân thương mại diễn ra giữa những nước khá giống nhau về điều kiện sản xuất. Thương mại vẫn diễn ra khi một nước nào đó, sản xuất tất cả các mặt hàng rẻ hơn so với nước khác, và vẫn diễn ra giữa một nước có năng suất thấp hơn với nước có năng suất cao hơn. Vì sao lại như vậy?

Lý thuyết lợi thế so sánh sẽ trả lời câu hỏi đó. Lý thuyết này do nhà kinh tế học người Anh D. Ricardo đặt nền móng đầu tiên⁽⁵⁾. Lý thuyết lợi thế so sánh khẳng định rằng, nếu một đất nước có lợi thế so sánh trong một số sản phẩm và kém lợi thế so sánh trong một số sản phẩm khác thì nước đó sẽ có lợi trong chuyên môn hóa và thương mại quốc tế. Thương mại quốc tế chủ yếu phụ thuộc vào lợi thế so sánh chứ không phải chỉ phụ thuộc vào lợi thế tuyệt đối.

Vậy lợi thế so sánh là gì?

(5) David Ricardo (1772 - 1823)

Một đất nước có lợi thế so sánh trong việc sản xuất một mặt hàng nếu nước đó có chi phí sản xuất tương đối (hay chi phí cơ hội) về mặt hàng đó thấp hơn so với nước khác.

Hãy xét một ví dụ đơn giản : Giả sử có hai nước A và B sản xuất hai mặt hàng X (ti vi) và Y (quần áo). Giả sử tiếp rằng, chi phí sản xuất hai mặt hàng đó quy đổi ra thành chi phí về lao động (bảng 8.1 cho biết chi phí lao động (giờ công) để sản xuất một đơn vị sản phẩm X và Y của hai nước nói trên).

Bảng 8.1

| Sản phẩm | Hao phí lao động | |
|-------------|------------------|--------|
| | Nước A | Nước B |
| X (ti-vi) | 6 | 12 |
| Y (quần áo) | 3 | 4 |

Bảng 8.1 cho thấy:

Nước A có lợi thế tuyệt đối về sản xuất cả hai mặt hàng X và Y. Nếu so sánh chi phí sản xuất mặt hàng X thì nước A sản xuất rẻ hơn nước B hai lần, còn mặt hàng Y - $4/3$ lần.

Tuy vậy, nước B lại có lợi thế so sánh về mặt hàng Y (quần áo) còn nước A có lợi thế so sánh về mặt hàng X (ti vi).

Bảng 8.2 so sánh chi phí tương đối - hay là chi phí cơ hội để sản xuất hai mặt hàng của hai nước.

Bảng 8.2

| Sản phẩm | Chi phí cơ hội | |
|-------------|----------------|-------------|
| | Nước A | Nước B |
| X (ti - vi) | 2 (quần áo) | 3 (quần áo) |
| Y (quần áo) | 1/2 (ti-vi) | 1/3 (ti-vi) |

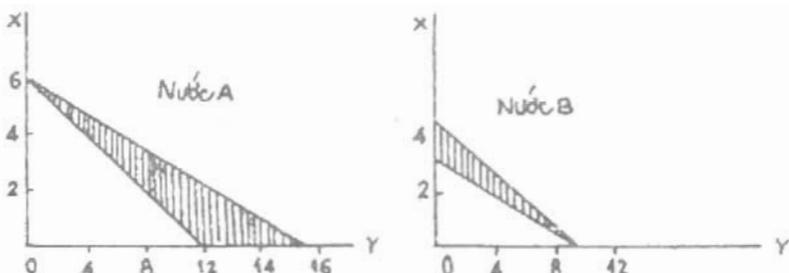
Ở nước A : - Để sản xuất thêm 1 ti - vi, phải hy sinh 2 bộ quần áo. Ngược lại , để sản xuất thêm 1 bộ quần áo, phải hy sinh một nửa chiếc ti - vi.

Ở nước B : - Để sản xuất thêm 1 ti - vi, phải hy sinh 3 bộ quần áo. Ngược lại, để sản xuất thêm 1 bộ quần áo, phải hy sinh 1/3 chiếc ti - vi.

Như vậy, nước A có chi phí cơ hội để sản xuất ti - vi thấp hơn nước B, còn nước B có chi phí cơ hội sản xuất quần áo thấp hơn nước A.

Nguyên tắc lợi thế so sánh chỉ ra rằng, nếu thương mại được tiến hành một cách tự do thì nước A có thể chuyên môn hóa sản xuất ti - vi để đổi lấy quần áo do nước B sản xuất. Ngược lại, nước B có lợi nếu chuyên môn hóa sản xuất quần áo và đổi lấy ti - vi của nước A. Sau khi có thương mại, cả hai nước cùng có lợi. Thương mại sẽ làm tăng khả năng tiêu dùng của mỗi nước và tăng khả năng sản xuất của thế giới.

Hình 8.1 chỉ ra lợi ích của chuyên môn hóa và thương mại quốc tế làm tăng khả năng tiêu dùng như thế nào thông qua đường giới hạn khả năng sản xuất.



Hình 8.1: Thương mại quốc tế làm tăng khả năng tiêu dùng của đất nước

Trong hình 8.1:

- Đường đậm nét mô tả giới hạn khả năng sản xuất hay khả năng tiêu dùng của đất nước.
- Đường nhạt thể hiện khả năng tiêu dùng của mỗi nước sau khi có thương mại quốc tế, với giả định rằng cả hai nước đều có cùng một khối lượng nguồn lực (số giờ lao động chênh lệch) là như nhau và bằng 36 đơn vị.
- Phần gạch chéo cho thấy khả năng sản xuất hoặc tiêu dùng của mỗi nước sẽ tăng lên như thế nào khi có chuyên môn hóa và thương mại quốc tế.

Như vậy, thương mại quốc tế thúc đẩy phân công lao động và hợp tác hai bên cùng có lợi. Thương mại tự do mở cửa tạo điều kiện cho mỗi nước mở rộng khả năng sản xuất và tiêu thụ của mình, nâng cao sản lượng và mức sống của toàn thế giới.

Song trong thực tế, để bảo vệ nền sản xuất nội địa của mỗi nước, chống lại hàng nhập, tạo thêm việc làm cho dân cư, nhiều nước đã theo đuổi các chính sách thuế quan, hạn mức và đặt ra

nhiều hàng rào thương mại. Đó vẫn là cuộc đấu tranh dai dẳng giữa những quan điểm khác nhau trong chính sách kinh tế vĩ mô, có liên quan đến ngoại thương. Xu hướng chung hiện nay là hình thành các khu vực kinh tế rộng lớn trên thế giới. Thay vì việc tạo nên hàng rào thuế quan giữa các nước với nhau, các thành viên của khu vực thống nhất tạo dựng những hàng rào thuế quan để bảo vệ lợi ích của các nước trong khối của mình.

II. CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

Cán cân thanh toán quốc tế là một bản kết toán tổng hợp toàn bộ các luồng buôn bán hàng hóa và dịch vụ, các luồng chu chuyển vốn và tài sản giữa các công dân và Chính phủ một nước với các nước còn lại trên thế giới.

Cán cân thanh toán quốc tế có hình thức như một tài khoản, gồm bên có và bên nợ. Quy tắc để xử lý việc ghi vào bên có hay bên nợ của bất kỳ khoản mục nào là xét xem hoạt động buôn bán đó có mang lại ngoại tệ cho đất nước hay không.

Một hoạt động được ghi vào bên có, nếu nó mang tính chất xuất khẩu, thu ngoại tệ. Ngược lại, một hoạt động mang tính chất nhập khẩu, tiêu tốn ngoại tệ, gọi là khoản nợ và được ghi vào bên nợ.

Cán cân thanh toán có hai tài khoản chủ yếu: tài khoản thanh toán vãng lai và tài khoản tư bản.

Tài khoản thanh toán vãng lai ghi chép các luồng buôn bán hàng hóa và dịch vụ cũng như các khoản thu nhập rộng khác từ nước ngoài. Tài khoản này bao gồm hai khoản mục lớn:

- Khoản mục hàng hóa (còn gọi là thương mại hữu hình).

- Khoản mục dịch vụ (còn gọi là thương mại vô hình), bao gồm các hoạt động sản xuất và nhập dịch vụ vận tải, du lịch, ngân hàng...

Hai khoản mục này tạo nên *cán cân thương mại*, còn gọi là *xuất khẩu ròng* ($X = IM = MX$) đã đề cập ở chương 4.

Tuy vậy, tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán, ngoài cán cân thương mại còn bao gồm khoản mục nhỏ khác là các thu nhập ròng về tài sản (lãi suất, lợi nhuận, lợi nhuận cổ phần) của công dân nước đó, cũng như các khoản viện trợ cho nước ngoài hoặc công nhân của nước ngoài, của các tổ chức quốc tế.

Nếu chênh lệch giữa các khoản xuất khẩu với các khoản nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ cộng với thu nhập ròng từ nước ngoài mang dấu cộng (+) ta có thặng dư tài khoản vãng lai. Điều này có nghĩa là số thu từ buôn bán hàng hóa và dịch vụ và các khoản thu nhập chuyển nhượng từ nước ngoài lớn hơn số chi của tài khoản đó.

Tài khoản tư bản ghi chép các giao dịch, trong đó tư nhân hoặc Chính phủ cho vay và đi vay và phần lớn thực hiện dưới dạng mua hay bán tài sản - tài sản tài chính hoặc tài sản thực.

Nếu số thu từ việc bán chứng khoán, đất đai, tiền gửi ngân hàng và các tài sản khác lớn hơn chi phí để mua các tài sản từ nước ngoài thì tài khoản này dư có.

Cán cân thanh toán là tổng các tài khoản vãng lai và tài khoản tư bản. Nếu một trong hai tài khoản là có và tài khoản kia là nợ với cùng một quy mô thì cán cân thanh toán bằng không ($=0$). Nếu cả hai tài khoản vãng lai và tài khoản tư bản là nợ thì cán cân thanh toán là nợ. Điều này nói lên rằng đất nước chỉ tiêu nhiều ngoại tệ hơn là thu được ngoại tệ. Cán cân thanh toán bị thâm hụt. Trường hợp ngược lại, cán cân thanh toán là thặng dư.

Trong nền kinh tế thị trường tự do, với hệ thống tỷ giá hối

doái hoàn toàn linh hoạt thì cân cân thanh toán luôn cân bằng. Số thâm hụt của tài khoản vãng lai sẽ được bù đắp bởi thặng dư của tài khoản tư bản và ngược lại.

Tuy nhiên, trong một nền kinh tế duy trì hệ thống hối doái cố định, cân cân thanh toán có thể không cân bằng. Thâm hụt hoặc thặng dư cân cân thanh toán sẽ dẫn đến thay đổi cung cầu trên thị trường ngoại hối.

Để giữ cho tỷ giá hối doái không đổi, Ngân hàng Trung ương phải can thiệp mua hoặc bán dự trữ ngoại tệ hoặc trái phiếu của Chính phủ. Hoạt động đó của Ngân hàng Trung ương (nhà nước) phản ánh vào cân cân thanh toán thông qua khoản mục "Kết toán chính thức".

Bảng 8.3 dưới đây tổng hợp các trình bày về cân cân thanh toán đã nêu trên.

Bảng 8.3

| CÁN CÂN THANH TOÁN | |
|-------------------------------|------------------------------|
| 1. Tài khoản vãng lai | |
| | - Xuất, nhập khẩu hàng hóa |
| | - Xuất, nhập khẩu dịch vụ |
| | - Viện trợ và thu nhập ròng. |
| 2. Tài khoản tư bản | |
| | - Tư nhân |
| | - Chính phủ |
| 3. Cân cân thanh toán | |
| | - Thặng dư (+) |
| | - Thâm hụt (-) |
| 4. Kết toán chính thức | |

Cán cân thanh toán là một tài liệu hết sức quan trọng để phân tích những biến đổi kinh tế vì nó trong một nền kinh tế mở. Sự thâm hụt hay thặng dư của cán cân thanh toán sẽ ảnh hưởng đến cung cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối, do đó ảnh hưởng đến sự thay đổi của tỷ giá hối đoái.

III. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

1. Tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại hối

Tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ của một nước tính bằng tiền tệ của một nước khác.

Thông thường, thuật ngữ "Tỷ giá hối đoái" được ngầm hiểu là số lượng đơn vị tiền nội tệ cần thiết để mua một đơn vị ngoại tệ. Riêng ở Mỹ và Anh thuật ngữ này được sử dụng theo nghĩa ngược lại: số lượng đơn vị ngoại tệ (nước ngoài) cần thiết để mua một đồng đô-la hoặc đồng bảng Anh.

Ví dụ: Tỷ giá hối đoái đồng phrangi Pháp được công bố ở Pháp là 3FF/DM, trong khi cùng tỷ giá này ở CHLB Đức là 0,33 DM/FF. Còn tỷ giá hối đoái của đồng bảng Anh thường công bố, chẳng hạn, 1,25 USD/Bảng, hoặc của đồng đô-la Mỹ: 250 yên/ USD.

Ở Việt Nam, tỷ giá hối đoái đồng Việt Nam do Ngân hàng Ngoại thương công bố là theo thông lệ quốc tế: Số đơn vị tiền đồng Việt Nam cần thiết để mua một đơn vị tiền nước ngoài: chẳng hạn 10.000 đ/USD.

Để tránh nhầm lẫn khi phân tích, chúng tôi quy ước sử dụng ký hiệu sau:

e - Tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ tính theo đồng tiền nước

ngoài.

(Hay tỷ giá hối đoái của đồng tiền ở thị trường ngoại hối của đồng tiền đó).

E - Tỷ giá hối đoái của đồng ngoại tệ tính theo đồng nội tệ.
(Hay tỷ giá hối đoái của đồng tiền có liên quan trong thị trường ngoại hối đang xem xét).

Ví dụ:

e - Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam tính theo USD là 1/10.000
hay E = 10.000 đ/USD.

Dưới đây, hãy xem xét tỷ giá hối đoái được xác định như thế nào trên thị trường ngoại hối.

a. *Cung và cầu về tiền và cầu về tiền trong các thị trường ngoại hối*
Cầu về tiền

Có cầu về tiền của nước A trên thị trường ngoại hối khi dân cư từ các nước khác mua hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra tại nước A. Các hàng sản xuất và những người làm công sản xuất ra hàng hóa phải được chi trả bằng tiền của nước A, điều này đòi hỏi những người mua là người nước ngoài phải mua tiền trong thị trường ngoại hối. Một nước xuất khẩu càng nhiều thì cầu đối với đồng tiền nước đó càng lớn trên thị trường ngoại hối (còn gọi là thị trường quốc tế).

Dường cầu về một loại tiền là hàm của tỷ giá hối đoái của nó (một lượng tiền khác mà một đơn vị tiền ấy có thể trao đổi được hay "giá" của đồng tiền ấy trên thị trường ngoại hối) dốc xuống phía trên phái; tỷ giá hối đoái càng cao thì hàng hóa của nước ấy càng trở nên đắt hơn đối với những người nước ngoài và càng ít hàng hóa được xuất khẩu hơn.

Phương tiện thanh toán quốc tế và tiền dự trữ: Riêng với một số nước có đồng tiền "mạnh", cần để dùng cho các giao dịch dùng làm tiền dự trữ tại các ngân hàng ở các nước khác. Cụ thể là: đồng đô-la Mỹ, đồng mác Đức, đồng yên Nhật Bản, đồng phrang Thụy Sĩ và đồng bảng Anh.

Những nhu cầu này đầy cầu về những đồng tiền này vượt lên trên mức phát sinh do các hoạt động thương mại của riêng các nước ấy, trong thị trường ngoại hối của chúng

Cung và tiền

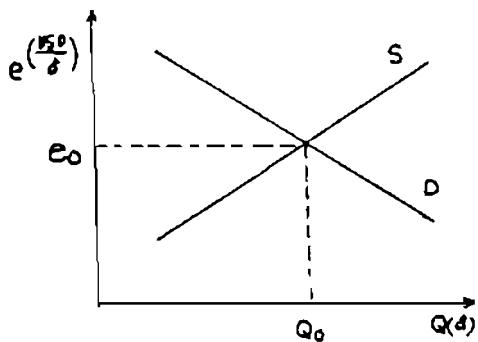
Tiền của một đất nước được cung ứng ra các thị trường ngoại tệ quốc tế, khi nhân dân trong nước mua hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra ở các nước khác. Để nhân dân nước A mua được các sản phẩm sản xuất ở nước B, họ phải mua một lượng tiền đủ lớn của nước B, bằng việc dùng tiền của nước A để trả. Lượng tiền này của nước A khi ấy bước vào thị trường tiền tệ quốc tế. Một nước nhập khẩu càng nhiều thì đồng tiền của nước ấy sẽ được đưa vào thị trường quốc tế càng nhiều.

Dường cung và tiền là một hàm của tỷ giá hối đoái của nó, dốc lên trên về phía phải. Tỷ giá hối đoái càng cao thì hàng hóa nước ngoài càng rẻ và hàng hóa ngoại được nhập khẩu vào nước ấy càng nhiều.

Các tỷ giá hối đoái được xác định chủ yếu thông qua các lực lượng thị trường của cung và cầu. Bất kỳ cái gì làm tăng cầu về một đồng tiền trên các thị trường ngoại hối hoặc làm giảm cung của nó đều có xu hướng làm cho giá trị quốc tế (tỷ giá hối đoái) của nó tăng lên. Bất kỳ cái gì làm giảm cầu về một đồng tiền hoặc làm tăng cung đồng tiền ấy trên các thị trường ngoại hối sẽ hướng tới làm cho giá trị trao đổi của nó giảm xuống.

b. Các nguyên nhân của những sự dịch chuyển các đường cung và cầu về tiền tệ trên thị trường ngoại hối.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự dịch chuyển đường cung - cầu tiền tệ trên thị trường ngoại hối. Các nguyên nhân chủ yếu là:



Hình 8.2: Thị trường ngoại hối của đồng Việt nam với đồng đô-la Mỹ

để mua một lượng tiền nhất định của nước kia. Điều này làm cho đường cung tiền dịch chuyển sang phải và tỷ giá hối đoái giảm xuống.

+ *Sự vận động của vốn* : Khi người nước ngoài mua tài sản tài chính, lãi suất có ảnh hưởng mạnh. Khi lãi suất của một nước tăng lên một cách tương đối so với nước khác, thì các tài sản của nó tạo ra tỷ lệ tiền lời cao hơn và có nhiều người dân nước ngoài muốn mua các tài sản ấy. Điều này làm cho đường cầu về tiền của nước đó dịch sang phải và làm tăng tỷ giá hối đoái của nó.

+ *Cân cân thương mại*: Trong các điều kiện khác không đổi, nếu nhập khẩu của một nước tăng thì đường cung về tiền tệ của nước ấy sẽ dịch chuyển sang phía phải.

+ *Tỷ lệ lạm phát tương đối*: Nếu tỷ lệ lạm phát của một nước cao hơn tỷ lệ lạm phát của một nước khác thì nước đó sẽ cần nhiều tiền hơn

Đây là một trong những ảnh hưởng quan trọng nhất tới tỷ giá hối đoái ở các nước phát triển cao.

+ *Du trữ và đầu cơ ngoại tệ* : Tất cả đều có thể làm dịch chuyển các đường cung và cầu tiền tệ. Đầu cơ có thể gây ra những thay đổi lớn về tiền, đặc biệt trong điều kiện thông tin liên lạc hiện đại và công nghệ máy tính hiện đại có thể trao đổi hàng tỉ đô-la giá trị tiền tệ mỗi ngày.

Trên đây là 4 nguyên nhân cơ bản gây nên dịch chuyển các đường cung, cầu trên thị trường ngoại hối. Sự dịch chuyển này đến lượt nó sẽ gây nên những dao động của tỷ giá hối đoái. Và như một phản ứng dây chuyền, những biến động của tỷ giá hối đoái lại tác động đến nền kinh tế trong nước.

Mục tiếp sau sẽ nghiên cứu sâu hơn tác động của tỷ giá hối đoái đến các cân bằng trong nước.

2. Vai trò của tỷ giá hối đoái và mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán

Phản trên đã nghiên cứu khái niệm và sự hình thành tỷ giá hối đoái trong thị trường ngoại hối. Một loạt câu hỏi đặt ra là : Vì sao các nhà nước lại quyết định can thiệp vào thị trường ngoại hối? Tỷ giá hối đoái có vai trò như thế nào trong việc xác định sản lượng, giá cả, việc làm? Để làm rõ vấn đề này, ta xét mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại nói riêng, cán cân thanh toán nói chung.

Như đã biết, cán cân thương mại, hay xuất khẩu ròng được xác định theo công thức;

$$NX = X - IM \quad (8.1)$$

Từ (8.1) ta thấy cán cân thương mại thặng dư khi xuất lớn

hơn nhập ($X > IM$) và thâm hụt khi nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu ($IM > X$).

Tỷ giá hối đoái là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến xuất khẩu ròng (NX).

Thật vậy: Tỷ giá hối đoái tác động đến khả năng cạnh tranh của các sản phẩm trên thị trường quốc tế. Một khi giá cả sản phẩm nội địa rẻ tương đối so với sản phẩm cùng loại trên thị trường quốc tế, thì khả năng cạnh tranh tăng lên, xuất khẩu do đó có xu hướng tăng lên.

Khả năng cạnh tranh (về giá cả) của một loại sản phẩm của một nước so với sản phẩm cùng loại sản xuất tại nước ngoài được xác định theo công thức: Khả năng cạnh tranh : $E \cdot P_o/P$ (8.2)

Trong đó:

P_o - giá sản phẩm nước ngoài tính theo giá nước ngoài (ví dụ đồng đô-la).

P - giá sản phẩm cùng loại sản xuất trong nước tính theo đồng nội địa (ví dụ đồng Việt Nam).

E - Tỷ giá hối đoái của đồng tiền nước ngoài tính theo đồng nội địa (ví dụ giá đồng đôla tính theo tiền đồng Việt Nam).

Với P và P_o không đổi, khi E tăng, $E \cdot P_o$ tăng. Giá của sản phẩm nước ngoài trả nên đất tương đối so với giá của sản phẩm trong nước. Giá sản phẩm trong nước trả nên rẻ tương đối so với sản phẩm nước ngoài. Sản phẩm trong nước, do đó có khả năng cạnh tranh cao hơn. Xuất khẩu sẽ tăng, nhập khẩu giảm đi, ít ra là trong thời gian ngắn.

Khả năng cạnh tranh còn gọi là tỷ giá hối đoái thực tế. Tỷ giá này phụ thuộc vào tỷ giá danh nghĩa (E) và mối quan hệ giữa giá

cả tương đối giữa hai nước (P^o/P).

Trong chương 2 chúng ta đã biết rằng tổng cầu trong điều kiện nền kinh tế mở bằng:

$$AD = C + I + G + NX \quad (8.3)$$

Vậy, khi NX tăng, tổng cầu sẽ tăng lên và sản lượng cân bằng cũng tăng lên, và ngược lại.

Như vậy, sự thay đổi tỷ giá hối đoái danh nghĩa và do đó tỷ giá hối đoái thực tế sẽ tác động đến cân bằng cán cân thương mại (hay xuất khẩu ròng), do đó tác động đến sản lượng, việc làm, giá cả.

Hãy mở rộng tác động của tỷ giá hối đoái đối với cán cân thanh toán. Ở đây có mối quan hệ giữa lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Khi lãi suất tăng lên, đồng tiền nội địa trở nên có giá trị hơn, tỷ giá hối đoái của đồng tiền nội địa do đó tăng lên, trong điều kiện tự bản vận động một cách tự do, thì tư bản nước ngoài sẽ tràn vào thị trường trong nước, giả định cán cân thương mại là cân bằng thì cán cân thanh toán sẽ kết dư (thặng dư). Ngược lại, nếu giá hối đoái của đồng tiền trong nước giảm, cán cân thanh toán sẽ thâm hụt.

Như vậy, tỷ giá hối đoái là một biến số rất quan trọng, tác động đến sự cân bằng của cán cân thương mại và cán cân thanh toán, do đó tác động đến sản lượng, việc làm, cũng như sự cân bằng của nền kinh tế nói chung. Chính vì vậy, một số nước trên thế giới vẫn còn duy trì chế độ tỷ giá hối đoái cố định, còn phần lớn các nước theo đuổi chính sách tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý nhằm giữ cho tỷ giá hối đoái chỉ biến động trong một phạm vi nhất định, để ổn định và phát triển nền kinh tế.

Phản tiếp theo sẽ nghiên cứu các hệ thống tỷ giá khác nhau trên thế giới

3. Các hệ thống tiền tệ quốc tế

Có nhiều kiểu hệ thống đã được dùng để thiết lập các tỷ giá hối đoái như: Các hệ thống tỷ giá cố định, các hệ thống tỷ giá thả nổi (các tỷ giá thị trường linh hoạt) và các tỷ giá thả nổi có quản lý.

a. Hệ thống tỷ giá cố định: Bretton Woods (1944 - 1971).

Gần cuối thế chiến thứ II, một hội nghị quốc tế đã được tổ chức ở Bretton Woods, New Hampshire (Mỹ) để hoạch định "một hệ thống các tỷ giá hối đoái có trật tự thuận lợi cho luồng thương mại tự do".

Hệ thống này có các yếu tố sau:

- Giá của vàng được cố định là 35 đô-la Mỹ một Ounce. Nghĩa là giá trị của đồng đôla Mỹ được cố định theo vàng.

- Tiền của các nước tham gia hệ thống được cố định theo đồng đôla Mỹ, các ngân hàng trung ương của những nước này có trách nhiệm duy trì các tỷ giá hối đoái của họ bằng việc mua và bán đôla trên thị trường ngoại tệ.

- Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đã được tạo ra để quản lý hệ thống này và làm một số chức năng của ngân hàng trung ương quốc tế.

Các chức năng của IMF trong hệ thống này là: Đảm bảo rằng các nước duy trì các tỷ giá hối đoái như đã thỏa thuận cho các ngân hàng trung ương tham gia quỹ này vay tiền, khi dự trữ của họ không còn đủ để mua hoặc bán đủ lượng tiền đôla để hỗ trợ các tỷ giá hối đoái của họ nữa; bàn bạc với các nước tham gia về những thay đổi trong các tỷ giá hối đoái của họ.

Song hệ thống này đã vấp phải một số khó khăn:

(+) Dự trữ không tương xứng: quy mô thương mại quốc tế tăng lên nhanh chóng trong những năm 50 và 60 gây nên những vận động tiền tệ lớn. Điều này đòi hỏi các ngân hàng trung ương phải mua và bán đôla nhiều lần nhằm duy trì các tỷ giá hối đoái đã thỏa thuận. Một số ngân hàng nhận thấy rằng dự trữ về đôla và vàng hiện tại là không tương xứng để duy trì tỷ giá cố định.

(+) Các điều chỉnh tỷ giá hối đoái theo xu hướng lâu dài:

Các tỷ lệ tăng trưởng về xuất khẩu và nhập khẩu cũng như tỷ lệ lạm phát rất khác nhau giữa các nước, gây nên những thay đổi dài hạn về giá trị tương đối của tiền tệ. Nhiều nước đã đề nghị IMF thay đổi các tỷ giá hối đoái của họ.

(+) Các cuộc khủng hoảng mang tính đấu cơ khi đã rõ ràng rằng một đồng tiền được đánh giá quá cao hoặc quá thấp so với tỷ giá hiện tại của nó, thì các nhà đầu cơ sẽ mua hoặc bán những lượng tiền lớn theo dự đoán của họ về sự thay đổi tỷ giá hối đoái. Ngân hàng trung ương sẽ phải chi tiêu những lượng ngoại tệ lớn nhằm cố gắng duy trì tỷ giá cố định cho tới khi nó được thay đổi.

Vào năm 1971 các nước không còn khả năng đảm bảo rằng những đồng đôla Mỹ có thể được chuyển đổi thành vàng và tháng 8 năm 1971 Chính phủ Mỹ đã buộc phải xóa bỏ chế độ bản vị vàng của đồng USD.

b. Các hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi (linh hoạt)

Nguyên lý của hệ thống này là: Cho phép các tỷ giá hối đoái được xác định hoàn toàn bởi các lực lượng cung và cầu của thị trường, không có sự can thiệp nào của chính phủ. Về mặt lý thuyết của các tỷ giá cần điều chỉnh một cách tự động theo những thay đổi trong lạm phát, trong cán cân thương mại và các luồng vốn,

và duy trì "sự ngang bằng của sức mua" sao cho có thể mua được một lượng hàng nhất định từ cùng một lượng tiền của một trong hai nước (ví dụ: nếu một chai rượu Vang giá 10 đô-la ở Mỹ và 40 franc Pháp thì tỷ giá hối đoái sẽ là 4 franc một đô-la. Nếu chai rượu Vang giá 15 đô-la ở Mỹ và 45 franc ở Pháp thì tỷ giá hối đoái sẽ là 3 franc một đô-la). Từ 1971, Mỹ và một số nước khác đã cho phép tiền của họ thả nổi hoàn toàn hoặc phần lớn.

Mặc dù vậy, hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi vẫn gặp phải những khó khăn: Trước năm 1971, nhiều nhà kinh tế đã ủng hộ việc để các tỷ giá hối đoái thả nổi tự do và dự tính rằng các tỷ giá sẽ tương đối ổn định vì đầu cơ sẽ giữ chúng sát với sự ngang bằng của sức mua. Trong thực tế các tỷ giá đã chao đảo rất mạnh và đã tách rời khỏi sự ngang bằng của sức mua trong những thời kỳ dài. Lý do là:

- Có những sự vận động về vốn do những khác biệt về lãi suất trong các nước gây ra. Các mục tiêu của chính sách trong nước đã làm cho các nước theo đuổi những chính sách tiền tệ rất khác nhau, chúng làm lãi suất thực tế khác nhau và làm cho những luồng vốn lớn chảy vào các nước có lãi suất cao, đẩy tỷ giá hối đoái của nước này lên bất kể các điều kiện thương mại.

- Đầu cơ tiền tệ quốc tế cũng dẫn tới việc tăng và giảm khá lớn các tỷ giá hối đoái và những thay đổi này không liên quan tới các điều kiện thương mại.

- Sự thay đổi về cơ cấu trong và giữa các nền kinh tế. Các giá trị tương đối của nhiều hàng hóa đã thay đổi cùng với sự phát triển của ngành công nghiệp mới và sự suy giảm của những ngành cũ làm cho giá trị trao đổi thực tế thay đổi với các giá trị cũ trên thông qua sự ngang bằng sức mua.

c. Các hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý (không thuận nhất)

Một hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý (hay không thuận nhất) là một hệ thống trong đó tỷ giá hối đoái được phép thay đổi phù hợp với các điều kiện thị trường, nhưng đôi khi Chính phủ can thiệp vào để ngăn ngừa không cho nó vận động ra ngoài các giới hạn nhất định. Một số nước đã chấp nhận và thực hiện một "khối tiền tệ", trong đó họ tìm cách duy trì những tỷ giá cố định với các đồng tiền của những nước thuộc khối, nhưng lại cho phép cả khối thay đổi cùng với các lực lượng thị trường một cách tương đối với các nước bên ngoài khối. Ví dụ điển hình nhất là hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS).

Các hệ thống này đã gặp phải những khó khăn tương tự đã dẫn đến sự kết thúc hệ thống Bretton Woods như: dự trữ không tương ứng, cần có sự điều chỉnh thường xuyên, các cuộc khủng hoảng mang tính đầu cơ.

Cuối cùng, vào mùa thu năm 1992 hệ thống tiền tệ châu Âu (EMS) đã sụp đổ do áp lực dự trữ khổng lồ của đồng bảng Anh. Đó là sự giảm xuống của giá trị ngang bằng sức mua dù có những sự di chuyển lớn về tư bản vào nước Đức, nơi mà lãi suất cao gấp đôi.

Các ngân hàng trung ương và các bộ trưởng tài chính hầu hết các nước đều muốn có một hệ thống tỷ giá hối đoái ổn định hơn, nhưng vẫn không có sự nhất trí về việc nó sẽ hoạt động ra sao. Hai trong những giải pháp đó là:

(1) Quyền rút vốn đặc biệt (SPRS): Năm 1969 IMF đã tạo ra các tài sản dự trữ để ổn định hóa tỷ giá hối đoái

(2) Hội đồng tiền tệ châu Âu: Việc thành lập hội đồng tiền tệ châu Âu được nhiều nhà kinh tế và lãnh đạo châu Âu ủng hộ,

nhưng hiện nay vẫn chưa có khả năng thành hiện thực, vì các nhu cầu trong nước về chính sách tiền tệ của các nước trong hội đồng đang có nhiều mâu thuẫn.

Tóm lại: Vẫn để thiết lập một hệ thống tài chính quốc tế như thế nào còn là câu hỏi bỏ ngỏ. Đây là lĩnh vực nóng bỏng trong hệ thống kinh tế toàn cầu. Mỗi nước sẽ ứng phó như thế nào trong một thế giới đầy biến động như vậy?

Phản dưới đây sẽ nghiên cứu tác động của các chính sách kinh tế vì mô, chủ yếu là chính sách tài khóa và tiền tệ, trong điều kiện có thương mại và giao lưu tư bản giữa các nước với nhau trên thế giới.

IV. VÀI NÉT VỀ CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HỐI DOÁI CỦA VIỆT NAM

Trước năm 1989, Việt Nam duy trì chế độ tỷ giá hối đoái cố định, cứng nhắc. Đồng tiền trong nước bị đánh giá quá cao làm cho cán cân thương mại xấu đi một cách nghiêm trọng.

Năm 1988 là năm cán cân thương mại tồi tệ nhất, xuất chi bằng một phần ba nhập. Nợ nước ngoài gấp 12 lần thu về xuất khẩu. Vay nợ lên đến 6,5 tỉ rúp (đối với khu vực ngoại tệ không chuyển đổi được) và 3,2 tỉдола (với khu vực ngoại tệ chuyển đổi được). Lúc đó đất nước tồn tại hai thị trường ngoại hối: Thị trường chính thức và thị trường chợ đen. Giá ngoại tệ ở thị trường chợ đen cao hơn hẳn so với thị trường chính thức.

Từ giữa tháng 10 năm 1987 tỷ giá hối đoái chính thức đã dần dần được nâng lên gần sát với thị trường không chính thức và vào tháng 10 năm 1989 thì được thả nổi hoàn toàn. Chính sách thả nổi tỷ giá (mà thực chất là chính sách phá giá) cùng với các

dòng của chính sách tự do hóa thương mại và khuyến khích xuất khẩu đã tác động lớn đến cán cân thương mại thời kỳ này. Năm 1989 xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực II đã tăng lên 2 lần. Từ một nước nhập khẩu gạo, lần đầu tiên Việt Nam đã xuất được 1.450 triệu tấn gạo, đứng thứ 3 trên thế giới trong số các nước xuất khẩu gạo.

Tuy nhiên, biến biến tỷ giá hối đoái trong những năm sau đó khá phức tạp. Cuối năm 1991, giá đô-la tăng đột ngột. Trong vòng 6 tháng, từ 5-1991 đến tháng 11-1991 đồng đô-la tăng 61% giá trị, trong khi đó mặt bằng giá chung thì tăng 21%. Ngược lại, năm 1992, do tác động của những thay đổi trong cán cân thương mại (xuất khẩu tăng) do giảm phát và đầu tư nước ngoài có chiều hướng tăng lên. Cung đồng đô-la tăng mạnh. Giá đô-la tính theo đồng Việt Nam, có lúc giảm đi đến mức chỉ còn 10.600đ/USD.

Biến biến của tỷ giá hối đoái chứng tỏ hoạt động của thị trường ngoại hối khá nhạy cảm, phản ánh nhanh nhạy với những biến động của tình hình kinh tế thế giới và tình hình cung cầu trong nước.

Trước tình hình đó, Ngân hàng Nhà nước đã đứng ra áp dụng những biện pháp cần thiết để điều tiết tỷ giá và thực hiện một chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý hữu hiệu. Từ năm 1993 đến một số năm sau đó, tỷ giá dao động nhẹ từ 10.940 VND đến 11.000 VND/một USD.

Chính sách tỷ giá của Ngân hàng Trung ương đã góp phần ổn định giá cả trong nước nói chung và ổn định giá trị đồng tiền nói riêng, cùng cổ lòng tin của dân chúng vào chính sách của Nhà nước. Tỷ giá ổn định trên dưới 11.000 VND/USD vừa đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế vì mô theo dự kiến vừa đảm bảo cho cả xuất nhập khẩu đều có lãi.

Bảng 6.3
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (1991 - 1993)

Triệu USD

| Năm | 1991 | 1992 | 1993 |
|------------|-------|-------|-------|
| Xuất khẩu | 2.042 | 2.475 | 3.000 |
| Nhập khẩu | 2.105 | 2.445 | 3.100 |
| Chênh lệch | -63 | -470 | -100 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê - 1993.

Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn nhiều tranh luận xung quanh chính sách tỷ giá hối đoái của Ngân hàng Trung ương. Việc tỷ giá hiện nay là cao hay thấp? Tỷ giá đó đã hợp lý hay chưa? Có nên phá giá đồng Việt Nam trong điều kiện hiện nay không?

Chúng ta đều biết rằng tỷ giá hối đoái ổn định không có nghĩa là nó phải cố định. Tỷ giá cần được điều chỉnh theo tín hiệu thị trường. Một khác, mối quan hệ giữa sự ổn định của tỷ giá trong ngắn hạn và sự giảm giá trong dài hạn là mối quan hệ rất phức tạp, nhưng quan trọng trong chiến lược tăng trưởng. Rõ ràng, một chính sách điều tiết tỷ giá từ từ từng bước phá giá đồng tiền, có lợi cho xuất khẩu, cho tăng trưởng kinh tế sẽ là một chính sách thích hợp với điều kiện nước ta hiện nay.

V TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH VĨ MÔ CỦA VĨ KHÓA TRONG ĐIỀU KIỆN NỀN KINH TẾ MÔ

Trong chương 4 và 5 chúng ta đã nghiên cứu cơ chế tác động của chính sách tài khóa, tiền tệ trong một nền kinh tế đóng, trong đó các chính sách này tác động vào tổng cầu, thông qua các biến kinh tế vĩ mô: chi tiêu chính phủ, tiêu dùng, đầu tư, từ đó tác động đến sản lượng, giá cả và việc làm trong nền kinh tế. Phần này của chương sẽ xem xét cơ chế mà các chính sách này tác động, khi một nước mở cửa thương mại tự do với các nước còn lại trên thế giới, và đồng thời cho phép ở những mức độ khác nhau, giao lưu các nguồn vốn và tài sản tài chính.

Thực ra, khó có thể nói tới một cơ chế chung thống nhất cho tất cả các nước trên thế giới. Bởi vì, mỗi nước có một thể chế kinh tế riêng biệt. Chẳng hạn, một số nước thực hiện chế độ tỷ giá cố định, bảo hộ mậu dịch; một số nước khác thực hiện chế độ tỷ giá linh hoạt, thương mại tự do, một số nước tham gia các khối kinh tế quốc tế (hay cộng đồng kinh tế), một số nước khác lại tương đối độc lập và không tham gia một liên kết kinh tế quốc tế nào.

Vì vậy, để cung cấp một khuôn khổ phân tích có khả năng vận dụng cho nhiều tình huống khác nhau, chúng ta hãy nghiên cứu hai trường hợp thường gặp sau:

- Trường hợp hệ thống tỷ giá hối đoái cố định và với sự vận động hoàn toàn tự do của tư bản (vốn)
- Trường hợp hệ thống tỷ giá linh hoạt, với sự vận động hoàn toàn tự do của tư bản (vốn).

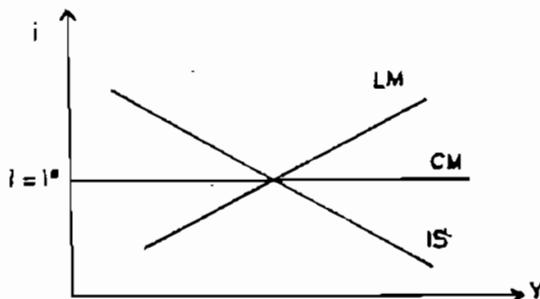
Lưu ý rằng, khi một nền kinh tế nhỏ như đất nước của chúng ta tham gia vào thị trường chung của thế giới, thì chính sách lãi

suất của nước ta không ảnh hưởng được đến mức lãi suất chung của thế giới. Trong một đất nước như vậy, lãi suất trong nước có xu hướng giao động xung quanh mức lãi suất của thế giới. Nói cách khác, chúng ta giả sử rằng, mức lãi suất của thế giới là cho trước, kí hiệu là i^* . Giả sử khi lãi suất trong nước tăng lên trên mức lãi suất của thế giới ($i > i^*$), sẽ có nhiều công dân và các nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư vào nước ta để có thể thu được một khoản tiền lãi cao hơn. Một luồng vốn sẽ "chảy" vào nước ta cho đến khi lãi suất trong nước cân bằng với mức lãi suất của thế giới ($i = i^*$). Trường hợp ngược lại, khi lãi suất trong nước thấp hơn lãi suất của thế giới ($i < i^*$), một số vốn trong nước sẽ "khoác áo ra đi", cho tới khi cân bằng về lãi suất được lập lại.

Để mô tả tình huống trên chúng ta hãy sử dụng đường CM, một đường song song với trục hoành ở mức lãi suất $i = i^*$, bổ sung vào mô hình IS - LM.

Hình 8.3 mô tả công cụ phân tích tác động của chính sách tài khóa và tiền tệ trong nền kinh tế mở. Trong đó:

- Đường IS biểu thị cân bằng của thị trường hàng hóa tương



Hình 8.3: Mô hình IS - LM / CM trong nền kinh tế mở

ứng với các tổ hợp lãi suất - thu nhập (i , Y) khác nhau. Trong nền kinh tế đóng, IS được vẽ cho một mức giá nhất định với chỉ tiêu của Chính phủ (G) và mức thuế (T) đã cho. Khi G và T thay đổi, đường IS sẽ dịch chuyển sang trái hoặc sang phải. Trong một nền kinh tế mở, sự dịch chuyển của đường IS còn phụ thuộc vào sự thay đổi cán cân thương mại hay là sự thay đổi của tỷ giá hối đoái.

- Đường LM, biểu thị sự cân bằng của thị trường tiền tệ, tương ứng với mức cung tiền thực tế đã cho (MS/p). Khi cung tiền thực tế thay đổi, đường LM sẽ dịch chuyển. Điều này sẽ xảy ra trong điều kiện nền kinh tế mở, tư bản chuyển động hoàn toàn tự do. Tuy nhiên, có sự khác nhau cơ bản trong sự dịch chuyển của đường LM tùy thuộc vào đất nước chấp nhận hệ thống tỷ giá cố định hay linh hoạt.

Dưới đây, chúng ta nghiên cứu chi tiết hơn từng trường hợp cụ thể.

1. Tác động của chính sách tài khóa và tiền tệ trong một nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá cố định, tư bản vận động hoàn toàn tự do

Trong trường hợp này, tỷ giá hối đoái được Ngân hàng Trung ương (NHTU) quy định và giữ ở một mức cố định đã công bố. Khi có sức ép nâng hoặc giảm tỷ giá hối đoái, NHTU sẽ dùng dự trữ ngoại tệ can thiệp, để giữ cho tỷ giá giữ nguyên mức tỷ giá chính thức.

Tuy nhiên, vì tư bản chuyển động hoàn toàn tự do, NHTU sẽ không thể cùng một lúc theo đuổi cả hai mục tiêu ổn định tỷ giá hối đoái và ổn định mức cung tiền.

Thật vậy, khi vì một lý do nào đó, lãi suất trong nước tăng

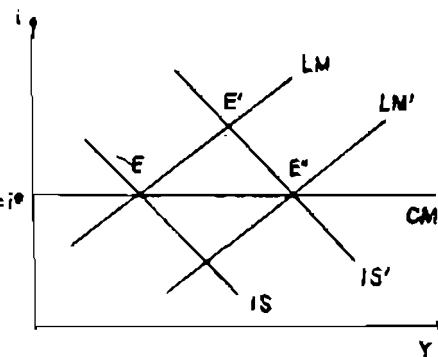
lên, tư bản nước ngoài đổ dồn vào trong nước, như đã phân tích ở trên, gây sức ép nâng giá đồng nội tệ (e tăng). Ngân hàng Trung ương phải đứng ra mua ngoại tệ, tăng dự trữ vào để tăng cung nội tệ trên thị trường ngoại hối, nhằm giữ cho tỷ giá là không đổi. Mặt khác, dân chúng trong nước sẽ bán ngoại tệ đổi lấy nội tệ mua tài sản trong nước. Cả hai tác động đều dẫn đến cung tiền nội tệ tăng lên. Trong trường hợp này cung tiền tuột khỏi sự kiểm soát của Ngân hàng Trung ương, trở thành một biến nội sinh.

Nám được diễn biến của tình huống trên, ta dễ dàng phân tích tác động của chính sách tài khóa và tiền tệ khi tỷ giá hối đoái là cố định.

a. Tác động của chính sách tài khóa

Giả sử nền kinh tế đang cân bằng ở trạng thái E, bây giờ nhà nước quyết định tăng chi tiêu của Chính phủ. Trong thời hạn ngắn, giá cả chưa kịp thay đổi, tổng cầu sẽ tăng lên. Đường IS dịch chuyển sang bên phải đến vị trí IS' nếu nền kinh tế là đóng, cân bằng mới thiết lập tại E'.

Tuy nhiên, trong nền kinh tế mở, tại E lãi suất đã tăng trên mức lãi suất thế giới. Tư bản đổ vào trong nước. Ngân hàng Trung ương can thiệp bằng cách mua dự trữ ngoại hối, đẩy nội tệ vào lưu thông. Dân chúng cũng chuyển từ



Hình 8.4: Tác động của chính sách tài khóa mở rộng trong nền kinh tế mở

tài sản nước ngoài sang tài sản trong nước. Cung tiền tệ thực tế tăng lên. Đường LM dịch chuyển sang LM'. Cân bằng mới được thiết lập tại E'' với sản lượng tăng lên, mức lãi suất cân bằng trên đường CM.

Như vậy, chính sách tài khóa trong trường hợp này có thể hạn chế tháo lui đầu tư, như lẽ phải xảy ra trong nền kinh tế đóng, khuyến khích tăng sản lượng.

Tác động của chính sách tài khóa mở rộng trong nền kinh tế mở, mạnh hơn tác động của nó trong nền kinh tế đóng, ít ra là về mặt ngắn hạn. Hình 8.4 mô tả tình huống trên.

Tuy nhiên, trong thời hạn dài sự tăng lên của tổng cầu sẽ dẫn đến tăng mức giá chung, giảm khả năng cạnh tranh của các hàng hóa trong nước, giảm xuất khẩu ròng, sản lượng giảm. Quá trình sẽ tiếp tục cho đến khi trạng thái cân bằng cũ (E) được thiết lập lại. Tuy vậy, lúc này cán cân thương mại bị thâm hụt. Thực tế là, trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, với mức lãi suất của thế giới đã cho, chính sách tài khóa không thể đạt cùng lúc hai mục tiêu: Cân bằng trong nước và cân bằng ngoài nước.

b. Tác động của chính sách tiền tệ

Cũng như trên, giả sử nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng E. Ngân hàng Trung ương quyết định thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, với việc tăng cung tiền danh nghĩa. Với mức giá đã cho, cung tiền thực tế tăng lên, đường LM dịch phải đến LM'. Lãi suất giảm xuống dưới mức lãi suất của thế giới. Các nhà đầu tư trong nước sẽ tìm kiếm cơ hội đầu tư ở nước ngoài. Một luồng vốn sẽ chảy ra nước ngoài. Ngân hàng Trung ương phải bán dự trữ ngoại tệ để giữ tỷ giá hối đoái không đổi. Quá trình này kéo dài cho đến khi mức cung tiền và lãi suất trở lại mức ban đầu.

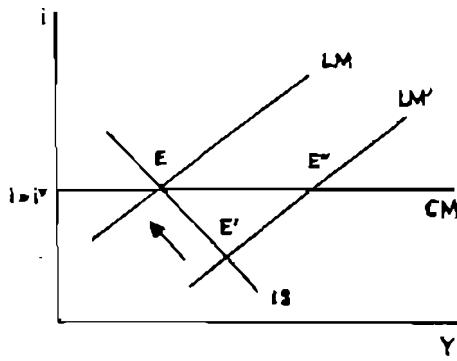
Hình 8.5 mô tả tình huống trên.

Như vậy, chính sách tiền tệ tỏ ra kém hiệu lực hơn so với nền kinh tế đóng. Ở đây, tác động của sự mở rộng tiền tệ đã bị triệt tiêu bởi luồng vận động của tư bản ra nước ngoài do lãi suất giảm đi, mặc dù đầu tư tự nhận trong nước có tăng lên.

c. Tác động của chính sách phá giá đồng tiền

Trong điều kiện áp dụng hệ thống tỷ giá hối đoái cố định, thì tỷ giá hối đoái là một biến chính sách. Tỷ giá chính thức có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định của Chính phủ thông qua Ngân hàng Trung ương.

Khi Ngân hàng Trung ương quyết định phá giá đồng tiền (nghĩa là tăng E , giảm e) thì quyết định đó sẽ ảnh hưởng đến cân bằng cát cát thương mại. Hàng xuất khẩu trở nên rẻ một cách tương đối trong thị trường nước chủ nhà. Xuất khẩu do đó tăng lên và nhập khẩu giảm đi, vì hàng hóa của nước thực hiện chính sách phá giá trở nên có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Do cát cát thương mại được cải thiện, (NX) tăng, đường IS dịch chuyển sang phải, lãi suất tăng lên. Tư bản chảy vào trong nước. Ngân hàng Trung ương phải can thiệp, công chúng muốn giữ nhiều hơn nội tệ so với ngoại tệ. Cung tiền thực tế thay đổi. Đường LM dịch sang phải. Điểm cân bằng mới được thiết lập tại E' . Như



Hình 8.5: Tác động của chính sách tiền tệ trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định

trong trường hợp chính sách tài khóa mở rộng (Xem hình 8.5). Điều khác ở đây là đường IS dịch chuyển do tác động của cán cân thương mại (NX) chứ không phải do tác động của chỉ tiêu Chính phủ (G).

Tuy nhiên, về mặt dài hạn, cũng như trong trường hợp chính sách tài khóa mở rộng, tác động của chính sách phá giá đồng tiền sẽ bị hạn chế, do tổng cầu tăng lên, kéo theo giá cà cũng tăng theo.

Mặt khác, nếu một nước trong khu vực thực hiện chính sách phá giá đồng tiền, điều không tránh khỏi là gây tác động xấu đến các nước láng giềng. Rất có khả năng là nước này sẽ phải gánh chịu hậu quả của một phản ứng mang tính chất trả đũa của các nước láng giềng.

Tuy vậy, ý tưởng về một chính sách phá giá dẫn ta đến suy nghĩ rằng, nếu Chính phủ theo đuổi một chính sách đánh giá đồng tiền quá cao sẽ gây tác hại xấu cho xuất khẩu rộng và do đó đến sản lượng, giá cà và việc làm trong nước.

2. Tác động của chính sách tài khóa và tiền tệ trong nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá linh hoạt và tư bản vận động hoàn toàn tự do

Trong trường hợp này tỷ giá hối đoái không còn là một biến số chính sách. Tỷ giá linh hoạt được xác định trên thị trường ngoại hối và thay đổi theo cung, cầu trên thị trường này. Hơn thế nữa, ở những nước thị trường phát triển cao, phần lớn những thay đổi của tỷ giá hối đoái là do tác động của sự vận động tư bản giữa các nước, chứ không phải chỉ do sự thay đổi trong cán cân thương mại.

Như vậy, khi một luồng vốn từ nước ngoài đổ vào trong nước, cầu về đồng nội tệ tăng lên, đẩy tỷ giá hối đoái (e) lên cao. Sự tăng giá của đồng nội tệ ảnh hưởng trực tiếp đến cán cân thương mại. Hàng xuất khẩu trở nên đắt tương đối so với hàng nhập khẩu. Xuất khẩu do đó giảm đi, nhập khẩu tăng lên. Cán cân thương mại bị thâm hụt, kéo theo sản lượng giảm.

Nếu chính sách tài khóa hoặc tiền tệ dẫn đến việc tăng lãi suất, do đó đến tháo lui đầu tư trong một nền kinh tế đóng, thì trong nền kinh tế mở, tác động đó làm giảm xuất khẩu rộng và cũng dẫn đến giảm sản lượng. Nhưng lúc này, tỷ giá hối đoái sẽ là cơ chế chuyển giao tác động chứ không phải là đầu tư hoặc tiêu dùng.

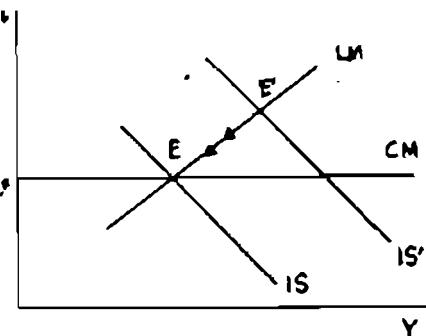
Hãy xét các trường hợp cụ thể.

a. Tác động của chính sách tài khóa

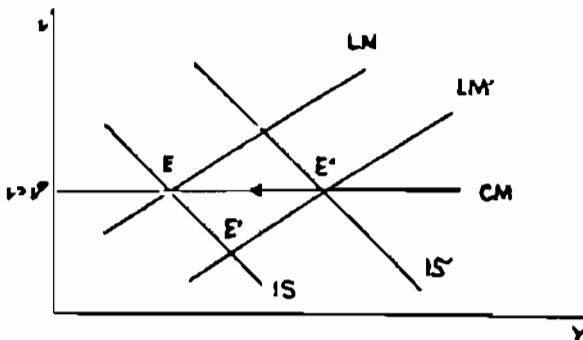
Giả sử nền kinh tế đang cân bằng. Bay giờ Chính phủ thực hiện chính sách tài khóa mở rộng, tổng cầu sẽ tăng lên, lãi suất tăng và tỷ giá hối đoái cũng tăng (e tăng, E giảm). Xuất khẩu giảm đi. Như vậy có sự tháo lui hoàn toàn, không chỉ do đầu tư trong nước giảm mà còn do lãi suất giảm.

Hình 8.6 minh họa điều vừa trình bày trên đây.

Chính sách tài khóa mở rộng làm dịch chuyển đường



Hình 8.6: *Ảnh hưởng của chính sách tài khóa trong nền kinh tế mở tỷ giá hối đoái linh hoạt*



Hình 8.7: Tác động ngắn hạn và dài hạn của việc mở rộng tiền tệ trong nền kinh tế mở, tỷ giá hối đoái linh hoạt

IS đến vị trí IS'. Ở điểm cân bằng mới (E') lãi suất cao hơn lãi suất thị trường thế giới. Tư bản tràn vào trong nước. Cán cân thanh toán thặng dư. Đồng tiền nội địa tăng giá. Xuất khẩu giảm. Kết quả là đường IS chuyển dịch về vị trí ban đầu: cân bằng được thiết lập lại ở vị trí ban đầu E, sản lượng không tăng lên và cán thương mại xấu đi.

b. Chính sách tiền tệ

Hình 8.7 mô tả tác động của việc tăng cung về tiền của Ngân hàng Trung ương. Mở rộng tiền tệ làm tăng cung tiền thực tế, đường LM chuyển đến LM'. Lãi suất giảm làm giá hối đoái của đồng nội địa giảm (e giảm, E tăng). Ngược lại, với tác động của chính sách tài khóa, đồng tiền nội địa giảm giá làm tăng khả năng cạnh tranh. Xuất khẩu ròng tăng lên, làm đường IS dịch chuyển sang bên phải đến IS'. Lãi suất trả về mức lãi suất của thị trường thế giới. Cân bằng mới được thiết lập tại E'', Chính sách tiền tệ mở rộng làm sản lượng tăng lên.

Tuy nhiên, về mặt dài hạn, sản lượng tăng làm giá cả và tiền lương tăng. Cân bằng tiền tệ thực tế giảm. Đường LM' chuyển về vị trí ban đầu LM, lãi suất tăng dần. Đồng tiền nội địa lại tăng giá, IS' dồn trở lại vị trí ban đầu IS. Cân bằng được thiết lập ở vị trí cũ.

Như vậy, chính sách tiền tệ có tác động lớn hơn trong nền kinh tế mở, tỷ giá linh hoạt, tư bản chuyển động tự do hoàn toàn. Nhưng tác động đó bị hạn chế trong thời kỳ dài hạn, lúc mà giá cả tăng lên, sản lượng lại trở lại mức bình thường, song tiền công thực tế và tỷ giá hối đoái đã tăng cùng với tốc độ tăng của giá cả.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là lợi thế so sánh? Vì sao các nước lại tiến hành thương mại quốc tế với nhau?
2. Cân cân thanh toán thâm hụt nói lên điều gì về mối quan hệ kinh tế của một nước với phần còn lại của thế giới?
3. Tỷ giá hối đoái là gì? Những yếu tố nào có thể làm cho tỷ giá hối đoái cân bằng thay đổi?
4. Trong điều kiện nước ta hiện nay vì sao phải ổn định tỷ giá hối đoái? Ngân hàng Trung ương có thể dùng những biện pháp gì để giữ cho tỷ giá hối đoái ổn định?

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------|-------|
| <i>Lời nói đầu</i> | 3 |

Chương 1

DẠI CƯƠNG VỀ KINH TẾ HỌC

| | |
|---|----|
| I. Khái niệm, những đặc trưng và phương pháp luận nghiên cứu của kinh tế học | 5 |
| II. Tổ chức kinh tế của một nền kinh tế hỗn hợp | 9 |
| III. Một số khái niệm cơ bản | 17 |
| IV. Phân tích cung - cầu | 24 |

Chương 2

KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

| | |
|--|----|
| I. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô | 34 |
| II. Hệ thống kinh tế vĩ mô | 35 |
| III. Mục tiêu và công cụ trong kinh tế vĩ mô | 40 |
| IV. Một số khái niệm và mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản | 44 |

Chương 3

TỔNG SẢN PHẨM VÀ THU NHẬP QUỐC DÂN

| | |
|--|----|
| I. Tổng sản phẩm quốc dân - thước đo thành tựu của một nền kinh tế | 52 |
| II. Phương pháp xác định GDP | 57 |
| III. Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tổng sản phẩm, thu nhập quốc dân và thu nhập có thể sử dụng được | 68 |
| IV. Các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô cơ bản | 72 |

Chương 4

TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

| | |
|-----------------------------------|-----|
| I. Tổng cầu và sản lượng cân bằng | 78 |
| II. Chính sách tài khóa | 100 |

Chương 5

TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

| | |
|---|-----|
| I. Chức năng tiền tệ | 114 |
| II. Mức cung tiền và vai trò kiểm soát tiền tệ của Ngân hàng Trung ương (NHTW) | 116 |
| III. Mức cầu tiền tệ | 126 |
| IV. Tiền tệ, lãi suất và tổng cầu | 130 |
| V. Chính sách tài khóa, tiền tệ và sự phối hợp hai chính sách này | 138 |

Chương 6

TỔNG CUNG VÀ CÁC CHU KỲ KINH DOANH

| | |
|-------------------------------------|-----|
| I. Tổng cung và thị trường lao động | 144 |
|-------------------------------------|-----|

| | |
|--|-----|
| II. Mối quan hệ tổng cung - tổng cầu và quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế | 156 |
| III. Chu kỳ kinh doanh | 160 |

Chương 7
THẤT NGHIỆP VÀ LẠM PHÁT

| | |
|---|-----|
| I. Thất nghiệp | 163 |
| II. Lạm phát | 176 |
| III. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp | 187 |

Chương 8
KINH TẾ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỞ

| | |
|--|-----|
| I. Nguyên tắc lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế | 195 |
| II. Cân cân thanh toán quốc tế | 200 |
| III. Tỷ giá hối đoái và hệ thống tài chính quốc tế | 203 |
| IV. Vài nét về chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam | 214 |
| V. Tác động của các chính sách vĩ mô chủ yếu trong điều kiện nền kinh tế mở | 217 |

TẬP THÉ TÁC GIÀ THAM GIA BIÊN SOẠN

Chương 1

GS. TS. VŨ ĐÌNH BÁCH
TS. TRẦN THỌ ĐẠT

Chương 2, 4, 6, 8

PGS. TS. VŨ THU GIANG

Chương 5, 7

GVC. NGUYỄN TÔN TRƯỜNG

Chương 3

GVC. VŨ VĂN TÀO

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bàn thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc NXBGD tại TP Hà Nội
NGUYỄN XUÂN HÒA

Biên tập và sửa bản in :

TRƯƠNG BÍCH CHÂU

Trình bày bìa :

NGUYỄN MẠNH HÙNG

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ
Mã số: 7L169T7-DAI

In 5.000 bản, khổ 14,3 x 20,3cm. Tại Nhà in Hà Nam
Số 29 - Đường Lê Hoàn - TX. Phủ Lý - Hà Nam
Số in: 382. Số xuất bản: 11-2007/CXB/377-2119/GD
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2010.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
HEVOBCO
25 HÀN THUYỀN - HÀ NỘI
Website : www.hevobco.com.vn

TÌM ĐỌC GIÁO TRÌNH VÀ SÁCH THAM KHẢO CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

| | |
|--|------------------------|
| 1. Kinh tế học vi mô | Bộ giáo dục và đào tạo |
| 2. Kinh tế học vi mô | Bộ giáo dục và đào tạo |
| 3. Giáo trình kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương | Vũ Hữu Tùu |
| 4. Giáo trình địa lý kinh tế xã hội Việt Nam | Nguyễn Việt Thịnh |
| 5. Giáo trình địa lý kinh tế xã hội thế giới | Bùi Thị Hải Yến |
| 6. Quản trị Marketing | Lê Thế Giới |

Bạn đọc có thể mua tại các Công ty Sách - Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các Cửa hàng của Nhà xuất bản Giáo dục:

Tại Hà Nội : 25 Hàn Thuyên; 187B Giáng Võ; 232 Tây Sơn; 23 Tràng Tiền

Tại Đà Nẵng : Số 15 Nguyễn Chí Thanh; Số 62 Nguyễn Chí Thanh

Tại Thành Phố Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lựu, Quận 1; Cửu hàng 451B - 453, Hai Bà Trưng, Quận 3; 240 Trần Bình Trọng - Quận 5

Tại Thành Phố Cần Thơ : Số 5/5, đường 30/4

Website : www.nxbgd.com.vn



8 9 3 4 9 8 0 7 6 0 7 5 8

Giá: 30.000đ